THẠC SĨ : NGUYỄN VĂN TUẤN
TRƯƠNG VĂN HÙNG

Tiếng Đức

DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT

DEUTSCH FÜR VIETNAMESE

Sách tự học Tiếng Đức dành cho người mới bắt đầu

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Thạc Sĩ. NGUYỄN VĂN TUẤN - TRƯƠNG VĂN HÙNG

TIẾNG ĐỨC

DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT

DEUTSCH FÜR VIETNAMESE

Sách tự học tiếng Đức dành cho người mới bắt đầu

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Tiếng Đức

Dành cho Người Việt

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. QUÁCH THU NGUYỆT
Biên tập
HOÀNG HOA
Trình bày
CÁT TƯỜNG
Vẽ bìa
NGUYỄN THANH LONG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

161 B Lý Chính Thắng - Q.3 - TP.HCM
ĐT: 9316289 - 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9350973
Fax: 08. 8437450 Email: nxbtre@hcm.vnn.vn Website: http:/www.nxbtre.com.vn

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Xưởng in Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam. Địa chỉ: 265 Nguyễn Văn Đậu - Phường 11 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM. Giấy phép xuất bản số: 316/222/XB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 26/03/2003 & GTNKHXB số: 2005/KHXB/2004. In xong và nộp lưu chiểu quý 4 năm 2004.

LỜI NÓI ĐẦU

Sách **"Tiếng Đức Dành Cho Người Việt"** được biên soạn nhằm đến đối tượng là những người mới bắt đầu học tiếng Đức. Thông qua 10 bài học căn bản, sách trình bày những vấn đề chủ yếu nhất trong ngữ pháp tiếng Đức cũng như phần từ vựng dùng trong sinh hoạt hàng ngày, đồng thời đây cũng là cẩm nang cơ bản nhất dành cho những ai muốn du lịch đến các nước nói tiếng Đức. Chủ đích của sách là dạy các kỹ năng giao tiếp quan trọng trong tiếng Đức ở cấp cơ bản.

Sách gồm 10 chương, cấu trúc của mỗi chương gồm các phần sau đây:

- **Phần chú thích văn hoá:** trình bày khái quát về sinh hoạt ở tại nước Đức trên chủ điểm của chương.
- **Phần hội thoại:** một bài hội thoại bằng tiếng Đức và có phần dịch tiếng việt đi kèm.
- **Phần giao tiếp:** Các bài thực hành giao tiếp nhằm giúp người đọc vận dụng kiến thức từ bài hội thoại vào thực tế
- **Phần ngữ pháp:** Giải thích những vấn đề cơ bản về ngữ pháp tiếng Đức
- **Phần bài tập:** Áp dụng bài học vào các tình huống thực tế, giải đáp bài tập nằm ở cuối sách.
- **Phần luyện nói:** Gồm một số bài thực hành giúp bạn luyện nói tiếng Đức
- **Phần ôn tập:** dưới dạng các câu hỏi, giải đáp nằm cuối sách
- **Phần từ vựng:** tóm lược các từ vựng mới đã được giới thiệu trong bài

Trước khi bắt đầu chương 1 bạn hãy đọc kỹ phần âm và cách phát âm tiếng Đức và phải hiểu rõ qui tắc được trình bày ở đây.

Sau đây là một số lời khuyên khi sử dụng cuốn sách này:

- Hãy đọc lớn bài hội thoại và nghiên cứu chúng một cách cẩn thận, hãy luôn kiểm lại phần dịch tiếng việt.
- Làm hết các bài thực hành trong mục Kommunication.
- Nghiên cứu kỹ ngữ pháp và tự mình làm hết bài tập.
- Kiểm lại phần giải đáp (đừng mong đạt được kết quả 100%, hiếm ai được như vậy)
- Phân tích các sai lỗi (nếu có) của bạn và đọc lại phần giải thích ngữ pháp tương ứng.
- Hãy đọc lớn tất cả các câu và bài tập. Đừng lo lắng khi bạn phát âm chưa hoàn chỉnh.

Tóm lại Sách **"Tiếng Đức Dành Cho Người Việt"** này cung cấp cho bạn các công cụ cơ bản để hiểu, đọc, nói và viết tiếng Đức trong các tình huống giao tiếp thông thường. Dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn nhưng chắc hẳn sách vẫn còn những thiếu sót ngoài ý muốn, nhóm tác giả rất mong nhận được những góp ý chân thành của bạn đọc.

Nhóm tác giả

Chương mở đầu

Âm và cách phát âm trong tiếng Đức

Các qui tắc căn bản

Khi bạn đọc và viết tiếng Đức, bạn cần lưu ý rằng tất cả danh từ đều được viết hoa-không chỉ là những danh từ riêng như **England**, **Hamburg**, và **Karin Braun**, mà còn cả những danh từ chung như **Ball**, **Butter** hoặc **Mann**. Các từ khác được dùng dưới dạng các danh từ cũng phải được viết hoa. Tuy thế, không giống như trong tiếng Anh, tiếng Đức không viết hoa các tính từ riêng chẳng hạn như **englisch**, **amerikanisch**, và **deutsch**.

Mặc dầu các đại từ trong tiếng Đức đều được viết bằng chữ thường (ich, du, er), đại từ diễn tả dạng trang trọng ***Sie*** (anh) và ***Ihr*** phải luôn luôn được viết hoa. Tất cả các đại từ dùng trong xưng hô trực tiếp phải được viết hoa: **Du**, **Dein**.

Tiếng Đức sử dụng mẫu tự đặc biệt ß, để chú thích về âm gió *ss*, như trong **Fuß** (bàn chân). Mẫu tự này được phát âm như âm *s* trong từ *bus* trong tiếng Anh.

Tiếng Đức cũng có một ký tự tượng hình được gọi là *umlaut*, bao gồm hai dấu chấm được đặt trực tiếp trên các nguyên âm *a* = *ä*; *o* = *ö*; *u* = *ü*. Chúng được đọc hơi khác đi so với các âm a, o, và u bình thường. Hãy lưu ý các **umlaut** này khi đọc cũng như khi viết.

Trong tiếng Đức cũng như trong tiếng Anh, một số âm tiết thường phải được đọc nhấn hơn là các âm khác. Nói chung tất cả các từ tiếng Đức đều được nhấn ở âm tiết đầu tiên (**'wandern**, **'trinken**, **'Hamburg**). Ở các từ kép trọng âm thường nằm ở âm tiết đầu tiên hơn là âm thứ hai (**'Autofahrer**). Các từ có gốc nước ngoài trọng âm nằm ở âm tiết sau cùng của từ gốc (**Stu'dent**, **Universi'tät**).

Các tiền tố có thể tách rời như *ab-, an-, aus-*, v.v... luôn luôn được đánh dấu (**'abfahren, 'ankommen, 'ausgeben**). Các tiền tố không thể tách rời chẳng hạn như *be-, ent-, er-*, hoặc *ge-* thì không được trọng âm (**be'handeln, ent'fernenen er'kennen**).

Bây giờ chúng ta hãy khảo sát chi tiết hệ nguyên âm và phụ âm trong tiếng Đức. Hãy nhớ rằng, phương pháp tốt nhất để học cách phát âm tiếng Đức đó là bắt chước cách nói của người bản xứ càng chính xác càng tốt. Khi bạn nghe băng do người bản xứ đọc, hãy lặp lại tất cả các âm và các từ một cách cẩn thận.

Các nguyên âm

Các nguyên âm trong tiếng Đức có thể dài hoặc ngắn. Cách đọc tiếng Đức sẽ giúp cho bạn quyết định trường hợp nào thì một nguyên âm sẽ được phát âm dưới dạng là âm dài hoặc âm ngắn. Hãy lưu ý các qui tắc phát âm tổng quát sau đây:

Một nguyên âm thường được đọc thành âm dài nếu:

● Nó ở dạng được gấp đôi lên	**Boot** (chiếc thuyền): [bo:t]; (chữ *o* được đọc như *so* trong tiếng Anh)
● Có chữ h đi sau nguyên âm đó.	**nehmen** (nhận, lấy): [ne:mən]; (đọc là *e* như *nay* trong tiếng Anh),nhưng đừng lướt âm e
● Một âm tiết tận cùng bằng một nguyên âm	**haben** (có): [ha:bən]; (đọc *a* như *father* trong tiếng Anh)
● Âm *e* đi theo sau âm *i*	**lieben** (yêu): [li:bən]; đọc *ie* như *see* (trong tiếng Anh)

Lưu ý: Mặc dầu hiện nay có khuynh hướng lướt qua các âm dài trong tiếng Anh, bạn nên tránh việc lướt qua này khi đọc tiếng Đức.

Mộ' nguyên âm được đọc dưới dạng một âm ngắn nếu:

●Theo sau nó là hai phụ âm liên tiếp	Mitte (ở giữa) [mitə]; (đọc *i* như *mittens* trong tiếng Anh)
●Đứng trước một loạt các phụ âm	Fenster (cửa sổ):[fɛnstər]; (đọc *e* như *met* trong tiếng Anh)
●Theo sau nó là các từ *ck*, hoặc *tz*	**Ecke** (góc phố): [ɛkə]; đọc *e* như *met* tiếng Anh) **jetzt** (bây

giờ):[jɛtst]; đọc *j* chữ *you* trong tiếng Anh và *e* như *met* trong tiếng Anh.

Chú ý Dấu hai chấm nằm kế bên nguyên âm để chỉ ra rằng nguyên âm đó là âm dài.

ie không phải là một nhị trùng âm nhưng là âm *i* dài trong tiếng Đức [i:]. Nó luôn luôn được đọc như vần *ee* trong tiếng Anh.

Tiếng Đức có ba nhị trùng âm, vốn dễ phát âm. Một nhị trùng âm là một tổ hợp của hai nguyên âm và được đọc dưới dạng một âm nhất quán. Các nhị trùng âm tiếng Đức thường dài hơn là nhị trùng âm trong tiếng Anh.

ei, ai được đọc [ae], như **Mai** (tháng năm):[mae];

mein (của tôi):[maen]: (ai, ei được đọc như âm i trong chữ mine (tiếng Anh)

au được đọc [ao], như trong **Haus** (căn nhà): [haos]; (au được đọc như âm ou trong house (tiếng Anh)

eu, äu được đọc [ɔØ], như trong từ Leute (người ta):[lɔØtə]; Häuser (những căn nhà):[hɔØzər] (eu, au được đọc như âm oi trong oil (tiếng Anh)

Dưới đây là hệ thống của âm của tiếng Đức

	Vần	**Ký hiệu phiên âm**
Ngắn	i ü u e ö o a ä	I Y U ɛ œ ɔ a ɛ
Dài	i ü u e ö o a ä	i: y: u: ɛ: ø: o: a: ɛ:
Nhị trùng âm	au ei äu eu	ao ae ɔø
Không được nhấn	e	ə

Hãy thực hành đọc các từ sau đây

Vần tiếng Đức	Ký hiệu phiên âm	Diễn giải	Ví dụ
a (ngắn)	[a]	Giống như âm u trong chữ *up*, *hut* (tiếng Anh)	**hat** (có): [hat]
a (dài)	[a:]	giống như a trong *spa* (tiếng Anh); hãy mở rộng miệng và đừng lướt	**Tag** (ngày): [ta:k] **Nase** (mũi): [na:zə]
e (ngắn)	[ɛ]	giống như *e* trong *met* (tiếng Anh)	**Bett** (cái giường): [bɛt] **kennen** (biết)[kɛnən]
e (dài)	[e:]	giống *ay* trong say (tiếng Anh), nhưng kéo dài môi và đừng lướt	**beten** (cầu nguyện): [be:tən] **nehmen** (nhận, lấy): [nemən]
e	[ə]	âm *e* không được nhấn như trong begin, locket	**beginnen** (bắt đầu) [bəgɪnən]
i (ngắn)	[ɪ]	như âm *i* trong chữ fit, mitten (tiếng Anh)	**mit** (với):[mɪt] **bitte** (xin vui lòng):[bɪtə]
i (dài)	[i:]	giống như âm *ee* trong see, me, bee (tiếng Anh); trề môi ra và đừng lướt	**Miete** (thuê mướn):[mi:tə] **ihm** (nó):[i:m] **tief** (sâu): [ti:f]
o (ngắn)	[ɔ]	âm *o* như trong not, lot (tiếng Anh); đừng mở miệng quá rộng khi đọc âm o ngắn này	**Tonne** (tấn):[tɔnə] **offen** (mở):[ɔfən] **ob** (dù là):[ɔp]

Vần tiếng Đức	Ký hiệu phiên âm	Diễn giải	Ví dụ
o (dài)	[Ø:]	giống như *o* trong so, foe (tiếng Anh); đọc bằng cách mở miệng và uốn tròn môi, đừng lướt	**Lohn** lương công nhật:[lo:n] **Boot** (chiếc thuyền buồm) [bo:t] **Not** (nghèo đói):[no:t]
u (ngắn)	[u]	giống như *u* trong put, bush (tiếng Anh)	**muß** (phải):[must] **Hund** (chó):[hunt]
u (dài)	[u:]	giống âm *u* trong moon, shoe, rule (tiếng Anh), nhưng đừng lướt	**Mut** (lòng can đảm): [mu:t] **Huhn** (gà tây):[hunt]
ä (ngắn)	[ε]	giống *e* ngắn trong tiếng Đức hoặc *e* trong chữ *met*, *let*, *wet* (tiếng Anh)	**Bäcker** (thợ bánh mì): [bekər] **Blätter** (tờ giấy): [bletər]
ä (dài)	[ε:]	tương tự như âm e dài trong tiếng Đức; tuy nhiên, đừng trề môi ra, nhưng mở rộng miệng	**Käse** (phó mát: [ke:zə] **Fähre** (phà, bắc : [fe:rə]
ö (ngắn)	[œ]	lưỡi uốn lên như đọc âm e, nhưng môi chụm lại như khi đọc âm o; và lướt thật nhanh từ e sang ö	**Helle**, **Höllé** (ngọn đèn, địa ngục): [helə], [hoelə] **Stecken**, **Stöcke** (các thanh, que): [ʃtɛkən], [ʃtœkə]
ö (dài)	[ø:]	giống như âm *e* dài trong tiếng Đức, nhưng chụm môi lại	**Sehne**, **Söhne** (gần, đứa con trai): [zse:nə], [zø:nə]**Lehne**, **Löhne** (thanh dựa, tiền lương) [le:nə], [lø:nə]

Vần tiếng Đức	Ký hiệu phiên âm	Diễn giải	Ví dụ
ü (ngắn)	[Y]	lưỡi uốn lên như *i*, nhưng môi chụm tròn như *u*; lướt từ *i* sang *u*	**Kissen, küssen** gối, hôn): [kIsən] [kYsən] **Kiste, Küste** (hộp, bờ biển): [kɪstə], [kʏstə]
ü (dài)	[y:]	giống âm i dài trong tiếng Đức, nhưng lưỡi chụm tròn lại	**Biene, Bühne** (ong,sân khấu): [bi:nə], [by:nə] **viele, fühle** (nhiều, cảm thấy): [fi:lə], [fy:lə]
au	[ao]	giống như âm *ou* trong chữ *house* (tiếng Anh)	**Haus** (căn nhà): [haos] **laufen** (chạy): [laofən]
eu äu	[ɔø]	như chữ *oi* trong *oil* (tiếng Anh)	**Leute** (người ta): [lɔøtə] **Mäuse** (những con chuột): [mɔøzə]
ei ai ey ay	[ae]	như chữ *i* trong *mine*, (tiếng Anh)	**mein**(của tôi): hoặc y trong *my* [maen] **Mai** (tháng năm): [mae] **Meyer** hoặc **Mayer** (Họ ở trong tiếng Đức) [maeər]

Thực hành

Hãy đọc các cặp từ tiếng Đức nhiều lần cho đến khi bạn làm quen được với cách phát âm. Đây chỉ là phần thực hành cách đọc, đừng quan tâm về ngữ nghĩa của các từ này.

kam	[ka:m]	**Kamm**	[kam]	**Beet**	[be:t]	**Bett**	[bɛt]
Bahn	[ba:n]	**Bann**	[ban]	**den**	[de:n]	**denn**	[dɛn]
Kahn	[ka:n]	**kann**	[kan]	**stehen**	[ʃtɛlən]	**stellen**	[ʃtɛlən]

Ofen	[o:fən]	**offen**	[ɔfən]	**Mus**	[mu:s]	**muß**	[mUs]
Ton	[to:n]	**Tonne**	[tɔnə]	**Ruhm**	[ru:m]	**Rum**	[rUm]
wohne	[vo:nə]	**Wonne**	[vɔnə]	**schuf**	[ʃu:f]	**Schuft**	[ʃUft]
Miete	[mi:tə]	**Mitte**	[mitə]	**Öfen**	[ø:fən]	**öffnen**	[œfnən]
biete	[bi:tə]	**bitte**	[bɪtə]	**Höhle**	[hø:lə]	**Hölle**	[hœlə]
ihnen	[i:nən]	**innen**	[Inən]	**Hüte**	[hy:tə]	**Hütte**	[hʏtə]
meine	[maenə]	**Miene**	[mi:nə]	**fühle**	[fy:lə]	**Fülle**	[fʏlə]
Leid	[laet]	**Lied**	[li:t]	**Maus**	[maos]	**Mäuse**	[mɔøzə]
reimen	[raemən]	**Riehmen**	[ri:mən]	**lauten**	[laotən]	**läuten**	[lɔøtən]
Wein	[vaen]	**Wien**	[vi:n]	**Laus**	[laos]	**Läuse**	[lɔøzə]

Các phụ âm

Hầu hết các phụ âm tiếng Đức đều giống như các phụ âm tương đương trong tiếng Anh. Các phụ âm được viết hai lần thường được đọc giống như các phụ âm đơn, nhưng nguyên âm đứng trước nó thường là âm ngắn.

Các phụ âm *b, d* và *g* được đọc giống hệt như trong tiếng Anh. Tuy nhiên, vị trí của chúng trong một từ làm cho có sự khác biệt trong cách đọc của chúng. (Hãy xem biểu đồ sau đây).

Các phụ âm *p, t, k, f, m, n* và *h* được đọc giống như phần tiếng Anh tương ứng.

Ví dụ: **Platte** (tấm ván): [platə]
Tage (ngày): [ta:gə]
Keller (hầm chứa): [kelər]
Feder (lông vũ): [fe:dər]

Vần tiếng Đức	Ký hiệu phiên âm	Diễn giải	Ví dụ
b	[b]	ở phần đầu của một âm tiết hoặc giữa các nguyên âm, được đọc như *b, d, g* trong tiếng Anh	**Butter** (bơ): [bUtər] **aber** (nhưng): [a:bər] **Biene** (con ong): [bi:nə] **geben** cho): [ge:bən]

d	[d]		**du** (anh): [du:] **dann** (rồi thì): [dan] **reden** (nói): [re:dən] **denken** (suy nghĩ): [dɛŋkən]
g	[g]		**Geld** (tiền bạc): [gelt] **gut** [tốt]: [gu:t] **Magen** (bao tử): [ma:gən]
b	[p]	ở phần cuối của một âm tiết hoặc đứng trước s và t được đọc như p, t, k trong tiếng Anh	**ob** (cho dù): [ɔp] **gibt** (cho): [gi:pt] **und** (và): [ʊnt] **fliegst** (bay) [fli:kst]
g	[k]		

Chú ý đặc điểm các phụ âm sau đây

Vần tiếng Đức	Ký hiệu phiên âm	Diễn giải	Ví dụ
l	[l]	tương tự như l trong tiếng Anh nhưng uốn lưỡi	**leben** (sống): [le:bən] **als** (như là): [als] **Bild** (bức tranh): [bɪlt]
v	[f]	thường được phát âm như âm *f* trong tiếng Anh	**Vater** (cha): [fa:tər]
v	[v]	giữa các nguyên âm được đọc giống như *v* trong tiếng Anh	Novelle [novelə] (tiểu thuyết)
j	[j]	giống như *y* ở trong chữ **you**, **yes**, hoặc year (tiếng Anh)	**Ja** (vâng): [ja:] **Jahr** (năm): [ja:r]
w	[v]	đọc chính xác như âm *v* trong chữ **vine** (tiếng Anh)	**Wasser** (nước): [vasər] **Winter** (mùa đông): [vintər]

Vần tiếng Đức	Ký hiệu phiên âm	Diễn giải	Ví dụ
s	[z]	nằm đầu của một vần và giữa các nguyên âm, như chữ *z* trong *zoom*	**sagen** (nói): [za:gən] **Rose** (hoa hồng): [ro:zə] lesen (đọc): [le:zən]
s, ss, ß	[s]	*s* đơn nằm ở cuối của một vần hoặc *s* đúp và ß; luôn luôn được đọc như *s* trong chữ *sun* (tiếng Anh)	**als** (như là): [als] **lassen** (để): [lasən] **Fluß** (con sông): [flus]
z	[ts]	luôn đọc giống như *ts* trong chữ sits, lets (tiếng Anh); lưu ý rằng trong tiếng Anh thì có âm này nằm ở sau cùng, nhưng nó không bao giờ nằm đầu của một âm tiết trong tiếng Đức	**Zoo** (sở thú): [tso:] **Zeit** (thời gian): [tsaet] **zu** [tsu:] **zwei** (hai): [tsvae]

Cần chú ý đặc biệt dạng kết hợp ch trong tiếng Đức. Cách phát âm không quen thuộc với người nói tiếng Anh. Lúc ch theo sau *a, o, u* hoặc *au*, thì nó là âm vòm mềm và được đọc như *k* nhưng mềm hơn. Lưu ý rằng ký hiệu phiên âm cho phần *ch* là [x]. Chúng ta theo dõi mẫu sau đây:

Nacht (ban đêm:	[naxt])	**lachen** (cười):	[laxən]
Buch (quyển sách):	[bu:x]	**Loch** (cái lổ):	[lɔx]
Rauch (khói):	[raox]	**Bauch** (dạ dày):	[baox]
hoch (cao):	[ho:x]	**nach** (sau khi):	[na:x]

Sau các nguyên âm *e, i, ö, ä,ü, ei, eu* và sau các phụ âm *n, r, l*, âm *ch* được đọc rất giống như *h* trong *hue, huge* hoặc *human* ở (tiếng Anh) với cách phát âm hơi cọ xát. Ký hiệu phiên âm dành cho âm *ch* khi đọc ở âm ngạt cứng là [ç]. Chúng ta theo dõi mẫu sau đây:

ich (I):	[ɪç]	**schlecht** (xấu):	[ʃlɛct]
Licht (ngọn đèn):	[liçt]	**leicht** (nhẹ, dễ dàng):	[laect]
echt (thật sự):	[ɛçt]	**Munchen** (Munich):	[mynçən]
weich (mềm):	[vaeç]	**Küche** (nhà bếp):	[kyçə]

Vài lưu ý sau cùng

Tất cả người Đức đều đọc âm *r* theo cách vòng lưỡi được nâng lên và hướng về phía lưỡi gà. Cách hay nhất để đọc âm *r* trong tiếng Đức là nghe băng và bắt chước người đọc càng nhiều càng tốt. Đừng để vần *r* trong tiếng Đức là nản lòng bạn

Rose (hoa hồng):	[ro:zə]	**Rand** (cạnh, mép):	[rant]
rund (tròn):	[rUnt]	**Rhein** (tên sông)	[raen]
Ring (vành):	[riŋ]	**Rücken** (lưng)	[rykən]
Rest (phần còn lại):	[rɛst]	**reden** (nói):	[re:dən]
Ruder (máy chèo):	[ru:dər]	**raten** (khuyên):	[ra:tən]

Lưu ý rằng lúc vần *r* trong tiếng Đức không có nguyên âm theo sau, thì có khuynh hướng được đọc lướt. Hãy thực hành các ví dụ sau đây:

Uhr (đồng hồ):	[u:r]	**mir** (tôi):	[mi:r]
Tür (cửa lớn):	[ty:r]	**fährt** (lái xe):	[fɛ:rt]
Tier (động vật):	[ti:r]	**spart** (tiết kiệm):	[ʃpa:rt]

Sau cùng, các vần **sp** và **st** nằm cuối của một từ tiếng Đức đều được phát âm như **shp** và **sht** trong tiếng Anh. Một lần nữa, hãy nghe và thực hành:

spielen (chơi):	[ʃpi:lən]	**Stuhl** (cái ghế):	[ʃtu:l]
spannend (hấp dẫn):	[ʃpanənt]	**stehen** (đứng):	[ʃte:ən]
sprechen (nói):	[ʃprɛçən]		

Cũng vậy, vần *sch* trong tiếng Đức cũng được đọc giống như vần *sh* trong tiếng Anh.

Schiff (con tàu):	[ʃif]	**Asche** (tro, tàn):	[aʃə]
Schule (trường học)	[ʃu:lə]	**waschen** (giặt rửa):	[vaʃən]

Chương 1

Chào hỏi, giới thiệu và các câu giao tiếp thông thường

CHÚ THÍCH VĂN HÓA

Câu chào hỏi phổ biến nhất trong các nước nói tiếng Đức là **Guten Tag.** Nó phù hợp cho mọi tình huống trong ngày. **Grüß Gott** cũng phổ biến tương tự như **Guten Tag,** nhưng chỉ ở miền nam nước Đức và nước Áo. **Grüizi** thì được dùng ở Thụy Sĩ, nhưng chủ yếu chỉ là những người Thụy Sĩ bản địa.

Guten Morgen và **Guten Abend** là những lời chào hỏi phù hợp nếu được sử dụng ở thời gian đúng trong ngày. Tuy nhiên, **Gute Nacht** được sử dụng hạn chế dưới dạng là một lời chào tạm biệt trước khi đi ngủ.

Và câu **Auf Wiedersehen** phổ biến lúc một người phải ra đi.

Có một số các lời chào hỏi trang trọng khác được người Đức, người Áo và người Thụy Sĩ sử dụng: **Grüß** (Đức và Áo, **Servus** (Áo), và **Tschau** (Thụy Sĩ). Trừ khi bạn là bạn thân của một người đang nói tiếng Đức, bạn không nên sử dụng những lời chào hỏi này nhiều.

Bắt tay là một lối giao tiếp thực tiễn giữa những người Đức, người Áo và người Thụy Sĩ. Họ bắt tay mọi nơi chứ không chỉ là ở những lễ nghi trang trọng.

Lúc bạn giới thiệu chính mình, thì nên sử dụng chữ **Ich heiße...**

hoặc **Ich bin Thomas Weiß/Erika Richter.** Nên bỏ qua **Herr, Frau,** và bất cứ tước hiệu nào trước tên của bạn. Tuy nhiên, nếu bạn giới thiệu những người khác, thì câu **Draf ich Ihnen/trace/Herr/Professor/Dr...vorstellen** là cách giới thiệu phù hợp nhất. Còn nếu bạn không thể nhớ điều đó, thì bạn chỉ cần nói **Herr/Frau/Dr./Professor...** là đủ.

Bài hội thoại

Đọc lớn bài hội thoại sau đây bằng tiếng Đức rồi kiểm tra lại phần dịch tiếng Việt.

HERR B.:	Guten Morgen. Ich heiße Rolf Berger.	*Xin chào. Tên của tôi là Rolf Berger.*
HERR C.:	Guten Morgen, ich heiße Richard Cook. Wie geht es Ihnen?	*Xin chào. Tên của tôi là Richard Cook. Anh thế nào?*
HERR B.:	Danke, gut und Ihnen?	*Tốt, cám ơn. Còn anh thì sao?*
HERR C.:	Danke, auch gut.	*Tốt.*
FRAU K.:	Entschuldigen Sie bitte, wo ist die Luisenstraße?	*Xin lỗi, đường phố Luisen Street nằm ở đâu vậy?*
FRAU L.:	Die nächste Straße links.	*À con đường kế tiếp về phía bên trái của bạn đó.*
FRAU K.:	Danke schön.	*Cảm ơn*
FRAU L.:	Bitte schön	*Không sao*
FRAU M.:	Woher kommen Sie, Herr Klein?	*Ông từ đâu đến vậy, ông Klein?*
HERR K.:	Aus Frankfurt, und Sie?	*Tôi từ Franlfurt, còn ông thì sao?*
FRAU M.:	Aus Los Angeles.	*Tôi từ Los Angleles.*
HERR K.:	Wie lange sind Sie schon in Deutschland?	*Ông sống ở nước Đức bao lâu rồi?*

FRAU M.:	Drei Wochen.	Ba tuần.
HERR K.:	Und wohin fahren Sie jetzt?	Còn bây giờ ông chuẩn bị đi đâu vậy?
FRAU M.:	Nach Bonn.	Đến Bonn.
HERR J.:	Entschuldigen Sie, bitte. Wie komme ich zum Bahnhof?	Xin lỗi, bằng cách nào tôi có thể đến được nhà ga?
HERR F.:	Fahren Sie mit dem Bus.	Ồ, hãy đón xe buýt.
HERR J.:	Wann fährt der Bus?	Lúc nào thì xe buýt chạy ngang qua?
HERR F.:	Alle zehn Minuten.	À cứ 10 phút một lần.
HERR j.:	Wielen Dank.	Cám ơn nhiều.
HERR F.:	Bitte schön	Không có chi.

KOMMUNIKATION (Giao tiếp)

Wichtige Ausdrücke (Các câu chào hỏi quan trọng)

Ja.	Vâng.
Nein.	Không.
Bitte	Xin vui lòng.
Danke *oder* danke schön	Cám ơn.
Vielen, danke.	Cám ơn nhiều.
Nein, danke	Không có gì, cảm ơn.
Entschuldigen Sie *oder* Verzeihung	Vui lòng tha lỗi cho tôi.

Begrüßung und Abschied (Chào và tạm biệt)

Guten Morgen.	Xin chào (vào buổi sáng)
Guten Tag.	Xin chào (vào bất cứ thời gian nào trong ngày)

Guten Abend.	Xin chào (vào buổi tối)
Gute Nacht.	Chúc ngủ ngon
Auf Wiedersehen.	Chào tạm biệt nhé
Tschüß.	Chào tạm biệt nhé (được dùng một cách thân mật)
Bis später.	Hẹn gặp lại sau.
Bis bald	Hẹn sớm gặp lại

Wichtige Fragewörter (Các từ quan trọng dùng để hỏi)

Wann?	Lúc nào?	Wie lang(e)?	Bao lâu?
Warum?	Tại sao?	Wieviel?	Bao nhiêu?
Was?	Cái gì?	Wie viele?	Bao nhiêu?
Wer?	Ai?	Wo?	Ở đâu?
Wie?	Như thế nào?	Woher?	Từ đâu đến?
Wie oft?	Bao lâu một lần?	Wohin?	Đi đâu?

Häufige Fragen (các câu hỏi thường dùng)

Wie heißen Sie?	Ông tên gì?
Wie geht es Ihnen?	Ông thế nào?
Wie geht's?	Có khỏe không?
Wo wohnen Sie?	Ông sống ở đâu vậy?
Woher kommen Sie?	Ông từ đâu đến?
Wie lange bleiben Sie?	Ông ở đây được bao lâu?
Was machen Sie heute abend?	Tối nay ông làm gì?
Wer ist der Herr/die Dame/die Frau?	Người đàn ông/bà/phụ nữ kia là ai thế?
Wo ist die Post/eine Bank?	Bưu điện/ngân hàng nằm ở đâu vậy?

Wo ist ein Telefon/ein Taxi?	Trạm điện thoại/ xe taxi ở đâu vậy?
Wie komme ich zum Flughafen?	Tôi đến sân bay bằng cách nào?
Wieviel kostet das?	Giá của vật này là bao nhiêu?

Häufige Antworten (Các câu trả lời thường dùng)

Ich heiße Jens Kurz.	Tên của tôi là Jens Kurz.
Ich komme aus München.	Tôi từ Munich đến.
Ich wohne in Frankfurt.	Tôi sống tại Frankfurt.
Wir bleiben vier Monate.	Chúng tôi ở đây bốn tháng.
Ich fahre nach Hamburg.	Tôi đi Hamburg.
Wir gehen ins Kino.	Chúng tôi đi xem phim.
Das kostet fünf Mark.	Món hàng kia trị giá 5 mark.

Aktivität A (Thực hành A)

Viết các câu hỏi với các từ để hỏi sau đây:

BEISPIEL/Ví dụ: Wie = Wie heißen Sie? (anh/chị tên gì?)

1. Wo _____	5. Wieviel _____
2. Wie _____	6. Wohin _____
3. Wer _____	7. Woher _____
4. Was _____	8. Wann _____

Aktivität B (Thực hành B)

Mắc kết câu: Hãy tìm câu trả lời phù hợp cho những câu hỏi dưới đây. Lưu ý rằng một câu có thể có nhiều câu trả lời. Hãy kiểm lại các từ mà bạn không quen ở trong phần từ Wortschatz (từ vựng).

WEISPIEL/Ví dụ: Wie heißen Sie? = d. Karl Schmidt

Anh/chị tên gì? = d. Karl Schmidt

FRAGEN: (CÂU HỎI)

1. Wo wohnen Sie? ____
2. Wie heißen Sie? ____
3. Was machen Sie heute abend? _____
4. Woher kommen Sie? _
5. Wie geht's? _____
6. Wieviel kostet das? _____
7. Wann fahren Sie nach Hause? _____
8. Wie lange bleiben Sie? __
9. Wohin fahren Sie? _____
10. Wo ist die Post? _____

ANTWORTEN (Trả lời)

a. Fünfzig Mark.
b. Danke gut
c. In Chicago.
d. Karl Schmidt.
e. Ich spiele (play) Tennis
f. Nicht gut.
g. Am Montag
h. Zwei Monate.
i. Aus Bonn.
j. Ich gehe ins Konzert.
k. In zwei Monaten.
l. Nach Frankfurt.
m. Die nächste Straße rechts.

Aktivität C (Thực hành C)

Auf deutsch, bitte (Viết sang tiếng Đức)

BEISPIEL/Ví dụ: *Tối nay bạn làm gì?*

Was machen Sie heute abend?

1. Bạn có khỏe không?

_____ ?

2. Món hàng này trị giá bao nhiêu?

_____ ?

3. Tên của bạn là gì?

_____ ?

4. Hôm nay bạn làm gì?

_____ ?

5. Bạn sống ở đâu?

_____ ?

6. Tối hôm nay bạn làm gì?

_____ ?

7. Bạn sắp sửa đi đâu?

_____ ?

8. Tên của tôi là...

_____ ?

9. Tôi từ (đến từ)...

_____ ?

10. Tôi sống ở...

_____ ?

11. Cám ơn nhiều.

_____ ?

12. Tôi chuẩn bị đi Berlin.

_____ ?

GRAMMATIK (Ngữ pháp)

1. Đại từ làm chủ từ

Một *đại từ* là một từ thay thế cho một *danh từ*. Danh sách là cách của chủ ngữ. Chủ ngữ là người hoặc vật thực hiện hình động. Hãy xem các ví dụ sau đây.

Wo ist Herr Braun?	**Er** ist in Österreich.
Wo ist Frau Graf?	**Sie** ist in Berlin.
Wie ist das Wetter?	**Es** ist warm.
Wie heißen die Kinder?	**Sie** heißen Martin und Karin.
Wo wohnen Sie?	**Ich** wohne in Chicago.

Đại từ làm chủ từ

Số ít		Số nhiều	
ich	Tôi	wir	Chúng tôi
du	Anh	ihr	Anh
er, sie, es	Anh ấy, cô ấy, nó	Sie	Các anh
Sie	Các anh	sie	Họ

Các đại từ làm chủ từ trong tiếng Đức

1. Từ **ich** trong tiếng Đức thì không được viết hoa trừ khi nó bắt đầu một câu.

2. **Sie** trong tiếng Đức luôn luôn được viết hoa lúc nó có nghĩa là anh.

3. Tiếng Đức luôn luôn có ba đại từ làm chủ từ có nghĩa là anh, chị các anh:

anh { **du** số ít dùng trong trường hợp nói với người quen
ihr số nhiều trong trường hợp nói với người quen
Sie trang trọng, dùng ở số ít và số nhiều luôn được viết hoa.

Lúc nào dùng *du* hoặc *Sie*

Về mặt hình thức **Sie** được dùng lúc nói với những người lạ và những người mà bạn thường xưng hô dưới dạng **Herr** (ông, Ngài), **Frau** (Bà), hoặc **Fräulein** (cô). **Du** và **ihr** thân mật được dùng lúc nói với những người thân, bạn bè thân thuộc, trẻ con, súc vật, và thường ở giữa những người trẻ tuổi và sinh viên. Theo qui luật ngầm hiểu, bạn sử dụng **du** và **ihr** với những người mà bạn gọi bằng tên của họ. Nếu nghi ngờ, thì bạn luôn luôn sử dụng **Sie** cho đến khi bạn chắc chắn rằng bạn có thể sử dụng chữ **du**.

Übung A (Bài tập A)

Hãy cung cấp đại từ bằng tiếng Đức tương ứng với từ tiếng Việt được cho ở bên cạnh.

BEISPIEL: __ Wir ___ lernen Deutsch	**Chúng tôi**
1. _____ wohnt in New York	**Anh ấy**
2. _____ tanzen oft.	**Chúng tôi**
3. _____ fahren nach Deutschland.	**Họ**
4. _____ lernt Deutsch.	**Cô ấy**
5. _____ spielst heute Tennis.	**Anh** *(thân mật, số ít)*
6. _____ sind aus Hamburg.	**Anh** *(thân mật, số nhiều)*

7. _____ ist kalt. **Nó**

8. _____ fahre nach Frankfurt. **Tôi**

9. _____ studiert Biologie. **Cô ấy**

10. _____ arbeiten in New York **Họ**

> Lưu ý: Chữ **Man** là một đại từ làm chủ từ, tương ứng với chữ một ai đó, người ta (bên tiếng Việt). Hier trinkt **man** viel Bier. = Người ta ở đây uống nhiều bia.

2. Dạng thì hiện tại của các động từ

Dạng cơ bản của một động từ tiếng Đức là dạng nguyên mẫu. Tất cả các dạng nguyên mẫu tiếng Đức đều tận cùng là **-en**; một vài động từ khác thì tận cùng là **-n**. Các từ điển liệt kê các động từ ở dạng nguyên mẫu:

kaufen = mua **wandern** = đi bộ việt dã

Về việc đi lại và cư ngụ

komm*en*	đến	**bleib*en***	còn lại, để lại
geh*en*	đi	**wohn*en***	sống
fahr*en*	lái xe, cưỡi ngựa	**reis*en***	du lịch

Về việc mua sắm:		Về thú vui:	
kauf*en*	mua	**tanz*en***	khiêu vũ
kost*en*	giá cả	**schwimm*en***	bơi lội
zahl*en*	trả giá	**spiel*en***	chơi

Những động từ khác mà chúng ta muốn dùng theo cách đúng

antwort*en*	trả lời	**wander*n***	đi bộ việt dã

finden	tìm kiếm	**arbeiten**	làm việc
fragen	hỏi	**machen**	làm, thực hiện
trinken	uống	**lernen**	học
heißen	được gọi		

	Số ít	**Số nhiều**
kaufen (mua)	ich kaufe	wir kaufen
	du kaufst	ihr kauft
	er, sie, es kauft	sie, Sie kaufen

Lúc các từ gốc của động từ tận cùng là **- d** hoặc **- t**, thì một từ liên kết **-e** được chèn vào giữa từ gốc và phần cuối để làm cho dễ dàng việc phát âm các dạng **du**, **er** và **ihr**.

arbeiten	du arbeitest	er arbeitet	ihr arbeitet
finden	du findest	er findet	ihr findet
antworten	du antwortest	er antwortet	ihr antwortet

Übung B (Bài tập B)

Hày hoàn chỉnh các câubằng cách chia đúng động từ.

BEISPIEL/Ví dụ: Ich __frage_ viel **fragen**

1. Wie _____ Sie? **heißen**
2. Wo _____ er? **wohnen**
3. Woher _____ sie (cô ấy)? **kommen**
4. Ich _____ eine Lampe **kaufen**
5. Was _____ Peter? **studieren**
6. Wo _____ Frau Braun? **arbeiten**
7. Du _____ viel. **fragen**

8. Wir _____ oft. **wandern**

Cách phổ biến nhất trong tiếng Đức để diễn tả điều bạn thích đó là sử dụng **gern** cùng với động từ.

Ich trinke gern Orangensaft.	*Tôi thích uống nước cam*
Elke schwimmt gern	*Elke thích bơi lội.*

Nếu bạn không thích thực hiện điều gì đó, hãy sử dụng nicht (không) giữa động từ và gern.

Ich trinke nicht gern Wasser.	*Tôi không thích uống nước.*
Elke wandert nicht gern.	*Elke không thích đi bộ dã ngoại.*

Übung C (Bài tập C)

Hãy nói rằng những người sau đây thích thực hiện một số hoạt động nào đó.

BEISPIEL/ Ví dụ: Annie thích hát = Annie singt gern.

1. Người công giáo này thích khiêu vũ.
2. Chúng tôi thích học tiếng Đức.
3. Tôi thích uống cà phê (Kaffee).
4. Họ thích làm việc ở đây.
5. Karin thích bơi lội.
6. Tôi thích chơi tennis.
7. Bạn thích đi du lịch.
8. Họ thích ca hát.
9. Anh ấy thích đi bộ dã ngoại.
10. Chúng tôi thích sống tại Florida.

Lưu ý: Nếu bạn là một người nói tiếng Đức và đang học tiếng Anh, thì bạn phải học ba dạng để diễn tả thì hiện tại trong tiếng Anh. Tuy nhiên, trong tiếng Đức thì chỉ có một dạng.

Thì hiện tại bình thường:	We save money. (Chúng tôi tiết kiệm tiền bạc.)
Thì hiện tại tiếp diễn:	We are saving money (Chúng tôi đang tiết kiệm tiền bạc)

Thì hiện tại nhấn mạnh:	We do save money (Chúng tôi phải tiết kiệm tiền bạc).
Trong tiếng Đức:	Wir sparen Geld. (Chúng tôi tiết kiệm tiền bạc).

3. Các mạo từ xác định: *der, die, das*

Mỗi một danh từ tiếng Đức đều có một giống về mặt ngữ pháp và được chỉ định bởi mạo từ xác định. Tiếng Anh chỉ có một mạo từ xác định: *the*. Còn tiếng Đức thì có ba: **der, die, das.**

Các từ **der** *(m.)*		Các từ **die** *(f.)*	
der Bus	*xe buýt*	die Frage	*câu hỏi này*
der Mann	*người đàn ông*	die Antwort	*câu trả lời này*
der Tag	*ngày này*	die Frau	*người đàn bà này*

Các từ **das** (n.)

das Jahr *năm này*

das Konzert *buổi hòa nhạc này*

das Kind *đứa trẻ này*

Giống của tất cả các dạng số nhiều đều là **die**.

Bạn nên luôn luôn học một danh từ với mạo từ của nó. Nếu bạn không nhận ra được ý nghĩa tiếng Anh của những danh từ này, hãy xem từ vựng của chương (Wortschatz) ở phần sau của bài học:

Giống và giới tính đôi khi trùng khớp.

Các từ **der**	Các từ **die**
der Herr	die Dame
der Mann	die Frau
der Student	die Studentin
der Vater	die Mutter

và đôi khi lại không...

Các từ der	các từ die	các từ das
der Tisch	die Gabel	das Messer
der Kalender	die Lampe	das Radio
der Computer	die Butter	das Haus
der Apfel	die Milch	das Geld

Đây là một số danh từ chung mà bạn thường muốn sử dụng thường xuyên:

Người	**Nhà ở và đồ đạc**	**Gia đình**
der Amerikaner	das Haus	die Familie
die Amerikanerin	die Wohnung	die Eltern
der Deutsche	der Gerten	das Kind
die Deutsche	der Stuhl	die Kinder, pl.
der Student	der Tisch	die Tochter
die Studentin	das Bett	der Sohn
das Kind	das Sofa	der Bruder
das Mädchen	die Couch	die Schwester
der Junge	das Telefon	die Geschwister
der Kollege	das Radio	
die Kollegin	der Fernseher	
der Arzt	die Lampe	
der Polizist	der Ofen	

Du lịch và giao thông

das Auto	das Taxi	das Flugzeug	das Gepäck
der Bus	der Zug	der Flughafen	der Bahnhof
die Stadt	die Straße	die Straßenbahn	die Fahrkarte

Übung D (Bài tập D)

Viết từ tương đương tiếng Đức từ các định nghĩa tiếng Việt.

BEISPIEL/ Ví dụ: *Một người chuyên chữa bệnh* = der Arzt/die Ärztin

1. Cha và mẹ tôi là **meine** _____.
2. Bạn cần món này nếu bạn muốn mua một vài thứ _____.
3. Các mục về giao thông được viết giống nhau trong tiếng Đức và tiếng Anh _____ hoặc _____.
4. Người trực tiếp điều khiển giao thông _____.
5. Người con trai khác của cha mẹ tôi là **mein** _____.
6. Con gái khác của cha mẹ tôi là **meine** _____.
7. Nếu bạn có một, bạn có thể nói chuyện đường dài _____.
8. Một thức uống trắng _____.
9. Lúc bạn ăn, bạn thường sử dụng ___ và _____ thức uống.
10. Ông Little từ Hoa Kỳ đến. Ông ta là **ein** _____.

Chú ý: Đừng quên mạo từ (trừ khi một đại từ đã được cho trước).

4. Giống của các đại từ ngôi thứ ba

Các đại từ phải có cùng giống như các danh từ mà chúng thay thế. Trong danh sách dưới đây, các đại từ tương ứng trở thành chủ từ của mỗi một câu.

der = **er**	die = **sie**	das =**es**	**die***(pl.)* = **sie**

Herr Schmidt lernt Deutsch	Er lernt Deutsch
Ông Smith đang học tiếng Đức	*Ông ta đang học tiếng Đức.*
Frau Flein wohnt in Amerika.	*Sie wohnt in Amerika.*
Bà Klein sống tại Hoa Kỳ	*Bà ấy sống tại Hoa Kỳ.*

Der Tisch ist groß.	Er ist groß.
Cái bàn thì lớn	*Nó lớn.*
Die Lampe ist teuer.	Sie ist teuer.
Cây đèn này thật đắt	*Nó đắt tiền.*
Das Radio koster zu viel.	Es koster zu viel.
Radio này giá quá cao	*Nó giá quá cao.*

Übung E (Bài tập E)

Trả lời "**ja**"(vâng), thay thế danh từ với đại từ thích hợp.

BEISPIEL/ Ví dụ: Ist das Wetter warm? Ja, es ist warm.

Thời tiết hôm nay ấm áp phải không? Vâng, trời ấm áp.

1. Ist das Konzert heute? Ja,..... ist heute.
2. Heißt die Dame Frau König? Ja,.....heißt Frau Hönig.
3. Studiert Karl Medizin? Ja,.....studiert Medizin.
4. Ist das Auto neu? Ja,.....ist neu.
5. Kostet der Computer zu viel? Ja,.....kostet zu viel.
6. Ist das Sofa alt? Ja,.....ist alt.
7. Sind deutsche Autos gut? Ja,.....sind gut.
8. Sind John und Tim Amerikaner? Ja,.....sind Amerikaner.
9. Fährt der Bus alle 15 Minuten? Ja,..... fährt alle 15 Minuten.
10. Ist die Goethestraße weit von hier? Ja,..... ist weit von hier.

5. Cách dùng các tính từ và trạng từ

Để mô tả một người nào đó hoặc một điều gì đó, bạn cần biết một số tính từ và trạng từ. Hãy học, và bạn có thể nói nhiều hơn.

Tính từ		Trạng từ	
billig, teuer	*rẻ, đắt*	immer, nie	*luôn luôn, không bao giờ*
gut, schlecht	*tốt, xấu*	oft, selten	*thường, thường, hiếm khi*
krank, gesund	*bệnh, khỏe*	viel, wenig	*nhiều ít*
intelligent, dumm	*thông minh, đần độn*	hier, dort	*ở đây, đằng kia*
kurz, lang	*ngắn, dài*	wieder	*một lần nữa*
alt, jung	*già, trẻ*	alt, neu	*cũ, mới*
kalt, heiß	*lạnh, nóng*	warm, kühl	*ấm, mát*
groß, klein	*lớn, nhỏ*	fleißig, faul	*làm việc chăm chỉ, lười biếng.*
leicht, schwer	nhẹ, nặng hoặc dễ dàng, khó khăn		

Übung F (Bài tập F)

Was paßt hier? (Tìm từ phù hợp?) Chọn từ các chữ được cho dưới đây.

lang/groß/wenig/schwer/teuer/warm

fleißig/selten/alt/schlecht/gesund/hieß

1. Wieviel kostet der Computer? Ist er billig oder _____ ?
2. Wie ist das Wetter heute? Gut oder _____ ?
3. Und wie ist die Temperatur? Kühl oder _____ ?
4. Der Arzt sagt: „Sie sind nicht krank, Sie sind _____ "
5. Herr Perot hat viel Geld. Aber ich habe _____ Geld.
6. Ist dieser Mercedes neu? Nein, er ist _____ .
7. Ist die Übung A kurz oder _____ ?

8. Ist die Übung B leicht oder _____ ?

9. Gehst du oft ins Kino? Nein, ich gehe nur _____ .

10. Herr Professor, sind die Studenten faul? Nein, sie sind.....

11. Trinken Sie Kaffee kalt oder _____ ?

12. Ist Martin klein? Nein, er ist _____

6. Thì hiện tại của Sein và Haben

Sein (to be(tiếng Anh)) và **haben** (to have (tiếng Anh)) là các động từ chính bởi vì chúng được dùng thường xuyên. Các dạng của chúng phải được nhớ và phải được thực hành.

	Số ít		Số nhiều
sein			
ich bin	*Tôi là*	wir **sind**	*Chúng tôi là*
du **bist**	*Anh là*	ihr **seid**	*Các anh là*
er/sie/es ist	*anh ấy/cô ấy/là nó*	sie, Sie **sind**	*Họ là*
haben			
ich **habe**	*Tôi có*	wir **haben**	*Chúng tôi có*
du **hast**	*Anh có*	ihr **habt**	*Anh có*
er/sie/es **hat**	*ông ấy/cô ấy/nó có*	sie,Sie **haben**	*Họ có, các ông có*

Übung G (Bài tập G)

Cung cấp dạng đúng của **sein**.

BEISPIEL/ Ví dụ: Wir_____sind_____fleißig

Chúng tôi siêng năng

1. Herr Braun.....Amerikaner.

2. In Deutschland.....Bier billig.

3. .....du heute krank?

4. Monika.....intellgent.

5. Die Computers.....neu.

6. Das Gepäck... ..schwer.

7. Die Kinder.....fleißig.

8. Wir. ....aus der Schweiz.

9. .....Sie Amerikaner, Herr Brown?

10. Karin.....wieder gesund.

Übung H (Bài tập H)

Hãy nói các chủ từ chính có một thứ gì đó.

BIESPIEL / Ví dụ: Haben Sie ein Radio? *Anh có Radio không?*

1. Wir.....viel Zeit.
2. Robert.....ein teures Auto.
3. Ich.....ein altes Haus.
4. Karin.....einen neuen Freund
5. Das Kind.....einen Ball.
6. .....du einen Computer?
7. .....er Geld?
8. .....Herr und Frau Schmidt Kinder?

Übung I (Bài tập I)

Bây giờ, hãy diễn tả tất cả các câu của Übung G và Übung H sang tiếng Việt.

BEISPIEL / Ví dụ: Die Kinder sind fleißig. = *Những đứa trẻ thì chăm chỉ siêng năng*

7. Động từ với các dạng thay đổi của nguyên âm

Một số các động từ tiếng Đức phổ biến đều thay đổi nguyên âm gốc của nó trong các dạng **er/sie/es** và **du** ở thì hiện tại. Không có

qui tắc nào cả; bạn phải nhớ chúng. Sự thay đổi nguyên âm này được chỉ định trong phần từ vựng: **sprechen (i), fahren (ä).**

sprechen	er/sie/es	spricht	nói
	du	sprichst	
sehen	er/sie/es	sieht	xem
	du	sprichst	
lesen	er/sie/es	liest	đọc
	du	liest	
essen	er/sie/es	ißt	ăn
	du	ißt	
fahren	er/sie/es	fährt	lái xe
	du	fährst	
schlafen	er/sie/es	schläft	ngủ
	du	schläfst	

Übung (Bài tập J)

Und andere Leute? (Và những người khác?)

Hãy phát biểu lại những câu nói về những người khác cùng thực hiện hành động giống nhau.

BEISPIEL/ Ví dụ: Ich esse Hamburger. Sylvia ißt Steak. *Tôi ăn hamburger. Sylvia ăn bít tết.*

1. Martin und Jane sprechen Deutsch. Und Herr Eger? Er.....auch Deutsch.
2. Ich sehe dort ein Taxi?.....du es auch?
3. Ich lese gern Zeitungen. Was.....du gern? Und was.....Heidi gern?
4. Amerikaner essen viel Steak. In Deutschland.....man viel Sauerkraut. Und was.....du gern?
5. Wir fahren am Wochenende nach München. Wohin.....du? Und Erich? Er.....nach Berlin.

6. Im Hotel schlafe ich immer schlecht. Wo.....du schlecht? Und wo.....man immer gut?

Thực hành nói dễ dàng

Aktivität A (Thực hành A)

Hãy nói một điều gì về chính bạn bằng cách chọn các từ thích hợp từ danh sách được đề nghị dưới đây.

Ich bin Studen: Studentin, Amerikaner, Sportlerin, Lehrerin, Geschäftsmann, Hausfrau, Sekretärin, Biologin, Professor, Professorin, Musiker, Musikerin

Ich bin charmant: fit, jung, alt, nett, intelligent, fleißig, krank, klein, groß

Ich spiele gern Tennis: Fußball, Gitarre, Basketball, Golf, Klavier (piano)

Ich habe Zeit: Geld, Humor, Energie, Kinder, ein Auto, ein Haus, ein Boot, ein Motorrad, ein Telefon, eine Wohnung, Gepäck

Ich trinh gern **Milch:** Wasser, Kaffee, Tee, Wein, Bier, Apfelsaft, Orangensaft, Cola

Ich trinke gern: tanze, arbeite, trinke, wandere, reise, lerne, lese, schreibe, schwimme, studiere.

Aktivität B (Thực hành B)

Bây giờ hãy nói một điều gì đó về bạn của bạn.

BEISPIEL/ Ví dụ: Er/sie hat Geld, trinkt gern Cola, und spielt viel Golf. *Anh/chị ấy có nhiều tiền, thích uống coca và chơi Golf.*

er/sie...	er/sie hat...
er/sie spielt gern...	er/sie trinkt gern...

Wiederholung (Sự lặp lại)

Hãy hoàn tất phần ôn tập này trên tờ giấy rời. Phần giải đáp nằm ở cuối sách.

A. Bạn phải nói gì khi chào hỏi một người vào lúc...

BEISPIEL/ Ví dụ: 2 giờ chiều = Guten Tag.

1. 12 giờ trưa	2. 8 giờ sáng	3. 7 giờ chiều
4. 10 giờ sáng	5. 3 giờ chiều	6. 11 giờ chiều

B. Nêu những câu hỏi có các câu trả lời được cho dưới đây.

BEISPIEL/ Ví dụ: Wo...? Sie ist jetzt in Österreich. *Cô ấy bây giờ đang ở Áo*

Wo ist sie jetzt? *Cô ấy sống ở đâu*

1. Wann...?	Herr Schmidt arbeitet heute.
2. Was...?	Martin kauft Briefmarken.
3. Wie...?	Das Wetter ist warm?
4. Wieviel...?	Es kostet DM 10.50.
5. Wo...?	Frau Bieber wohnt in Bonn.

C. Viết các câu sau đây sang tiếng Đức.

BEISPIEL/ Ví dụ: Bạn đến vào lúc nào? = Wann kommen Sie?

1. Tôi thích du lịch.
2. Tên của bạn là gì?
3. Cái Radio này trị giá bao nhiêu?
4. Chúng tôi thích chơi golf.
5. Họ có nhiều thời gian.
6. Cô ấy sống tại Munich.
7. Xin lỗi, làm ơn.
8. Bây giờ bạn đi đâu vậy?

D. Trả lời những câu hỏi sau đây.

BEISPIEL/ Ví dụ: Wie heißt der Professor? *Ông giáo sư tên gì?*

Er heißt Professor Jensen. *Ông ta tên là Jensen*

1. Sind Sie Amerikaner?
2. Wohin fahren Sie?
3. Wo wohnen Sie?
4. Was machen Sie gern?
5. Wie lange bleiben Sie hier?

Wortschatz (Từ vựng)

Từ vựng trong chương này bao gồm tất cả các từ xuất hiện trong Kapitel 1 (Chương 1). Các từ vựng ở chương sau này sẽ chỉ chứa một từ mới mà thôi.

Danh từ

Lưu ý: các mẫu tự nằm sau dấu phẩy chỉ ra dạng số nhiều.

der Abschied, -e	*chào tạm biệt*
der Amerikaner, -	*người Mỹ, m*
die Amerikanerin, -en	*người Mỹ, f*
die Antwort, en	*câu trả lời*
der Apfel, ¨-	*trái táo*
der Apfelsaft, ¨-e	*nước táo*
der Arzt, ¨-e	*nhà vật lý, m*
die Ärztin, -nen	*nhà vật lý, f*
der Bahnhof, ¨-e	*nhà ga*
der Ball, ¨-e	*trái bóng*
die Banane, n	*chuối*
die Begrüßung, en	*sự chào*
das Beispiel, -e	*ví dụ*
das Bett, -en	*giường*
das Bier, -e	*beo*
die Biologin, - nen	*nhà sinh vật học*
das Boot, -e	*chiếc thuyền*
die Briefmarke, n	*con tem*
der Bruder, ¨-	*anh em trai*
die Dame, n	*người phụ nữ*
(das) Deutsch	*tiếng Đức*
(das) Deutschland	*Nước Đức*
die Eltern	*bố mẹ*
die Fahrkarte, n	*vé tàu*
die Familie, -n	*gia đình*

der Fernseher, -	*máy truyền hình*
der Flughafen, ¨-	*sân bay*
das Flugzeug, -e	*máy bay*
die Frage, - n	*câu hỏi*
die Frau, -en	*phụ nữ*
das Fräulein	*cô*
der Freund, -e	*bạn, m*
die Freundin, -nen	*bạn, f*
der Fußball, ¨-e	*trận bóng đá*
das Fußballspiel, -e	*bóng đá*
die Gabel, - n	*cái nĩa*
das Geld, - er	*tiền bạc*
das Gepäck	*hành lý*
die Geschäftsfrau, -en	*nữ doanh - nhân*
der Geschäftmann	*nam doanh nhân*
die Geschäftsleute, *pl*	*nam doanh nhân (số nhiều)*
die Geschwister	*các anh và các chị, các anh chị em cùng mẹ khác cha*
das Haus, ¨-er	*căn nhà*
die Hausfrau, - en	*người nội trợ*
der Herr, -en	*quý ông*
das Jahr, -e	*năm*
der Junge, - n	*cậu con trai*
der Kaffee, -s	*cà phê*
der Kalender, -	*cuốn lịch*
das Kind, - er	*đứa bé*
das Kino, -s	*phim ảnh*
das Klavier, -e	*đàn piano*
der Koffer, -	*va li*
der Kollege, - n	*đồng nghiệp, m*
die Kollegin, nen	*đồng nghiệp, f*
die Lehrer, -	*thầy giáo*
die Lehrerin, -nen	*cô giáo*
der Löffel, -	*cái thìa*
das Mädchen, -	*con gái*
die Managerin, -nen	*nữ quản lý*
der Mann, ¨-er	*người đàn ông*
die Mark	*đồng mark Đức*
die Medizin	*ngành y*
das Messer, -	*con dao*
die Milch	*sữa*
der Monat, -e	*tháng*
der Montag, -e	*ngày thứ Hai*
das Motorrad, ¨-er	*xe mô tô*

der Musiker, -	*nhà soạn nhạc*
die Mutter, ¨-	*mẹ*
der Ofen, ¨-	*lò, dãy*
der Orangensaft, ¨-e	*nước cam*
(das) Österreich	*nước Áo*
der Polizist, en	*nhân viên cảnh sát*
die Schweiz	*người Thụy Sĩ*
die Schwester, n	*chị*
die Sekretärin, nen	*nữ thư ký*
der Sohn, ¨-e	*cậu con trai*
der Sportler, -	*nam vận động viên thể thao*
die Sportlerin, -nen	*nữ vận động viên thể thao*
die Stadt, ¨-e	*thành phố*
die Straße, n	*đường phố*
die Straßenbahn, en	*xe hơi*
die Studentin, - nen	*nữ sinh*
der Stuhl, ¨-e	*cái ghế*
der Tag, -e	*ngày*
der Tee, s	*trà*
das Telefon, -e	*điện thoại*
der Tisch, -e¨	*cái bàn*
die Tochter, ¨-	*người con gái*
der Vater, ¨-	*cha*
das Wasser, -	*nước*
der Wein, -E	*rượu nho*
die Woche, - n	*tuần*
die Wohnung, -en	*văn phòng*
die Zeit, -en	*thời gian*
der Zug, ¨-e	*xe lửa*

Động từ

antworten	*trả lời*
arbeiten	*làm việc*
bleiben	*lưu lại*
essen (i)	*ăn*
fahren (ä)	*lái xe, cưỡi ngựa*
finden	*tìm thấy*
fragen	*hỏi*
geben (i)	*cho*
gehen	*đi*
haben	*có sở hữu*
heißen	*được gọi là*

kaufen	*mua*	spielen	*chơi*
kommen	*đến*	sprechen (i)	*nói*
kosten	*trị giá*	studieren	*nghiên cứu*
lernen	*học*	tanzen	*khiêu vũ*
lesen (ie)	*đọc*	trinken	*uống*
machen	*làm, tạo ra*	vorstellen	*giới thiệu*
reisen	*du lịch*	wandern	*đi bộ dã ngoại*
schreiben	*viết*	wohnen	*sống*
schwimmen	*bơi*		
sehen (ie)	*xem*		

Các từ khác

alle	*tất cả*	fünfzehn	*mười lăm*
alt	*cũ*	fünfzig	*năm mươi*
aus	*từ*	gern haben	*thích*
billig	*rẻ không đắt*	gesund	*khỏe khoắn*
bitte	*làm ơn*	groß	*lớn, rộng*
braun	*nâu*	häufig	*thường xuyên*
charmant	*hài lòng*	heiß	*nóng*
dort	*ở đó*	heute	*hôm nay*
drei	*ba*	heute abend	*tối nay*
dumm	*đần độn*	heute morgen	*sáng nay*
faul	*lười biếng*	hier	*ở đây*
fleißig	*chăm chỉ, chịu khó*	immer	*luôn luôn*
fünf	*năm*	jetzt	*bây giờ*
		jung	*trẻ*

kalt	*lạnh*	schlecht	*xấu*
klein	*một ít, nhỏ*	schwer	*khó khăn, nặng nề*
krank	*bệnh, ốm*	selten	*hiếm khi*
kühl	*mát*	teuer	*đắt*
kurz	*ngắn*	viel (e)	*nhiều*
lang	*dài*	von	*từ*
leicht	*nhẹ nhàng, dễ dàng*	wann	*lúc nào*
links	*rời*	warum	*tạo sao*
man	*một người, anh, người ta*	was	*gì*
müde	*mệt mỏi*	weit	*xa*
nach	*đến (to của tiếng Anh)*	wenig (e)	*một ít, một vài*
nächst-	*kế đến*	wieder	*một lần nữa*
nah(e)	*gần*	wie lang (e)	*bao lâu*
nett	*đẹp*	wie oft	*bao lâu một lần*
neu	*mới*	wieviel, wie viele	*bao nhiêu*
nicht	*không*	wo	*ở đâu*
nie	*không bao giờ*	woher	từ đâu đến
oft	*thường xuyên*	wohin	đi đâu
rechts	*đúng*	zehn	mười
		zwei	*hai*

Các thành ngữ thông dụng

Auf Wiedersehen.	*Chào tạm biệt*	Bis später.	*Hẹn gặp lại*
Bis bald.	*Hẹn sớm gặp lại*	Bitte schön.	*Xin mời*

Danke (schön).	*Cám ơn. Cám ơn*	Guten Tag!	*Chào trong ngày (tương đương Hello trong tiếng Anh)*
Darf ich Ihnen.... vorstellen	*Cho phép tôi được giới thiệu*		
Entschuldigen Sie, bitte	*Xin lỗi, làm ơn*	Stellen Sie Fragen.	*Hỏi các câu hỏi*
Grüß Gott!	*Chúc một ngày tốt lành (người Áo)*	Tschüß!	*Tạm biệt*
		Verzeihung	*Xin lỗi*
Guten Abend!	*Chào buổi chiều*	Vielen Dank.	*Cám ơn nhiều*
Guten Morgen!	*Chào buổi sáng*	Wie geht es Ihnen?	*Bạn thế nào?*
		Wie geht's?	*Có khỏe không*
Gute Nacht!	*Chào buổi tối*		

Các từ cùng gốc

Các từ cùng gốc thì không cần có phần dịch nhưng đối với các danh từ cần phải có mạo từ xác định ở trước.

das Auto, -s	der Garten, -	das Radio, -s
die Bank, -en	die Gitarre, -n	die Post
die Biologie	das Gold	das Sofa, -s
der Bus, -se	der Humor	der Student, -en
die Butter	das Konzert, -e	das Taxi, -s
das Cola, -s	die Lampe, -n	das Tennis
der Computer, -	der Manager, -	
die Energie, n	die Minute, n	fit
		intelligent
		warm

Chương 2

Đo lường, tiền tệ, kích thước và nhiệt độ

CHÚ THÍCH VĂN HÓA

Lúc giải quyết phép tính số học đơn giản, người Châu Âu và người Mỹ hầu hết đều thích sử dụng máy tính.

Nhưng hệ Met- vốn được quốc hội Hoa Kỳ vào tháng 12 năm 1975 ấn định là hệ thống đơn vị đo lường trong tương lai- hiện vẫn còn quá xa lạ đối với nhiều người Mỹ, đặc biệt lúc họ du lịch đến Châu Âu.

Bảng chuyển đổi sau đây có thể ích lợi cho bạn.

Đo lường, trọng lượng và nhiệt độ: hệ đo lường của các nước Anh, Mỹ và hệ Met.

Chiều dài

1 mm	= 0.039 in	1 in	= 2.54 cm
1 cm	= 0.394 ft	1 ft	= 30.48 cm
1 m	= 1.094 yds	1 yd	= 91.44 cm
1 km	= 0.621 mile	1 mile	= 1.609 km

Diện tích hoặc bề mặt

1 sq in	= 6.45 sq cm
1 sq ft	= 929.03 sq cm

1 sq m	= 1.196 sq yd	1 sq yd	= 0.836 sq m
1 ha	= 2.471 acres	1 acre	= 4047 sq m
1 sq km	= 0.386 sq mi	1 sq mi	= 2.59 sq km
	= 247.11 acres		= 259 ha

Trọng lượng

1 ton	= 2205 lb	1 oz	= 28.35 g
1 kilo	= 2.205 lb	1 lb	= 453.59 g
1 pound	= 500 g		
1 Deka	= 10 g		
(Áo)			

Dung tích

1 liter	= 2.114 liquid pt	1 liquit pt	= 0.473 l
	= 1.057 liquid qt	1 liquid qt	= 0.946 l
	= 0.264 liquid gal	1 liquid gal	= 3.785 l

Công thức đổi từ độ F sang độ C

Độ Fahrenheit (°F) Độ Celsius (°C)

$$F = \frac{18\,(^{o}C)}{10} + 32 \qquad C = \frac{10\,(^{o}F - 32)}{18}$$

Những mục tham khảo và ví dụ sau đây sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn về hệ met

1 liter	= khoảng 1 qt
20°C	= 68 °F (cơn sốt bắt đầu ở 37.5°C)
100 km	= 62 mi
3.000 m	= ca. 10,000 ft
1.000 m²	= ca. 0.25 acres

1,67 m groß* = 5 ft, 6 in tall

Đơn vị tiền tệ của Đức, Áo và Thụy Sĩ thực hiện theo cách sau đây:

Đức: *Deutsche Mark* (DM) và *Pfennig*: 1 Mark = 100 Pfennige

*Chú ý: dấu phẩy trong 1,67. Người Đức sử dụng dấu phẩy thay dấu chấm thập phân, và bạn sẽ lưu ý điều này trong tiền tệ: Das Brot kostet DM 1,50. Các số đo thường xuyên sử dụng dấu chấm thập phân nơi mà bạn dùng dấu phẩy: 2.000 Kilometer.

Áo: *Schilling* và *Groschen*, 1 Schilling = 100 Groschen

Thụy Sĩ: *Schweizer Franken* và *Rappen*: 1 Franken = 100 Rappen

Kích thước áo quần ở người Châu Âu hoàn toàn khác với người Mỹ. Bảng sau đây cho bạn một cái nhìn tổng hợp:

Giày.

Mỹ:

Đàn bà	5	6	7	8	9	10	11		
Đàn ông		4	5	6	7	8	9	10	11
Châu Âu	34	36	37	38	39	41	42	44	45

Vòng ngực của đàn bà/ đàn ông

Mỹ		30	32	34	36	38	40	42	44 46
Châu Âu	40	42	44	46	48	50	52	54	56

Kích cỡ vớ

Mỹ	Nhỏ	Vừa	Rộng
Châu Âu	36/38	40/42	44/46

Kích cỡ quần áo

Mỹ		6	8	10	12	14	16	18
Châu Âu	34	36	38	40	42	44	46	

Cỡ áo sơ mi

Mỹ		14	14 1/2	15	15 1/2	16	16 1/2	17 17 1/2

Châu Âu	36	37	38	39	41	42	43	44

Bài hội thoại

Hãy đọc lớn bài hội thoại sau đây bằng tiếng Đức rồi kiểm lại bài dịch tiếng Việt.

B: Die Äpfel, wieviel kosten sie?	*Những quả táo này- chúng giá bao nhiêu vậy?*
C: Zwei Mark fünfzig das Kilo.	*2 mark 50 một kilo*
B: Drei Kilo, bitte.	*Làm ơn cho ba kilo.*
C: Dreimal zwei fünfzig-das macht sieben Mark fünfzig.	*Ba lần 2,5 bằng 7 mark 5.*
A: Wie weit ist es von Salzburg nach München?	*Từ Salzburg đến Munich bao xa?*
B: Ungefähr 170 Kilometer.	*Khoảng chừng 170 kilomet.*
A: Und wie lange fährt man?	*Và đến đó phải mất bao lâu?*
B: Ungefähr zwei bis zweieinhalb Stunden.	*Khoảng chừng 2 đến 2 giờ rưỡi.*
A: Wie warm ist es heute?	*Thời tiết ấm áp hôm nay khoảng chừng bao nhiêu độ nhỉ?*
B: Ich glaube etwa fünfundzwanzig Grad.	*Tôi nghĩ khoảng chừng 25 độ.*
A: Nein, so warm ist es nicht.	*Không, trời không thể quá ấm như vậy đâu.*
B: Oh, doch, ich trage heute keinen Pullover.	*Ồ vâng, tôi không mặc áo ấm hôm nay.*
A: Wie lange bleibst du in Europa?	*Anh định ở lại châu Âu trong bao lâu?*
B: Zwei bis drei Wochen.	*khoảng chừng ba tuần.*

A. Nicht länger?	*Không lâu hơn được sao?*
B. Nein, ich habe leider kein Geld mehr.	*Không, không may mình không còn tiền nữa.*

KOMMUNIKATION (Giao tiếp)

Cardinal Numbers Số đếm

Các số đếm (một, hai, ba, ..) được dùng để đếm. Các số thứ tự (thứ nhất, thứ hai, thứ ba, ..)biểu thị mức độ của một hạng mục trong một chuỗi.

0 null	9 neum	18 achtzehn
1 eins	10 zehn	19 neunzehn
2 zwei	11 elf	20 zwanzig
3 drei	12 zwölf	21 einundzwanzig
4 vier	13 dreizehn	22 zweiundzwanzig
5 fünf	14 vierzehn	23 dreiundzwanzig
6 sechs	15 fünfzehn	30 dreißig
7 sieben	16 sechzehn	40 vierzig
8 acht	17 siebzehn	50 fünfzig

60 sechzig	101 hunderteins	300 dreihundert
70 siebzig	102 hundertwei	600 sechshundert
80 achtzig	103 hundertdrei	700 siebenhundert
90 neunzig	145 hundertfünfundvierzig	1.000 tausend
100 hundert	200 zweihundert	

Lưu ý sự khác biệt cơ bản lúc sử dụng các số trong tiếng Anh và tiếng Đức:

Deutsch (Đức)	English (Anh)
26 = sechsundzwanzig	26 = twenty-six
48 = achtundvierzig	48 = forty-eight
53 = dreiundfünfzig	53 = fifty-three

Các số ở dạng kép trong tiếng Đức luôn luôn được viết cùng chữ. Và có sự khác biệt:

eine Million	một triệu
eine Milliarde	một tỷ
eine Billion	một tỷ tỷ

Aktivität A (Thực hành A) Thực hành đếm các số

1. Zählen Sie (*đếm*) von null bis 20.
2. Zählen Sie von 40 bis 60.
3. Sagen sie alle ungeraden (*không chẵn*) Zahlen von 81 bis 101.

Aktivität B (Thực hành B)

Antworten Sie auf deutsch. Trả lời câu hỏi bằng tiếng Đức.

1. Was ist Ihre (*của anh*) Telefonnummer?
2. Was ist Ihre Zimmernummer?
3. Was ist Ihre Hausnummer?
4. Was ist Ihre Schuhgröße (*kích cỡ giày*)?
5. Wie viele Kilometer ist es von New York nach Los Angeles?
6. Was ist Ihre Sozialversicherungsnummer (Số bảo hiểm xã hội)?

Diễn tả bội số

einmal	= một lần	viermal	= bốn lần
zweimal	= hai lần	zehnmal	= mười lần
dreimal	= ba lần	hundertmal	= một trăm lần

Wie rechnen (tính toán) die Deutschen?

8 + 7 = 15 acht plus sieben ist fünfzehn

26 - 9 = 17 sechsundzwanzig minus neun ist siebzehn

4 x 6 = 24 viermal sechs ist vierundzwanzig

63 :- 7 = 9 dreiundsechzig durch sieben ist neun

Aktivität C (Thực hành C)

Bây giờ các bạn hãy tính toán bằng tiếng Đức. Đề nghị nói to

Nun rechnen Sie - auf deutsch, bitte. Sagen Sie es laut.

1. 33 + 14 = 47	6. 5 x 7 = 35
2. 87 - 13 = 74	7. 42 - 8 = 34
3. 7 x 3 = 21	8. 50 :- 10 = 5
4. 40 -:- 8 = 5	9. 12 + 9 = 21
5. 17 + 6 = 23	10. 25 - 6 = 19

a. **eins** có một chữ - s là dạng là số đếm, nhưng lại không có - s khi ở dạng kép.

b. **dreißig** được viết với một -ß, chứ không phải là chữ -z.

c. **sechs** được phát âm [zeks], trong **sechzehn** và **sechzig**, âm của chữ **ch** giống như trong chữ **ich**.

d. chữ -en được bỏ qua trong **siebzehn** và **siebzig**.

Aktivität D (Thực hành D)

Antworten Sie auf deutsch, bitte. *Đề nghị trả lời bằng tiếng Đức*

1. Wie groß sind Sie?
2. Wie viele Mark/Schilling/Schweizer Franken bekommt man heute für einen Dollar?
3. Wie viele Brüder und Schwestern haben Sie?

4. Wie alt sind Sie?

5. Wieviel Liter Wasser trinken Sie Täglich?

6. Wie hoch ist Mount McKinley? (20.300 ft)

7. Wie warm oder kalt ist es heute?

GRAMMATIK

1. Một vài qui tắc về thứ tự từ căn bản

A. Chủ từ - động từ (S-V)

Khi một câu trong tiếng Đức chỉ chứa một mệnh đề chính, thì thứ tự từ *chủ từ - động từ (s-v)* thường được dùng.

BEISPIELE:

Chủ từ	Động từ	
Sie	fahren	nach Berlin.
Die Kinder	kommen	jetzt.
Es	ist	heute warm.

B. Động từ - chủ từ (V-S)

Trong những câu hỏi mà không có từ dùng làm câu hỏi, thì thứ tự từ *động từ - chủ từ (v-s)* được dùng, và âm được đọc cao lên ở phần cuối của câu hỏi.

BEISPIEL:

Động từ	Chủ từ	
Fahren	Sie	nach Berlin?
Kommen	die Kinder	jetzt?
Ist	es	heute warm?

Übung A

Đổi những câu sau đây sang dạng câu hỏi.

BEISPIEL: Familie Roberts kommt nach Salzburg.

Gia đình Roberts đến Salzburg

Kommt Familie Roberts nach Salzburg?

Gia đình Roberts đến Salzburg hay sao?

1. Wir haben jetzt eine Wohnung.

_____

2. Robert hat ein Haus.

_____

3. Es ist weit von Berlin nach Wien.

_____

4. Wir bleiben Zwei Wochen in Europa.

_____

5. Inge hat drei Brüder.

_____

6. Herr Braun hat viel Geld.

_____

C. Từ để hỏi-động từ-chủ từ (Qu-V-S)

Những câu hỏi mà ở đó các từ dùng để hỏi (từ nghi vấn), thì thứ tự từ (Qu-V-S) (từ để hỏi-động từ-chủ từ) được dùng.

BEISPIEL:

Từ hỏi	Động từ	Chủ từ
Wann	kommt	der Bus?
Wohin	fährt	der Zug?
Wieviel	kostet	der Computer?

Übung B

Sử dụng từ hỏi đúng.

BEISPIEL: Was kaufst du? *Cậu mua gì?*

1. ..... ist hier das Telefon?	*Ở đâu*
2. .....kommt die Straßenbahn?	*Lúc nào*
3. .....fahren Sie?	*Đến đâu*
4. .....ist die Studentin?	*Ai*
5. .....geht es Ihnen?	*như thế nào*
6. .....glauben Sie das nicht?	*Tại sao*
7. .....kostet das auto?	*Bao nhiêu*
8. .....kommt ihr?	*Từ đâu đến*
9. .....machen Sie heute abend?	*Gì*
10. .....bleibt Maria in Zürich?	*Bao lâu*

Übung C

Sie fragen ... *Bạn hỏi*

BEISPIEL: *Bạn có 5 Mác Đức không?*

Haben Sie fünf Mark?

1. Nó trị giá bao nhiêu?

_____

2. Họ có con cái không?

_____

3. Cô ấy ở lại trong vòng ba hoặc bốn ngày phải không?

_____

4. Nó trị giá 38 Schilling hay 83 Schilling vậy?

_____

5. Từ đây đến đó bao xa?

_____

6. Bạn có tiền không ?

_____

Übung D

Sagen Sie... *Bạn hãy nói*

BEISPIEL: *Phải mất (một người lái xe) bốn giờ.*

Man fährt vier Stunden.

1. Nó trị giá 15 mark.

_____

2. Tôi có hai anh trai và ba chị gái.

_____

3. Anh ấy mua radio.

_____

4. Thời tiết hôm nay 12 độ.

_____

5. Bạn sẽ nhận được tiền vào ngày mai.

_____

6. Tôi không có đủ thời gian.

_____

2. Cách thành lập dạng số nhiều

Cách tốt nhất đó là phải học các dạng số nhiều của danh từ cùng với dạng số ít của nó. Người học không thể tiên đoán chính xác dạng số nhiều của một danh từ sẽ như thế nào được. Tuy nhiên, có một số chỉ dẫn sau đây:

	Số ít	**Số nhiều**
không thay đổi	der Koffer	die Koffer
	das Messer	die Messer
thêm vào dấu biến âm	der Bruder	die Brüder
	der Apfel	die Äpfel
thêm vào **-e**	das Beispiel	die Beispiel<u>e</u>
	der Tisch	die Tische
thêm vào **er**	das Kind	die Kind<u>er</u>
	das Geld	die Geld<u>er</u>
thêm dấu biến âm và **er**	das Buch	die B<u>ü</u>ch<u>er</u>

	das Haus	die Häuser
thêm **n**	die Frage	die Fragen
	die Gabel	die Gabeln
thêm **-en**	die Frau	die Frauen
	die Zahl	die Zahlen
thêm **s** *(thường thường là các từ có gốc nước ngoài)*	das Radio das Auto	die Radios die Autos

3. Đối cách

Đối cách là cách của túc từ trực tiếp; túc từ trực tiếp là từ chấp nhận hành động

Câu hỏi:	*Ai?*	*hoặc*	*Gì?*
Danh cách		**Đối cách**	
wer	ai	**wen**	ai

Wen suchen Sie?	*Bạn đang tìm kiếm ai thế?*
Ich suche *den* Kellner.	*Tôi tìm người hầu bàn.*
Ich suche *die* Kellnerin	*Tôi đang tìm cô hầu bàn.*
Ich suche *das* Geld.	*Tôi tìm tiền.*
Was sucht *sie*? *Das* Auto.	*Cô ta tìm kiếm gì thế? Chiếc xe hơi.*
Was bringt er? *Den* Wein.	*Anh mang theo gì thế? Rượu nho.*
Was kauft sie? *Die* Uhr.	*Cô mua sắm gì thế? Đồng hồ đeo tay.*

4. Mạo từ bất định

Như bạn biết, các mạo từ xác định là **der**, **die**, và **das**. Mạo từ bất định dùng cho **der** và **das** là **ein**; dùng cho **die** là **eine**. **Ein** và **eine** tương ứng với *a* hoặc *an* trong tiếng Anh. Với mạo từ xác định, chỉ có giống đực mới thay đổi trong đối cách.

Ich kaufe *einen* Pullover.	*Tôi đang mua một áo len.*
Ich kaufe *eine* Zeitung.	*Tôi đang mua một tờ báo.*
Ich kaufe *ein* Sofa.	*Tôi đang mua một ghế trường kỷ.*

Kein= *không, không phải một, không có cái gì* hoặc *không* và là phần phủ định của **ein**. Nó cũng theo mẫu giống như **ein**.

Wir haben einen Computer.	Ihr habt **keinen** Computer.
Sabine hat ein Auto.	Elke hat **kein** Auto.
Sie hat eine Wohnung.	Ich habe **keine** Wohnung.

	Giống đực	Giống cái	Giống trung	Số nhiều
Danh cách	der	die	das	die
	ein	eine	ein	-
	kein	keine	kein	keine
Đối cách	den	die	das	die
	einen	eine	ein	—
	keinen	keine	kein	keine

Übung E

Phát biểu lại câu sau đây bằng cách thay thế mạo từ xác định với mạo từ bất định.

BEISPIEL: Ich kaufe das Haus. Tôi đang mua căn nhà này.
Ich kaufe ein Haus. Tôi đang mua một căn nhà.

1. Ich nehme den Zug. _____
2. Wir finden das Restaurant. _____
3. Gregor sucht das Buch. _____
4. Brauchen Sie die Wohnung? _____
5. Kennt sie die Journalistin? _____
6. Maria kauft die Jacke. _____

Übung F

Trả lời ở thể phủ định.

BEISPIEL: Haben Sie heute Zeit? *Hôm nay bạn có thời gian không?*

Nein. ich habe heute keine Zeit. *Không, tôi không có giờ trong ngày.*

1. Haben Sie ein Auto? Nein, ich habe. _____
2. Haben Sie Geld? Nein, ich habe. _____
3. Kaufen Sie einen Pulli? Nein, ich kaufe. _____
4. Trinken Sie ein Bier? Nein, ich trinke _____
5. Sehen Sie den Bus? Nein, ich sehe _____
6. Haben Sie Kinder? Nein, ich habe. _____
7. Essen Sie Fisch? Nein, ich esse. _____

Thực hành về đối cách

Hãy xem các ví dụ sau đây:

A. Wen heiratet Daniel? — eine Freundin.
Er heiratet... — eine Deutsche.
eine Lehrerin.

B. Es regnet. Was brauche ich? — einen Regenschirm.
Ich brauche... — ein Taxi.
eine Tasse Tee.

C. Sie haben Durst. — ein Coca Cola.
Sie trinken... — eine Flasche Bier.
ein Glas Milch.
einen Liter Wasser.
ein Glas Orangensaft.

D. Was trinkt Maria nicht?	keinen Wein.
Sie trinkt...	kein Bier.
	keinen Alkohol.
	keine Milch.
E. Was versteht Paul nicht?	den Computer nicht.
Er versteht...	das metrische System nicht.
	die Frage nicht.
	den Text nicht.
	das Problem nicht.
F. Wen heiratet Anja?	einen Freund.
Sie heiratet...	einen Mann aus Amerika.
	einen Schweizer.
	einen Lehrer.
G. Sie sind krank.	einen Arzt.
Was brauchen Sie?	eine Ärztin.
Sie brauchen...	ein Aspirin.
	einen Tee.
H. Was kaufen wir heute?	ein Auto.
Wir kaufen...	einen Computer.
	eine Fahrkarte.
	ein Sofa.
	einen Tisch.

5. Đối cách của các đại từ nhân xưng

Các đại từ, giống như các mạo từ, thay đổi dạng của chúng khi biểu thị cách.

Ich kenne Karl Müller.	*Tôi đã biết Karl Müller.*
Ich kenne *ihm.*	*Tôi đã biết về ông ấy.*
Ich frage Frau Schmidt.	*Tôi đang hỏi bà Schmidt.*
Ich frage *sie.*	*Tôi đang hỏi bà ấy.*
Ich sehe das Haus.	*Tôi xem căn nhà này.*
Ich sehe *es.*	*Tôi xem nó.*

	Số ít					Số nhiều			
Danh cách	ich	du	er	sie	es	wir	ihr	sie	Sie
Đối cách	mich	dich	ihn	sie	es	uns	euch	sie	Sie

Übung G

Hoàn thành mỗi một câu sau đây bằng cách sử dụng dạng đối cách của đại từ nhân xưng được cho.

BEISPIEL: (er) Ich frage *ihn.* *(anh ấy) Tôi hỏi anh ấy.*

(wir) Sie kennen *uns.* *(Chúng tôi) Anh đã biết rõ về chúng tôi.*

1. Kennen Sie? _____ ? ich
2. Wir fragen? _____ ? sie (her)
3. Besuchen Sie? _____ ? wir
4. Sehen Sie? _____ ? er
5. Versteht Sie? _____ ? du
6. Ich frage? _____ ? Sie
7. Fragen Sie? _____ ? sie (them)
8. Sie kennen? _____ ? ihr

Như bạn biết, các đại từ nhân xưng thường thay thế chỗ của các danh từ. Giống của một đại từ nhân xưng phải cùng iống với danh từ. Tuy nhiên, cấp của nó được xác định bởi chức năng trong

câu (chủ từ, túc từ).

BEISPIEL:

Wie heißt der Lehrer?	Er heißt Karl Horn.	Kennen Sie	**ihn**?
Wer sind die Leute?	Sie sind Deutsche.	Kennen Sie	**sie**?
Wie heißt die Frau?	Sie heißt Maria Kühn.	Kennen Sie	**sie**?
Wie heißt das Hotel?	Es heißt „Imperial."	Kennen Sie	**es**?

Übung H

Hãy làm hoàn chỉnh mỗi một câu sau đây với đại từ nhân xưng phù hợp.

BEISPIEL: Er...ist gut und ich trinke...ihn....der Wein

Rượu vang ngon và tôi uống nó...

1. .....ist neu und ich fahre.....gern.	das Auto
2. .....fährt alle 10 Minuten und ich nehme. .....täglich.	die Straßenbahn
3. .....hält hier und ich sehe.....schon.	der Bus
4. .....ist ausverkauft. Wir hören.....nicht.	das Konzert
5. .....ist billig und ich trinke.....gern.	das Bier
6. .....heißt Müller und ich kenne.....	der Arzt
7. .....heißt Mayer und ich sehe.....oft.	die Ärztin
8. .....ist Schweizer und ich frage.....	der Mann.

6. Các giới từ yêu cầu cho đối cách

Một giới từ là một từ biểu thị mối tương quan của danh từ hay đại từ với các thành phần khác trong câu. Một số các giới từ luôn luôn yêu cầu sử dụng đối cách. Dưới đây là các đối từ được dùng phổ biến nhất.

durch	thông qua	Wir fahren durch die (*eine*) Stadt.
für	dành cho	Ich bin für ihn.

gegen	chống lại	Wir sind gegen den Krieg (war).
ohne	mà không	Er kommt ohne den (*einen*) Freund.
um	chung quanh	Sie laufen um das (*ein*) Haus.

Trong phát âm mỗi ngày, **durch, für** và **um** đều được lược giản với mạo từ xác định ***das***.

durch das = durchs	Er geht **durchs** Zimmer.
für das = fürs	Ich brauche es **fürs** Auto.
um das = ums	Wir laufen **ums** Haus.

Übung I

Hoàn tất câu sau đây bằng cách sử dụng đối cách đúng.

BEISPIEL: (der Bahnhof) Wir ghen durch . . .

Wir ghen durch **den Bahnhof**

Chúng tôi đi qua nhà ga

1. Ich reise nie ohne. _____ .	ein Regenschirm
2. Wir gehen oft durch. ____ .	der Park
3. Ich fahre durch. _____ .	die Stadt
4. Karl fährt um _____ .	das Geschäft
5. Wir sitzen um. _____ .	der Tisch
6. Inge kauft ein Sofa für. __ .	das Haus
7. Es geht heute nicht ohne. _ .	das metrische System
8. Sie spricht für. _____ .	die Kinder

7. Thành lập câu phủ định với nicht

Nicht có nghĩa là *không* (*not* trong tiếng Anh). Vị trí của nó trong câu tiếng Đức hoàn toàn linh động. Có nhiều qui tắc về thứ tự từ với chữ **nicht** nhưng cũng có nhiều ngoại lệ. Hãy khảo sát những ví dụ

sau đây để có được các chỉ dẫn về vị trí mà **nicht** nên đặt. **Nicht** nằm cuối lúc nó phủ định ý nghĩa của động từ hay toàn bộ câu.

Wir wissen es *nicht*.	*Chúng tôi không biết về nó.*
Ich kenne ihn *nicht*.	*Tôi không biết ông ấy.*
Verstehen Sie das *nicht*?	*Thật sự bạn không hiểu điều đó ư?*

Nicht đi theo sau các mệnh đề chỉ về thời gian.

Er kommt heute **nicht**.	*Hôm nay ông ấy không đến.*
Ich arbeite abends **nicht**.	*Tôi không làm việc vào ban đêm.*
Wir besuchen euch morgen **nicht**.	*Chúng tôi không đến thăm các bạn vào ngày mai.*

Nhưng **nicht** thường được đặt trước các trang từ, các tính từ và các mệnh đề chỉ về nơi chốn.

Das ist **nicht** wahr.	*Điều đó không đúng.*
Fahren Sie **nicht** so schnell.	*Đừng lái xe nhanh như vậy.*
Es ist **nicht** zu spät.	*Thật sự không quá trễ lắm đâu.*
Wir sind noch **nicht** in Köln.	*Chúng tôi chưa ở tại Köln.*

Übung J

Bây giờ hãy áp dụng các chỉ dẫn đã được cho trên đây. Hãy trả lời những câu hỏi này bằng cách phủ định chúng với từ nicht.

BEISPIEL: Kneen sie mich?	Nei, ich kennes Sie **nicht.**
Anh biết tôi chứ ?	*Không tôi không biết anh.*
Fährt Jens nach Wien?	Nein, er fährt nicht nach Wien.
Jens đi Wien ừ?	*Không anh ta không đi với em*
Arbeiten Sie morgen?	Nein, ich arbeite morgen nicht.
Ngày mai anh đi làm chứ?	*Không ngày mai tôi không đi làm*

1. Wohnen Sie im Hotel? Nein, ich wohne.....
2. Sehen Sie es? Nein, ich sehe. _____

3. Schreibt Thomas oft? Nein, er schreibt. _____
4. Kommen Sie morgen? Nein, ich komme _____
5. Fahren Sie schnell? Nein, ich fahre _____
6. Sehe ich Sie heute abend? Nein, ich sehe Sie. __

Übung K

Auf deutsch, bitte. *Đề nghị diễn đạt bằng tiếng Đức*

BEISPIEL:

Anh đã không nhìn thấy cô ta chứ? Sehen Sie sie nicht?

Siehst du sie nicht?

A: Có phải Gregor lái xe vào tối nay không?

B: Không, tôi không nghĩ vậy. Cậu ta không có xe hơi.

_____

A: Ông Scholz, lúc nào thì ông bay đến nước Đức?

S: Ngày mai.

A: Ông đã có giấy thông hành chưa?

S: Ồ vâng, tôi đã đi nhiều rồi.

_____

A: Tên của người đàn ông kia là gì?

B: Tôi không biết nhiều về ông ấy.

A: Thế ông ta nói tiếng Đức chứ?

B: Vâng, ông ta từ nước Áo đến.

Übung L

Sie sagen ... *Bạn hãy nói*

BEISPIEL: *Martin không đến vào ngày mai.*

Martin kommt morgen nicht.

1. Cô ấy không đi bộ quá nhanh.

_____

2. Bạn không nói lớn lắm.

_____

3. Anh ấy không làm việc vào tối hôm nay.

_____

4. Chúng tôi không chi trả hóa đơn.

_____

5. Họ không ăn quá nhiều.

_____

8. Chức năng và cách dùng các trạng từ

Các trạng từ bổ nghĩa hay cung cấp thông tin chuyên sâu hơn về một động từ. Dưới đây là

trạng từ chỉ về thời gian:	heute, morgen, jetzt, abends, usw.
trạng từ chỉ về tính cách:	gern, gut, leider, oft, laut, usw.
trạng từ chỉ về nơi chốn:	hier, dort, da, links, rechts, usw.

Lúc một câu có chứa nhiều trạng từ, thì thứ tự của các trạng từ trong tiếng Đức là:

Thời gian = T Tính cách = M Nơi chốn = P

T M P

Wir fahren im Sommer gern nach Hause.

Chúng tôi thích về nhà vào mùa hè.

T M P

Ich bleibe am Wochenende oft zu Hause.

Tôi thường thường ở nhà vào cuối tuần.

T M P

Er fährt morgen mit dem Bus in die Stadt.

Ngày mai ông ấy sẽ đi phố bằng xe buýt.

Chú thích từ vựng: Dưới đây là một số tình từ và trạng từ mà bạn thường dùng. Để dịch chúng, hãy xem phần Wortschatz ở cuối chương hay Wortchatz: Deutsch/Vietnamese ở cuối sách.

Nhiệt độ và thời tiết	**Bao lâu một lần**	**Lúc nào**	**Ở đâu**
warm	nie	jetzt	dort
heiß	oft	morgen	hier
windig	selten	heute	da
nebelig	täglich	heute abend	drüben
kühl	stündlich	sofort	links
kalt	immer	später	rechts
	manchmal	pünktlich	

Übung M

Sắp xếp các trạng từ theo thứ tự thích hợp và hoàn chỉnh mỗi một câu sau đây.

BEISPIEL:

Có phải anh ta luôn luôn đến văn phòng đúng giờ không?

Kommt er immer pünktlich ins Büro?

1. Tối nay anh ở một mình chứ?

_____

2. Chúng ta hôm nay phải đúng giờ chúng?

_____

3. Anh ấy vẫn còn bệnh ư?

_____

4. Xe lửa đến mỗi ngày chứ?

_____

Übung N

Sie sagen ... *Bạn hãy nói*

BEISPIEL: *Hôm nay tôi thích ở nhà*

Ich bleibe heute gern zu Hause.

1.Ông Schulz đến khách sạn đúng giờ.

_____

2. Bettina không ở nhà vào ngày hôm nay.

_____

3. Họ ở lại đây cho đến ngày mai.

_____

4. Dieter vừa mới bay về nhà.

_____

5. Xe buýt luôn luôn ngừng ở đây.

_____

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Die Wochentage (ngày trong tuần)

Từ ngày là **der Tag, -e**

Montag, Dienstag, Mittwoch, Donnerstag,
Freitag, Samstag (Sonnabend), Sonntag } *Tất cả đều giống đực*

Was ist heute?	Hôm nay là ngày thứ mấy?
Heute ist...	Hôm nay là ...
Was ist morgen?	Ngày mai là thứ mấy?
Was war gestern?	Ngày hôm qua thứ mấy?

Aktivität A

Sie fragen, und ein Partner/eine Partnerin antwortet (thực tế hay tưởng tượng).

1. Was ist heute? _____ .
2. Was kommt nach Dienstag? _____ .
3. Was ist morgen? _____ .
4. Was kommt vor Samstag? _____ .
5. Was war gestern? _____ .

Aktivität B

Hãy kết các câu hỏi phía bên trái với các câu trả lời đúng ở bên phải. Nếu bạn có một đồng nghiệp, thì hãy làm bài tập này với đồng nghiệp của bạn.

1. Was machen Sie am Samstag?	a. Ich fahre nach Bonn.
2. Arbeiten Sie am Sonntag?	b. Nein, ich esse zu Hause.
3. Essen Sie am Freitag Restaurant?	c. Nein, ich arbeite am Sonntag nicht.
4. Wohin fahren Sie am Montag?	d. Ja, man spielt Beethovens Violin-konzert.
5. Gehen Sie am Mittwoch ins Konzert?	e. Ich sehe einen Film.

Wiederholung

A. Trả lời cho mỗi một câu hỏi sau đây bằng cách sử dụng câu trả lời của bạn.

BEISPIEL: Was verstehen Sie nicht? die Antwort

Anh chị không hiểu gì? *Trả lời*

Ich verstehe die Antwort nicht.

Tôi không hiểu câu trả lời

1. Was trinken Sie?	Milch
2. Wer ist krank?	mein Freund
3. Wen sehen Sie dort?	eine Freundin
4. Wieviel Geld brauchen Sie?	100 Mark
5. Wann kommt Sabine?	am Dienstag
6. Wohin fahren Sie heute?	nach Hamburg
7. Woher kommen Sie?	aus Texas
8. Wie lange bleiben Sie hier?	drei Tage

B. Hãy điền các từ **kein, nicht** hoặc **nichts** và khảo sát những phần cuối của chữ kein.

BEISPIEL: Morgen fahre ich **nicht** nach Hause.

Ngày mai tôi không về nhà

1. Haben Sie.....Geld?
2. Bitte, fragen Sie. . .
3. Wir haben.....Arzt.
4. Sie hat.....Zeit.
5. Ich kenne ihn. . . .
6. Michael versteht das.. . .
7. Heute kaufe ich. . . .

C. Auf deutsch, bitte. *hãy trình bày bằng tiếng Đức*

1. 68 độ Fahrenheit bằng 20 độ Celsius.
2. Ba lần bốn là mười hai.
3. Một kilo bằng 1.000 gam chứ?
4. Số phòng của bạn là số nào?
5. Số điện thoại của tôi là...
6. Hôm nay là ngày thứ mấy?

Wortschatz

Danh từ

der Alkohol *an cồn*
die Billion, en *triệu triệu (10^{12})*
das Buch, ¨-er *sách*
der Deutsche, n *người Đức*
die Deutsche, n *người Đức*
der Dienstag, -e *Thứ ba*
der Donnerstag, -e *Thứ năm*
der Durst *cơn khát nước*
das Europa *Châu Âu*
die Flasche, n *cái chai*
der Franken, - *Đồng franc Thụy Sĩ*
der Freitag, -e *Ngày thứ sáu*
das Geschäft, -e *cửa hàng, nhà kho*
der Grad, -e *độ*
die Hausnummer, n *căn nhà con số*
die Jacke, n áo jacket
der Journalist, -en *phóng viên (nam)*
die Journalistin, nen *phóng viên (nữ)*
die Karte, n *vé, card*
der Kellner, - *người hầu phòng*
die Kellnerin, nen *nữ hầu phòng*
das Kilo, s *kilo gam*
die Leute *người ta*
die Milliarde, n tỷ
der Mittwoch, -e ngày thứ tư
der Österreicher, *người áo (nam)*
die Österreicherin, nen *người Áo (nữ)*
der Paß, ¨-sse *giấy thông hành*
das Pfund, -e pound
der Regenschirm, -e *cây dù*
der Samstag, -e *ngày thứ bảy*
der Schilling, -e *đồng shilling Áo*
die Schuhgröße, n *kích cỡ giày*
der Sonnabend, -e *thứ bảy*
der Sonntag, -e *Chủ nhật*
die Stunde, n *giờ*
das metrische System *hệ met*
die Telefonnummer, n *số điện thoại*
die Uhr, -en *đồng hồ đeo tay*
đồng hồ treo tường
die Zahl, -en *con số*
die Zeitung, -en *tờ báo*
das Zimmer, - *căn phòng*
die Zimmernummer, n *số phòng*

Động từ

bekommen	*nhận được*	kennen	*biết*
besuchen	*thăm viếng*	nehmen (nimmt)	*nhận*
brauchen	*cần thiết*	rechnen	*tính toán*
fliegen	*bay*	sitzen	*ngồi*
halten (ä)	*ngưng lại*	suchen	*tìm kiếm*
heiraten	*cưới hỏi*	verstehen	*hiểu*
hören	*nghe, lắng nghe*	zählen	*đếm*

Các từ khác

allein	*một mình*	nichts	*không có gì*
ausverkauft	*đã bán hết*	null	*zero*
da, dort, drÜben	*ở đó*	pÜnktlich	*đúng giờ*
dreimal	*ba lần*	schnell	*n h a n h , nhanh chóng*
etwa	*k h o ả n g chừng, xấp xỉ*	schon	*rồi*
genug	*đủ*	sofort	*ngay lập tức*
hoch	*cao*		
kein,	*k h ô n g , không phải một*	spät	*trễ*
		später	*sau đó*
		stündlich	*từng giờ, mỗi giờ*
laut	*ồn ào*		
leider	*không may*	täglich	*hằng ngày*
manchmal	*đôi khi*	ungefähr	*xấp xỉ, một cách gần đúng*
mehr	*nhiều hơn*		
mein	*của tôi*	ungerade	*k h ô n g chẵn, lẻ*
morgen	*ngày mai*		
nebelig	*có sương mù*	welch-	*cái mà, ...*

Các thành ngữ

es gibt *có*

Các từ cùng gốc

Các từ cùng gốc thì không cần có phần dịch nhưng đối với các danh từ cần phải có mạo từ xác định ở trước.

der Kilometer, -	der Pullover, -
die Million, -en	en das Resaurant, -s
der Park, s	das System, - e

Chương 3
Thức ăn, nhà hàng và việc ăn uống

CHÚ THÍCH VĂN HÓA

Ở các nước nói tiếng Đức, nhiều nhà hàng thường trưng thực đơn và bảng giá ở bên ngoài cửa hàng của họ. Điều này giúp khách hàng tham khảo nhanh thông tin và tránh cho họ khỏi phải bực bội lúc không đủ tiền.

Một số nhà hàng phục vụ các bữa ăn nóng chỉ ở các giờ nhất định trong ngày thường thường là từ 11:30 sáng đến 2:00 chiều và từ 5:00 chiều đến 8:00 tối. Tuy nhiên, các cửa hàng bán thức ăn nhanh luôn có sẵn và phục vụ trong suốt giờ lao động. Nhiều người ở tại Đức, Áo và Thụy Sỹ thường thích ăn bữa ăn nóng chính của họ trong suốt các giờ bữa trưa và ăn bữa ăn nhỏ hơn vào bữa chiều. Nhưng do thay đổi giờ giấc làm việc và những người sống ở nơi xa đặc biệt là ở vùng ngoại ô đến làm việc, họ thường khó để giữ được truyền thống ăn bữa ăn chính vào bữa trưa.

Ngoại trừ đối với các nhà hàng sang trọng và đắc tiền, còn bình thường thì bạn đừng chờ họ mời ngồi. Hãy tự mình tìm một bàn trống và ngồi xuống. Nếu tất cả các bàn đều đã có người ngồi thì bạn có thể nhập vào những người khác ở các bàn lớn nếu ở đó vẫn còn chỗ trống. Đơn giản chỉ cần nói:

Entschuldigen Sie bitte,
ist hier noch frei?

hoặc *Xin lỗi chỗ này ngồi được chứ?*

Entschuldigen Sie bitte,
ist hier noch Platz?

Giá cả được ghi ra trên thực đơn đã có tính luôn 10 đến 15 phần trăm tiền hoa hồng và thuế giá trị gia tăng (Mehrwertsteuer). Do đó, chỉ cần tính tổng số và cho người bồi bàn là đủ. Đừng đưa tiền hoa hồng trên bàn. Thường thường thì bạn nên trả tiền cho người phục vụ bàn chứ không phải là ở quầy thâu tiền. Để trả tiền bạn chỉ cần nói "Herr Ober, bitte zahlen" (đối với người hầu bàn là nam) hoặc Frau Ober, bitte zahlen" (đối với người hầu bàn là nữ). Hãy nhớ rằng nhiều người hầu bàn ở tại nước Đức thường là những công nhân từ các nước khác đến và khả năng tiếng Đứa của họ cũng không hơn gì bạn đâu.

Ngày nay có nhiều siêu thị đã thế chỗ cho các cửa hiệu ăn uống nhỏ. Tuy nhiên bạn vẫn có thể tìm thấy các tiệm làm bánh mì và các cửa hàng bán thịt ở nhiều thành phố cũng như tất cả các cộng đồng dân cư nhỏ. Các cửa hiệu tạp hóa lớn người ta thường đưa ra các mục thức ăn để bạn chọn lựa. Người Châu Âu thì vẫn đi mua sắm nhiều lần trong một tuần và họ thường mua một số lượng nhỏ. Nói chung các cửa hàng thực phẩm hoàn toàn đắc so với tại Hoa Kỳ. Bạn cũng cần lưu ý rằng những thành phố nhỏ và lớn tất cả đều có các chợ trời.

Bạn nên làm quen với các bảng hiệu dưới đây:

Heute Ruhetag	*Hôm nay chúng tôi nghỉ*
Wegen Betriebsferien von... bis... geschlossen	*Đóng cửa hàng để đi nghỉ từ... đến...*
Geöffnet von...bis...	*Mở từ... đến...*
Geschlossen von...bis...	*Đóng từ... đến...*
Parkplatz hinter dem Restaurant	*Bãi đậu xe ở phía sau nhà hàng.*
Schöner, schattiger Gasgarten.	*Có bãi sân mát đẹp.*
Wegen Renovierung geschlossen.	*Đóng cửa để cải tạo..*

Ich habe Hunger/Ich bin hungrig. Wo ist...

Tôi đang đói. Ở đâu...?

Để có bữa ăn bình thường, bạn hãy tìm đến...

ein Hotel	*Khách sạn*
ein Restaurant	*Nhà hàng*
ein Gasthaus	*Cửa tiệm ăn uống nhỏ có thêm phòng trọ*
ein Gaststätte	*Nhà hàng*
eine Rastsätte	*Nhà hàng*

Để có thức ăn nhanh, bạn nên tìm đến.....

ein Schnellimbiß	*Quán thức ăn nhanh và đứng*
eine Milchbar	*Cửa hàng bán sữa và kem*
eine Jausenstation	*Quán rượu nhỏ của người Úc*
eine Weinstube	*Nơi có thức ăn nhanh và đồ uống*

Sie fragen: Wo ist hier...

ein gutes/billiges/preiswertes Restaurant?	*Một nhà hàng tốt/rẻ*
eine gute/billige/preiswerte Gaststätte?	*giá phải chăng*
ein gutes/billiges/preiswertes Hotel?	*Một khách sạn tốt/rẻ giá phải chăng*

Bài hội thoại

Hãy đọc lớn bài hội thoại sau đây bằng tiếng Đức, rồi kiểm lại bài dịch tiếng Việt. Hãy ghi chú ở chỗ cần thiết.

Im Restaurant „Schuberthof" in Graz, Österreich ***Trong nhà hàng Schuberthof ở Graz Áo.***

GAST:	Servieren Sie jetzt Mittagessen?	*Bây giờ anh phục vụ ăn trưa rồi chứ?*
OBER:	Ja, schon seit 11 Uhr.	*Vâng, từ 11:00.*
GAST:	Einen Tisch für vier, bitte.	*Xin cho một bàn bốn người.*
OBER:	Hier in der Ecke, bitte.	*Nó nằm ở góc này xin mời.*

GAST:	Herr Ober, die Speisekarte Bitte.	*Này, anh hầu bàn làm ơn cho xem thực đơn.*
OBER:	Bitte schön.	*Nó đây này.*
GAST:	Was können Sie empfehlen?	*Anh có thể giới thiệu cho tôi chứ?*
OBER:	Das Menü ist heute sehr gut.	*Món đặc biệt trong ngày rất tốt.*
OBER::	Möchten Sie bestellen?	*Ông muốn đặt món ăn chứ.*
GAST:	Ja bitte-eine Tomatensuppe,	*Vâng, súp cà chua,*
	Gulasch mit Reis, und grüne Bohnen	*khoai tây và đậu xanh.*
OBER:	Möchten Sie auch einen Salat?	*Ông dùng thêm xà lách chứ?*
GAST:	Nein, danke	*Không, cảm ơn*

Lưu ý: Menü không phải là thực đơn mà là món ăn đặc biệt trong ngày. Nó chỉ về một bữa ăn hoàn chỉnh kể cả món tráng miệng.

GAST:	Bitte zahlen.	*Làm ơn tính tiền đi.*
OBER:	Ja,sofort.	*Vâng thưa ông.*
	War alles in Ordnung?	*Mọi thức ăn đều ngon chứ?*
GAST	Ja, ausgezeichnet.	*Ồ tuyệt thật.*
OBER:	Kommen Sie bald wieder.	*Mong lần sau ông lại đến.*
GAST:	Auf Wiedersehen.	*Chào.*
OBER:	Auf Wiedersehen.	*Chào.*

KELLNER:	Möchten Sie noch eine Nachspeise?	*Ông thích dùng món tráng miệng chứ?*
GAST:	Ja, was gibt's?	*Vâng, ở đây có những gì?*
KELLNER:	Nun, möchten Sie etwas Leichtes oder einen Kuchen?	*Ông muốn một số món giải khát nhẹ hay là bánh cam?*
GAST:	Etwas mit wenig Kalorien.	*Ồ một vài món ít calo.*
KELLNER:	Dann nehmen Sie doch ein Kompott.	*Vậy thì nên dùng nước trái cây nhỉ*

KOMMUNIKATION Giao tiếp

Trong nhà hàng: các câu hỏi và trả lời

Sie fragen oder sagen: Anh/chị hỏi hoặc nói

Servier Sie jetzt Mittagessen/ Abendessen?	*Bây giờ anh phục vụ bữa ăn trưa/ bữa ăn tối rồi chứ?*
Gibt es noch etwas Warmes zu essen?	*Còn có món ăn nóng không?*
Einen Tisch für zwei/drei/ vier, bitte.	*Làm ơn cho tôi một bàn hai/ba/ bốn người ngồi*
Die Speisekarte, bitte.	*Xin vui lòng cho xem thực đơn.*

The waiter may ask you:

Was möchten Sie essen/trinken?	*Ông thích ăn/uống gì nhỉ?*
Was möchten Sie bestellen?	*Ông đặt món ăn à?*

Aktivität A: Bài tập A. Im Gasthaus „Zum Adler" *Trong tiệm ăn „Zum Adler"*

Giả sử bạn muốn ăn ở nhà hàng „Zum Adler". Bằng cách nào bạn trả lời cho những câu hỏi và những lời giới thiệu của người hầu bàn? Hãy chọn từ danh sách dưới đây:

BEISPIEL: KELLNER: Guten Abend. *Xin chào*

SIE: Guten Abend. Haben Sie einen Tisch frei?

Xin chào, anh còn bàn trống không?

a. Haben Sie noch das Menü?

b. Ja, ausgezeichnet.

c. Nein, ich möchte Steak und einen Salat.

d. Ja, ein kleines Bier bitte.

e. Danke schön.

f. Ich möchte zahlen.

g. Auf Wiedersehen.

KELLNER: Hier ist die Speisekarte.

1. SIE: _____ . . .?

KELLNER: Möchten Sie bestellen?

2. SIE: _____ . . .?

KELLNER: Nein, leider nicht.

Ich empfehle Wiener Schnitzel mit Pommes Frites und grüne bohnen.

3. SIE: _____ . . .?

KELLNER: Möchten Sie etwas zum Trinken?

4. SIE: _____ . . .?

_____ ***Der Kellner bringt das Essen.***

KELLNER: Guten Appetit.

5. SIE: _____ . . .?

KELLNER: Möchten Sie noch etwas?

6. SIE: _____ . . .?

KELLNER: Einen Moment bitte.

Der Kellner bringt die Rechnung.

KELLNER: War alles in Ordnung?

7. SIE: _____ . . .

_____ . . .

Có gì trong thực đơn (Speisekarte)?

Các món chính trong thực đơn bao gồm:

Vorspeisen	*món khai vị*
Suppen	*súp*
Fleischgerichte	*các món thịt*
Beilagen	*khoai tây, cơm, mì, ...*
Gemüse	*rau quả*
Salate	*xà lách*
Nachspeisen	*tráng miệng*
Getränke	*nước giải khát*
Tagesmenü	*món đặc biệt của ngày*

Món khai vị

die Austern	*con hàu*
der Hummer	*tôm hùm*
die Krabben	*tôm*
die Pilze	*nấm*
der Schinken	*giăm bông*

Súp

Bohnensuppe	*súp đậu*
Gulaschsuppe	*súp thịt bò*
Kartoffelsuppe	*súp khoai tây*
Nudelsuppe	*súp mì*
Tomatensuppe	*súp cà chua*
französische Zwiebelsuppe	*súp hành Pháp*

Món khoai tây, cơm, mì

Kartoffeln	*khoai tây*
Brakartoffeln	*bánh mì thịt băm*
gerästete Kartoffeln	*khoai tây chiên*
der Kartoffelbrei	*khoai tây nghiền*
Pommes frites	*món khoai chiên Pháp, khoai tây lát mỏng*

Salzkartoffeln	*khoai tây hấp, khoai tây được bóc vỏ*
der Reis	*cơm, gạo*
die Nudeln	*mì sợi*
die Knödel	*bánh bao, bánh miếng nhân quả.*
Fleischgerichte	**món thịt**
das (deutsches Beefsteak	*bánh mì thịt nướng*
die Bockwurst	*xúc xích xông khói*
das Faschierte/Gehackte	*nhân bánh patê*
das Filetsteak	*thịt bò bích tếch*
das Gulasch	*thịt bò hầm*
der Hackbraten	*ổ bánh mì thịt*
die Leber	*gan*
der Schinken	*giăm bông*
das Schnitzel	*thịt băm hình cốtlét*
Naturschnitzel	
Wiener Schnitzel	

Und wie möchten Sie Ihr Fleisch?

Anh thích món thịt như thế nào?

nicht durchgebraten, fast roh	*Đừng có rán chín (còn tươi)*
halb durchgebraten	*rán tương đối chín*
durchgebraten	*rán thật chín*

Sie haben die Wahl!: Bạn tự chọn

gebacken	*nướng*
gebraten	*chiên, quay, rán*

gekocht	*luộc*
gegrillt	*nướng*
gedämpft/gedünstet	*hấp*
gefüllt	*nhồi*
vom Rost	*nướng trên lửa hoặc trên vỉ*
geschmort	*om*

Gemüse und Salat		**Obst**	
Rau quả và xà lách		**hoa quả**	
der Blumenkohl/ Karfiol	*cải xúp lơ*	der Apfel, -	*táo*
die Bohnen	*đậu*	die Banane, - n	*chuối*
der Brocoli	*cây bông cải*	die Birne, - n	*lê*
die Erbsen, *pl*	*cây đậu*	die Erdbeere, -n	*dâu tây*
die Karotten, *pl*	*cà rốt*	die Kirsche, -n	*quả anh đào*
der Kohl	*cải bắp*	die Melone, -n	*quả dưa*
der Rotkohl das Blaukraut	*cải bắp đỏ*	die Orange, -n	*cam*
der Mais	*Bắp*	die Grapefruit, -	*quả nho*
der Salat	*rau xà lách*	der Pfirsich, -e	*quả đào*
gemischter Salat	*xà lách trộn giấm*	die Traube, - n	*nho*
Gurkensalat	*dưa leo*	die Zitrone	*chanh*
Kartoffelsalat	*khoai tây*	der Spinat	*rau bina*
der Spargel	*măng tây*	die Tomaten, *pl*	*cà chua*

Aktivität B: Thực hành B. Im Restaurant - Wünche und Fragen (Trong nhà hàng - mong muốn và cách hỏi)

Từ danh sách dưới đây, hãy chọn từ phù hợp để làm hoàn chỉnh câu. Có thể có nhiều giải đáp cho một câu.

1. Ich habe Gemüse gern _____ .
2. Ich möchte mein Gehacktes _____ .
3. Jens möchte sein Steak _____ .
4. Sind die Tomaten _____ .
5. Servieren Sie den Hackbraten.....oder....? -
6. Wir möchten die Pilze _____ .

gedämpft	gefüllt	gekocht	gebacken
geschmort	vom Rost	gegrillt	gebraten

Aktivität C

Từ nào là không phù hợp. Hãy gạch chéo lên nó.

1. Nudeln	Karotten	Reis	Knödel
2. Erbsen	Pilze	Äpfel	Zwiebeln
3. Schinken	Spargel	Gulasch	Hackbraten
4. Rotkohl	Pfirsiche	Birnen	Erdbeeren
5. Gurken	Trauben	Spinat	Mais

Nachspeisen món tráng miệng

der Apfelstrudel	*bánh mứt nhân táo*
der Käsekuchen	*bánh làm bằng phomát*
der Pudding	*bánh putđinh*
der Windbeutel	*bánh kem xốp*
die Sachertorte	*bánh sôcôla vùng Viennese*
die Schwarswälderkirschtorte	*bánh nhân đào vùng Black Forest*

das Kompott *nước trái cây*

Món tráng miệng thường gặp

mit Schlag (Austrian)/mit Sahne *có đánh kem*

ohne Schlag/ohne Sahne *không đánh kem*

Eis

das Erdbeereis *kem dâu tây*

das Fruchteis *nước quả giải khát*

das Schokoladeneis *kem sô ôla*

das Vanilleeis *kem Vani*

das Zitroneneis *Kem chanh*

Aktivität D. Thực hành D

„Man ist, was man ißt" (by the German philosopher Feuebach).

1. Was hat mehr Kalorien?

   a. eine Portion Eis

   b. ein Windbeutel ohne Schlag

   c. ein Stück Sachertorte mit Schlag

2. Wer viel Kuchen ißt, soll (should) viel

   a. schlafen b. laufen c. zahlen

3. Sie essen gern Obst, aber nicht Gemüse. Was wählen Sie?

   a. Spinat b. Trauben c. Äpfel d. Gurken
   e. Kirschen

Những thứ khác bạn muốn biết hoặc muốn nói trong nhà hàng

Wo ist hier ein Telefon? *Làm ơn cho hỏi điện thoại nằm ở đâu?*

Wo ist die Toilette? *Làm ơn cho hỏi, phòng toilet (nhà cầu) ở đâu?*

Wo ist die Bar?	*Làm ơn cho hỏi, quán rượu ở đâu?*
Bitte, wo ist der Ober?	*Người hầu bàn ở đâu?*
Noch ein Glas Milch.	*Làm ơn cho xin một ly sữa.*
Noch ein Glas Bier.	*Làm ơn cho xin một ly bia.*
Noch eine Tasse Kaffee.	*Làm ơn cho một tách cà phê.*
Haben Sie eine Zeitung?	*Ông có báo không?*
Haben Sie ein Telefonbuch?	*Ông có danh bạ điện thoại không?*

Và trước khi rời nhà hàng...

Bitte zahlen.	*Xin vui lòng tính tiền.*
Die Rechnung, bitte.	*Xin vui lòng cho hóa đơn.*

Và nếu bạn muốn khen bữa ăn..

Es hat geschmeckt.	*Bữa ăn tuyệt thật. Bữa ăn rất ngon.*
Es war sehr gut.	*Bữa ăn rất ngon.*
Wir waren zufrieden.	*Chúng tôi rất thỏa mãn.*
Wir kommen wieder.	*Chúng tôi sẽ đến lại.*

Auf Wiedersehen!

Aktivität E: „Ich möchte mich beschweren." *(Tôi than phiền)*

Hãy kết những câu tiếng Đức với câu tiếng Việt tương đương.

1. Ich möchte mich beschweren.	*a. Chúng tôi phải chờ đợi lâu quá.*
2. Das habe ich nicht bestellt.	*b. Tôi hơi than phiền.*
3. Die Suppe ist kalt.	*c. Tôi đã không gọi món đó mà.*
4. Das Bier ist warm.	*d. Tôi đã không có được một món ăn hợp khẩu vị.*
5. Das Fleisch ist zäh.	*e. Món thịt kém quá.*

6. Das schmeckt nicht gut.	*f. Món súp lạnh quá.*
7. Das Fleisch ist zu fett.	*g. Làm ơn đem cho tôi thứ khác đi.*
8. Bitte bringen Sie etwas anderes.	*h. Món kia quá mặn.*
9. Das ist versalzen.	*i. Món thịt này nhiều mỡ quá.*
10. Wir warten schon lange.	*j. Bia ấm, không được lạnh lắm.*
11. Der Löffel ist schmutzig.	*k. Khăn trải bàn không được sạch.*
12. Wann kommt das Essen?	*l. Lúc nào thì thức ăn được dọn lên?*
13. Das Tischtuch ist nicht sauber.	*m. Thìa bẩn quá.*

GRAMMATIK

1. Gọi món ăn theo cách thức lịch sự

Các mệnh lệnh và các lời yêu cầu trang trọng rất dễ dàng sử dụng trong tiếng Đức. Chỉ cần dùng động từ nguyên mẫu + **Sie** (thứ tự từ Chủ từ-Động từ)

Fahren Sie!	*đi*	Warten Sie!	*chờ đợi*
Kommen Sie!	*đến*	Fragen Sie!	*hỏi*
Gehen Sie!	*đi*	Nehmen Sie!	*nhận*
Bringen Sie!	*đem*	Sehen Sie!	*xem*
Wählen Sie!	*chọn*	Versuchen Sie!	*thử*
Essen Sie!	*ăn*	Suchen Sie!	*tìm kiếm*
Zahlen Sie!	*trả tiền*	Bestellen Sie!	*đặt món ăn*

Như bạn có thể thấy, không có sự khác biệt giữa hình thức mệnh lệnh, lịch sự và các dạng câu hỏi (lúc không dùng từ để hỏi) ngoại trừ giọng điệu: Đối với các mệnh lệnh thì giọng điệu trầm xuống. Các mệnh lệnh thường được theo sau bởi dấu chấm than.

Mệnh lệnh	Câu hỏi
Fahren Sie nach Berlin!	Fahren Sie nach Berlin?
Bestellen Sie jetzt!	Bestellen Sie jetzt?

Übung A

Hãy cho một lệnh bằng cách sử dụng các từ được chỉ định:

BEISPIEL: Essen/nicht so viel

Essen Sie nicht so viel!

1. Bringen/ein Glas Wein.....!
2. Versuchen/diese Suppe.....!
3. Kochen/ohne Salz.....!
4. Warten/auf den nächsten Bus.....!
5. Kommen/heute abend.....!
6. Gehen/zur Ecke.....!
7. Wählen/das Steak.....!
8. Fragen/den Ober.....!
9. Nehmen/ein Taxi.....!
10. Fahren/nach Hause.....!

Trong các phần chỉ dẫn dưới đây, các mệnh lệnh lịch sự có thể được dùng:

Gehen Sie...	geradeaus	*đi thẳng*
	nach rechts	*quẹo phải*
	nach links	*quẹo trái*
	bis zur Ecke	*đến góc đằng kia*
	bis zum Platz	*đến khu phố*
	bis zur Ampel	*đến đèn giao thông*

bis zur Brücke	*đến cây cầu*
über die Brücke	*đi qua cầu*
bis zum Schild	*đến bảng hiệu*
bis zur Haltestelle	*đến trạm xe buýt, xe car*

2. Chức năng của các modals (trợ từ)

Tiếng Đức cũng giống như tiếng Anh có một nhóm nhỏ các động từ nhằm giúp diễn tả cảm tưởng, thái độ hoặc điều ước muốn. Những động từ này gọi là các trợ động từ hình thái hay đơn giản hơn gọi là các hình thái. Chúng thường được dùng cùng với các động từ khác và động từ đó phải nằm ở dạng nguyên mẫu.

BEISPIEL: Müssen Sie schon gehen? *Anh phải đi chứ?*
Anh bắt buộc phải đi chứ?

Ich will jetzt bestellen. *Tôi muốn đặt hàng bây giờ*

Hier dürfen Sie nicht rauchen. *Anh không được phép hút thuốc ở đây*

Trợ động từ + Động từ dạng nguyên mẫu

dürfen	*được phép*
können	*có thể*
mögen	*thích*
müssen	*phải*
sollen	*phải làm*
wollen	*muốn*

Đại từ	**dürfen**	**können**	**müssen**	**sollen**	**wollen**
ich	darf	kann	muß	oll	will
du	darfst	kannst	mußt	sollst	willst
er, sie, es	darf	kann	muß	soll	will

wir	dürfen	können	müssen	sollen	wollen
ihr	dürft	könnt	müßt	sollt	wollt
sie, Sie	dürfen	können	müssen	sollen	wollen

Lưu ý: Ngoài trừ **sollen**, mỗi một hình thái phải có một nguyên âm gốc thay đổi ở tất cả các dạng số ít. Nguyên âm của các dạng số nhiều cũng giống như dạng nguyên mẫu.

Übung B

Hãy làm hoàn chỉnh câu sau đây với dạng hình thái các trợ động từ.

BEISPIEL: Ich muß jetzt essen. müssen

1. Wir..... ins Restaurant gehen. können
2. Der Geschäftsmann.....nach Amerika fahren. wollen
3. Wo.....ich ein billiges Gasthaus finden? können
4. Man.....in einem Restaurant ein Trinkgeld geben. sollen
5. .....Sie auch das Menü bestellen? wollen
6. Du.....jetzt bestellen. müssen
7. In diesem Restaurant.....man nicht rauchen. dürfen
8. Herr Weber,.....Sie ein Taxi nehmen? können
9. Was.....die Kinder trinken? dürfen
10. Was.. .....du jetzt machen? wollen

Lưu ý: đôi khi các hình thái được dùng mà không cần động từ nguyên mẫu. Trong những trường hợp ở đó động từ nguyên mẫu đã được nhấn mạnh hoặc đã được hiểu.

Ich kann Deutsch	(sprechen)
Herr Braun will nach Hause.	(gehen, fahren)
Wir dürfen das nicht.	(tun, machen)
Ich möchte eine Tasse Kaffee.	(trinken, haben)

3. Möchten có nghĩa là "muốn thích" (một lối diễn tả khi bạn có nhu cầu nào đó)

ich	**möchte**	*Tôi muốn*
du	**möchtest**	*Anh muốn*
er, sie, es	**möchte**	*Ông ấy, cô ấy muốn*
wir	**möchten**	*Chúng tôi muốn*
ihr	**möchtet**	*Các anh muốn (quen thuộc, số nhiều)*
Sie	**möchten**	*Anh muốn (trang trọng)*
sie	**möchten**	*Họ muốn*

Übung C

Hãy nói về chủ điểm bạn thích thực hiện một điều gì đó. Sử dụng dạng đúng của **möchten.**

BEISPIEL: Ich. ..... einen Tisch bestellen

Ich **möchte** einen Tisch bestellen.

1. Kurt.....	heute Tennis spielen
2. Ich.....	einen Tee trinken
3. Ingrid.....	jetzt essen
4. Wo.....Sie.....?	wohnen
5. Er.....	nach Wien reisen
6. Wir.....	zahlen bitte
7. Was.....du.....?	trinken
8. Herr Mayer.....	einen Tisch bestellen
9. Ihr.....	ein Gasthaus finden
10. Wohin.....Sie.....?	fahren

4. Các số thứ tự

der	erste	thứ 1	elfte	thứ 11	zwanzigste		thứ 20
die	zweite	thứ 2	zwölfte	thứ 12	einundzwanzigste		thứ 21
das	dritte	thứ 3	dreizehnte	thứ 13	zweiundzwanzigste		thứ 22
	vierte	thứ 4	vierzehnte	thứ 14	dreißigste		thứ 30
	fünfte	thứ 5	usw.	vân vân	vierzigste		thứ 40
	sechste	thứ 6			hundertste		thứ 100
	siebte	thứ 7			tausendste		ngàn
	achte	thứ 8			zehntausendste		10 ngàn
	neunte	thứ 9			millionste		1 phần triệu
	zehnte	thứ 10					

Các số thứ tự định bậc một số hạng trong một chuỗi. Mạo từ bất định (der, die, das) luôn luôn được dùng

từ 2 đến 19 =

số thứ tự + **t** + phần đuôi = zweite, fünfte, dreizehnte

từ 20 trở lên =

số thứ tự + **st** + phần đuôi = zwanzigste, achtundreißgste.

Cần lưu ý phần đuôi lúc bạn sử dụng các số đếm.

Heute ist der sechste Mai. *Hôm nay là mồng 6 tháng 5*

Morgen ist der dreizehnte Oktober. *Ngày mai là 13 tháng 10*

Nhưng nếu bạn sử dụng am = ten, sten

Jens kommt **am** vierundzwanzigsten Juni.

Jens đến vào ngày 24 tháng 5

Inge heiratet **am** dreißigsten April.

Các số đếm cũng được dùng để diễn tả ngày.

	Januar		April
	(tháng Giêng)		*(tháng Tư)*
Frühling	Februar	**Herbst**	Mai
(Mùa xuân)	*(tháng Hai)*	**(mùa Thu)**	*(tháng Năm)*
	März		Juni
	(tháng Ba)		*(tháng Sáu)*
	Juli		Oktober
	(tháng Bảy)		*(tháng Mười)*
Sommer	August	**Winter**	November
(mùa Hạ)	*(tháng Tám)*	**(mùa Đông)**	*(tháng Mười một)*
	September		Dezember
	(tháng Chín)		*(tháng Mười hai)*

Cả tháng và các mùa đều ở giống đực: der Januar, der Febbruar, der Winter, der Herbst, v.v.

Cách hỏi hôm nay là ngày gì?

Welcher Tag ist heute? *Hôm nay là ngày gì?*

hoặc Der wievielte (Tag) ist heute? *Hôm nay là ngày thứ mấy?*

Übung D

Antworten Sie bitte. Dùng **am** trong câu trả lời của bạn và thêm phần cuối - ten vào các ngữ của các số thứ tự.

BEISPIEL: Wann ist Ihr Geburtstag? *(Sinh nhật của anh vào ngày nào vậy?)*

Mein Geburtstag ist am zwölften Juli. *Ngày sinh nhật tôi là 12 tháng 7*

or just...am zwölften Juli.

1. Wann ist Weihnachten *(lễ Giáng sinh)?*

_____

2. Wann ist der Nationalfeiertag *(ngày Quốc khánh)* der USA?

_____ .

3. Wann ist Silvester?

_____ .

4. Wann ist Neujahr?

_____ .

5. Wann fliegen Sie nach Europa?

_____ .

6. Wann fahren Sie nach Deutschland?

_____ .

7. Wann haben Sie Geburtstag?

_____ .

8. Wann fahren Sie nach Hause?

_____ .

Bàn về phân số?

Các phân số trong tiếng Đức được dùng dưới dạng là các danh từ giống trung. Từ Drittel (1/3), chúng được thành lập bằng cách thêm vào đuôi -el cho số thứ tự.

$^1/_2$ ein halb (hoặc die Hälfte)	$^1/_{10}$ ein zehntel
$^1/_3$ ein Drittel	$1\,^1/_2$ eineinhalb-
$^1/_4$ ein Viertel	$2\,^2/_3$ zweizweidrittel
$^3/_4$ Dreiviertel	$^1/_{100}$ ein Hundertstel

Übung E

Hãy đọc: $^5/_8$; $^3/_5$; $^1/_9$; $^2/_3$; $^1/_5$; $^1/_2$; $^1/_4$; $^3/_4$; $^3/_{10}$. Hãy làm hoàn chỉnh câu sau đây với phân số được cho trong dấu ngoặc.

1. ($^1/_2$) Ein Pfund ist die.....von einem Kilo.

2. ($^1/_4$) Ich bleibe noch eine.....Stunde.

3. ($^1/_8$) Er trinkt noch ein.....Wein.

4. ($^{7}/_{10}$) Liebfrauenmilch kommt in.....Flaschen.

5. ($^{3}/_{4}$). .....des Jahres lebe ich in Amerika.

Chú ý Từ **halb-** phải có một đuôi ở tính từ: **eine halbe Stunde, ein halbes Brot, ein halber Apfel.**

A: Wann fliegen Sie nach Wien?	*Lúc nào thì bạn bay đến vien?*
B: Im Juni.	*Vào tháng Sáu.*
A: Am wievielten?	*Vào ngày nào vậy?*
B: Am vierzehnten.	*Vào ngày 14.*
A: Wann hat Inge Geburtstag?	*Sinh nhật của Inge vào lúc nào?*
B: Ich glaube am fünfundzwanzigsten Mai.	*Mình tin rằng vào ngày 25 tháng 5.*
A: Und Paul?	*Còn sinh nhật của Paul vào ngày nào?*
B: Am sechzehnten Juli.	*Vào ngày 16 tháng 7.*
A: Ist das Ihre erste oder zweite Reise nach Deutschland?	*Đây là lần đầu tiên hay lần thứ hai bạn đi du lịch đến nước Đức?*
B: Oh nein, das ist schon meine vierte.	*Ồ không. Đây là lần thứ tư rồi.*
A: Und wann fahren Sie nach Amerika?	*Còn lúc nào thì bạn đến Mỹ?*
B: Am siebzehnten Februar.	*Vào ngày 17 tháng 2.*
A: Herr Ober, ein Glas Wein, bitte.	*Này anh bồi bàn, làm ơn cho xin một ly rượu vang.*
B: Ein Viertel oder ein Achtel?	*Loại một phần tư lít hay là một phần tám lít đây?*
A: Ein Viertel, bitte.	*Ồ làm ơn cho loại một phần tư lít.*

Übung F: Sie fragen...

BEISPIEL: *Có phải anh ấy đến Chicago vào lần thứ sáu không?*

Fährt er am sechsten nach Chicago?

1. Có phải cô ấy đến Berlin vào lần thứ 20 không?

_____ ?

2. Có phải Gregor tổ chức đám cưới vào ngày 17 tháng 6 này không?

_____ ?

3. Hôm nay là ngày nào?

_____ ?

4. Có phải bạn đến vào ngày 14 không?

_____ ?

5. Có phải ngày 23 là ngày thứ hai không?

_____ .

Übung G: Sie sagen...

BEISPIEL: Tôi ở đây vào lần thứ sáu rồi.

Ich bin am siebten hier.

1. Cô ấy ở đây lần thứ 21.

_____ .

2. Ngày mùng 5 là ngày thứ bảy.

_____ .

3. Anh ấy đến lần thứ 30 rồi.

_____ .

4. Chúng tôi bay tới nước Áo lần thứ 18.

_____ .

5. Tôi mua một căn nhà vào ngày 10 tháng 5.

_____ .

5. Hỏi những câu hỏi gián tiếp

Lúc bạn sử dụng các từ để hỏi nhằm giới thiệu câu hỏi gián tiếp (ví dụ, Tôi không biết nơi mà anh ấy đang sống), thì phần sau của động từ (V-L) phải được nhấn mạnh (rất giống như ở trong tiếng Anh).

BEISPIEL: Wissen Sie, wieviel das kostet?

Bạn có biết món hàng kia giá bao nhiêu không?

Er weiß nicht, wo das Hotel ist

Anh ấy không biết khách sạn ở đâu.

Übung H

Làm những câu hỏi gián tiếp từ những câu hỏi trực tiếp.

BEISPIEL: Wo ist hier das Telefon?

Điện thoại ở đâu nhỉ?

Wissen Sie, wo hier das Telefon ist?

Anh có biết điện thoại ở đâu không?

1. Wann kommt der Zug?

   Wissen Sie,.....?

2. Wohin fährt die Straßenbahn?

   Wissen Sie, ...?

3. Wo ist hier Telefon?

   Wissen Sie,.....?

4. Wie teuer ist das?

   Wissen Sie,.....?

5. Wen frage ich dort?

   Wissen Sie, ...?

6. Warum fährt heute kein Bus?

   Wissen Sie, ...?

7. Wann geht Frau Schmidt nach Hause?

   Wissen Sie, ...?

Übung I

Thành lập các câu hỏi từ những câu sau đây.

BEISPIEL: Sie reservieren den Tisch.

Anh đặt chỗ bàn ăn

Reservieren Sie den Tisch?

Anh đặt chỗ bàn ăn à?

1. Sie suchen eine Milchbar.

_____ ?

2. Er bestellt einen Salat.

_____ ?

3. Helga nimmt ein Taxi.

_____ ?

4. Du kommst ins Hotel.

_____ ?

5. Ihr seht die Post.

_____ ?

6. Ich finde das Restaurant.

_____ ?

7. Sie wartet auf den Zug.

_____ ?

8. Er bestellt das Menu.

_____ ?

9. Bernd geht zum Schnellimbiß.

_____ ?

10. Das Auto steht vor dem Hotel.

_____ ?

6. Chia động từ wissen (biết)

Trong số các động từ khác, **wissen** là một động từ bất qui tắc và cách chia của nó phải được học thuộc lòng.

wissen

Số ít		**Số nhiều**	
ich	weiß	wir	wissen
du	weißt	ihr	wißt
er, sie, es,	weiß	Sie, sie	wissen.

Übung J

Hãy điền vào khoảng trống dạng đúng của wissen.

BEISIPIEL: _____Weiß _____ er, wo das Restaurant ist?

Ông ta biết nhà hàng ở đâu chứ?

1. Ich..... ....., wann er kommt.

2. Wir....., wieviel die Zeitung kostet.

3. Martin.....nicht, wie der Herr heißt.

4. Karin und Bärbel..... ..., wo eine Bank ist.

5. .....die Kinder, wo die Eltern sind?

6. Frau Selke.....alles.

7. Ich. .....nicht, warum er eine Milchbar sucht.

8. ..... du, wer die Rechnung bezahlt?

Übung K: Fragen, nichts als Fragen!

Auf deutsch. *Đề nghị trình bày bằng tiếng Đức*

1. Ga xe lửa nằm ở đâu vậy?

_____ ?

2. Georg có biết được cửa hàng này giá cả như thế nào không?

_____ ?

3. Bạn có biết (fam.sing.) người cảnh sát kia đang nói gì không?

_____ ?

4. Họ có biết nơi tôi đang sống không?

_____ ?

5. Tờ báo này giá bao nhiêu vậy?

_____ ?

7. Bàn về thứ tự từ

a. Thứ tự từ Chủ từ - Động từ (S-V)

Bạn đã quen thuộc với thứ tự từ S-V. Câu hoặc mệnh đề bắt đầu bằng chủ từ, và theo sau đó là động từ.

BEISPIEL: 1. Ich möchte ein preiswertes Zimmer.

Tôi muốn một phòng giá phải chăng

2. Wir essen gern Salat.

Chúng tôi thích ăn xà lách

3. Herr Klein bestellt etwas Warmes.

Ông Klein đặt một ít đồ ăn uống

b. Thứ tự từ Động từ-Chủ từ (V-S)

Bạn cũng đã học rằng trong các câu hỏi thì thứ tự từ V-S được dùng.

BEISPIEL: Möchten Sie eine Tasse Kaffee?

Anh muốn một tách chè chứ?

Servieren Sie jetzt Abendessen?

Anh phục vụ bữa tối bây giờ chứ?

Ist das Menü teuer?

Món ăn chính có đắt không

Thứ tự từ V-S cũng được dùng trong các câu mệnh lệnh trang trọng.

BEISPIEL: Bringen Sie bitte die Speisekarte!

Anh hãy đưa đùm tờ thực đơn

Bitte rauchen Sie hier nicht!

Đề nghị anh đừng hút thuốc ở đây

Schreiben Sie bitte eine Postkarte!

Đề nghị anh hãy ghi một thiếp thư

c. Thứ tự từ V-S

Thứ tự từ V-S cũng được dùng lúc động từ chính có một ngữ tố đứng trước nó vốn không phải là chủ từ. Ngữ tố này có thể là một từ đơn, một cụm từ hay một mệnh đề phụ thuộc. Ở dưới dạng các câu hỏi, thì nó là từ dùng để hỏi.

BEISPIEL: Heute essen wir im Gasthaus.

Hôm nay chúng ta ăn ở tiệm.

Am Wochenende fahre ich nach Nürnberg.

Cuối tuần tôi đi Nürnberg.

Wo wohnen Sie in Österreich?

Anh sống ở đâu ở Áo?

d. Thứ tự từ động từ đứng cuối

Thứ tự từ động từ đứng cuối là một trong những đặc thù chuyên biệt nhất của tiếng Đức. Mark Twain một lần đã châm biếm rằng ông ta đọc một tiểu thuyết tiếng Đức ở dạng 257 trang, nhưng vẫn chưa tìm ra ý tưởng chính là gì mà cho đến khi ông đọc đến trang sau cùng, ở đấy ông tìm thấy tất cả các động từ. Thứ tự từ trong đó động từ đứng sau được dùng trong các mệnh đề phụ thuộc. Một mệnh đề phụ thuộc là một mệnh đề vốn tự nó không có nghĩa nhưng phụ thuộc vào mệnh đề chính để nhận nghĩa. Các mệnh đề phụ thuộc bắt đầu bằng chữ **daß** (that trong tiếng Anh), **wei** (because tiếng Anh (bởi vì)), hoặc **wenn** (whenever.(tiếng Anh)(bất cứ lúc nào), if (nếu)). Những từ này được gọi là **các liên từ phụ.**

BEISPIEL: Ich esse viel Salat, **weil** das gesund **ist**.

Tôi ăn nhiều xà lách, bởi vì nó có lợi cho sức khỏe.

Christa trinkt nie Alkohol, **wenn** sie Auto **fährt.**

Christa không bao giờ uống rượu lúc cô ấy lái xe.

Wir wissen nicht, **ob** das Restaurant teuer **ist**.

Chúng tôi không biết, nhà hàng này lại đắt như vậy.

Các liên từ phụ phổ biến là:

als	*lúc*	obwohl	*mặc dầu, thậm chí*
bevor	*trước khi*	seit, seitdem	*do bởi*
bis	*cho đến khi*	sobald	*ngay khi mà*
da	*bởi vì, do bởi*	solange	*miễn là*
damit	*để*	während	*trong lúc, trong lúc mà*
daß	*để*	weil	*bởi vì*
ob	*như thế*	wenn	*nếu, bất cứ lúc nào*

Übung L

Làm hoàn chỉnh câu sau đây bằng cách dùng các từ cho trong ngoặc kép, hãy sử dụng thứ tự từ V-L.

BEISPIEL. (Wir haben Geld) *Chúng tôi có tiền*

Wir fliegen nach Deutschland, sobald wir Geld haben.

Chúng tôi bay đến Đức khi có tiền

1. (Die Restaurants sind zu teuer)
   Wir essen zu Hause, weil
   _____ .
2. (Er fährt mit einem Taxi)
   Ich frage meinen Freund, ob
   _____ .
3. (Das Essen ist dort billig)
   Meine Familie ißt gern im Hotel Stern, weil
   _____ .
4. (Es gibt ein preiswertes Hotel)
   Wissen Sie,
   wo _____ ?
5. (Ich habe wenig Geld)
   Ich esse im Restaurant, obwohl
   _____ .
6. (Das Wetter ist kalt)
   Herr und Frau Braun fahren nach Florida, wenn
   _____ .

Übung M

Hãy kết hợp các mệnh đề sau đây với liên từ tương đương trong tiếng Đức.

Ghi chú: Các liên từ này không được liệt kê lại trong phần từ vựng của chương, nó chỉ nằm trong phần từ vựng cuối sách.

BEISPIEL: Bettina fragt mich. Ich trinke gern Wein. *hay không*

Bettina hỏi tôi. Tôi thích uống rượu vang không

Bettina fragt mich, ob ich gern Wein trinke.

Bettina hỏi tôi thích uống rượu vang không?

1. Ich bin glücklich. Ich bin jetzt in Deutschland.	*bởi vì*
2. Wir zahlen jetzt. Wir können nach Hause gehen.	*để*
3. Der Kellner empfiehlt das Menü. Es ist nicht gut.	*thậm chí cho dù*
4. Meine Frau bleibt in Europa. Ich arbeite hier.	*trong khi*
5. Ich weiß nicht. Ich kann zur Party kommen.	*hay không*
6. Die Kellnerin gibt uns einen Tisch am Fenster. Sie kennt uns.	*bởi vì*
7. Herr König fährt oft mit dem Auto. Das Benzin ist teuer.	*thậm chí cho dù*
8. Wissen Sie...Es ist schon sehr spät.	*rằng*

> Lưu ý: Nếu bạn bắt đầu một câu với mệnh đề phụ, thì mệnh đề chính có thứ tự từ động từ- chủ từ bởi vì mệnh đề phụ được xem như là thành tố đầu tiên trong câu, và như bạn biết, động từ phải nằm ở nhóm ngữ pháp thứ hai.

BEISPIEL: Wenn ich eine Suppe esse, bestelle ich keinen Salat.

nếu tôi ăn súp thì không đặt món xà lách

Sobald ich nach Hause komme, lese ich die Zeitung.

Khi về nhà tôi sẽ đọc báo

Obwohl Dr. Heinze Arzt ist, raucht er.

mặc dù tiểu sử Heinze Arzt ist là bác sĩ

Nếu bạn sử dụng một hình thái và một động từ khác trong một mệnh đề phụ thuộc, thì hình thái phải nằm cuối mệnh đề.

BEISPIEL: Wissen Sie, daß man hier mit Dollar bezahlen muß.

Anh biết rằng ở đây người ta phải trả bằng dolla

Natalie sagt, daß sie gern einen Tee bestellen möchte.

Natalie bảo rằng cô ta muốn đặt một ly trà

Ich fliege morgen nach England, weil ich meinen Onkel besuchen will.

Tôi bay đến nước Anh vì tôi muốn thăm bác của tôi.

Übung N

Schreiben Sie auf deutsch. Hãy trình bày bằng tiếng Đức

BEISIPIEL: *Bạn có biết trường hợp Georg phải đi làm việc ngày hôm nay không?*

Wissen Sie, ob Georg heute arbeiten muß?

1. *Chúng tôi đang ở tại Hotel Dresden cho đến khi chúng tôi mua được một căn nhà.*

_____ .

2. *Tôi muốn thăm anh (fam. sing.) mặc dầu tôi đang ốm.*

_____ .

3. *Họ sẽ không về nhà cho đến khi (fam. pl.) anh đến.*

_____ .

4. *Cha mẹ tôi có thể đi du lịch bất cứ lúc nào họ có thời gian.*

_____ .

5. *Elke muốn ở lại đây cho đến ngày 15 tháng 6.*

_____ .

8. Các danh từ kép

Nhiều danh từ trong tiếng Đức có chứa hai hoặc nhiều từ được kết với nhau, và các danh từ kép này được viết dưới dạng là một từ.

Mặc dầu tiếng Anh cũng có các danh từ kép tương tự, các thành phần thường được viết tách rời nhau, thậm chí được phát âm dưới dạng một từ đơn. Trong tiếng Đức, thì các danh từ kép phải theo giống của thành phần sau cùng trong từ kép đó.

das Auto + die Bahn = die Autobahn

das Auto + die Bahn + das Restaurant = das Autobahnrestaurant.

Übung O

Sagen oder schreiben Sie "compounds." Hãy đọc và viết các danh từ kép sau:

1. der Käse + der Kuchen = _____
2. das Obst + die Torte = _____
3. das Gulasch + die Suppe = _____
4. die Frucht + das Eis = _____
5. der Gast + das Haus = _____

Übung P

Hãy kết hợp một từ phía bên trái với một từ thích hợp ở bên phải

BEISPIEL: der Kaffee + *h.* die Tasse = **die Kaffeetasse**

1.....	Straßen	.....	a. das Haus
2.	Gast	.....	b. die Bahn
3.	Bus	.....	c. der Kuchen
4.	Käse	.....	d. die Haltestelle
5.	Stadt	.....	e. der Plan
6.	Haus	.....	f. der Portier
7.	Hotel	.....	g. die Tür
			h. die Tasse

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität A: Was möchten Sie? *người phục vụ bàn hỏi?*

Der Kellner/die Kellnerin fragt...	Sie antworten/sagen
Was möchten Sie trinken?	
Ich möchte...	einen Orangensaft
	ein Mineralwasser
	ein Coca Cola
	ein kleines/großes Bier
	einen Kaffee
	einen Tee
	einen Apfelsaft
	einen Apfelsaft gespritzt (mit Mineralwasser)
	einen Gespritzten (ein Glas Wein mit Mineralwasser)
	was noch...
Was möchten Sie essen?	
Bitte bringen Sie mir...	nur eine Suppe
	gemischtes Eis
	eine Obsttorte
	einen Apfelstrudel
	einen gemischten Salat
	was noch...

Aktivität B: Was sucht Mr. Smith?

MR. SMITH: Entschuldigen Sie, bitte. Wo ist hier ein Hotel oder ein Gasthaus?

PASSERBY A: Ein Hotel? Ein Gasthaus? Es tut mir leid. Das weiß ich nicht. Ich bin nicht von hier.

MR.SMITH TO: Bitte, gibt es hier ein Hotel oder ein Gasthaus?

PASSERBY B:

PASSERBY B: Was suchen Sie? Ein Hotel? Nein, hier gibt es kein Hotel.

PASSERBY C: Aber ein Gasthaus. Gut und preswert. Gar nicht weit von hier.

MR. SMITH: Wie weit von hier?

PASSERBY: Sehen Sie die Ampel dort?

MR. SMITH: Ja, ich sehe sie.

PASSERBY C: Gehen Sie bis zur Ampel, und dann rechs um die Ecke.

PASSERBY B: Und von dort geradeaus bis zum Marktplaz. Dort ist das Gasthaus,,Zum Adler."

MR. SMITH: Und wo finde ich ein Hotel?

PASSERBY D: Fahren Sie mit dem Bus zur Bahnhofstraße. Dort ist das ,, Parkhotel."

PASSERBY C: Oder nehmen Sie ein Taxi.

MR. SMITH: Wieviel kostet das?

PASSERBY C: Das weiß ich leider nicht.

MR. SMITH: Vielen Dank.

Wiederholung

Kể, hỏi, than phiền

A. Cách mà bạn sẽ kể về một người...

1. đi (lái xe)... đi thẳng/ quẹo trái/ quẹo phải

2. đi bộ ... đến ngã tư/ đến bảng hiệu/ băng qua cầu

3. đón ... xe buýt/ xe car/ xe taxi

4. mang... thực đơn/ báo/ sổ danh bạ điện thoại

B. Bạn sẽ nói như thế nào với người hầu bàn...

1. có thịt nguội cho bạn

2. rau quả đã được đun sôi

3. có đồ tráng miệng với kem/ không có kem

C. Cách mà bạn than phiền về...

1. phải chờ đợi quá lâu

2. súp quá lạnh

3. bia ấm

4. món này quá mặn

5. bàn không được sạch

6. thịt dai, khó nuốt

D. Khi muốn hỏi một người về...

1. chỗ này đã có người ngồi/ còn trống...

2. họ vẫn phục vụ bữa ăn nóng/ bữa ăn trưa/ bữa ăn tối

3. họ vẫn có món ăn đặc biệt trong ngày

E. Phải nói như thế nào khi bạn muốn...

1. muốn trả tiền

2. hài lòng với bữa ăn

3. xin lỗi, làm ơn

F. Was ist das? Chỉ các loại sau thuộc món ăn nào.

a. eine Vorspeise b. ein Getränk c. eine Nachspeise

d. Fleisch e. eine Suppe f. Gemüse g. Obst

1. Pilze	_____	9. Bohnen	_____
2. Erbsen	_____	10. Apfelsaft	_____
3. Wiener Schnitzel	_____	11. Spargel	_____
4. Faschiertes	_____	12. Kompott	_____
5. Gurken	_____	13. Bockwurst	_____
6. Sachertorte	_____	14. Kirschen	_____
7. Milch	_____	15. Zwiebel	_____
8. Austern	_____	16. Windbeutel	_____

Wortschatz

Từ vựng thức ăn bổ sung

Vorspeisen	**Món ăn lúc đầu**
die Fleischpastete	*bánh nướng nhồi thịt*
der Hering/ Räucherhering	*cá trích/cá trích hun khói*
die Russischen Eier	*trứng chiên*
die Spargelspizen	*miếng măng tây*
der Thunfisch	*cá ngừ*
die Wurst/Wurstplatte	*dồi/ thịt nguội*
Suppen	**Súp**
Bouillon (mit Ei)	*nước súp trong*
Fisch Suppe	*súp cá*
Frittatensuppe	*súp với bánh trần*
Frühlingssuppe	*súp rau*
Grießnockerlsuppe	*kem cua bánh bột mì trong súp*
Königinsuppe	*thịt bò, kem-súp hạnh nhân*

Kraftbrühe (mit Ei)	*súp thịt bò*
Leberknödelsuppe	*súp gan/bánh chiên*
Linsensuppe	*súp đậu lăng*

These soups are typically Austrian.

Fleischspeisen	**Các món thịt**
die Bierwurst	*xúc xích bia*
die Blurwurst	*dồi*
der Braten	*thịt quay*
das Eisbein	*móng heo*
die Frikadelle	*bánh rán nhân cá*
Kasseler Rippen, die *(pl.)*	*thịt lợn hun khói*
das Rippensteak	*thịt sườn bít-tết*
die Roulade	*khoanh thịt bò*
der Schweinebraten	*thịt heo quay*
der Speck	*thịt mỡ muối*
Gemüse/Salat	**rau/sa-lách**
der Bohnensalat	*đậu, sà-lách*
der Kürbis	*quả bầu*
der Meerrettich	*củ cải hăng*
das Radieschen	*củ cải đỏ*
der Rosenkohl	*búp cải Brussel*
Obst	**trái cây**
die Ananas	*quả dứa/thơm*
die Pflaume	*mận*
Danh từ	
das Abendessen, -	*bữa ăn tối*
der Adler, -	*chinh ưng*

die Ampel, n	*tín hiệu giao thông*
die Autobahn, en	*đường xa lộ*
die Bahn, en	*xe điện ngầm*
das Benzin	*xăng dầu*
die Beulage, n	*món ăn thêm*
die Betriebsferien	*công ty, kỳ nghỉ*
die Brücke, n	*cây cầu*
die Bushaltestelle, -	*trạm xe buýt*
die Ecke, n	*góc đường*
der Engländer, -	*người Anh*
das Essen, -	*bữa ăn*
das Fenster	*cửa sổ*
das Fleisch	*thịt*
das Fruchteis	*nước ngọt*
der Gastgarten, ¨-	*chỗ ngồi ngoài trời của khách sạn*
das Gasthaus, ¨-er	*quán trọ*
die Gastsätte, n	*nhà hàng*
das Gemüse, -	*rau cải*
der Gespritzte, n	*rượu với nước khoáng*
das Getränk, e	*thức uống*
das Hauptgericht, e	*khóa học chính*
der Hotelportier, s	*thư ký*
die Jausenstation, en	*quầy cafe*
der Kuchen, -	*bánh ngọt*
der Marktplatz, ¨-e	*thương trường*
das Menü, s	*một ngày đặc biệt*
die Milchbar, s	*quán bar*

das Mineralwasser, -	*nước khoáng*
das Mittagessen, -	*bữa ăn trưa*
die Nachspeise, n	*món tráng miệng*
der Ober, -	*bồi bàn*
das Obst	*trái cây*
die Obsttorte, n	*quả táo*
der Onkel, -	*bác (cậu, chú)*
der Parkplatz, ¨-e	*bãi đậu xe*
der Pfeffer	*tiêu*
der Platz, ¨-e	*quân trường, quãng trường công cộng*
das Postamt, ¨-er	*bưu điện*
die Rastsrätte, n	*nhà hàng*
die Rechnung, en	*hóa đơn*
die Renovierung, en	*sự phục hồi*
der Ruhetag, e	*ngày nghỉ*
der Salat, e	*sà lách*
das Salz	*muối*
das Schild, -en	*dấu hiệu*
der Schnellimbiß, sse-	*quầy cafe*
der Stadtplan, ¨-e	*bản đồ thành phố*
die Straßenbahn-haltestelle, n	*con lươn, dãi phân cách ở đường quốc lộ*
das Stück, e	*chiếc*
die Suppe, n	*súp*
das Tagesmenü, s	*ngày đặc biệt*
die Tasse, n	*chén, tách*
das Tischtuch, ¨-er	*khăn trải bàn*

die Vorspeise, n	*món ăn hoặc món uống khai vị*
die Weinstube, n	*quán rượu*
das Wochenende, -	*cuối tuần*
Động từ	
sich beschweren	*than phiền*
bestellen	*ra lệnh*
bringen	*mang*
empfehlen (empfiehlt)	*dặn dò / ủy thác*
essen (ißt)	*ăn*
kochen	*nấu*
können (kann)	*có thể*
laufen (läuft)	*chạy*
möchten	*thích*
mögen (mag)	*thích*
müssen	*phải*
rauchen	*hút thuốc*
reservieren	*đặt trước*
schlafen (schläft)	*ngủ*
sollen	*phải (làm việc gì đó)*
stehen	*đứng*
versuchen	*lựa chọn, thử*
wählen	*lựa chọn, chọn*
warten	*đợi, chờ đợi*
wissen (weiß)	*hiểu biết*
wollen (will)	*muốn (làm gì đó)*
zahlen	*chi trả*

Những từ khác

aber	*nhưng*	geschmort	*om*
alles	*tất cả mọi thứ*	glücklich	*vui*
als	*khi*	hinter	*sau, ở đằng sau*
ander-	*khác*	hungrig	*đói*
ausgezeichnet	*xuất sắc*	oder	*hoặc*
bald	*sớm*	preiswert	*giám giá*
durchgebraten	*rán chín*		
halb durchgebraten	*rán vừa chín*		
nicht durchgebraten		roh	*sống chưa chín)*
fett	*mập*	sauber	*sạch sẽ*
frei	*rãnh rỗi*	schattig	*mờ ám*
gar nicht	*không đâu*	schmutzig	*dơ*
gebacken	*rám nắng*	schön	*đẹp*
gebraten	*chiên, rôty*	sehr	*rất*
gedämpft	*xả hơi*	versalzen	*ướp muối*
gefüllt	*đầy*	vom Rost	*nóng*
gegrillt	*bị nướng*	von...bis	*từ...đến*
gekocht	*nấu*		
geöffnet	*mở*	was noch	*còn gì nữa*
geradeaus	*đi thẳng*	wegen	*bởi vì*
		wen	*ai, người nào*
geräuchert	*hun khói*	zäh	*dai, khó đứt*

Thành ngữ

Alles in Ordnung?	*mọi thứ đều tốt*
Es tut mir leid.	*xin lỗi*
mit Schlag/Sahne	*có thêm bông kem*
ohne Schalag/Sahne	*không có bông kem*
um 11 Uhr	*lúc 11 giờ*

Các từ cùng gốc

Các từ cùng gốc thì không cần có phần dịch nhưng đối với các danh từ cần phải có mạo từ xác định ở trước.

das Hotel, s

der Hunger

die Kalorie, n

die Postkarte, n

Chương 4

Nhà nghỉ, khách sạn và các tiện nghi ăn ở qua đêm

CHÚ THÍCH VĂN HÓA

Bạn đang đi du lịch trong một nước nói tiếng Đức và bạn cần một nơi để ở qua đêm. Bởi vì bạn không đặt chỗ trước cho nên bạn có thể phải tìm kiếm một:

(das) Hotel	*khách sạn*
(der) Gasthof	*nhà trọ (gồm chỗ ăn uống và phòng nghỉ)*
(das) Gasthaus	*chỗ ăn cùng với nhiều căn phòng*
(die) Pension	*nhà trọ qua đêm*
(das) Fremdenzimmer	*phòng cho thuê*
(die) Jugendherberge	*nhà nghỉ thanh niên*
(das) Studentenheim	*ký túc xá*

Nếu bạn đến đó bằng máy bay hoặc tàu lửa, thì hầu hết các thành phố lớn đều có một quầy tại sân bay hay nhà ga được gọi là **Zimmernachweia, Hotelnachweis, oder Information (*i*)**-thông tin về văn phòng, thông tin về khác sạn, hoặc thông tin tổng quát.

Nếu bạn đi du lịch bằng xe hơi, thì cũng có một nơi giúp bạn về

các thông tin đó, đặc biệt là trên Autobahn (xa lộ).

Giá cả của khách sạn cũng khác nhau tùy theo hạng của khách sạn là hạng A, B, C, hoặc D hoặc I, II, ... Các khách sạn tốt hơn cũng được chia thành loại ba sao, bốn sao hoặc năm sao. Giá thường thường cao hơn ở các vùng nằm ở trung tâm thành phố.

Zimmer mit Bad tức là phòng ở gồm có một phòng tắm, bồn tắm và toilet (W.C). Còn **Zimmer mit Dusche** có thể gồm có nhà tắm và nhà vệ sinh, hoặc chỉ có nhà tắm, còn nhà vệ sinh phải đi xuống hội trường. **Zimmer ohne Bad und Dusche** vẫn có một phòng sáng sủa sạch sẽ, cùng với buồng tắm vòi hoa sen và nhà vệ sinh thì ở một nơi khác.

Lưu ý giá cả của phòng đôi thường gấp đôi giá bình thường của phòng đơn. Nếu giá của phòng đơn là 50 mác Đức (DM), thì giá của phòng đúp là 100.

Chi phí ăn ở thường thường tính luôn cả chi phí điểm tâm bao gồm cà phê, trà, sôcôla nóng và bánh mì bơ, phomát, mứt hoặc mật ong. Các buổi ăn điểm tâm cũng được nhiều khách sạn phục vụ. Từ **Vollpension** có nghĩa rằng bao gồm tất cả các bữa ăn và từ **Halbpension** có nghĩa rằng chỉ có buổi điểm tâm và buổi tối mà thôi.

Các cuộc gọi điện thoại từ phòng của khách sạn trị giá từ 30 đến 100 phần trăm so với cuộc gọi từ một trạm điện thoại hay từ bưu điện.

Hoa hồng cho người giúp việc cũng đã được tính trong giá cả, nhưng bạn có thể thù lao thêm tiền ở trong phòng trước khi trả phòng. Hãy nhớ cho tiền hoa hồng người đem hành lý cho bạn vào phòng.

Tất cả các du khách phải đăng ký thậm chí dù chỉ ở qua một đêm. Đây là luật.

Các khách sạn nằm ở ga xe lửa thường thường đắt hơn các khách sạn nằm ở trung tâm thành phố hoặc ở vùng ngoại ô. Đi du lịch bằng xe hơi cho bạn nhiều tiện lợi là ít tốn kém và thường hưởng thụ các tiện nghi ăn ở qua đêm ở bên ngoài thành phố.

Thẻ tín dụng ở Châu Âu và nước Mỹ thường được chấp nhận ở hầu hết các khách sạn giá cao nhất. Những khách sạn nhỏ hơn đặc biệt là ở những vùng quên thường chưa quen với việc trả tiền theo card tín dụng.

Bên cạnh khách sạn còn có phòng trọ đó là một nơi được ghi là **Zimmer frei**. Điều này tương đương với giường ngủ và bữa ăn điểm tâm. Cũng có các nhà tư nhân (hoặc các nông trại) có phòng cho mướn. Đây là một cách để tiết kiệm lúc bạn ngủ qua đêm. Hầu hết các chỗ này đều sạch sẽ và tốt đẹp, họ thường thường tiếp xúc thân mật như trong một gia đình.

Cũng còn có những chỗ ở ít tốn kém hơn đó là **Jugendherberge**, ký túc xá dành cho thanh niên vốn phổ biến với các giới trẻ. Các gia đình cũng có thể sử dụng chúng. **Jugendherberge** thường có **Schlafsäle** (các phòng lớn với nhiều giường đơn) và không có phòng tắm riêng, hay vòi tắm riêng,...Đối với **Sperrstunde** thì bạn có một số hạn chế tức là phải ở đó trong một khoảng thời gian nhất định. **Jugendherbergen** khác nhau về mặt chất lượng và vị trí. Ở đấy bạn cũng có thể gặp được nhiều người mà bạn thích từ khắp nơi trên thế giới.

Bài hội thoại

Hãy đọc lớn ba bài hội thoại sau đây bằng tiếng Đức rồi kiểm bài dịch bằng tiếng Việt:

GAST:	Haben Sie noch ein Zimmer frei?	*Ông vẫn còn chỗ trống chứ, thưa ông?*
PORTIER:	Nein, es tut mir leid, wir sind besetzt.	*Rất tiếc. Chúng tôi không còn chỗ trống.*
GAST:	Und morgen?	*Còn ngày mai thì sao?*
PORTIER:	Einen Augenblick, sehe nach. Ja, morgen können Sie ein	*À để tôi xem một lát. Vâng, ngày mai có thể có một phòng*
	Einzel-oder Doppel-zimmer mit Dusche	*đơn hoặc phòng đôi có vòi sen tắm.*

	bekommen (haben).	
GAST:	Wieviel kostet es?	*Giá của nó bao nhiêu vậy?*
PORTIER:	Das Einzelzimmer kostet 75 mark, das Doppelzimmer 110.	*Phòng đơn là 75 mác Đức, còn phòng đôi là 110 mác Đức.*
GAST:	Gut, ich nehme das Doppelzimmer.	*Tốt, tôi sẽ nhận phòng đôi.*

PORTIER:	Entschuldigen Sie, gehört Ihnen dieser Koffer?	*Xin lỗi, đây là hành lý của ông chứ?*
GAST:	Ja, er gehört mir, und diese Tasche auch.	*Vâng, đó là của tôi và cái bao kia cũng của tôi luôn.*
PORTIER:	Peter, bitte helfen Sie der Dame mit dem Gepäck. Peter,	Peter *làm ơn giúp đem hành lý cho bà này.*
PETER:	Bitte folgen Sie mir.	*Vâng xin làm ơn theo tôi.*

HERR S:	Wohin fahren Sie in Urlaub?	*Ông sẽ đi nghỉ ở đâu trong kỳ nghỉ này?*
HERR H:	Diesmal in die Schweiz, nach Grindelwald.	*Lần này chúng tôi sẽ đi đến Thụy sĩ, vùng Grindelwald.*
HERR S:	Und wer fährt mit?	*Những ai cùng đi?*
HERR H:	Die ganze Familie, meine Frau, unser Sohn und unsere Tochter.	*Toàn bộ gia đình của tôi, vợ, con trai và con gái.*
HERR S:	Wie schön. Haben Sie schon Quartier?	*Ô tuyệt thật. Ông đã đặt chỗ chưa?*
HERR H:	Ja, wir meiten eine Ferienwohnung, Drei Zimmer mit Küche und Balkon.	*Vâng chúng tôi đang mướn một căn nhà để ở trong kỳ nghỉ. Căn nhà gồm có ba phòng, có nhà bếp và ban công nữa.*
HERR S:	Und wie kommen Sie hin?	*Bằng cách nào các ông đến đó?*
HERR H:	Wir fliegen bis Zürich und von dort fahren wir	*Chúng tôi sẽ bay đến Zurich và từ đấy chúng tôi sẽ đáp tàu*

mit dem Zug bis Grindelwald.	*lửa đến Grindelwald.*

KOMMUNIKATION Giao tiếp

Trước khi làm bài thực hành, hãy đọc lại đoạn hội thoại một lần nữa cho thật cẩn thận.

Aktivität A: Was ist ein/eine/das../was heißt...?

Hãy kết mỗi một từ đúng

1. ein Einzelzimmer	a. Man hat Ferien, hat freie Zeit.
2. ein Studentenheim	b. Es ist ein bed-and-breakfast, bei einer Familie oder auf einer Farm.
3. ein Doppelzimmer	c. Ein Zimmer für eine Person.
4. eine Jugendherberge	d. Ein billiges Quartier für junge Leute
5. ein Gasthaus	e. Ein Heim, wo Studenten wohmen.
6. (ein) Urlaub	f. Ein Kofter oder eine Tasche.
7. das Gepäck	g. Ein Restaurant, wo man essen kann.
8. „Zimmer frei"	h. Ein Zimmer für zwei Personen.
9. „Wir sind besetzt"	i. Man mieter sie für die Ferien.
10. eine Feriendwohnung	j. Es gibt keine freien Zimmer.

Aktivität B: Wir reisen! *chúng tôi đi du lịch*

Câu trả lời nào sau đây là không đúng? Hãy gạch chéo lên câu không phù hợp.

1. Bitte, was haben Sie noch frei? ***Anh có cái gì trống không?***

Wir haben noch...	... ein Einzelzimmer
	...einen Koffer
	...ein Doppelzimmer

	...ein Zimmer mit Dusche
2. Wem gehört dieser Koffer?	***Cái va li này của ai ?***
Er gehört...	...der Dame
	...mir
	...dem Doppelzimmer
	...dem Touristen
3. Wohin fahren Sie?	***Anh / chị đi đâu ?***
Ich fahre...	...in die Dusche
	... in die Schweiz
	...nach Österreich
	...bis Zürich
4. Was mieten Sie?	***Anh / chị mướn gì ?***
Wir mieten...	...ein Auto
	...ein Gepäck
	...eine Ferienwohnung
	...ein Zimmer

GRAMMATIK Ngữ pháp

1. Tặng cách

Tặng cách là cách của túc từ gián tiếp, trả lời cho câu hỏi **wem**? (với ai? hoặc chỉ về ai?). Về mặt cơ bản, tặng cách được dùng để chỉ rõ người hoặc vật mà từ đó một hành động được thực hiện.

Wem gehört das Haus?	*Căn nhà này thuộc về ai vậy?*
Es gehört dem Mann dort.	*Nó thuộc về người đàn ông ở đằng kia.*
Wem geben Sie das Geld?	*Anh cho ai tiền thế?*

Ich gebe es der Kellnerin.	*Tôi cho tiền cô hầu bàn.*
Wem erzählst du die Geschichte?	*Bạn kể chuyện cho ai vậy?*
Ich erzähle sie den Kindern.	*Tôi kể chuyện cho những đứa trẻ .*

Cách	Giống đực	Giống cái	Giống trung	Số nhiều
Danh cách	der	die	das	die
Nominative	ein	eine	ein	keine
Tặng cách	dem	der	dem	den
Dative	einem	einer	einem	keinen
Đối cách	den	die	das	die
Accusativ	einen	eine	ein	keine

BEISPIELE:

Wir schreiben den Kindern.	*Chúng tôi viết cho những đứa trẻ này.*
Sagen Sie es der Ärztin.	*Hãy báo cho bác sĩ.*
Geben Sie dem Kellber die Rechnung.	*Hãy đưa hóa đơn cho người hầu bàn.*
Ich zeige den Touristen die Stadt.	*Tôi đang hướng dẫn cho các du khách thành phố này.*
Die Mutter kauft dem Kind eine Limonade.	*Mẹ mua cho đứa trẻ một chai nước ngọt.*

Übung A

Trong mỗi một câu sau đây một túc từ gián tiếp được dùng. Tặng cách được in đậm. Hãy phát biểu lại câu đó với danh từ chỉ tặng cách.

BEISPIEL: Ich zeige **dem Mann** das Buch. die Frau

Tôi chỉ cho ông đàn ông cuốn sách

Ich zeige **der Frau** das Buch.

Tôi chỉ cho bà phụ nữ cuốn sách

1. Ich zeige.....das Buch.	die Freunde
2. Ich zeige.....das Buch.	der Arzt
3. Ich zeige.....das Buch.	das Kind
4. Ich zeige.....das Buch.	der Professor
5. Ich zeige.....das Buch.	das Mädchen
6. Ich zeige.....das Buch.	die Managerin

2. Phần cuối của tặng cách dành cho một số danh từ giống đực dạng số ít

Trong khi tất cả các danh từ tiếng Đức không thay đổi dạng của nó ở tặng cách số ít, một vài danh từ phải bổ sung **-en** (hoặc **-n**) trong tất cả các cách ngoại trừ danh cách. Dưới đây là một số danh từ:

Nominative	**Dative**	**Accusative**
der Tourist	dem Touristen	den Touristen
der Junge	dem Jungen	den Jungen
der Student	dem Studenten	den Studenten
der Soldat	dem Soldaten	den Soldaten
der Herr	dem Herrn	den Herren

3. Phần cuối của đối cách dành cho các danh từ số nhiều

Hầu hết các danh từ đều tận cùng là **- (e)n** trong số nhiều ở đối cách.

Wir geben den Kinern das Geld.	*Chúng tôi cho các đứa trẻ tiền.*
Ich zeige den Gästen die Wohnung.	*Tôi đang giới thiệu cho những người khách văn phòng của mình.*

Ở đây cũng có một số ngoại lệ. Các từ và dạng số nhiều của chúng được thành lập bằng cách thêm -s (hầu hết các từ có xuất xứ là tiếng nước ngoài) đều giữ lại chữ -s ở dạng đối cách.

Wir sprechen von den Hotels.	*Chúng tôi đang nói chuyện về các khách sạn.*
Mit den Fotos habe ich viel Spaß.	*Tôi có nhiều niềm vui với những bức hình này.*

Übung B

Hoàn thành câu sau đây bằng cách sử dụng các cụm từ thích hợp.

BEISPIEL: Geben Sie... das Geld. die Kinder

Geben Sie den Kindern das Geld.

Anh hãy cho những đứa trẻ tiền

1. Sagen Sie es.....	der Herr
2. Erzählen Sie es.....	die Amerikaner
3. Geben Sie es.....	die Studenten
4. Zeigen Sie es.....	der Freund
5. Sagen Sie es.....	die Freunde
6. Zeigen Sie es.....	der Tourist
7. Zeigen Sie es.....	die Touristen

Übung C

Übersetzen Sie.

BEISPIEL:*Nói với sinh viên (nam)*

Sagen Sie es dem Studenten.

1. Chỉ nó cho các du khách.

_____ .

2. Chúng tôi đã chỉ nó cho người mẹ.

_____ .

3. Tôi nói điều đó cho thầy giáo của tôi.

_____ .

4. Karl viết cho danh nhân đó?

_____ .

5. Tôi đang kể nó cho mọi người

_____ .

4. Các giới từ về tặng cách (Dativ)

Các giới từ sau đây luôn luôn yêu cầu sử dụng tặng cách.

aus	*từ*	nach	*sau khi, hướng đến, theo*
außer	*ngoại trừ*	seit	*từ, dành cho (ám chỉ về thời gian)*
bei	*gần, ở chỗ*	von	*từ*
mit	*với*	zu	*đến*

BEISPIEL: Toni wohnt bei seinen Eltern. — Toni sống ở chỗ bố mẹ của cậu ấy.

Wir fahren jetzt zu dem (zum) Bahnhof. — Chúng tôi bây giờ đi đến nhà ga.

Übung D

Hãy hoàn tất các câu sau, bằng cách sử dụng tặng cách.

BEISPIEL: Wir fahren jetzt zu... der Bahnhof

Wir fahren jetzt zu dem (zum) Bahnhof.

Chúng tôi bây giờ đi đến nhà ga

1. Ich fahre nicht gern mit..... — der Bus
2. Michael kommt aus..... — das Geschäft
3. Was hörst du von..... — die Kollegin
4. Seit.....rauche ich nicht mehr. — ein Monat

5. Nach.....gehe ich nach Hause. das Konzert.

5. Tặng cách của các đại từ nhân xưng

Cách	Số ít					Số nhiều			
Danh cách	ich	du	er	sie	es	wir	ihr	Sie	sie
tương đương tiếng Anh	I	you	he	she	it	we	you	you	they
Tặng cách	mir	dir	ihm	ihr	ihm	uns	euch	Ihnen	ihnen
tương đương tiếng Anh	me	you	him	her	it	us	you	you	them
Đối cách	mich	dich	ihn	sie	es	uns	euch	Sie	sie
tương đương tiếng Anh	me	you	him	her	it	us	you	you	them

Dưới đây là một vài ví dụ trong đó tặng cách của các đại từ nhân xưng là được dùng:

Nein, dieser Koffer gehört uns nicht.	*Vali này không thuộc về chúng tôi.*
Bitte schreiben Sie mir.	*Làm ơn viết cho tôi.*
Was soll ich ihr geben?	*Tôi sẽ cho cô ấy gì đây?*
Ich kaufe ihm nichts.	*Tôi không mua gì ở anh ấy nữa cả.*

Và dưới đây là các đại từ tặng cách cũng như túc từ trực tiếp:

Sie gibt ihm das Geld.	*Cô ấy cho anh ta tiền.*
Wir kaufen ihr einen Stadtplan.	*Chúng tôi đang mua cho cô ta một bản đồ thành phố.*
Ein Freund zeigt uns die Stadt.	*Một người bạn đang chỉ cho chúng tôi về thành phố này.*
Er verkauft ihnen den Computer.	*Cậu ấy đang bán máy tính cho họ.*

Übung E

Ứng dụng đại từ nhân xưng của tặng cách trong ngữ cảnh. Hãy hoàn tất câu lệnh với đại từ phù hợp.

BEISPIEL: Ich brauche ein Taxi. Bitte rufen Sie mir ein Taxi.

1. Thomas sucht eine Wohnung. Finden Sie.....eine Wohnung.
2. Wir haben kein Zimmer. Geben Sie.....ein Zimmer.
3. Maria möchte die Zeitung. Bringen Sie.....die Zeitung.
4. Ich habe keine D-Mark. Bitte geben Sie.....D-Mark.
5. Die Touristen möchten die Stadt sehen. Bitte zeigen Sie.....die Stadt.
6. Was, du hast keinen Regenschirm, Martin? Ich kaufe.....einen Regenschirm.

6. Những động từ có yêu cầu tặng cách

Nếu bạn sử dụng các động từ này, bạn phải luôn luôn sử dụng tặng cách:

antworten	*trả lời*	helfen (hilft)	*giúp đỡ*
danken	*cảm ơn*	leid tun	*xin lỗi*
gefallen (gefällt)	*thích thú*	passen	*phù hợp với*
gehören	*thuộc về*	scheinen	*dường như*
glauben	*tin*	schmecken	*nếm*
passieren	*xảy ra*		

Dieser Gasthoh gefällt meinen Vater.	*Cha tôi thích khách sạn này.*
Ich danke der Frau.	*Tôi cảm ơn người đàn bà này.*
Bitte antworten Sie mir.	*Làm ơn trả lời cho tôi.*
Es tut ihr leid.	*Cô ấy xin lỗi.*

Gehört das Ihnen?	*Có phải vật kia thuộc về bạn không?*
Wir glauben Ihnen nicht!	*Tôi không tin anh.*
Christopher hilft dem alten Mann.	*Christopher giúp đỡ ông lão .*
Wie schmeckt dir das?	*Bạn nếm món này cảm thấy thế nào?*
Freitag abend? Ja, das paßt uns.	*Tối thứ sáu này? Vâng, thời gian đó phù hợp cho chúng tôi.*

Übung F

Hãy dùng giới từ và mạo từ xác định để đặt lại các câu sau đây.

BEISPIEL Wann ziehen Sie in das Haus?

Wann ziehen Sie ins Haus?

Lúc nào anh dọn nhà ?

1. Wir sprechen über das Wetter.

_____ .

2. Bitte gehen Sie an das Fenster.

_____ .

3. Das Fahrrad steht vor dem Geschäft.

_____ .

4. Fahren Sie heute in das Büro?

_____ .

5. Mein Paß ist in dem Koffer.

_____ .

6. Die Katze liegt unter dem Tisch.

_____ .

Übung G

Đặt lại những câu sau đây với động từ được cho.

BEISPIEL: Christian wohnt in der Stadt. fahren

Christian sống trong thành phố

Christian fährt in die Stadt.

Christian đi vào thành phố

1. Wir fahren ins Hotel. wohnen

_____ .

2. Schreiben Sie den Brief im Büro? bringen

_____ .

3. Ich gehe jetzt ins Geschäft. arbeiten

_____ .

4. Frau Müller lebt in der Schweiz. reisen

_____ .

5. Karin steht vor dem Gasthaus. fahren

_____ .

Übung H

Đặt lại những câu sau đây bằng cách thay thế những danh từ được viết nghiêng với các đại từ phù hợp.

BEISPIEL: Das Wienerschnitzel schmeckt dem Jungen.

Miếng bít tết wiener làm ngon miện thanh niên

Das Wienerschnitzel schmeckt ihm.

Miếng bít tết wiener làm ngon miệng cậu ta

1. Das tut *der Amerikanerin* leid.
2. Antworten Sie *dem Mann.*
3. Ich glaube *den Leuten.*
4. Das paßt *den Kindern.*

5. Wie gefällt *dem Vater das Hotel?*

6. Die Wohnung gehört *Frau Müller.*

7. Wir danken *dem Schweizer.*

8. Können Sie *Ingrid helfen?*

Übung I

Hãy đặt lại câu bằng cách thay thế đại từ tặng cách bằng danh từ tặng cách.

BEISPIEL: Das Eis schmeckt ihm. der Junge

Kem làm ông ta ngon miệng

Das Eis schmeckt **dem Jungen.**

Kem làm cậu thanh niên ngon miệng

1. Bitte helfen Sie ihr. — die Frau

_____ .

2. Glaubt er ihm nicht? — der Amerikaner

_____ .

3. Das paßt uns nicht. — die Österreicher

_____ .

4. Wir danken ihnen. — die Deutschen

_____ .

5. Diese Wohnung gefällt mir. — die Studentin

_____ .

6. Das Haus gehört uns. — die Firma

_____ .

7. Schmeckt es Ihnen? — die Gäste

_____ .

8. Leider kann ich ihm nicht helfen. — das Kind

_____ .

7. Các động từ có tiền tố tách rời

Nhiều động từ trong tiếng Đức (và trong tiếng Anh) bao gồm hai phần: một tiền tố và một từ gốc ?

BEISPIEL:

Tiền tố		Từ gốc	
an	**kommen**	**ankommen**	*đến*
ab	**fahren**	**abfahren**	*khởi hành*
an-fangen	*bắt đầu*	**zurück-fliegen**	*bay về*
an-rufen	*gọi*	**an-schauen**	*xem xét*
ein-ziehen	*di chuyển vào trong*	**ein-steigen**	*xuống thuyền*
um-ziehen	*di chuyển*	**aus-steigen**	*xuống xe, lên bờ*
aus-ziehen	*di chuyển ra ngoài*	**zu-machen**	*đóng lại*
mit-nehmen	*mất một khoảng thời gian*	**auf-machen**	*mở ra*
auf-stehen	*thức dậy*	**mit-gehen**	*đi cùng*

> *Chú ý:* Các động từ có tiền tố tách rời, trọng âm nằm ở tiền tố. Tiền tố được tách với động từ.

a. Trong một mệnh đề chính *(thì hiện tại và thì quá khứ):*

Der Bus ***kommt*** um 9 Uhr ***an***. *Xe buýt đến vào lúc 9 giờ.*

b. Trong một câu mệnh lệnh:

Rufen Sie mich morgen ***an***! *Làm ơn gọi tôi vào sáng mai!*

c. Trong một câu hỏi

Ziehen Sie im Sommer ***um***? *Có phải các anh sẽ ra đi vào mùa hè này không?*

Übung J

Hoàn thành các câu trần thuật hoặc câu hỏi với động từ tiếng Đức tương đương với động từ tiếng Việt bên cạnh.

BEISPIEL:Wann.....der Zug.....? *đến*

Wann kommt der Zug an?

Lúc nào tàu đến nơi ?

1. Wann.....Lisa in die neue Wohnung.....dời đến
2. Bitte.....Sie das Buch.....mất khoảng thời gian dài
3. Herr Emmerich.....Sie morgen.....gọi điện
4. Bitte.....Sie das Fenster..... đóng
5. Wann.....Sie nach Amerika.....? bay trở về
6. Der Zug.....um 16 Uhr 40..... khởi hành
7. Herr Richter.....am Freitag..... đến
8. Wann.....das Konzert.....? bắt đầu

Tiền tố có thể ***không*** tách rời khi

a. Dùng với một trợ động từ:

Ich muß um 7 Uhr aufstehen. *Tôi thức dậy vào lúc 7 giờ sáng.*

b. Dùng trong câu phụ:

Ich weiß nicht, ob Philipp anruft. *Tôi không biết Philipp có gọi không.*

Übung K

Làm hoàn chỉnh câu này với câu tường thuật.

BEISPIEL: Laura fährt morgen ab

Laura ngày mai đi khỏi đây

Ich weiß nicht, ob...

Tôi không biết ... hay không

Ich weiß nicht, ob Laura morgen abfährt.

Tôi không biết rằng ngày mai Laura đi khỏi đây hay không ?

1. Tina fliegt am Mittwoch zurück.
   Ich glaube, daß...
   _____.
2. Ernst zieht im Sommer um.
   Ich möchte wissen, warum...
   _____.
3. Das Spiel fängt um 19 Uhr an.
   Wissen Sie, ob...
   _____.
4. Ingrid kommt nach Österreich mit.
   Ich freue mich, wenn...
   _____.
5. Er fährt am Sonntag, ab.
   Wir besuchen Fritz heute, weil...
   _____.
6. Karin steigt dort immer aus.
   Fragen Sie Karin, warum sie...
   _____.

8. Thứ tự từ của các túc từ trực tiếp và gián tiếp

Dưới đây là các qui tắc về thứ tự từ lúc bạn gặp một túc từ trực tiếp và túc từ gián tiếp trong cùng câu hoặc trong cùng mệnh đề.

a. Túc từ gián tiếp luôn luôn đứng trước túc từ trực tiếp:

	Túc từ gián tiếp	**Túc từ trực tiếp**
Ich gebe	der Frau	den Schlüssel.
Tôi đưa cho	*người phụ nữ kia*	*chìa khóa.*
Sie zeigt	dem Mann	die Wohnung.

Tôi chỉ cho	*người đàn ông đó*	*căn phòng này.*
Wir kaufen	den Kindern	die Bücher.
Chúng tôi mua	*cho những đứa trẻ*	*các quyển sách này.*

b. Tất cả các đại từ đều đứng trước danh từ.

	Túc từ gián tiếp	**Túc từ trực tiếp**
Ich gebe	ihr	den Schlüssel.
Tôi đưa cho	*cô ấy*	*chìa khóa.*
Sie zeigt	ihm	die Wohnung.
Cô ấy chỉ cho	*ông ta*	*căn phòng này.*
Wir kaufen	ihnen	die Bücher.
Chúng tôi mua	*cho chúng*	*những quyển sách.*

	Túc từ trực tiếp	**Túc từ gián tiếp**
Ich gebe	ihn	der Frau.
Tôi đã đưa	*nó*	*cho người đàn bà .*
Sie zeigt	sie	dem Mann.
Bà ta chỉ	*nó*	*cho người đàn ông.*
Wir kaufen	sie	den Kindern.
Chúng tôi mua	*chúng*	*cho các đứa trẻ .*

c. Nhưng lúc cả túc từ trực tiếp và túc từ gián tiếp đều là các đại từ, thì túc từ trực tiếp đứng trước túc từ gián tiếp.

	Túc từ trực tiếp	**Túc từ gián tiếp**
Ich gebe	ihn	ihr.
Tôi đưa	*nó*	*cho cô ta.*
Sie zeigt	sie	ihm.
Cô ta chỉ	*nó*	*cho ông ấy.*
Wir kaufen	sie	ihnen.
Chúng tôi mua	*cái đó*	*cho chúng.*

Übung L

Thành lập lại các câu sau đây, thay thế các từ được in đậm với đại từ làm túc từ trực tiếp hoặc gián tiếp.

BEISPIEL: a. Der Ober gibt **dem Gast** die Rechnung.

Người hầu bàn đưa cho khách tờ hóa đơn

Der Ober gibt **ihm** die Rechnung.

Người hầu bàn đưa cho ông ta tờ hóa đơn

b. Der Ober gibt dem Gast **die Rechnung.**

Người hầu bàn đưa cho khách tờ hóa đơn

Der Ober gibt **sie** dem Gast.

Người hầu bàn đưa nó cho khách

c. Der Ober gibt dem Gast **die Rechnung.**

Người hầu bàn đưa cho khách tờ hóa đơn

Der Ober gibt **sie ihm.**

Người hầu bàn đưa nó cho ông ta

1. a. Helmut bringt Elke den Koffer.

_____.

b. Helmut bringt Elke den Koffer.

_____.

c. Helmut bringt Elke den Koffer.

_____.

2. a. Wir verkaufen den Amerikanern einen Fernseher.

_____.

b. Wir verkaufen den Amerikanern einen Fernseher.

_____.

c. Wir verkaufen den Amerikanern einen Fernseher.

_____.

3. a. Ich zeige den Freunden das Geschäft.

_____.

b. Ich zeige den Freunden das Geschäft.

_____.

c. Ich zeige den Freunden das Geschäft.

_____.

Übung M

Thành lập các câu sau đây bằng cách sử dụng bất cứ túc từ trực tiếp hoặc gián tiếp nào trong các từ liệt kê dưới đây.

BEISPIEL: Wir verkaufen den Studenten einen Volkswagen.

Chúng tôi mua cho các sinh viên một chiếc ôtô hiệu Volkswagen

Wir zeigen...	sie
Ich bringe...	den Deutschen
Er kauft...	ihnen
	ein Auto
	dem Studenten
	ihr
	einen Koffer
	es
	ihm
	den Österreichern

KURZER : Một lá thư ngắn

Sehr geehrter Herr Müller!

Mein Kollege John Tyler und ich kommen am 23. Juni um 15 Uhr 30 mit Lufthansaflug 79 aus Hamburg in Düsseldorf an. Holen Sie uns am Flughafen ab, oder sollen wir direkt zum Hotel fahren? Wir freuen uns, wenn Sie uns abholen, aber es ist nicht nötig.

Bitte schreiben Sie uns, bevor wir hier abreisen.

Mit freundlichen Grüßen

Ihr...

9. Các giới từ được dùng theo hai cách

Những giới từ sau đây có yêu cầu đối cách hoặc tặng cách.

an	*ở bên cạnh , ở ngay, trên*	über	*ở trên, ở bên trên, khoảng chừng*
auf	*ở trên*	unter	*ở dưới*
hinter	*ở đằng sau*	vor	*ở đằng trước, trước khi*
in	*ở trong*	zwischen	*ở giữa*
neben	*ở bên cạnh*		

Chín giới từ này ở vai trò đối cách nếu có một sự chuyển động từ một vị trí này sang một vị trí khác (nói cách khác, nếu có một sự thay đổi về vị trí). Chúng thường thường trả lời cho câu hỏi **wohin**? (từ đâu đến?)

Wohin fahren Sie?	*Bạn từ đâu đến vậy?*
Ich fahre in die Stadt.	*Tôi lái xe vào thành phố.*

Nhưng chín giới từ như vậy sẽ có vai trò là tặng cách lúc chúng diễn tả vị trí ở tại một nơi và lúc chúng trả lời cho các câu hỏi **wo**? (ở đâu?)

Wo wohnen Sie?	*Bạn đang sống ở đâu vậy?*
Ich wohne in der Stadt.	*Tôi sống trong thành phố .*
Wo arbeiten Sie?	*Anh đang làm việc ở đâu vậy?*
Ich arbeite in einem Büro.	*Tôi đang làm việc trong một văn phòng.*

Thể tỉnh lược của các đại từ xác định dem, das và một số giới từ được dùng theo hai cách thường được dùng phổ biến trong văn nói mỗi ngày/

an + dem = **am**	über + dem = **überm**
hinter + dem = **hinterm**	unter + dem = **unterm**
in + dem = **im**	vor + dem = **vorm**

Übung N

Tặng cách hay đối cách? Hãy làm hoàn chỉnh các câu sau đây bằng cách sử dụng từ bên cạnh ở dạng đối cách hoặc tặng cách cho phù hợp. (Gợi ý: Bạn trả lời câu hỏi ***wohin***? hoặc wo?)

BEISPIEL: Wir ziehen morgen in..... *die Wohnung*

Ngày mai chúng tôi vào .....

Wir ziehen morgen in die Wohnung.

Ngày mai chúng tôi dọn vào căn hộ

1. Ich ziehe jetzt in.....	die Stadt
2. Wir warten vor.....auf Sie.	das Hotel
3. Die Kinder laufen hinter.....	das Haus
4. Sie sitzt neben.....	ein Österreicher
5. Die Rechnung liegt auf.....	der Tisch
6. Wir gehen heute auf.....	ein Berg
7. Ich bleibe oft in.....	ein Gasthof
8. Wir essen oft in.....	das Gasthaus
9. Der Hund liegt vor.....	das Sofa
10. Der Tourist geht an.....	die Ecke

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität A: Was zeigen/kaufen/geben Sie?

Wem...? Chúng ta đang bàn về chỉ/mua/cho/bán đồ vật cho những người khác. Hãy hoàn chỉnh câu trả lời cho mỗi một câu hỏi dưới đây. Hãy thay thế các danh từ được in đậm với một đại từ.

BEISPIEL: Was zeigen Sie der Studentin? *die Jugendherberge*
Anh chỉ cho nữ sinh viên cái gì ?
Ich zeige ***ihr*** die Jugendherberge.
Tôi chỉ cho cô ta nhà nghỉ thanh niên.
oder:
Hoặc
Ich zeige ihr das Museum.
Tôi chỉ cho cô ta viện bảo tàng
usw.

1. Was kaufen Sie **den Kindern?** *Kuchen*
   Ich kaufe...
2. Was zeigen Sie **der Managerin?** *das Einzelzimmer*
   Ich zeige...
3. Was gebt ihr **der Kellnerin?** *ein Trinkgeld*
   Wir geben...
4. Was schenken Sie **ihrem Bruder?** *ein Buch*
   Ich schenke...
5. Was kaufst du **dem Kind?** *eine Limonade*
   Ich kaufe...
6. Was gebt ihr **dem Gast?** *das Gepäck*
   Wir geben...

Aktivität B: Wo wohnen Sie gern?

Hãy báo cho chúng tôi nơi mà bạn đang ở. Chọn từ những địa điểm được liệt kê dưới đây và cung cấp mạo từ bất định hoặc mạo từ xác định đúng. Hãy đưa một trong các trạng từ sau đây vào trong câu trả lời của bạn: ***oft, nie, immer,*** hoặc ***jetzt.***

BEISPIEL: Ich wohne jetzt in der Stadt.

Tôi sống bây giờ ở trong thành phố.

Ich wohne...

in.....Schweiz / in.....Hotel/in.....Jugendherberge/

in.....Gasthof / in.....Studentenheim / in.....Ferienwohnung/

in.....Haus / in.....Wohnung

Wo noch...?

Aktivität C Wohin fahren Sie?

Bạn thích đi du lịch. Hãy lựa các mục chọn về nơi đến từ danh sách dưới đây và cung cấp mạo từ bất định hoặc mạo từ xác định đúng. Bạn cũng nên đưa vào một trong các trạng từ : ***oft***, ***gern***, ***nie***, hoặc ***immer***.

BEISPIEL: Ich fahre oft in die Stadt.

Tôi thường đi thành phố

Ich fahre...

in.....Büro / in.....Schweiz / in.....Theater /

in.....Geschäft / in.....Berge

Wohin noch...?

Aktivität D: Im hotel

Bạn đang ở trong một khách sạn (Gasthof). Hãy làm hoàn chỉnh mỗi một câu sau đây theo một ý nghĩa gắn liền với chỗ ở.

Guten Abend. Haben Sie noch...? Wo ist...?

Wieviel kostet...? Soll ich jetzt zahlen oder

Ich nehme....

Aktivität E: Wohin gehen Sie, wenn Sie Zeit haben?

Hãy trả lời bằng cách chọn từ những mục chọn dưới đây. Làm hoàn chỉnh với mạo từ bất định hoặc mạo từ xác định đúng.

BEISPIEL: Ich gehe gern ins (in das) Theater

in.....Oper / in.....Geschäft / in.....Büro / in.....Hotel / in.....

Restaurant / auf.....Universität / auf.....Zimmer / in.....Konzert

---

Wiederholung

Thành lập câu tiếng Đức hoàn chỉnh. Câu trả lời nằm trong cuốn sách

A. Hỏi một người nào đó ở tại Đức...

1. có còn phòng trống không

2. đó là một phòng đơn hay là một phòng đôi

3. bạn có thể xem căn hộ này

4. lúc nào thì bạn dọn đến

5. bao nhiêu phòng trong căn hộ

B. Hãy báo cho ai đó về...

1. Bạn đang chuyển đến Zurich vào mùa hè này

2. Họ thích sống ở tại New York

3. Các bạn (**pl.**) đang đi du lịch đến nước Đức.

C. Hãy đưa nó....cho ai?

Beispiel: Geben Sie es.....(cho tôi)

Geben Sie es mir !

Đưa cái đó cho tôi !

1. Geben Sie es (cho họ)
2. Geben Sie es (cho cô ta)
3. Geben Sie es (cho anh ấy)
4. Geben Sie es (cho chúng tôi)

D. Hãy bỏ các trợ động từ trong các câu sau đây.

BEISPIEL: Ich muß um6 Uhr aufstehen. *Tôi phải thức dậy vào lúc 6 giờ.*

Ich stehe um 6 Uhr auf. *Tôi thức dậy lúc sáu giờ.*

1. Wir wollen Franz am Wochenende abholen.
2. Ich soll am Sonntag anrufen.
3. Ich möchte ihn auf der ? Party kennenlernen.
4. Er kann den Koffer nicht mitnehmen.
5. Wo müssen wir aussteigen?
6. Wann darf ich dort einziehen?
7. Elfe will am Freitag ankommen.
8. Das Konzert soll um 19 Uhr anfangen.

E. Auf deutsch bitte! *Dịch sang tiếng Đức*

1. Chiếc xe đạp thuộc về cô ấy.
2. Lúc nào thì anh đến Frankfurt?
3. Chúng tôi không hài lòng về căn nhà này. (sử dụng **gefallen**)
4. Cô ấy đang trở về vào ngày thứ tư.
5. Người khách này thích một căn phòng với một vòi tắm.
6. Tôi phải thức dậy vào lúc 7 giờ.

Wortschatz

Danh từ

die Anzeige, -n	*quảng cáo*
die Katze, -n	
der Augenblick, -e	*một lát, chốc lát, khoảnh khắc*
das Bad, ¨-er	*phòng tắm*
der Balkon,-e	*ban công*
die Beförderung, -en	*sực xúc tiến, sự đẩy mạnh*
die Berg, -e	*núi*
das Büro, -s	*văn phòng*
das Doppelzimmer,-	*phòng đúp*
die Dusche, -n	*vòi sen*
das Einzelzimmer	*phòng đơn*
das Fahrrad, ¨-er	*xe đạp*
die Ferienwohnung, en	*nhà nghỉ*
die Firma, die Firmen	*công ty*
das Foto, -s	*hình chụp*
der Gast, ¨-e	*người khách*
der Gasthof, ¨-e	*nhà trọ*
der Geschäftsbrief, -e	*thư kinh doanh*
die Geschichte, -n	*câu chuyện*
der Gruß, ¨-e	*những lời chào hỏi*
der Hauptplatz	*khu vực chính*
der Hund, -e	*con chó*
die Jugendherberge, -n	*nhà nghỉ dành cho thanh niên*
die Katze, -n	*mèo*
die Küche, -n	*nhà bếp*
der Lufthansaflug, ¨-e	*chuyến bay Lufthansa*
der Name, -n	*tên*
die Pension, -en	*nhà trọ*
das Quartier, -e	*căn phòng, nhà ở*

der Schlüssel, -	*chìa khoá*
der Schweizer, -	*người Thụy Sĩ, nam*
der Schweizerin, -nen	*người Thụy Sĩ, nữ*
der Soldat, -en	*người lính*
der Spaß, ¨-sse	*thú vui, niềm vui*
die Sperrstunde, -n	*giờ đóng cửa*
das Spiel, -e	*trò chơi*
die Tasche, -n	*cái bao, cái cặp*
der Urlaub, -e	*kỳ nghỉ*
der Zimmer-nachweis	*dịch vụ giữ phòng trước*
die Zeizimmerwohnung, en	*căn hộ có hai phòng.*

Động từ

ab-fahren (fährt ab)	*khởi hành*
ab-holen	*đón*
ab-reisen	*khởi hành*
an-fangen (fängt an)	*bắt đầu*
an-kommen	*đến*
an-rufen	*gọi điện thoại*
an-schauen	*xem*
auf-machen	*mở*
auf-stehen	*thức dậy*
aus-steigen	*khởi hành*
aus-ziehen	*di chuyển ra ngoài*
danken (***dat.***)	*cám ơn*
ein-steigen	*nhận, lên tàu*
ein-ziehen	*di chuyển vào*
erlauben	*cho phép*
erzählen	*kể*

folgen	*tuân theo*
sich freuen	*thích thú, hài lòng với*
gefallen (gefällt)	*hài lòng*
gehören (**dat.**)	*thuộc về*
glauben (***dat.***)	*tin*
helfen (***dat.***)	*giúp đỡ*
hier-bleiben	*còn lại, lưu lại*
hin-kommen	*đến đấy*
hoffen	*hy vọng*
kennen-lernen	*gặp, trở nên quen thuộc*
leben sống,	*ở tại*
leid-tun (***dat.***)	*xin lỗi*
liegen	*nói láo*
mieten	*mướn, thuê*
mit-fahren (fährt mit)	*lái xe, dọc theo, đi dọc theo*
mit-nehmen	*mất*
(nimmt mit)	*khoảng thời gian*
nach-schauen	ngước *mắt nhìn lên, yêu cầu thông tin*
passen	*hợp với*
rufen	*gọi*
sagen	*nói*
scheinen	*dường như*
um-ziehen	*di chuyển*
verkaufen	*bán*
vermieten	*mướn*
zeigen	*chỉ*
zu-machen	*đóng*
zurück-komme	*trở lại, cho ra*

Các từ khác

auch	*cũng*
besetzt	*được chiếm giữ*
diesmal	*vào lúc này*
ganz	*toàn bộ, tổng thể*
nicht mehr	*không còn gì*
nötig	*cần thiết*

Thành ngữ

Wie schön!	*ôi đẹp làm sao!*

Các từ cùng gốc

Các từ cùng gốc thì không cần có phần dịch nhưng đối với các danh từ cần phải có mạo từ xác định ở trước.

die Limonade, -n

das Theater,-

die Party, -s

der Tourist, -en

direkt

Chương 5

Bàn về thời gian

CHÚ THÍCH VĂN HÓA

Người Đức thường sử dụng hai hệ thống thời gian đồng thời. Một để dùng trong sinh hoạt và đàm thoại hằng ngày, đối chiếu với hệ thống thời gian A.M và P.M. Còn một hệ thống khác dùng cho những mục đích trang trọng đó là hệ thống 24 giờ.

Hệ thống thời gian 24 giờ luôn được sử dụng cho việc kinh doanh chính thức, cho các trạm truyền thanh và truyền hình, cho những mục đích quân sự. Các thời biểu về xe buýt, xe lửa, máy bay, phim ảnh và nhà hát kịch cũng được cho ở dạng từ 0-24 giờ. Bằng cách sử dụng hệ thống này, 1:30 P.M được xem là 13:30.

Nếu một người nào đó báo cho bạn rằng **Kommen Sie um 3 Uhr,** (Anh đến vào lúc 3 giờ) thì hiếm khi nó mang nghĩa là 3 giờ sáng, nhưng chính là 3 giờ chiều. Nếu có hai nghĩa mơ hồ, thì chúng ta cần thêm vào các chữ **früh, vormittag, nachmittag,** hoặc **abend** để giúp hiểu rõ vấn đề này. Chẳng hạn như, **9 Uhr vormittag** (9 giờ sáng) phân biệt với **9 Uhr abend.** (9 giờ đêm).

Trong khi 0:00 được xem là nửa đêm trong hệ 24 giờ, thì người Đức sẽ nói là **um Mitternacht** (nửa đêm) thay vì **null Uhr** (không giờ). Tuy nhiên, **ein Uhr** thì cần phải được làm rõ trong ngữ cảnh của câu văn bởi vì nó có nghĩa là 1A.M (1 giờ sáng) hoặc 1P:M (1 giờ chiều) trong ngôn ngữ tiếng Đức.

Nếu bạn muốn chắc chắn về giờ địa phương, thì hãy gọi điện một số được liệt kê trong sổ danh bạ điện thoại ở **Zeitangabe**.

Sie sehen...	Sie sagen...
0:40	null Uhr vierzig
5:25	fünf Uhr fünfundzwanzig
11:17	elf Uhr siebzehn
13:50	dreizehn Uhr fünfzig
20:15	zwanzig Uhr fünfzehn
23:04	dreiundzwanzig Uhr vier

Khi diễn tả thời gian, bạn có nhiều cách. Trong các văn đàm thoại, người ta hay dùng phương pháp "một phần tư và một nửa" để chỉ về thời gian.

3:00 hoặc 15:00 = Es ist drei Uhr

3:15 hoặc 11:15 = Es ist viertel nach drei (hoặc viertel vier).

3:30 hoặc 15:30 = Es ist halb vier

3:45 hoặc 15:45 = Es ist viertel vor vier (hoặc dreiviertel vier)

4:00 hoặc 16:00 = Es ist vier Uhr.

Nếu bạn muốn chính xác, sử dụng phương pháp (phút)

4:05 hoặc 16:05 = Es ist fünf nach vier (hoặc vier Uhr fünf hoặc sechzehn Uhr fünf).

4:25 hoặc 16:25 = Es ist fünf vor halb fünf (hoặc vier Uhr fünfundzwanzig hoặc sechzehn Uhr fünfundzwanzig).

Bài hội thoại

Thời gian biểu chi phối cuộc sống của mọi người ở khắp mọi nơi. Dưới đây là một số tình huống để diễn tả thời gian ở nước Đức.

Im hotel Tại khách sạn

PORTIER:	*(ruft an):* Guten Morgen, Herr Jones. Es ist halb sieben.	*Xin chào ông Jones. Bây giờ là 6 giờ 30.*
JONES:	Danke. Ab wann gibt es bei Ihnen Frühstück?	*Cảm ơn. Khi nào thì các ông bắt đầu phục vụ bữa điểm tâm?*
PORTIER:	Ab sieben Uhr. Im Frühstückssaal.	*Từ 7 giờ. Trong phòng ăn điểm tâm.*
JONES:	Vielen Dank.	*Cảm ơn nhiều.*

	Bei der Bahnhofs-Information	**Tại bàn thông tin ở nhà ga xe lửa**
FRAU R:	Guten Tag. Bitte, wann fährt ein Schnellzug von Wien nach Salzburg?	*Xin chào. Lúc nào thì chuyến tàu tốc hành từ Viena đến Salzburg?*
AUSKUNFT:	Wann wollen Sie fahren-morgens, mittags, oder abends?	*Lúc nào thì anh muốn đi-buổi sáng, buổi chiều, hay buổi tối?*
FRAU R:	Am Vormittag.	*Vào xế trưa.*
HERR K:	Es gibt einen Schnellzug, Abfahrt um 10 Uhr 17 vom Westbahnhof.	*Có một chuyến tàu tốc hành khởi hành vào lúc 10 giờ 17 phút từ ga xe lửa West.*
FRAU R:	Und wann kommt dieser Zug in Salzburg an?	*Và lúc nào thì chuyến tàu này đến Salzburg?*
HERR K:	Um vierzehn Uhr.	*Vào lúc 2 giờ chiều.*

FRAU R:	Fährt dieser Zug auch am Wochenende?	*Có phải chuyến tàu này cũng chạy vào những ngày cuối tuần không?*
HERR K:	Ja, er fährt täglich. Ich wünsche gute Fahrt.	*Vâng, nó chạy hằng ngày. Chúc bạn có một cuộc hành trình vui vẻ.*
FRAU K:	Danke schön.	*Cám ơn nhiều.*

	Eine Verabredung	**Tại cuộc họp**
HERR T:	Können wir uns heute nachmittag treffen?	*Chúng ta có thể họp vào chiều nay được không?*
FRAU S:	Ja,vielleicht. Um wieviel Uhr?	*Vâng có thể được. Vào lúc mấy giờ nhỉ?*
HERR T:	Um halb fünf.	*Khoảng 4 giờ 30 phút.*
FRAU S:	Das ist zu früh für mich. Unser Büro schließt erst um viertel nach fünf.	*Giờ đó thì quá sớm đối với tôi. Văn phòng không đóng cửa cho đến 5 giờ 15 chiều.*
HERR T:	Sie arbeiten aber lange!	*Các ông làm việc thời gian lâu quá vậy!*
FRAU S:	Ja, am Freitag sind es immer acht einhalb Stunden. Da komme ich schon um viertel vor neun ins Büro.	*Vâng, vào ngày thứ sáu chúng tôi làm việc tám giờ rưỡi. (Do đó) Tôi đến văn phòng vào lúc 9 giờ kém 15.*
HERR T:	Sie sind sehr fleißig, Paßt Ihnen sechs Uhr?	*Ồ ông bận rộn thật. 6 giờ nhé bằng lòng chứ? Tôi sẽ đợi*

	Ich warte vor dem Büro.	*Tôi đợi trước văn phòng.*
FRAU S:	Ja, das geht.	*Vâng, vào giờ đó thì tốt.*

	An der Universität	**Tại trường đại học**
RICK:	Sag, weiß du, wann Professor Wilhelm sein Seminar hält?	*Cậu có biết lúc nào thì giáo sư Wilhelm tổ chức buổi ngoại khóa?*
UDO:	Ich glaube, Montag und Donnerstag von 16 bis 18 Uhr.	*Tôi tin rằng vào ngày thứ hai và ngày thứ năm từ 4 giờ cho đến 6 giờ chiều.*
RICK:	Fängt er pünktlich an?	*Ông ta bắt đầu đúng giờ không?*
UDO:	Nein, es beginnt immer erst um viertel nach vier.	*Không, giờ ngoại khóa luôn luôn bắt đầu lúc 4 giờ 15 .*
RICK:	Prima, dann komme ich nicht zu spät. Ich habe bis halb vier eine Tennisstunde.	*Ồ tốt thật, tôi sẽ không bị trễ. Tôi có một bài học về môn quần vợt cho đến 3 giờ 30.*

	Auf einer Party: Sie danken der Gastgeberin und wollen nach Hause gehen	**Tại một buổi tiệc dạ hội: Bạn cám ơn bà chủ nhà và muốn đi về nhà.**
FRAU K:	Vielen Dank für die Einladung. Es war wirklich nett bei Ihnen.	*Cám ơn anh vì đã mời chúng tôi. Thật là một buổi tuyệt diệu.*
HERR P:	Was, Sie wollen schon gehen? Es ist doch erst elf.	*Gì? Chị muốn về rồi ư! Bây giờ chỉ mới 11 giờ thôi mà.*

HERR K:	Ja, wir müssen noch packen. Wir fliegen morgen nach Zürich.	*Vâng, chúng tôi còn phải thu xếp hành lí nữa. Ngày mai chúng tôi bay đến Zurich .*
FRAU P:	Wann geht Ihr Flug?	*Thế lúc nào thì chuyến bay khởi hành?*
FRAU K:	Leider schon um 6 Uhr 45. Und man muß eine halbe Stunde vor Abflug dort sein.	*Đáng tiếc là bài 6 giờ 45 Và người ta phải có mặt ở đấy nửa giờ trước khi chuyến bay bắt đầu.*
FRAU P:	Ja, ich weiß. Guten Flug.	*Vâng, tôi hiểu. Chúc các bạn có một chuyến bay tốt lành.*
FRAU K:	Danke. Auf Wiedersehen.	*Cảm ơn. Chào tạm biệt.*
HERR P:	Auf Wiedersehen.	*Chào.*

KOMMUNIKATION Giao tiếp

Aktivität A: Thời biểu của bạn như thế nào.

Hãy điền vào các câu chỉ về thời gian thích hợp.

BEISPIEL: Ich gehe um.....ins Kino. *7 giờ 30*

Ich gehe um halb acht ins Kino.

1. Ich stehe um.....auf. *6 giờ 15*
2. Mein Freund und ich laufen eine.....
   im Park. *nửa giờ*
3. Wir kommen um.....an der Uni an. *lúc 9 giờ 35*

4. Um.....holt mich mein Kollege in der Bibliothek ab. *12 giờ kém 15*

5. Um.....essen wir in der Mensa. *1 giờ đúng*

6. Um.....gehe ich nach Hause. *5 giờ 15*

7. Ich gehe um.....ins Bett. *10 giờ rưỡi*

Aktivität B

Trả lời những câu hỏi sau đây với thời gian đã được cho bên cạnh.

BEISPIEL: Wann kommen Sie zurück? *3:30*

Lúc nào anh quay về ?

Um drei Uhr dreißig hoặc

Lúc 3 giờ 30

um halb vier.

1. Wann fährt der Zug ab? _ *vào 16:45*

_____ .

2. Wie spät ist es? *11 giờ 15*

_____ .

3. Um wieviel Uhr beginnt das Konzert? *vào 20:00*

_____ .

4. Wie lange arbeiten Sie morgen? *cho đến 5:45 P.M*

_____ .

5. Wie viele Stunden in der Woche arbeiten Sie? *42 giờ*

_____ .

6. Wann spielt Inge Golf? *vào lúc 4:30*

_____ .

GRAMMATIK: Thì hiện tại hoàn thành (Perfekt) Tổng quan

Bất cứ lúc nào bạn muốn mô tả một sự cố trong quá khứ, bạn phải sử dụng một trong các thì quá khứ.

Thì quá khứ đơn: Ich ging nach Hause. *Tôi đã đi về nhà.*

Thì hiện tại hoàn thành: Ich bin nach Hause gegangen. *Tôi đã đi về nhà.*

Thì quá khứ hoàn thành: Ich war nach Hause gegangen. *Tôi đã đi về nhà rồi.*

Trong đời sống hằng ngày, người Đức thường sử dụng thì hiện tại hoàn thành, đặc biệt là trong cuộc đàm thoại. Thì hiện tại hoàn thành trong tiếng Đức cũng như trong tiếng Anh, là một thì kép, nó được thành lập bằng cách dùng trợ động từ cộng với quá khứ phân từ của một động từ. Trợ động từ có thể là **haben** hoặc **sein**. Trợ động từ là thành phần thứ hai trong một mệnh đề hay trong một câu, và quá khứ phân từ phải để ở cuối

	Trợ động từ	**+**	**Quá khứ phân từ**
Wir	**haben**	Tennis	**gespielt**.
Er	**hat**	bis 6 Uhr	**gearbeitet**.
Erika	**hat**	heute zu Hause	**gegessen**.

Trong khi phần lớn động từ tiếng Đức đều sử dụng **haben** làm trợ động từ ở thì hiện tại hoàn thành, thì sein là được dùng để chú thích hoặc một thay đổi về nơi chốn hoặc một thay đổi về điều kiện. Những động từ như vậy cũng phải là nội động từ; có nghĩa rằng, đó là những động từ mà không bao giờ có một túc từ trực tiếp.

Ich	**bin**	nach Hause	**gefahren**.
Sie	**sind**	zu uns	**gekommen**.

So sánh: Ich bin mit dem Zug gefahren. Tôi đã đi bằng tàu lửa.

Ich habe den Porsche gefahren. Tôi đã lái xe đến Porsche.

Dưới đây là cách thành lập một quá khứ phân từ trong tiếng Đức:

1. Động từ có qui tắc

tiền tố ge + từ căn bỏ đuôi + phần cuối t (-et)

Dạng nguyên mẫu	Quá khứ phân từ	
spielen	gespielt	Ich habe Tennis gespielt.
lernen	gelernt	John hat Deutsch gelernt.
hören	gehört	Wir haben gute Musik gehört.
arbeiten	gearbeitet	Gisela hat am Wochenende gearbeitet.

Übung A

Hãy làm hoàn chỉnh quá khứ phân từ của động từ được cho.

BEISPIEL: Frau Reielke hat ein Haus___gekauft.

1. John hat ein Jahr in der Schweiz..... wohnen
2. Er hat dort sehr gut Deutsch..... lernen
3. Zuerst hat er viele Fehler..... machen
4. Am Wochenende hat er viel..... arbeiten
5. Natürlich hat er Schweizer Uhren..... kaufen

2. Những động từ bất qui tắc (mạnh)

tiền tố **ge** + từ căn

Dạng nguyên mẫu	Quá khứ phân từ	
kommen	gekkommen	Ist Ulli gestern gekkommen?
finden	gefunden	Wir haben die Adresse gefunden.
schreiben	geschrieben	Ich habe einen Brief geschrieben.
essen	gegessen	Gestern haben wir zu viel gegessen.

> Lưu ý: Nguyên âm thay đổi trong thì quá khứ phân từ của nhiều động từ. Sự thay đổi nguyên âm này không thể dự đoán. Nó phải được học thuộc lòng-cũng giống như bạn học thuộc lòng những động từ trong tiếng Anh như: go, went, gone, write wrote, writen, v.v...

Übung B

Hãy làm hoàn chỉnh các câu sau đây với quá khứ phân từ của động từ được cho ở bên cạnh. Lưu ý nguyên âm thay đổi-ví dụ, **nehmen, o.**

BEISPIEL: Haben Sie ein Zimmer.....? nehmen, o

Haben Sie ein Zimmer genommen?

1. Ich habe Lisa eine Karte..... schreiben, ie
2. Sie ist vor drei Wochen nach Wien..... fahren, a
3. Dort ist sie manchmal in die Oper..... gehen, a

4. Sie hat auch sehr gute Restaurants..... finden, u

5. Natürlich hat sie auch Sachertorte..... essen, e

3. Các động từ có tiền tố tách rời

tiền tố **ge** + từ căn + phần đuôi

Nguyên mẫu	**Quá khứ phân từ**	
mit-spielen	mitgespielt	Haben Sie mitgespielt?
an-rufen	angerufen	Jens hat angerufen.
ab-fahren	abgefahren	Der Zug ist abgefahren.

Übung C

Hãy làm hoàn chỉnh thì quá khứ phần từ của động từ đã cho. Đối với các động từ bất qui tắc, nguyên âm thay đổi như được chỉ định- ví dụ **ankommen, o**

BEISPIEL: Elke ist um 9 Uhr angekommen. ____ ankommen

1. Herr Müller hat um 8 Uhr..... anrufen, u
2. Um 10 Uhr sind wir nach Berlin..... abfliegen, o
3. Unsere Verabredung mit Frau Jung hat um 14:00 Uhr..... anfangen, a
4. Um 16:00 Uhr haben wir..... aufhören
5. Um 17 Uhr ist noch ein Freund..... vorbeikommen, o
6. Wir sind erst sehr spät wieder..... zurückkommen, o

Thì hiện tại hoàn thành: các tiền tố tách rời được trong các câu hoạt động.

Hội thoại A: Anruf beim Flughafen

HERR BIEBER: Guten Abend. Bitte ist der Lufthansaflug 312 aus Kuln schon angekommen?

Xin chào chuyến bay Lufthansa 312 từ Köln đã đến chưa chị ?

INFORMATION: Nein, Lufthansaflug 312 hat Verspätung. Er ist noch nicht von Köln abgeflogen.

Chưa, chuyến bay Lufthansa 312 bị trễ. Ở Köln nó chưa được cất cánh.

HERR BIEBER: Und wann kommt er hier an?

Thế lúc nào nó đến nơi ?

INFORMATION: Das kann ich Ihnen leider noch nicht sagen. Bitte rufen Sie in einer Stunde bei uns an.

Đáng tiếc là tôi không thể nói chính xác cho anh được. Anh có thể gọi lại sau 1 giờ nữa.

(Eine Stunde später)

(một giờ sau)

HERR BIEBER: Guten Abend, ich habe vor einer Stunde mit Ihnen gesprochen. Wissen Sie jetzt schon, wann Lufthansaflug 312 hier ankommt?

Xin chào, trước đây một giờ tôi đã hỏi chị. Thế chị đã biết chuyến bay Lufthansa đến nơi ?

INFORMATION: Einen Augenblick, ich schaue mal auf unserem Computer nach. Ja, Lufthansaflug 312 ist um 17 Uhr 35 in Köln abgeflogen.

Từ từ xem lại máy tính đã. À chuyến bay Lufthansa 312 cất cánh lúc 17 giờ 35

HERR BIEBER: Und ist die Maschine schon gelander?

Thế nó đã hạ cánh rồi chứ ?

INFORMATION: Nein, noch nicht. Voraussichtliche Landezeit ist hier 19 Uhr 25.

Chưa. Thời gian hạ cánh là 19 giờ 25

HERR BIEBER: Vielen Dank.

Cám ơn

4. Các động từ có tiền tố không thể tách rời

Các động từ tiếng Đức với các tiền tố không thể tách rời (be-, emp-, ent-, er-, ver-, zer-) không sử dụng ge- khi thành lập quá khứ phân từ của chúng.

verkaufen	verkauft	Wir haben das Haus verkauft.
besuchen	besucht	Warum hast du mich nicht besucht?
gefallen	gefallen	Das Konzert hat mir sehr gefallen.

Hình thức trên cũng áp dụng cho các động từ mà dạng nguyên mẫu của nó kết thúc bằng ieren

studieren	studiert	Inge Biologie studiert.
reservieren	reseriert	Ich habe keine Karten reserviert.
reparieren	repariert	Wer hat mein Auto repariert?

Übung D

Hãy làm hoàn chỉnh các câu sau đây với quá khứ phân từ của các động từ đã cho. (Hãy chú ý rằng không phải tất cả các động từ đều hoặc là có tiền tố không thể tách rời hoặc là tận cùng bằng ieren).

1. Haben Sie ein Zimmer.....	reservieren
2. Wo haben Judy und Michael.....?	studieren
3. Wann habt ihr heute.....?	essen, e
4. Haben Sie diesen Regenschirm.....?	vergessen, e
5. Hast du das Konzert auch.....?	besuchen
6. Wann hat diene Muter .....?	anrufen, u

Thì hiện tại hoàn thành: các tiền tố không thể tách rời ở thể hoạt động

Hội thoại B: Im Hotel beim Portier Trong khách sạn ở phòng lễ tân

FRAU MILLER: Guten Tag, ich bin Frau Miller, Elisabeth Muller.

Xin chào, tôi là Muller

Ich habe letzte Woche ein Zimmer bestellt.

Tuần vừa rồi tôi đặt một phòng

PORTIER: Haben Sie uns geschrieben oder haben Sie telefoniert?

Chị đã ghi thư hoặc gọi điện thoại rồi chứ.

FRAU MILLER: Ich habe eine Postkarte aus Hamburg geschickt.

Tôi đã gởi thư từ Hamburg.

PORTIER: Einen Augenblick, ich sehe gleich nach. Ja, wir haben Ihre Karte bekommen.

Chị đợi để tôi xem lại. Chúng tôi đã nhận được thư của chị.

FRAU MILLER: Und haben Sie ein Zimmer für mich reserviert?

Thế ông có phòng cho tôi không ?

PORTIER: Ja, ein Einbettzimmer für zwei Nächte. Zimmer 7 im ersten Stock.

Có một phòng cho hai đêm. Phòng số 7 lầu 1.

5. Các động từ bất qui tắc sử dụng haben làm trợ động từ

Ich habe mit ihm gesprochen.	*Tôi đã nói với anh ấy.*
Du hast mit ihm gesprochen.	*Cậu đã nói với cậu ta.*
Er/sie hat mit ihm gesprochen.	*Anh ấy/cô ấy nói với ông ta.*
Wir haben mit ihm gesprochen.	*Chúng tôi nói với ông ta.*

Ihr habt mit ihm gesprochen.	*Các anh nói với ông ta.*
Sie haben mit ihm gesprochen.	*Các anh nói với ông ta.*
Sie haben mit ihm gesprochen.	*Họ nói với ông ta.*

6. Các động từ hợp qui tắc sử dụng sein làm trợ động từ

Sein chỉ được dùng đối với những động từ nhằm chú thích sự thay đổi về nơi chốn hoặc sự thay đổi về điều kiện. Nó cũng là trợ động từ đối với các động từ **sein, werden,** và **bleiben**.

Ich bin viel gereist.	*Tôi đã đi du lịch nhiều.*
Du bist viel gereist.	*Cậu đã đi du lịch nhiều.*
Er/sie ist viel gereist.	*Anh ấy/ cô ấy đã đi du lịch nhiều.*
Wir sind viel gereist.	*chúng tôi đã đi du lịch nhiều.*
Ihr sied viel gereist.	*Các cậu đã đi du lịch nhiều.*
Sie sind viel gereist.	*Anh đã đi du lịch nhiều.*
Sie sind viel gereist.	*Họ đã đi du lịch nhiều.*

7. Các động từ bất qui tắc sử dụng sein làm trợ động từ

Ich bin in die Stadt gefahren.	*Tôi đã đi phố.*
Du bist in die Stadt gefahren.	*Cậu đã đi xuống phố.*
Er/sie ist in die Stadt gefahren.	*Anh ấy/cô ấy đi xuống phố.*
Wir sind in die Stadt gefahren.	*Chúng tôi đi xuống phố.*
Ihr seid in die Stadt gefahren.	*Các cậu đi xuống phố.*
Sie sind in die Stadt gefahren.	*Anh đi phố.*
Sie sind in die Stadt gefahren.	*Họ đi phố.*

Thì hiện tại hoàn thành ở thể hoạt động

Hội thoại C: In einem Studentenheim

KARL: Guten Morgen, John! Hast du gut geschlafen?

Chào John ! Có ngủ ngon không ?

JOHN: Danke, sehr gut-und lange.

Cám ơn, rất ngon và ngủ rất lâu

KARL: Wann bist du heute aufgestanden?

Hôm nay cậu thức dậy lúc nào ?

JONH: Erst um halb neun. Ich bin gestern sehr spät ins Bett gegangen.

Lúc 8 rưỡi. Hôm qua tôi đi ngủ muộn.

KARL: Bist du auf einer Party gewesen ?

Thế cậu đã buổi dạ tiệc chứ ?

JOHN: Am Nachmittag habe ich Tennis gespielt und abends habe ich dann noch lange in der Bibliothek gelesen.

Không, tôi đã rất mệt. buổi chiều tôi đã chơi Tennis và buổi tối đọc sách ở thư viện.

8. Các động từ hỗn hợp

Sau cùng, tiếng Đức cũng có một nhóm các động từ hỗn hợp vốn kết hợp đặc trưng thay đổi nguyên âm bất qui tắc và phần cuối của động từ hợp qui tắc.

Ich habe das nicht gewußt.	*Tôi đã không biết điều đó.*
Du hast das nicht gewußt.	*Cậu đã không biết điều đó.*
Er/sie hat nicht gewußt.	*Anh ấy / cô ấy đã không biết điều đó*
Wir haben das nicht gewußt.	*Chúng tôi đã không biết điều đó.*
Ihr haben das nicht gewußt.	*Các cậu đã không biết điều đó.*

Sie haben das nicht gewußt. *Anh đã không biết điều đó.*

Sie haben das nicht gewußt. *Họ đã không biết điều đó.*

Những động từ khác tuân theo mẫu dưới đây:

denken	gedacht	*suy nghĩ*
bringen	gebracht	*mang*
rennen	gerannt	*chạy*
brennen	gebrannt	đốt cháy

Hội thoại D: Gespräch auf einer Party

KARIN: Hab' ich richtig gehört? Sie haben den letzten Sommer in Amerika verbracht?

Không biết tôi đã nghe có đúng không ? Hè vừa rồi các anh đi Mỹ phải không ?

KLAUS: Ja, das stimmt. Wir haben unsere Verwandten in Chicago besucht.

Vâng đúng đấy. Chúng tôi đã thăm bà con ở Chicago

KARIN: Wie lange sind Sie in den USA geblieben?

Thế các anh ở lại Mỹ bao lâu ?

KLAUS: Fünf Wochen. Ich habe leider nicht mehr Urlaub gehabt.

Năm tuần. Đáng tiếc là thời gian nghỉ phép đã hết.

CHRIS: Haben Sie außer Chicago noch anderes gesehen?

Ngoài Chicago ra các anh còn đi đâu không ?

KLAUS: Ja, ein bißchen von New York. Dort sind wir beim Hinflug angekommen.

Có một ít ở New York. Khi đi máy bay hạ cánh ở đó

FRITZ: Und wie hat Ihnen Amerika gefallen?

Thế nước Mỹ anh cảm thấy như thế nào ?

KLAUS: Recht gut. Wir möchten wieder hin.

Rất đẹp, chúng tôi muốn đi lại đến nước Mỹ

Übung E

Hoàn chỉnh mỗi một câu sau đây với một động từ thích hợp được cho từ danh sách cho dưới đây. Lưu ý có thể chọn nhiều động từ cho một câu nếu thấy phù hợp.

BEISPIEL: Wir haben ihn gestern auf der Party gesehen, getroffen, gesprochen.

Hôm qua chúng tôi đã nhìn thấy ông ta ở buổi tiệc

1. Jedes Wochenende sind wir in die Berge.....
2. Haben Sie heute schon die Zeitung.....?
3. Wann ist der Bus.....?
5. Warum ist Franz nach Schweden.....?
6. Wie hat Ihnen die Ausstellung.....?
7. Wir haben uns vor dem Bahnhof.....
8. Wie lange ist Frau Ebner in Österreich.....?
9. Ich bin heute vormittag in die Stadt.....
10. Wo haben Sie Ihren Freund.....?

fahren	finden	treffen
ab-fahren	gefallen	bleiben
an-kommen	reisen	lesen
gehen	laufen	sehen
kaufen	hören	sein

9. Sở hữu cách (Genitiv)

cách sau cùng trong tiếng Đức đó là sở hữu cách, được dùng để diễn tả quyền sở hữu của một đối tượng.

BEISPIEL: Georgs Vater ist krank.

Cha của George đang bị bệnh.

Ich verstehe die Reaktion des Präsidenten nicht.

Tôi không hiểu được phản ứng của vị chủ tịch

Lisa kommt am Ende des Monats.

Lisa đến vào cuối tháng .

Hãy nhìn vào bảng sau và chú thích phần đuôi sở hữu cách dành cho các mạo từ xác định và mạo từ bất định.

	Giống đực	Giống cái	Giống trung	Số nhiều
Nominative	der	die	das	die
Cách 1	ein	eine	ein	keine
Genitive	des	der	des	der
Cách 2	eines	einer	eines	keiner

Cũng cần lưu ý rằng các danh từ giống đực và giống ở số ít cách 2 thường có thêm đuôi s (Danh từ một âm tiếcthì có đuơi es)

BEISPIELE: das Auto des Vaters / des Freundes / des Onkels

Chiếc ô tô của bố / của bạn / của chú

der Hund des Kindes / des Lehrers / des Mannes

Con chó của đứa trẻ / của thầy giáo / của người đà ông

Như ở trong tiếng Anh, các danh từ riêng thêm vào chữ s, nhưng không có một dấu phẩy. Tuy nhiên, nếu tên đã tận cùng bằng chữ s rồi, thì chỉ cần thêm vào dấu phẩy mà thôi.

BEISPIELE: Gerlindes Haus ist neu.

Căn nhà của Gerlindes thì mới.

Achims Kinder sind noch klein.

Những đứa con của Achim vẫn còn bé.

Thomas' Mutter kommt heute.

Mẹ của Thomas hôm nay đến.

Übung F

Hãy dịch sang tiếng Đức.

Ví dụ: *Tôi không biết tên của thành phố này.*

Ich weiß den Namen der Stadt nicht.

1. Cha của Karin đang ở đâu?
2. Đây có phải là căn phòng của Karl không?
3. Bạn có biết tên của thầy giáo không?
4. Tôi không có địa chỉ của nhà hàng này.
5. Bố mẹ của những đứa trẻ đã ra đi.
6. Bạn có thích xem ảnh của Heidi không?
7. Chúng tôi không thể mua xe của John được.

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität A: Was haben sie gemacht?

Hãy trả lời với câu trả lời do bạn chọn.

BEISPIEL: Was haben Sie gestern abend gemacht?

Tối hôm qua anh đang làm gì ?

Ich habe einen Freund besucht.

Tôi đi thăm một người bạn

Was haben Sie gestern abend gemacht?	Karten gespielt.
	Tennis gespielt.
	Freunde besucht.
	ein gutes Buch gelesen.

		fern gesehen.
		mein Eltern angerufen.
	Ich habe ...	im Restaurant gegessen.
		Radio gehört.
		fleißig gearbeitet.
		die Zeitung gelesen.
		ein Auto gekauft.
		in den Supermarkt gegangen.
		ins Kino gegangen.
	Ich bin...	zu Hause geblieben.
		früh ins Bett gegangen.
		auf einer Party gewesen.
		zu den Eltern gefahren.
		um 6 Uhr aufgestanden.
		zwei Meilen gelaufen.
Was hat Inge heute	Sie ist...	um 8 Uhr 30 ins Büro gegangen.
		morgen gemacht?
		bis 7 Uhr im Bett geblieben.
		um 7 Uhr gefrühstückt.
		um Viertel nach 10 telefoniert.
	Sie hat...	keinen Parkplatz bekommen.
		die Zeitung gelesen.
		einen Ausflug gemacht.
		eine Ausstellung gesehen.
		Golf gespielt.
Was habt ihr am Wochenende gemacht?	Wir haben...	lange geschlafen.
		zu viel gegessen.
		Freunde besucht.

	in die Berge gefahren.
	nach Berlin geflogen.
Wir sind..	zu Hause geblieben.
	in die Stadt gegangen.
	bei Freunden gewesen.

Aktivität B: Urlaub in der Schweiz

Một người bạn người Đức đang hỏi bạn về chuyến du lịch vừa rồi đến Thụy Sĩ. Bạn trả lời cho người bạn đó bằng cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành. Hãy sử dụng các từ vựng được đề nghị và động từ phù hợp để làm hoàn chỉnh các câu sau đây.

FREUND:	Bist du im Urlaub zu Hause geblieben?	
SIE:	Nein. Ich bin...	...in die Schweiz, nach Deutschland, Österreich, Frankreich, usw. fahren
FREUND:	Allein?	
SIE:	Nein, ich bin mit...	...einem Freund, meinen Eltern, usw. reisen
FREUND:	Seid ihr mit dem Auto gefahren?	
SIE:	Wir sind...	...mit dem Zug, Autobus, Camper
FREUND:	Wie lange hast du Urlaub gemacht?	
SIE:	Ich habe...	...ein paar *Tage*.....*Wochen*, ...Monat,usw.
FREUND:	Und welche Länder habt ihr besucht?	
SIE:	Wir haben...	... die Schweiz, Frankreich, Italien, usw.
FREUND:	Reisen ist schön, aber ist das Gepäck nicht oft ein Problem?	
SIE:	Ich habe diesmal nicht viel...	...packen, mitnehmen

FREUND: Und wie habt ihr eure Rechnungen bezahlt?

SIE: Wir haben mit Mark... ...Kreditkarte, Scheck, Bargeld, Schillinge, Franken, usw.

FREUND: Wie viele Währungen hast du mitgenommen?

SIE: Ich habe Schilling... ...Mark, Schweizer Franken, keine...

FREUND: Bist du auch in Genf gewesen?

SIE: Ja, aber ich bin nur... ... drei Tage, eine Woche, usw dort...

FREUND: In welchen anderen Städten seid ihr noch geblieben?

SIE: In Zürich. Dort hat es mir gut..... *gefallen*
Leider hat es nur wenige
Parkpläze.....geben

FREUND: Hast du die Schweizer gut verstanden?

SIE: Nein, ich habe fast ...*verstehen*
nichts...
Sie haben zu viel .....*sprechen*
Schweizerdeutsch...
Aber für den nächsten
Sommer habe ich schon
in Grindelwald ein .....*reservieren*
Zimmer...

FREUND: Prima, vielleicht fahre ich mit!

Wiederholung

A. Was machen Sie um diese Zeit?
Vào thời gian đó anh đang làm gì? Hãy sử dụng các câu dưới đây.

BEISPIEL: 6:00 Ich stehe um sechs Uhr auf oder

Um sechs Uhr stehe ich auf.

7:00	10:30	16:30	19:00
7:45	12:30	17:15	20:00
8:15	13:45	17:45	21:00
9:30	15:00	18:00	22:30

frühstüken	zur Arbeit fahren	im Büro ankommen
mit Kunden sprechen	Briefe lesen und beantworten.	auf die Post gehen
Mittagessen gehen	in den Park gehen	ins Büro zurückgehen
einen Kaffee trinken	mit dem Chef sprechen	zu Hause ankommen
nach Hause gehen	die Zeitung lesen	Abendessen kochen
fern-sehen	die Nachrichten hören	einen Nachbarn
ein Buch lesen	Klavier spielen	besuchen
ins Bett gehen	im Garten arbeiten	mit Kollegen diskutieren

B. Thực hiện thêm một lần nữa, nhưng lần này sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

C. Ein Brief (Một bức thư)

Bạn đang đi du lịch tại châu Âu và bạn đang viết một bức thư cho một người bạn ở tại Đức. Bạn có thể hoàn thành bức thư này bằng cách cung cấp các trợ động từ (haben và sein) và các dạng đúng của động từ (thì hiện tại hoàn thành). Dạng nguyên mẫu của các động từ được cho ở ngay phía dưới.

Berlin, den 2 Juli

Lieber Stefan!

Am 8. Mai.....ich um 18:15 in Berlin.....Vom Flughafen.....ich ein Taxi.....und.....sofort zum Hotel.....Ich.....den Portier....., ob er ein Zimmer für mich..... .....Ja, ich.....Glück.....Ich.....ein Zimmer für drei Tage.....Ich.....drei Tage in Berlin.....Ich.....einige deutsche Firmen.....und ich.....auch öfters bei deutschen Kollegen.....Herr Müller von der Firma Siemens.....mir auch eine neue Fabrik.....Am Wochenende.....wir einen Ausflug in den Grunewald.....An einem Abend.....ich ins Konzert.....Es.....mir sehr gut.....Die Berliner Philharmoniker.....Beethoven und Mozart.....

Herzliche Grüße

Dein Michael

ankommen	nehmen	fahren	fragen
reservieren	haben	bekommen	sein
besuchen	sein	zeigen	machen
gehen	gefallen	spielen	

Wortschatz

Danh từ

der Abend, e	*buổi tối*
am Abend	*vào buổi tối*
die Abfahrt, en	*khởi hành*
der Abflug, ¨-e	*bắt đầu chuyến bay*
der Anruf, e	*gọi điện thoại*
der Ausflug, ¨-e	*cuộc du lịch*
die Ausstellung, en	*cuộc triển lãm*
der Brief, e	*bức thư*
der Chef, s	*người chủ*
das Einbettzimmer, -	*phòng đơn*
die Einladung, en	*thư mời*
die Fahrt, en	*cuộc hành trình, cuộc du lịch*
der Flug, ¨-e	*chuyến bay*
das Frühstück, e	*buổi điểm tâm*
die Gastgeberin, nen	*cô chủ*
das Gespräch, e	*cuộc đàm thoại*
der Hinflug, ¨-e	*chuyến bay đến*
der Kunde, n	*khách hàng*
die Landezeit, en	*thời gian hạ cánh, thời gian đến*
der Mittag, e	*buổi trưa*
am Mittag	*vào buổi trưa*
der Nachmittag	*buổi chiều*
am Nachmittag	*vào buổi chiều*
der Nachbar, n	*người láng giềng*
die Nachricht, en	*tin tức*
die Nacht, ¨-e	*ban đêm*
der Schnellzug, ¨-e	*chuyến tàu tốc hành đến Thụy sĩ*

Schweden	*Thụy Điển*
der Stock, die Stockwerke	*tầng*
im 1. Stock	*trên tầng thứ hai*
die Tennistunde, n	*khóa học về quần vợt*
die Verabredung, en	*cuộc hẹn, ngày hẹn*
der Vormittag, e	*thời gian sau buổi trưa*
am Vormittag	*vào buổi sáng*
die Verspätung, en	*sự chậm trễ*
der Verwandte, n	*sự liên quan*
die Währung, en	*tiền tệ (nước ngoài)*
der Westbahnhof	*ga xe lửa West*

Các động từ

Lưu ý: Những động từ có dấu **asterisk** (*) thì nhận **sein** làm một trợ động từ

ab-fliegen*, ist	*khởi hành bằng*
abgeflogen	*máy bay, máy bay cất cánh*
an-fangen	*bắt đầu, khởi*
(fängt an),	*đầu*
angefangen auf-hören	*ngưng lại, gián đoạn*
auf-stehen*, ist	*thức dậy, khởi*
aufgestanden	*động*
beanworten	*trả lời*
fern-sehen (sieht fern)	
ferngesehen	*xem T.V*
frühstücken	*dùng điểm tâm*
landen*	*hạ cánh*
mit-spielen c	*cùng hơi, đóng vai, nhận, tham gia vào*
nach-sehen (sieht nach),	*kiểm tra lại, tìm*
nachgesehen	*kiếm*

packen	*chuẩn bị hành lý*
reparieren	*sửa chữa*
schicken	*gởi thư*
schließen, geschlossen	*đóng lại*
telefonieren	*gọi điện thoại*
treffen (trifft), getroffen	*gặp*
verbringen, verbracht	*mất thời gian*
vergessen (vergißt), vergessen	*quên*
vorbei-kommen*, ist vorbeigekommen	*làm ngưng, dừng lại*
wünschen	*muốn*
zurück-kommen*, ist zurückgekommen	*trở lại*
	trở lại
	trở lại

Các từ khác

abends	*mỗi buổi tối*
biß	*chen một ít*
dann	*rồi thì*
erst (um)	*không đến sớm hơn*
früh	*sớm*
gleich	*đúng ngay, lập tức*
halb	*một nửa*
heute nachmittag	*vào chiều này*
hin	*đến (đến đó)*
letzt-	*sau cùng*
mittags	*mỗi buổi trưa*
morgens	*mỗi buổi sáng*

recht	*hoàn toàn*
recht gut	*hoàn toàn tốt*
vieltel	*một phần tư*
voraussichtlich	*có thể, xấp xỉ bằng*

Các thành ngữ

Ab wann?	*Từ lúc nào?*
Das stimmt.	*Điều đó đúng*
Um wieviel Uhr?	*Vào thời điểm nào?*

Các từ cùng gốc

Các từ cùng gốc thì không cần có phần dịch nhưng đối với các danh từ cần phải có mạo từ xác định ở trước.

der Portier, s

das Seminar, e... Semina

Chương 6 ·

Chăm sóc sức khỏe

CHÚ THÍCH VĂN HÓA

Nếu bạn đang sống tại một nước nói tiếng Đức trong một khoảng thời gian dài, thì có lẽ bạn phải chọn thầy thuốc của mình thông qua lời giới thiệu của bạn bè hay các hiệp hội doanh nghiệp và cũng qua sự giới thiệu của bệnh nhân.

Đối với các trường hợp cấp cứu, hãy nhớ rằng bạn không cần phải đến bệnh viện. Nhiều thành phố chính tại Đức, Thụy Sĩ hoặc Áo có dịch vụ cấp cứu y khoa vào buổi tối, cuối tuần, hoặc vào những ngày nghỉ. Các thầy thuốc phải thực hiện dịch vụ này trong các văn phòng của họ, trong nhà bệnh nhân, hoặc thậm chí trong các khách sạn. Để thuận lợi những trường hợp cấp cứu (**Notdienst**), những thầy thuốc có uy tín điều trị sẽ được thống kê trong những tờ báo địa phương. Số điện thoại của họ cũng có thể tìm được thông qua các số **Notruf** đặc biệt vốn được trình bày trong sổ danh bạ ở mục **Notdienst, Notruf,** hoặc **Erste Hilfe.**

Bởi vì hầu hết người Đức, người Áo và người Thụy Sĩ phải có bảo hiểm y tế, cho nên thầy thuốc và nha sĩ thường nhận phí thù lao thông qua các công ty bảo hiểm y tế. Như vậy, bác sĩ và đội ngũ nhân viên của họ cũng phải thành thạo các thủ tục giấy tờ (**Papierkrieg**). Riêng đối với khách du lịch được khuyên nên đem theo sổ bảo hiểm. Trong trường hợp cấp cứu y tế, các sổ này có thể được chấp nhận và dựa vào đó thầy thuốc ở các nước này kê đơn.

Ở một số bệnh viện có nhiều dạng phòng điều trị. **Erste Klasse** hoặc **Sonderklasse** có nghĩa là một phòng điều trị tư nhân. **Zweite Klasse** có nghĩa rằng bạn ở chung phòng với người khác. **Dritte**

Klasse có thể là một phòng lớn hơn và có chứa nhiều bệnh nhân.

Họ phân biệt giữa **Drogerie** (hiệu thuốc) và một **Apotheke** (**pharmacy**). Bạn chỉ có thể mua các loại thuốc chính xác ở tại **Apotheke**. Còn nếu bạn cần cấp cứu y khoa qua đêm, bạn có thể tìm thấy một **Nachtapotheke** đang mở cửa.

Bài hội thoại

Hãy đọc lớn bài hội thoại sau đây bằng tiếng Đức rồi kiểm lại bảng dịch bằng tiếng Việt.

KLAUS:	Gehst du ins Museum mit?	*Bạn có cùng đi đến viện bảo tàng không?*
KURT:	Nein, ich fühle mich leider nicht wohl.	*Không, đáng tiếc hôm nay tôi không thấy khỏe lắm.*
KLAUS:	Was fehlt dir denn?	*Bạn có vấn đề gì về sức khỏe vậy? Bạn bị gì?*
KURT:	Ich habe furchtbare Halsschmerzen.	*Ồ tôi bị viêm họng trầm trọng.*
KLAUS:	Warst du schon beim Arzt?	*Vậy bạn đã đến bác sĩ chưa?*
KURT:	Nein, noch nicht. Ich wollte noch ein bißchen warten.	*Chưa. Tôi muốn chờ một lát xem thử ra sao.*
KLAUS.:	Komm, ich fahre dich lieber zu Dr. Jung. Er ist unser Hausarzt.	*Ồ, tôi sẽ đưa bạn đến bác sĩ Jung. Ông ấy là bác sĩ của gia đình tôi đó.*
FRAU S.:	Waren Sie schon einmal im Krankenhaus?	*Bạn có khi nào phải vào nhập viện chưa?*
FRAU K.:	Ja, als Kind. Warum fragen Sie?	*Vâng, hồi tôi còn bé. Tại sao bạn lại hỏi như vậy?*
FRAU S.:	Mein Blinddarm muß raus.	*Ồ tôi phải cắt bỏ ruột thừa.*
FRAU K.:	Wann?	*Vào lúc nào vậy?*
FRAU S.:	Noch diese Woche.	*Vào tuần tới.*

FRAU K.:	Hatten Sie wenigstens Zeit, ein gutes Krankenhaus auszusuchen?	*Ít lắm bạn cũng phải dành thời gian để tìm một bệnh viện tốt chứ?*
FRAU S.:	Mein Arzt empfahl mir das Universitütskrankenhaus.	*Bác sĩ của tôi đã giới thiệu tôi bệnh viện của trường đại học.*
FRAU K.:	Da war meine Mutter, als sie ihren Herzanfall hatte.	*Đó là nơi mà mẹ của tôi đã nằm lúc bà ấy bị bệnh tim.*
FRAU S.:	Wirklich? Das wußte ich nicht.	*Thật vậy ư? Tôi đã không biết điều đó.*
FRAU K.:	Ja, sie war sehr mit dem Krankenhaus zufrieden.	*Vâng, bà ấy rất hài lòng với bệnh viện này.*
FRAU S.:	Gut-dann gehe ich also dorthin.	*Tốt, tôi sẽ đi đến đó.*

KARIN.	Du siehst aber blaß aus.	*Trông bạn có vẻ nhợt nhạt quá.*
ELKE:	Mir ist ganz schwindelig, und ich habe auch Fieber.	*Tôi rất chóng mặt, và tôi cũng bị sốt nữa.*
KARIN:	Vielleicht hast du die Grippe.	*Có lẽ bạn bị cúm rồi.*
ELKE:	Ich glaube auch.	*Tôi tin là như vậy.*
KARIN:	Hast du schon Aspirin genommen?	*Thế bạn đã uống thuốc aspirin chưa?*
ELKE:	Ja, ich nahm vor einer Stunde wieder zwei.	*Vâng, tôi đã uống hai viên cách đây một giờ.*
KARIN:	Hast du auch genug getrunken?	*Thế bạn đã uống nước đủ chưa?*
ELKE:	Natürlich. Ich trank seit gestern bestimmt zwei Liter Mineralwasser.	*Dĩ nhiên, tôi đã uống hai lít nước khoáng kể từ ngày hôm qua.*
KARIN:	Ich muß jetzt gehen. Hoffentlich fühlst du dich bald besser.	*Tôi phải đi bây giờ. Tôi hy vọng bạn sẽ tốt ngay.*

ARZT:	Wo tut's denn weh?	*Anh đau ở đâu thế?*
PATIENT:	Ich habe schreckliche Ohrenschmerzen.	*Tôi bị đau tai kinh khủng thật.*
ARZT:	Lassen Sie mich mal sehen. Ja, Sie haben eine schlimme Entzündung.	*Để tôi xem nào. Vâng, anh bị viêm rồi.*
PATIENT:	Der Hals tut mir auch weh.	*Họng của tôi cũng bị đau nữa.*
ARZT:	Machen Sie den Mund weit auf. Sagen Sie „ah	*" Hãy há miệng lớn lên và nói "ah".*
PATIENT:	Ah. Ah.	
ARZT:	Die Mandeln sind auch geschwollen.	*Anh cũng bị sưng amidan nữa.*
PATIENT:	Was soll ich dagegen nehmen?	*Bây giờ tôi phải làm gì đây?*
ARZT:	Ich verschreibe Ihnen Penicillintabletten. Nehmen Sie die Tabletten wie vorgeschrieben.	*Tôi sẽ kê đơn cho anh một vài viên penicillin. Hãy sử dụng các viên thuốc như được kê đơn.*

KOMMUNIKATION Giao tiếp

Aktivität A: Was stimmt? *cái gì đúng?* Was stimmt nicht? *Cái gì không đúng?*

Hãy điền một chữ **R** (richtig) vào những từ trả lời đúng.

1. Sie fühlen sich nicht wohl. Sie gehen...
   - ...zum Arzt.
   - ...ins Museum.
   - ...ins Krankenhaus.
   - ...in die Bibliothek.
   - ...ins Kino.
2. Wenn man Fieber hat,
   - ...viel trinken.

soll man...	...Aspirin nehmen.
	...ins Wasser springen.
	...„Ist Ihnen schwindelig?"
3. Sie sind beim Arzt, weil Sie	...„Wo tut's weh?"
Halsschmerzen haben.	...„Wie fühlen Sie sich?"
Er fragt sie...	...„Warum fahren Sie nicht in Urlaub?"
	...„Haben sie Fieber?"
	...im Krankenhaus waren.
4. Ihr Arzt verschreibt Ihnen	...hohen Blutdruck haben.
Tabletten, weil Sie...	... wieder gesund sind.
	...Ohrenschmerzen haben.

Krankheitsvokabular ***Từ vựng***

sich an-stecken	*bị lây bệnh*
bewußtlos werden	*ngất xỉu, choáng váng*
geimpft werden	*chủng ngừa*
sich untersuchen lassen	*khám bệnh*
sich verletzen	*bị thương*
sich einen Arm oder ein Bein brechen	*bị gãy một cẳng tay hoặc một cẳng chân*
den Blutdruck messen	*đo áp huyết của một người*
einen Herzanfall haben	*bị đau tim*
sich operieren lassen	*phải giải phẫu*

den Puls fühlen	*cảm thấy rối loạn*
Fieber messen	*đo nhiệt độ của một người*

Krankheiten (các chứng bệnh)

das Asthma	*bệnh hen suyễn*
die Blindarmentzündung	*ruột thừa*
die Erkältung	*cảm lạnh*
das Fieber	*cơn sốt, bệnh sốt*
die Grippe	*cảm cúm*
der Husten	*ho, chứng ho*
der Krebs	*ung thư*
die Lungenentzündung	*viêm phổi*
die Bauch- (Magen-), Kopf-, Hals, Ohren-, Rücken, Herz-, schmerzen	*đau dạ dày-, đau đầu-, đau họng-, đau tai-, đau lưng-,*

Fachärzte (Các chuyên gia ngành y khoa)

der/die Augenarzt ¨-e,	*bác sĩ về mắt*
der/die Hautarzt, ¨-in	*bác sĩ về da liễu*
der/die Kinderarzt, ¨-n	*chuyên viên về nhi khoa*
der/die Frauenarzt	*chuyên về về phụ khoa*
Praktischer Arzt	*bác sĩ gia đình*
der Chirurg, -en	*nhà giải phẫu*
der Internist, -en	*chuyên viên về nội khoa*
die Krankenschwester, -n	*nữ y tá*
der Krankenpfleger, -	*Điều dưỡng viên*
die Sprechstundenhilfe, -n	*tiếp tân của bác sĩ*
der Optiker, -	*chuyên viên về nhãn khoa.*

Aktivität B: Was machten Sie in diesen Situationen? Bạn làm gì trong những tình huống sau?

Kết câu trả lời đúng

Chọn và điền câu trả lời đúng. Có thể có nhiều câu trả lời đúng cho một tình huống. Hãy kiểm lại phần Krankheitsvokabular nếu thấy cần.

BEISPIEL: Sie brauchten eine Operation.

Tôi cần phải giải phẫu

Antwort c: Ich mußte ins Krankenhaus.

Trả lời câu C: Tôi phải đến bệnh viện

1. Sie wachten mit Kopfschmerzen auf. Antwort.....
2. Ihre Mandeln mußten raus. Antwort.....
3. Sie hatten furchtbare Bauchschmerzen. Antwort.....
4. Sie hatten die Grippe. Antwort.....
5. Was machten Sie, als Sie eine Erkältung hatten? Antwort.....
6. Ihr Arzt wollte Ihren Blutdruck messen. Antwort.....
7. Sie hatten Lungenentzündung. Antwort.....

ANTWORTEN:

a. Ich machte nichts

b. Ich mußte ins Krankenhaus.

c. Ich ging zum Arzt.

d. Ich blieb zu Hause und legte mich ins Bett.

GRAMMATIK Ngữ pháp

1. Thì quá khứ đơn

Bạn đã học cách diễn tả các tình huống xảy ra trong thì quá khứ (dùng hiện tại hoàn thành). Còn một cách nữa đã được dùng để diễn tả các sự kiện đã qua đó là dùng thì quá khứ đơn.

Mein Arzt **empfahl** mir das Universitätskrankenhaus.

Bác sĩ của tôi đã giới thiệu cho tôi bệnh viện của trường đại học.

Ich **nahm** ein Aspirin.

Tôi đã dùng một viên aspirin.

Felix **hatte** die Grippe.

Felix đã bị cúm.

Tina **war** gestern krank.

Tina bị bệnh vào ngày hôm qua.

Thành lập thì quá khứ đơn của các động từ hợp qui tắc bằng cách thêm **-t** cộng với phần cuối của từ gốc.

Hiện tại	Quá khứ đơn		Nghĩa Tiếng Việt
ich sag **e**	ich	sag **te**	*Tôi đã bảo*
du sag **st**	du	sag **test**	*cậu đã bảo*
er/sie sag **t**	er/sie	sag **te**	*Anh ấy/ cô ấy đã bảo*
wir sag **en**	wir	sag **ten**	*Chúng tôi đã bảo*
ihr sag **t**	ihr	sag **tet**	*Các anh đã bảo*
Sie sag **en**	Sie	sag **ten**	*Các anh đã bảo*
sie sag **en**	sie	sag **ten**	*Họ đã bảo*

Lúc gốc của một động từ tận cùng là d hoặc t, thì một từ liên kết e được chèn vào giữa từ gốc và từ cuối.

arbeiten = ich arbeitete antworten = er antwortete

Übung A: Ich bin (war) krank *Tôi đã bị bệnh*

Hãy thành lập lại câu, đổi từ thì hiện tại sang thì quá khứ.

Ví dụ: Ich brauche Tabletten.

Tôi cần uống thuốc thì hiện tại

Ich brauchte Tabletten.

Tôi đã uống thuốc thì quá khứ đơn

1. Ich fühle mich nicht wohl.

_____ .

2. Wir holen den Arzt.

_____ .

3. Ich antworte auf seine Fragen.

_____ .

4. Eer sagt nicht viel.

_____ .

5. Ich kaufe mir Tabletten.

_____ .

6. Bald bin ich wieder gesund.

_____ .

Các động từ bất qui tắc thành lập thì quá khứ của chúng bằng cách thay đổi nguyên âm gốc. Các phần cuối để chỉ về ngôi cũng hơi thay đổi. Không có phần cuối ở các dạng ngôi ich và er/sie và e trong các dạng du và ihr.

Các động từ hợp qui tắc		**Các động từ bất qui tắc**		
glaube	*tin*	fahren	*lái xe*	
ich glaubte	*tôi đã tin*	ich	fuhr	*tôi đã lái xe*
du glaubtest	*cậu đã tin*	du	fuhrst	*cậu đã lái xe*
er/sie glaubte	*anh ấy, cố ấy đã tin*	er/sie	fuhr	*anh ấy cô ấy đã lái xe*
wirglaubten	*chúng tôi đã tin*	wir	fuhren	*chúng tôi đã lái xe*
ihr glaubtet	*các anh đã tin*	ihr	fuhrt	*các anh đã lái xe*
Sie glaubten	*các anh đã tin*	Sie	fuhren	*các chị đã lái xe*

sie glaubten	*họ đã tin*	sie fuhren	*họ đã lái xe*

Một số ít động từ bất qui tắc không chỉ thay đổi về nguyên âm ở từ căn mà còn thay đổi cả từ căn nữa.

gehen	*đi*	er ging	*anh ấy đã đi*
tun	*làm*	er tat	*anh ấy đã làm việc*
stehen	*đứng*	er stand	*anh ấy đã đứng*

Cũng vậy, lúc từ căn tận cùng bằng **d** hoặc **t**, thì một từ liên kết **e** phải được chèn vào giữa từ căn và phần cuối ở các dạng của ngôi **du** và **ihr**: **finden, du fandest**. Cách tốt nhất để học thì quá khứ của các động từ bất qui tắc là phải học thuộc lòng chúng. Dưới đây là một số động từ. Hãy kiểm lại ở phần phụ lục để biết thêm chi tiết.

Dạng nguyên mẫu	**Quá khứ đơn**	**Quá khứ phân từ**	
fahren	fuhr	ist gefahreh	*lái xe*
kommen	kam	ist gekommen	*đến*
sehen	sah	gesehen	*xem*
trinken	trank	gettrunken	*uống nước*
essen	aß	gegessen	*ăn*
sein	war	ist gewesen	*là*
haben	hatte	gehabt	*có*
nehmen	nahm	genommen	*nhận*
tun	tat	getan	*làm*
schreiben	schrieb	geschrieben	*viết*
empfelhlen	empfahl	empfohlen	*giới thiệu*
gehen	ging	ist gegangen	*đi*
anrufen	rief an	angerufen	*gọi*
lesen las		gelesen	*đọc*

Übung B: Sarah fühlt (fühlte) sich nicht wohl

Hãy thành lập lại các câu sau đây ở thì quá khứ rồi dịch chúng sang tiếng Việt.

BEISPIEL: Die Ärztin hilft Sarah.

Die Ärztin **half** Sarah.

Bác sĩ đã giúp đỡ Sarah.

1. Sarah ist krank.

_____ .

2. Sie ruft die Ärztin an.

_____ .

3. Sie kommt und verschreibt Tabletten.

_____ .

4. Sarah trinkt viel Tee und Saft.

_____ .

5. Sie ißt nur Suppe.

_____ .

6. Bald geht es ihr besser.

_____ .

Các trợ động từ ở trong tiếng Đức cũng có phần cuối ở các ngôi giống như là các động từ hợp qui tắc. Hãy lưu ý rằng chúng không có một umlaut trong thì quá khứ đơn.

Đại từ	**dürfen**	**können**	**müssen**	**sollen**	**wollen**
ich	durfte	konnte	mußte	sollte	wollte
du	durftest	konntest	mußtest	solltest	wolltest.
er/sie/es	durfte	konnte	mußte	sollte	wollte
wir	durften	konnten	mußten	sollten	wollten
ihr	furftet	konntet	mußtet	solltet	wolltet
Sie	durften	konnten	mußten	sollten	wollten
sie	durften	konnten	mußten	sollten	wollten

Übung C: Ihr wolltet doch kommen!

Hãy điền vào chỗ trống với dạng đúng của trợ động từ ở thì quá

khứ đơn.

1. JUTTA: Wo wart ihr gestern? Ihr.....doch kommen. wollen

   JENS: Ja, aber ich hatte keine Zeit.

   JUTTA: Warum nicht?

2. JENS: Ich.....arbeiten, müssen

3. und Karin und Martin.....ohne mich nicht kömmen können

   JUTTA: Warum hast du mich nicht angerufen?

4. JENS: Ich.....das Telefon bei der Arbeit nicht benutzen. dürfen

5. JUTTA: Ich.....leider zu Hause bleiben. müssen

6. JENS: Das.....wir nicht wissen. können

   JUTTA: Macht nichts. Sollen wir jetzt ins Kino gehen.

   JENS: Warum nicht?

Übung D: Fragen, nichts als Fragen

Hier sind einige Fragen zu den Dialogen. Beantworten Sie sie. Chỉ sử dụng thì quá khứ đơn. Bạn có thể đọc lại bài hội thoại trước đây một lần nữa.

BEISPIEL: Wer empfahl das Krankenhaus?

Ai đã khuyên đi bệnh viện

Der Arzt empfahl es.

Bác sĩ khuyên điều đó.

Hội thoại 1

1. Was tat Kurt weh?

_____ .

2. Warum war er noch nicht beim Arzt?

_____ .

3. Wie heiß der Hausarzt?

_____ .

4. Wer fuhr Kurt zum Arzt?

_____ .

Hội thoại 2

1. Warum mußte Frau S. ins Krankenhaus gehen?

_____ .

2. Welches Krankenhaus empfahl der Arzt?

_____

3. Wer war auch im Universitätkrankenhaus?

_____ .

Hội thoại 3

1. Warum sah Elke blaß aus?

_____ .

2. Wer besuchte sie?

_____ .

3. Wann hat sie Aspirin genommen?

_____ .

4. Wieviel Mineralwasser hat sie getrunken?

_____ .

5. Was sagte Elke, als sie wegging?

_____ .

Hội thoại 4

1. Warum ging der Patient zum Arzt?

_____ .

2. Hatte er nur Ohrenschmerzen?

_____ .

3. Was verschrieb der Arzt?

_____ .

2. Các đại từ phản thân

Các đại từ phản thân thỉnh thoảng khi được dùng lúc mà chủ từ và túc từ giống nhau. Hãy lưu ý rằng đôi khi túc từ có thể là danh

cách và đôi khi là đối cách.

Peter rasiert sich.	*Peter đang tự mình cạo râu.*
Ich fühle mich gut.	*Tôi cảm thấy khỏe.*
Du kämmst dir das Haar.	*Bạn đang chải tóc.*

Ở dạng đối cách và tặng cách, các đại từ phản thân có hình thức giống như là các đại từ nhân xưng, ngoại trừ ở ngôi thứ ba số ít và số nhiều. (Đại từ phản thân ở ngôi thứ ba là **sich**.)

Đại từ phản thân		**Đại từ nhân xưng**		
Thuộc cách	**Đặng cách**	**Danh cách**	**Thuộc cách**	**Tặng cách**
mich	mir	ich	mich	mir
dich	dir	du	dich	dir
sich	sich	er	ihn	ihm
sich	sich	sie	sie	ihr
sich	sich	es	es	ihm
uns	uns	wir	euch	euch
sich	sich	Sie	Sie	Ihnen
sich	sich	sie	sie	ihnen

Cũng vậy, cần lưu sự khác nhau giữa các dạng **ich** và **du** của đại từ phản thân trong đối cách (**mich, dich**) và tặng cách (**mir, dir**). Do đó, bạn cần phải biết lúc nào thì sử dụng đối cách và lúc nào thì sử dụng tặng cách. Nếu chỉ có một túc từ mà đại từ phản thân ám chỉ là chủ từ, thì hãy sử dụng đối cách. Nhưng nếu có một túc từ trực tiếp cộng với một đại từ phản thân, thì hãy sử dụng tặng cách.

Jens fühlt sich nicht wohl.	*Jens cảm thấy không khỏe lắm.*
Ich habe mich erkältet.	*Tôi bị cảm lạnh.*
Du kaufst dir ein Auto.	*Anh đang tự mình mua một chiếc xe hơi.*

Ich putze mir die Zähne. *Tôi đang đánh răng.*

Tiếng Đức có nhiều động từ có thể được dùng dưới dạng phản thân hoặc không phản thân.

Ich interessiere mich für Sport (phản thân)

Tôi thích thể thao.

Der Sport interessiert ihn. (không phản thân)

Thể thao làm cho nó yêu thích.

Die Mutter zieht das Kind an. (không phản thân)

Mẹ đang mặc áo quần cho em bé.

Die Mutter zieht sich an. (phản thân)

Mẹ đang thay đồ.

Übung E

Hãy điền vào chỗ trống đại từ phản thân thích hợp.

BEISPIEL: Ich habe.....mich erkälter.

1. Peter duscht.....jeden Abend.
2. Karl rasiert.....nur morgens.
3. Marie kämmt.....oft.
4. Der Junge zieht.....die Schude an.
5. Ich kaufe.....ein neues Kleid.
6. Wir interessieren.....für Musik.
7. Aber Herr Schmidt interessiert.....für Sport.
8. Heute muß ich.....beeilen.
9. Ich kaufe.....einen Mantel.

10. Frau Braun, wie fühlen Sie.....?

Bàn thêm về các động từ phản thân

Hãy học những động từ sau đây:

sich duschen	*tắm vòi sen.*
sich rasieren	*cạo râu*
sich anziehen, zog an, angezogen	*mặc quần áo*
sich die Zähne putzen	*đánh răng*
sich das Haar kämmen	*chải đầu*
sich fühlen (wohl/schlecht)	*cảm thấy (khỏe hoặc không được tốt)*
sich erkälten	*bị cảm lạnh*
sich beeilen	*vội vàng*
sich bewerben um (a,o)	*ứng dụng cho*
sich erinnerarn + **Akk.**	*nhớ điều gì đó/ một người nào đó*
sich freuen auf + **Akk.**	*nóng lòng chờ đợi*
sich interessieren für	*thích thú về việc gì*

Bài đàm thoại về đại từ phản thân

HERR B.: Möchten Sie ins Museum gehen?

HERR K.: Ja, gerne. Ich interessiere mich sehr für Kunst.

HERR B.: Wir müssen uns aber beeilen.

HERR K.: Wir können gleich gehen. Ich ziehe mir nur noch einen Pullover an.

MARTIN: Warum hast du dich verspätet?

CHRIS: Mein Wecker hat nicht geklingelt.

MARTIN: Deshalb hast du dich nich rasiert?

CHRIS: Ja, ich habe mich nur schnell geduscht.

MARTIN: Gehen wir jetzt.

CHRIS: Ich kann mich nicht erinnern, wann wir uns mit Herrn König treffen.

Übung F: Bei Biebers zu Hause *ở nhà của Biebers*

Schreiben Sie auf deutsch. Dịch sang tiếng Đức.

BEISPEIL: Tôi thích máy tính.

Ich interessiere mich für Computers.

1. MUTTER: Các con ơi, chúng ta phải vội lên.
2. PETER: Trước tiên con phải tắm vòi sen đã.
3. KRISTA. Dad (bố) vẫn còn cạo râu.
4. MUTTER: Ai đang mặc áo cho em bé thế?
5. KRISTA: Con không biết.
6. VATER: Paul, tại sao con không chải đầu?
7. PAUL: Con đã chải đầu rồi.
8. KRISTA: Mẹ ơi, Paul và Peter đã không đánh răng.
9. PETER: Con phải ở nhà, con cảm thấy không được khỏe.
10. MUTTER: Chúng ta sẽ đi nhà hàng.
11. VATER: Có phải con không háo hức ăn tại.....?
12. PETER: Không, Con bị ốm.
13. VATER/MUTTER: Như vậy thôi chúng ta tất cả đều phải ở nhà.

3. Sử dụng als, wenn, wann

Als mô tả hay kể về một điều gì trong quá khứ.

Als ich krank war, konnte ich dich nicht besuchen.

Khi bị bệnh, mình không thể đến thăm cậu được.

Als wir in Hamburg waren, hatten wir das schönste Wetter.

Lúc chúng tôi ở tại Hamburg, thời tiết thật là tuyệt đẹp.

Wenn (bất cứ lúc nào, nếu) thường chỉ về một tình huống nếu hoặc một sự cố được lặp lại (bất cứ lúc nào).

Immer wenn Sophie die Grippe hatte, trank sie viel Orangensaft.

Bất cứ lúc nào Sophie bị ốm, thì cô ấy đều uống nhiều nước cam.

Wenn ich in Deutschland bin, spreche ich immer Deutsch.

Khi tôi ở Đức, tôi phải luôn luôn nói tiếng Đức.

Wenn es morgen regnet, bleibe ich du Hause.

Nếu trời mưa vào ngày mai, tôi sẽ ở nhà.

Wann (vào lúc nào) luôn luôn là một từ để hỏi. Nó có thể được dùng trong những câu gián tiếp.

Wann gehen wir ins Kino?

Lúc nào thì chúng ta sẽ đi xem phim đây?

Wann mußt du ins Krankenhaus gehen?

Lúc nào anh phải đi vào bệnh viện?

Ich weiß nicht, wann ich ins Krankenhaus gehen muß.

Tôi không biết lúc nào tôi phải đi bệnh viện.

Übung G

Hãy làm hoàn chỉnh các câu hoặc các câu hỏi sau với als, wenn hoặc wann

BEISPIEL: .....haben Sie Geburtstag?

Wann haben Sie Geburtstag?

Sinh nhật của bạn vào ngày nào?

1. .....wir in der Schweiz waren, sind wir oft gewandert.
2. Herr Braun fragt,.....die Post kommt?
3. Wissen Sie, ...der Zug ankommt?

4. .....Frau Schmidt krank ist, nimmt sie immer Aspirin.

5. .....ich viel Zeit habe, lese ich meistens.

6. Spielst du auch Tennis, ...es kalt ist?

7. .....Martin studierte, war er sehr arm.

8. .....kommen Sie nach Amerika?

9. Jennifer fragte mich,.. .... ich nach Hause fahre.

10. Sind Sie oft ins Ausland geflogen,.....Sie für Lufthansa arbeiteten?

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität A: Was machten Sie heute?

Sử dụng thì quá khứ đơn.

1. Um sieben Uhr...	*Tôi thức dậy*
2. Dann...	*dùng điểm tâm*
3. Um 9 Uhr...	*đọc sách*
4. Um 10 Uhr...	*đi mua sắm*
5. Später...	*thăm một người bạn*
6. Um 12 Uhr...	*chúng tôi ăn lại một lần nữa*
7. Um 1 Uhr...	*đi về nhà*
8. Am nachmittag...	*làm việc trong vườn*
9. Abends...	*xem phim*
10. Um Mitternacht...	*đi ngủ*

Aktivität B: Beanworten Sie die Fragen

Hãy cho các câu trả lời.

BEISPIEL: Wie oft gehen Sie zum Arzt?

Anh thường đến bác sĩ trong trường hợp nào

Ich gehe nur, wenn ich krank bin.

Tôi đến bác sĩ khi tôi bị ốm

1. Was machten Sie, als Sie die Grippe hatten?
2. Was tat Ihnen weh?
3. Wann muß man ins Krankenhaus gehen?
4. Wann verschreibt ein Arzt Medikamente?
5. Was machten Sie, als Sie eine Erkältung hatten?
6. Haben Sie einen Hausarzt?
7. Warum haben so viele Menschen Lungenkrebs?
8. Wie oft gehen Sie in die Apotheke?
9. Schlaaafen Sie genug?
10. Wie bleibt man gesund? (Was sollte man tun/nicht tun?)

Wie Jerholung Ôn tập

Hãy hoàn chỉnh phần ôn tập trên một tờ giấy rời. Câu trả lời được cho cuối sách.

A. Norbert ist krank.

Tường thuật hoặc viết một đoạn văn nói về chứng bệnh của Norbert ở thì quá khứ đơn. Hãy đổi tất cả các từ được in đậm sang thì quá khứ đơn.

Norbert **bleibt** heute zu Hause. Er **hat** Hals-und Kopfschmerzen und **fühlt** sich nicht wohl. Auch **sieht** er sehr blaß aus. Nachmittag **geht** er zum Arzt, denn sein Fieber **ist** sehr hoch. Er **ist** wohl wirklich krank. Er **muß** sich untersuchen lassen. Der Arzt **glaubt**, daß er eine er eine schwere Erkältung oder vieleicht sogar eine Grippe **hat**. Er **gibt** ihm Penicillintabletten. Bald **geht** es ihm besser.

B. Viết một câu hỏi dựa vào từ được in đậm.

BEISPIEL: **Jutta** hat hohes Fieber.

Jutta sốt cao

Wer hat hohes Fieber? (Jutta hat hohes Fieber)

Ai sốt cao?

1. **Gestern** war Kim nicht im Büro.
2. **Mein Kollege** hat sich ein neues Auto gekauft.
3. Kurt hat sich gestern **krank** gefühlt.
4. **Wir** schlafen nicht genug.
5. Letzte Woche fuhr Herr Schwarz **nach** Kölh

Wortschatz

Danh từ

der Anzug, ¨-e	*bộ quần áo ngoài*
das Ausland im Ausland	*ở nước ngoài*
der Ausländer, -	*người ngoại quốc, (nam)*
die Ausländerin, nen	*người ngoại quốc (nữ)*
der Autoschlüssel, -	*chìa khóa xe hơi*
der Blindarm, e	*ruột thừa*
der Blutdruck	*áp huyết*
die Entzündung, en	*viêm*
das Fieber, -	*sốt*
die Grippe, n	*cúm*
das Haar, e	*tóc*
der Hals, ¨-e	*họng*
die Halsschmerzen	*viêm họng*
der Hausarzt, ¨-e	*bác sĩ gia đình*

das Kleid, er	*áo quần*
der Krebs, -	*ung thư*
die Kunst, ¨-e	*nghệ thuật*
die Lungenent-zündung, en	*viêm phổi*
die Mandeln a	*ami đan*
der Mantel, ¨-	*áo khoác*
das Medikament, e	*thuốc bệnh*
der Mund, ¨-er	*miệng*
der Ohrenschmerz, en	*chứng đau tai*
das Rezept, e	*đơn thuốc*
der Schirm, ¨-er	*cây dù*
der Schmerz,-en	*chứng đau*
der Schuh, e	*chiếc giày*
die Sprechstunde, n	*giờ khám bệnh*
die Sprechstunden-hilfe, n	*tiếp tân (trong phòng mạch của bác sĩ)*
die Tablette, n	*viên thuốc*
das Universitätskranken haus, ¨-er	*bệnh viện ở trường đại học*
der Wecker, -	*đồng hồ báo thức*
das Wetter	*thời tiết*
der Zahn, ¨-e	*răng*

Động từ

(sich)an-stecken	*mắc bệnh*
sich an-ziechen, zog an, angezogen	*mặc quần áo*
auf-wachen	*thức dậy*
aus-sehen, (sieht aus), sah aus, ausgesehen	*trông giống như*

aus-suchen	*chọn lựa*
sich beeilen	*vội vã*
benutzen	*sử dụng*
sich bewerben um	*áp dụng cho, cầu khẩn về xin (việc)*
brechen, (i)a, o	*ngắt*
sich duschen	*tắm vòi sen*
sich erkälten	*bị cảm lạnh*
sich erinnern	*nhớ*
fehlen	*thiếu, khuyết*
(sich) fühlen	*cảm thấy*
impfen	*chích ngừa*
(sich) kämmen	*chải tóc*
klingeln	*nhấn chuông*
lassen	*cho phép*
(sich) putzen	*dọn rửa, đánh răng*
(sich) rasieren	*cạo râu*
raus müssen, rausgemußt	*phải bị xóa đi*
regnen	*mưa*
schwellen, o, o	*sưng lên*
springen, a, u	*nhảy*
stehen, stand, gestanden	*đứng*
tun (tut), tat, getan	*làm, tạo ra*
untersuchen	*xét nghiệm*
verschreiben, ie, ie	*kê đơn*
sich verspäten	*bị trễ*
weh-tun (tut weh) tat weh, wehgetan	*đau*

Các từ khác

also	*do đó*
bes	*tốt*

bestimmt	*chắc chắn*
blaß	*nhợt nhạt*
deshalb	*do đó*
furchtbar	*khủng khiếp*
genug	*đủ*
gestern	*ngày hôm qua*
gesund	*khỏe khoắn*
hoffentlich	*hy vọng*
interessant	*thích thú*
jeder, jede, jedes	*mỗi một*
schlimm	*xấu*
schwindelig	*chóng mặt, choáng váng*
wenigstens	*ít lắm, tối thiểu*
zufrieden	*thỏa mãn*

Các thành ngữ

Was fehlt Ihnen?	*Có gì không ổn đối với bạn vậy?*
sich untersuchen lassen	*phải được khám*

Các từ cùng gốc

Các từ cùng gốc thì không cần có phần dịch nhưng đối với các danh từ cần phải có mạo từ xác định ở trước.

der Liter,-	die Musik
das Museum, Museen	die der Patient, en
	der Sport

Chương 7

Truyền hình và truyền thanh

CHÚ THÍCH VĂN HÓA

Các trạm truyền hình và truyền thanh tại Đức, Áo và Thụy Sĩ đều do các chính quyền Liên Bang điều hành. Luật cho rằng truyền hình và truyền thanh phải mang tính phi chính trị. Các buổi phát sóng độc lập đều phải chịu chi phí của chương trình. Nhiều mạng vô tuyến truyền hình được gọi là Programme, cũng như các trạm phát thanh địa phương thường giới thiệu thông tin, chương trình giáo dục, giải trí và thể thao. Các trạm cáp cũng có sẵn từ năm 1982.

Mặc dầu truyền hình và truyền thanh được chính phủ tài trợ ở các nước này, những người có máy trình hình và truyền thanh đều phải đóng một lệ phí tượng trưng hàng tháng.

Cũng có rất ít chương trình phải bị ngắt quãng bởi các mục quảng cáo thương mại. Thay vì vậy, một số các chương trình truyền hình dành ra khoảng từ 5- 15 phút hoặc từ hai đến ba lần mỗi ngày để trình bày các mục quảng cáo này.

Các chương trình phát sóng truyền hình thường thường bắt đầu vào buổi chiều và kết thúc nửa khuya hay một thời gian ngắn sau đó. Một số chương trình truyền thanh phát sóng mọi giờ.

DIALGE Bài hội thoại

Hãy đọc lớn bằng tiếng Đức rồi kiểm lại phần dịch tiếng Việt.

FRAU M.:	siehst du immer noch fern?	*Anh vẫn còn đang xem truyền hình chứ?*
HERR M.:	Ja, das Fußballspiel ist noch nicht vorbei.	*Vâng, trận bóng đá chưa kết thúc mà.*
FRAU M.:	Ich möchte mir aber die Nachrichten ansehen.	*Nhưng em lại thích xem tin tức.*
HERR M.:	Das geht nicht. Ich schalte jetzt noch nicht um.	*Ồ điều đó không thể được. Anh chưa thể nào đổi kênh được.*
FRAU M.:	Immer diese verrückten Sportprogramme!	*Luôn luôn với những chương trình thể thao cuồng nhiệt này ư!*
HERR M.:	Naja. Ich habe meine verrückten Sportprogramme und du deine langweiligen Quiz-Shows.	*Ồ tốt. Anh có các chương trình thể thao cuồng nhiệt còn em thì lại thích chương trình Quiz-Shows (đố) quá ư nhàm chán.*

KARIN:	Was gibt's heute abend im Fernsehen?	*Chương trình truyền hình tối nay có gì không?*
ELKE:	*(liest das Fernsehprogramm)* Nichts Besonderes. Im ersten Programm gibt-es einen bekannten Krimi, im zweiten Programm eine alberne Unterhaltungssendung, und im dritten Programm einen langweiligen Dokumentarfilm über Brasilien.	*(Đọc hướng dẫn chương trình truyền hình) Không có gì đặc sắc. Trên kênh 1 thì có chiếu bộ phim khá nổi tiếng, còn ở kênh 2 thì chiếu tiết mục giải trí nhạt nhẽo, còn trên kênh 3 thì phim tài liệu chán ngấy về nước Brazin.*
KARIN:	Was sollen wir uns ansehen?	*Thế chúng ta sẽ xem gì*

		đây?
ELKE:	Nichts. Ich lese lieber den neuen Spiegel und höre mir etwas Schönes im Radio an.	*Không xem gì cả. Tốt nhất là chúng mình đọc tạp chí Spiegel và nghe một điều gì đó hay hơn trên đài phát thanh.*

HERR S.:	Was halten Sie vom amerikanischen Fernsehen?	*Anh suy nghĩ gì về truyền hình của nước Mỹ?*
HERR J.:	Ich finde-es ganz gut, nur stören mich die dummen Werbungen.	*Tôi nghĩ nó thật tuyệt hảo, chỉ có các tiết mục quảng cáo làm tôi nhàm chán.*
HERR S.:	Ja, Sie haben recht. In Deutschland gibt-es nicht so viele Werbungen im Fernsehen.	*Vâng, Anh nói đúng. Ở tại nước Đức thì không có nhiều mục quảng cáo thương mại trên truyền hình như vậy.*
HERR J.:	Doch. Aber nur zu bestimmten Zeiten zwei-oder dreimal am Tag.	*Cũng có nhưng chỉ ở một số thời gian nhất định từ hai hoặc ba lần trong một ngày.*
HERR S.:	Aber nur selten wÜhrend einer Sendung.	*Nhưng hiếm khi trong một suốt chương trình.*
HERR J.:	Das stimmt nicht ganz Zum Beispiel bei Sport-sendungen gibt-es schon Werbungen.	*Điều đó thì không hoàn toàn đúng. Ví dụ, trong suốt chương trình bóng đá đôi khi cũng có các mục quảng cáo thương mại.*

Chú thích: Spiegel: tờ tạp chí hằng tuần quan trọng nhất tại nước Đức giống như tạp chí News week hoặc Time ở nước Mỹ.

KOMMUNIKATION Giao tiếp

AktivitÜt A

Was stimmt? Was stimmt nicht? (Điều gì phù hợp? Điều gì không phù hợp?) Hãy đánh dấu vào những từ cụm từ phù hợp để thành lập câu đúng.

1. Wie können Fernsehprogramme sein?	
	...interessant.
	...gut durchgebraten.
Einige sind...	...verrückt.
	...langweilig.
	...Bibliotheken.
	...Dokumentarfilme.
2. Im Fernsehen gibt es...	...Werbungen.
	...Sportprogramme.
	...Nachrichten.
	...sehe ich nichts.
	...verpasse ich alle Programme.
3. Wenn ich den Fernseher	...höre ich das Radio.
einschalte, ...	...kann ich Nachrichten sehen.
	... muß nichts bezahlen.
	...sieht auch Werbungen.
4. Wer in Deutschland	...bekommt monatlich eine Rechnung.
fernsieht, ...	...kann auch politische.
	Debatten hören.

AktivitÜt B: Kleiner Fernsehquiz

Hãy đánh dấu những câu trả lời phù hợp với bạn.

1. Ich habe einen

   a. schwarz-weiß Fernseher.

b. Farbfernseher.

Was noch?

2. Ich sehe gern

a. Unterhaltungssendungen.

b. Dokumentarfilme.

c. Nachchrichten.

d. Sportübertragungen.

Was noch?

3. Ich sehe

a. so oft wie möglich fern.

b. selten fern.

c. fast nie fern.

Was noch?

4. Ich sehe gerne Programme, die

a. mich unterhalten.

b. mich informieren.

Was noch?

5. Am Wochenende

a. gehe ich meistens ins Kino.

b. sehe ich meistens fern.

c. besuche ich Freunde.

Was noch?

6. Ich finde die amerikanischen Werbungen

a. albern.

b. interessant.

c. störend.

d. langweilig.

Was noch?

Chú ý: Nếu bạn không biết một từ nào đó, hãy xem ở mục Wortschatz.

7. Das amerikanische Fernsehen zeigt zu viele
   a. Sportübertragungen.
   b. Unterhalttungssendungen.
   c. Dokumentarfilme.
   d. Nachrichten.
   Was noch?
8. Ich finde das amerikanische Fernsehen
   a. interessant.
   b. langweilig.
   c. informativ.
   Was noch?
9. Ich finde die amerikanischen Nachrichten
   a. objektiv.
   b. subjektiv.
   c. sachlich.
   Was noch?
10. Was sind Sie?
   a. Ich bin vor allem Zeitungsleser.
   b. Ich bin vor allem Radiohörer.
   c. Ich sehe vor allem viel fern.
   Was noch?

GRAMMATIK Ngữ pháp

1. Tính từ sở hữu (đại từ)

Các tính từ sở hữu- **mein** (của tôi), **dein** (của anh), **sein** (của anh ấy) và v.v...còn được gọi là các từ **ein** bởi vì chúng có phần đuôi giống như mạo từ bất định **ein** và **kein**. Hãy xem các ví dụ sau đây.

Ich sehe **einen** Hund. *Tôi thấy một con chó.*

Ich sehe **meinen** Hund.	*Tôi thấy con chó của tôi.*
Ich sehe **eine** Katze.	*Tôi thấy một con mèo.*
Ich sehe **meine** Katze.	*Tôi thấy con mèo của tôi.*
Ich gebe **einem** Kind das Buch.	*Tôi cho thằng bé quyển sách này.*
Ich gebe **meinem** Kind das Buch.	*Tôi cho đứa bé con tôi quyển sách này.*

Như bạn có thể thấy, phần cuối của sở hữu tính từ, chẳng hạn như **ein** và **kein**, được xác định bởi giống và cách của danh từ đi theo sau nó. Hãy xem sơ đồ sau đây và học về các tính từ sở hữu.

Tính từ sở hữu

Số ít				**Số nhiều**			
ich	=	mein	của tôi	wir	=	unser	của chúng tôi
du	=	dein	của anh	ihr	=	euer	của các anh
er	=	sein	của anh ấy	sie	=	ihr	của họ
sie	=	ihr	của cô ấy				
es	=	sein	của nó				
Sie	=	Ihr	của anh *(lịch sự, số ít, số nhiều)*				

Übung A

Hãy điền vào chỗ trống từ tương đương tiếng Đức của các tính từ sở hữu trong tiếng Việt được cho bên cạnh.

BEISPIEL: Geben Sie mir bitte___Ihre__Zeitung. của anh

Xin anh đưa giùm cho tôi tờ báo của anh

1. Ich möchte mit.....Eltern sprechen. của anh (số ít)
2. Herr Braun braucht.....Tabletten. của anh ấy
3. Wir haben.....Freunde lange nicht gesehen. của chúng tôi
4. Frau Meyer konnte.....Geld nicht finden. của cô ấy

5. Erich wollte.....Fernseher anschalten. của tôi

6. Ich finde.....Sportprogramme langweilig. của anh (số nhiều)

7. Ich kann.....Deutsch gut verstehen. của các anh

8. Ich sehe.....Kollegen jeden Tag. của họ

Übung B

Bạn đang tìm kiếm một túc từ và bạn nêu câu hỏi ai có nó.

BEISPIEL: (radio của anh ấy) = Wer hat sein Radio?

Ai có Radio

(đồng hồ của tôi) = Wer hat meine Uhr?

Ai có cái đồng hồ

1. (chìa khóa của chúng tôi).....?
2. (cây dù của tôi).....?
3. (cái cặp của anh ấy).....?
4. (xe hơi của họ).....?
5. (vé xem hát của cô ấy).....?
6. (quyển sách của bạn).....?
7. (CD của bạn).....?

2. Các từ der

Tiếng Đức cũng có một nhóm các từ der hoặc dieser vốn thay đổi phần cuối của chúng giống hệt như der, die và das. Một ví dụ là dieser (đây là). Phần cuối của các từ này (xem phần ở bên dưới) phụ thuộc vào giống, số và cách của danh từ mà nó đề cập.

der Tisch — >	dieser Tisch	die Tür — >	diese Tür
cái bàn —>	*cái bàn này*	*cái cửa —>*	*cái cửa này*
das Kind — >	dieses Kind	die Leute — >	diese Leute
Đứa trẻ —>	*đứa trẻ này*	*người ta —>*	*những người này*

Hãy học các từ **der** này

dies- =	này, những cái này, những cái sau đó
manch- =	một vài, một số
jed- =	mỗi một, mỗi (chỉ được dùng ở số ít)
solch- =	như thế
jen- =	cái ấy người ấy
welch- =	cái nào, người nào

Übung C

Hãy thay thế mạo từ bất định (được in đậm) bằng các từ cho trước.

1. Ich habe **den** Sprecher noch nie gehört.	jen...
2. Frau Braun kauft immer **das** Fersehprogramm.	dies...
3. **Die** Kinder besuchen mich.	welch...
4. **Die** Platten kaufe ich nicht mehr.	solch...
5. In **den** Fragen hat sie recht.	manch...
6. Der Journalist spricht über **dieses** Thema.	jed...

3. Các tính từ được dùng dưới hình thức là tính từ vị ngữ

Lúc các tính từ theo sau các danh từ hay đại từ, thì chúng không có phần đuôi và vẫn giữ không thay đổi. Chúng được gọi là các tính từ vị ngữ và thường thường là hoàn chỉnh các câu cho động từ giới thiệu chẳng hạn như **sein** (là, thì), **werden** (trở nên), hoặc **bleiben** (vẫn còn lại).

Das Programm ist langweilig.	*Chương trình thật là nhàm chán.*
Meine Eltern bleiben aktiv.	*Cha mẹ của tôi vẫn còn sinh động.*
Das Wetter wird schön.	*Thời tiết này đẹp thật.*

Lưu ý: Các trạng từ tiếng Đức cũng không có phần cuối:

Du sprichst schnell.	*Bạn nói chuyện quá nhanh.*
Sie singt schön.	*Cô ấy hát hay thật.*

Übung D

Chúng ta hãy ôn lại một số tính từ. Hãy cho dạng có nghĩa ngược lại.

BEISPIEL: Hamburg ist groß, Siegburg ist klein

1. Meine Freundin ist gesund, ich bin.....
2. Meine Kinder sind faul, Ihre sind.....
3. Julia steht immer früh auf, Lisa immer.....
4. Die Demokratie in Deutschland ist jung, in Amerika ist sie.....
5. Vater sagt:„Ich werde alt, aber Mutter bleibt immer....."
6. Das Essen in eurem Hotel war gut, aber in unserem war es.....
7. Dieses Jahr war der Sommer sehr heiß, aber letztes Jahr war er.....
8. Dein Urlaub war sehr lang, meiner war leider zu.....
9. Ältere Leute spielen ihr Radio ziemlich leise, aber Teenagers spielen - esmeistens zu.....
10. Die Mathematikprüfung war schwer, aber die-englischprüfung war.....

4. Các phần cuối của tính từ

Các tính từ chỉ thuộc tính mô tả về danh từ mà chúng đề cập hầu hết mọi trường hợp, phải có một phần cuối để chỉ số, giống và cách của danh từ.

A. Những phần cuối của tính từ sau các chữ der và ein.

Cách chọn lựa các phần cuối của tính từ được xác định bởi các từ đứng trước tính từ đó và cách. Dưới đây trình bày đuôi của tính từ dùng sau các từ **der** và **ein**.

	Giống đực	**Giống cái**	**Giống trung**	**Số nhiều**
Danh cách	(der) **-e**	(die) **-e**	(das) **-e**	(die) **-en**
	(ein) **-er**	(eine) **-e**	(ein) **-es**	(keine)**-en**
Đối cách	(den) **-en**	(die) **-e**	(das) **-e**	(die) **-en**
	(einen) **-en**	(eine) **-e**	(ein) **-es**	(keine)**-en**
Tặng cách	(dem) **-en**	(der) **-en**	(dem) **-en**	(den) **-en**
	(einem) **-en**	(einer) **-en**	(einem)**-en**	(keinen)**-en**

Thuộc cách	(des) **-en**	(der) **-en**	(des) **-en**	(der) **-en**
	(eines) **-en**	(einer) **-en**	(eines) **-en**	(keiner)**-en**

Lưu ý: Tất cả tặng cách, thuộc cách và dạng số nhiều tính từ đều có tận cùng bằng **-en**

Các tính từ theo sau mạo từ bất định (**der, die, das, dieser, solcher, jeder**) hoặc nghi vấn tính từ (**welcher**) đều có các phần cuối giống như bảng trên. ví dụ:

Cách	Giống đực	Giống cái	Giống trung	Số nhiều
Danh cách	der kleine Ball	die kleine Stadt	das kleine Auto	die kleinen Kinder
Đối cách	den kleinen Ball	die kleine Stadt	das kleine Auto	die kleinen Kinder
Tặng cách	dem kleinen Ball	der kleinen Stadt	dem kleinen Auto	den kleinen Kindern

Ich nehme dieses preiswerte Zimmer	*Tôi lấy căn phòng giá cả phải chăng này.*
Wo haben Sie diesen billigen Flug bekommen?	*Anh đã đi được chuyến bay rẻ tiền này ở đâu?*
Diese interessante Sendung gefÜllt mir.	*Tôi thích chương trình hấp dẫn này.*

B. Các tính từ theo sau từ ein

Các tính từ theo sau mạo từ bất định (**ein, eine**), từ phủ định kein(**e**), hoặc các từ sở hữu (**mein, dein, sein**, v.v...) thì có phần cuối hơi khác nhau so với các từ der (xem bảng). Sau đây là ví dụ.

Cách	Giống đực	Giống cái	Giống trung	Số nhiều
Danh cách	ein kleiner Ball	eine kleine Stadt	ein kleines Auto	keine kleinen Kinder
Đối cách	einen kleinen Ball	eine kleine Stadt	ein kleines Auto	keine kleinen Kinder
Tặng cách	einem kleinen Ball	einer kleinen Stadt	einem kleinen Auto	kleinen keinen Kindern

Ich konnte kein billiges Restaurant finden.	*Tôi không thể nào tìm được một nhà hàng rẻ tiền.*
Wir sahen gestern einen ausländischen Film.	*Chúng tôi đã xem một bộ phim nước ngoài vào ngày hôm qua.*
Kennen Sie meine deutschen Verwandten?	*Bạn có biết những người bà con ở Đức của tôi không?*

C. Các tính từ không đại từ đi kèm

Các tính từ không có đại từ đi kèm theo sau (tức là không có ein hoặc các từ der) trong tất cả các cách đều có phần đuôi giống các mạo từ xác định.

Cách	Giống đực	Giống cái	Giống trung	Số nhiều
Danh cách	kalten Wein	kalte Milch	kaltes Wasser	kalte GetrÜnke
Đối cách	kalten Wein	kalte Milch	kaltes Wasser	kalte GetrÜnke
Tặng cách	kaltem Wein	kalter Milch	kaltem Wasser	kalten Getränken

Kalte Milch schmeckt gut. (giống cái danh cách **die** = e)

Ich esse gern weißes Brot. (giống trung đối cách **das** = es)

Wir servieren nur frischen Fisch. (giống đực đối cách **den** = -en)

> Lưu ý: Các phần cuối của tính từ rất quan trọng. Bạn cần nhớ rằng thời gian dành để học chúng là điều rất quan trọng. Thậm chí nhiều người Đức đôi khi vẫn nhầm lẫn các phần cuối của tính từ.

Übung E: Ja, das Wetter...

Hãy thêm đuôi vào các tính từ. Hãy quan sát xem có từ **der** hay **ein** đứng trước tính từ đó hay không.

1. Februar ist ein kurz.....Monat.
2. Ich warte auf den warm..... Frühling.
3. Der heiß.....Sommer gefällt mir nicht.
4. In meinem Sommerurlaub mache ich eine lang.....und teur.....Reise.

5. Dann sehe ich keine langweilig.....Fernsehprogramme.

6. Im September freuen wir uns alle auf die kühl.....Herbstage.

7. Der November hat aber schön.....weiß.....Schnee im Dezember.

9. Natürlich haben nicht alle Leute das kalt.....Winterwetter gern.

10. Die kalt.....Wintermonate dauern nicht sehr lang.....

Übung F

Auf deutsch, bitte.

BEISPIEL: *Chương trình truyền hình ở Đức cần phải tốt hơn nữa*

Das deutsche Fernsehen soll sehr gut sein.

1. Chúng không có nhiều mục quảng cáo.

_____ .

2. Tôi không thích chương trình TV ở ngoại quốc.

_____ .

3. Elke chỉ nghe nhạc cổ điển.

_____ .

4. Paul thích nhạc Jazz của Mỹ.

_____ .

5. Bạn có muốn xem chương trình cuồng nhiệt này không?

_____ .

6. Vâng, bởi vì nó rất hay.

_____ .

7. Tôi không thích phim nhàm chán này *(sử dụng gefallen)*

_____ .

8. Cha tôi cho em trai tôi một máy truyền hình mới.

_____ .

5. Các tính từ được dùng dưới dạng danh từ

Nhiều tính từ trong tiếng Đức được dùng dưới dạng danh từ. Lúc

được dùng dưới dạng danh từ, chúng luôn luôn phải được viết hoa và có phần cuối.

BEISPIEL:	ein reicher Mann	ein Reicher
	der reiche Mann	der Reiche
ein armes Kind	ein Armes	
das arme Kind	das Arme	
reiche Leute	die Reichen	
die reichen Leute	die Reichen	

Übung G

Hãy thay đổi các câu sau đây bằng cách thay thế tính từ với danh từ phù hợp.

BIESPIEL: Der fremde Mann spricht kein Deutsch.

Der Fremde spricht kein Deutsch.

1. Mein ältester Sohn bekommt ein neues Auto.
   .....bekommt ein neues Auto.
2. Der große Junge ist mein Sohn.
   .....ist mein Sohn.
3. Ich kenne den neuen Kollegen nicht.
   Ich kenne.....nicht.
4. Meine jüngste Tochter ist Ärztin.
   .....ist Ärztin.
5. Helfen Sie doch der kranken Frau.
   Helfen sie doch.....
6. In Amerika gibt es viele arme Menschen.
   In Amerika gibt es viele.....
7. Pelé war der beste Fußballspieler Welt in der Welt.

Pelé war.....in der Welt.

6. Các tính từ bất định

einige	một vài	ähnliche	tương tự như
viele	nhiều	folgende	theo sau
wenige	một ít	mehrere	nhiều
andere	những thứ khác	verschiedene	khác

Danh cách	viele kleine Kinder	diese vielen kleinen Kinder
Đối cách	viele kleine Kinder	diese viele kleinen Kinder
Tặng cách	vielen kleinen Kindern	diesen vielen kleinen Kindern

Các tính từ bất định này đều ở dạng số nhiều và được xử lý giống như tính từ mô tả. Cần chú ý rằng các phần đuôi của chúng thì giống nhau và giống hệt như các tính từ không có chỉ định từ ở trước.

Ich habe viele gute Freunde.

không có từ chỉ định

Kennen Sie **meine** vielen guten Freunde?

Có từ chỉ định

Elke hilft folgenden amerikanischen Touristen.

Không có từ chỉ định

Elke hat den folgenden amerikanischen Touristen geholfen.

Có từ chỉ định

Lesestück: Familie-Haus-Wetter (Adjektive angewandt)

Hãy đọc bài văn này và lưu ý cách dùng tính từ. Hãy gạch dưới tất cả các tính từ và chú ý phần đuôi của chúng.

Das Wetter ist mild und warm;-es ist ein schöner Sommertag, und die Sonne brennt nicht zu heiß. Die Familie (der Vater, die Mutter, und Onkel Christian) sitzt gemütlich im Garten. Der Vater trinkt starken schwarzen Kaffee, die Mutter Eistee, und der Onkel kalte Limonade. Sie essen frisches Brot mit Butter und Marmelade. Das noch warme Brot duftet so stark, daß der Nachbar hungrig wird!

Die Eltern sprechen von dem Sohn; er ist ein lebendiges und manchmal lautes Kind. Er heißt Tobias und ist acht Jahre alt. Tobias ist nicht dumm, er ist intelligent. „In der Schule sollte er der Beste sein, " sagt der Vater. „Ja, ja... " antwortet Onkel Christian, gähnt ein bißchen und beißt wieder ins frische, duftende Brot.

Tobias spielt im großen, frischgemähten Garten. Im nassen Gras findet er unter einem blühenden Rosenbusch einen roten Ball. Onkel Christian sagt zu ihm: „Gib' deiner kleinen Schwester den Ball!" Tobias gibt ihr den roten Ball-aber nicht gern. Anna, seine Schwester, ist ein liebes, kleines MÜdchen-vor allem wenn sie den Ball bekommt.

Die Eltern gehen ins saubere, zweisöckige Haus. Im Wohnzimmer sehen sie Michael, den Sohn des Onkels. Michael ist ein junger Mann und studiert fleißig an der Universität. Er sitzt auf dem bequemen Sofa und denkt an seine blonde Freundin. Sie heißt Hilde und ist achtzehn Jahre alt. Sie hat langes, blondes Haar und studiert auch. Michael telefoniert mit ihr und sagt: „Es ist heute so heiß, wir sollten schwimmen gehen.

Michael und Hilde fahren in Hildes neuem Sportwagen an den Strand. Der Himmel ist blau, der Sand ist warm, aber das Wasser ist kühl. Michael und Hilde sind gute Schwimmer. Zuerst schwimmen sie, dann liegen sie im warmen Sand. Am Abend sind sie braun von der Sonne.

Alle sind sich einig, der heutige Tag war nicht aufregend, aber angenehm und entspannend. Diese Adjektive beschreiben ihn gut...

Übung H

Không cần xem bài văn, hãy làm hoàn chỉnh các câu sau đây với các từ đúng từ danh mục được cho ngay bên dưới.

BEISPIEL: Der Vater trinkt schwarzen Kaffee.

Ông bố uống càphê đen

1. Tobias hat einen.....
2. Er finden den Ball unter einen.....
3. Die Erwachsenen essen Brot mit.....
4. Michael ist ein.....
5. Seine Freundin hat.....
6. Das Wasser ist.....
7. Hildes Sportwagen ist.....
8. Hilde und Michael sind.....

guter Marmelade/neu/junger Mann/langes, blondes Haar/roten Ball/ kühl/großen Rosenbusch/ gute Schwimmer

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität A: Ja, das Fernsehen!

Hãy chọn một câu trả lời khẳng định hoặc phủ định từ cột bên phải. Một câu có thể có nhiều câu trả lời. Hãy đọc lớn cả câu tường thuật (hoặc câu hỏi) và câu trả lời.

BEISPIEL: Was gibt's heute abend im Fernsehen?

Tối nay chương trình TV có gì không?

i. Ich muß im Programm nachsehen.

Tôi xem lại cuốn sách chỉ dẫn chương trình đã

1. Ich höre gern Radio.
2. Wir verbringen zu viel Zeit vor dem Fernseher
3. Ich kann ohne Fernsehen nicht mehr leben.
4. Warum müssen wir so viele Werbungen haben?
5. Wir kaufen einen neuen Fernseher
6. Radio und Fernsehen informieren uns
7. Die Werbungen im Fernsehen sind schrecklich.

a. Sie bezahlen das Fernsehen.
b. Ja, das sagt man.
c. Das ist nicht nötig.
d. Das kostet zu viel.
e. Ich brauche kein Fernsehen, ich lese viel.
f. Ich auch.
g. Man kann immer umschalten.
h. Das glaube (finde) ich nicht.
i. Ich muß im Programm nachsehen.

Aktivität B: Was paßt? (Nội dung nào là phù hợp?)

Hãy kết các tính từ, các trạng từ, và các danh từ vào câu trả lời của bạn. Hãy chọn từ được cho dưới đây và làm hoàn chỉnh cụm từ hoặc câu. Hãy lưu ý một câu có thể có nhiều từ phù hợp.

BEISPIEL: Was trinken Sie gern?

Anh thích uống gì?

Ich trinke gern heißen/kalten/warmen Tee.

Tôi thích uống trà lạnh/nóng

(kalte Milch, Limonade, usw.)

(sữa lạnh, nước ngọt lạnh v.v...)

1. Wo eßt ihr oft? Wir essen oft...
2. Wie fühlen Sie sich, wenn Sie nicht genug essen? Ich werde...
3. Wie denken Sie über Karin? Sie ist...
4. Wo wohnten Sie in Österreich? Wir wohnten...
5. Wo arbeiten Sie gern? Ich arbeite gern...
6. Wie sieht Ihre Schwester/Ihr Bruder aus? Sie/er hat...

7. Was für ein Auto hat er/sie? Er/sie hat ein...

8. Wohin bist du in Urlaub gefahren? Ich bin...

in einer kleinen Stadt/an einer lauten Straße/in Innsbruck/teures/billiges/schönes Auto/heißen/kalte Milch/Limonade/schwindelig/krank/in einem österreichischen Restaurant/in einem eleganten Hotel/in einem modernen Büro/bei einer kleinen Firma/an einem sauberen Strand/in meinem schönen Garten/ein nette Frau/eine gute Freundin/in die hohen Berge/ in die schöne Schweiz/blondes Haar/braune Augen

---

Wiederholung

A. Hãy viết những câu sau đây bằng cách sử dụng tất cả các từ được cho. Phải chắc chắn sử dụng đúng mạo từ. Cần quan sát các phần cuối của tính từ.

BEISPIEL: im/deutsch/Fernsehen/es/geben/viele/langweilig/Werbungen

Im deutschen Fernsehen gibt esviele langweilige Werbungen.

1. ich/hören/jeden/Abend/Nachrichten

2. heute/wir/kaufen/ein/Auto

3. d—/Arzt/können/d—/Krank-/nicht/helfen

4. trinken/Sie/gerne/schwarz-/Kaffee?

5. weil/d—Wetter/heiß/sein/,/gehen/wir/heute/schwimmen

B. Ôn tập về tính từ và trạng từ

Hãy chọn các tính từ ở cột bên trái với các tính từ có nghĩa đối nghịch của chúng nằm ở cột bên phải.

1. langweilig	a. weiß	11. intelligent	l. heiß
2. bekannt	b. oft	12. groß	m. wenig
3. neu	c. alt	13. kaul	n. froh
4. gut	e. klein	14. kurz	0. lang

5. schwarz	f. subjektiv	15. gesund	p. nah
6. selten	g. immer	16. arm	q. dort
7. nie	h. dumm	17. hier	r. krank
8. objektiv	i. unbekannt	18. weit	s. fleißig
9. warm	j. schlecht	19. viel	t. reich
10. kalt	k. kühl	20. traurig	u. interessant

Wortschatz

Danh từ

das Brot, -e	*bánh mì*
der Dokumentarfilm, -e	*phim tài liệu*
der Eistee, s	*trà đá*
der Erwachsene, n	*người lớn*
der Farbfernseher, -	*Tivi màu*
die Kirche, n	*nhà thờ*
der Krimi, s	*phim trinh thám*
die Opernübertragung, -en	*Opera quá truyền hình*
der Rosenbusch, ¨-e	*cây hoa hồng*
die Sendung, -en	*chương trình phát sóng*
die Sportübertragung, -en	*chương trình thể thao*
der Sportwagen, -	*xe du lịch*
der Sprecher, -	*người dẫn chương trình*
das Thema, die Themen	*chủ đề*
die Unterhaltungs-sendung, -en	*tiết mục giải trí*
die Welt, -en	*thế giới*
die Werbung, -en	*mục quảng cáo*
das Wohnzimmer, -	*phòng khách*

Động từ

sich an-hören	*nghe*

sich an-sehen, (sicht an), sah an, angesehen	*xem, nhìn*
beißen, biß, gebissen	*cắn*
besteigen, bestieg, bestiegen	*leo*
brennen, brannte, gebrannt	*đốt cháy*
duften	*ngửi*
fern-sehen, (sicht fern), sah fern, ferngesehen	*xem truyền hình*
gähnen	*ngáp*
halten von, (hÜlt), hielt, gehalten	*nghĩ về*
(sich) informieren	*thông báo*
klopfen	*gõ (gõ cửa)*
stören	*nhiễu*
um-schalten	*thay đổi kênh*
(sich) unterhalten, (unterhält), unter-hielt, unterhalten	*trao đổi, trò chuyện*
verpassen	*bị nhỡ*

Các từ khác

albern	*đần độn, vớ vẩn*
angenehm	*hài lòng*
aufregend	*xúc động*
ausländisch	*ngoại quốc*
bekannt	*được biết, được nổi danh*
bequem	*thoải mái*
beschäftigt	*bận rộn*
blau	*màu xanh*
entspannt	*hấp dẫn*
fast	*hầu như*
frisch	*tươi thắm, mới*
frischgemÜht	*mới xay, mới nghiền*

froh	*vui vẻ*
gemütlich	*tiện nghi*
hübsch	*đẹp*
langweilig	*buồn chán*
leise	*yên lặng*
möglich	*có thể*
naß	*ẩm ướt*
politisch	*thuộc về chính trị*
rot màu	*đỏ*
sachlich	*sự thật*
schwarz-weiß	*đen và trắng*
schwierig	*khó khăn*
traurig	*buồn bã*
unbekannt	*không biết (không nổi tiếng)*
verrückt	*cuồng nhiệt*
vor allem	*trên tất cả*
ziemlich	*hơn là*
zweimal	*hai lần*
zweistöckig	*hai lầu*

Các thành ngữ

Das geht nicht.	*nó không hoạt động.không được*
nichts Besonderes	*không có gì đặc sắc*
Es ist noch nicht vorbei	*chưa kết thúc*
schade	*đáng tiếc*
sich einig sein	*đồng ý với*

Các từ cùng gốc

Các từ cùng gốc thì không cần có phần dịch nhưng đối với các danh từ cần phải có mạo từ xác định ở trước.

die Debatte, n	das Radioprogramm, e
der Fisch, -e	blond
das Gras, ¨-er	objektiv
die Marmelade, n	subjecktiv
das Programm, -e	

Chương 8

Thể thao, giáo dục thể chất và giải trí

CHÚ THÍCH VĂN HÓA

Người Đức là những người có đầu óc thể thao và ham mê giải trí, họ có một số lượng khổng lồ những câu lạc bộ thể thao và các hiệp hội giải trí. Ngay cả những làng nhỏ cũng thường có các câu lạc bộ riêng của họ, thường thường là câu lạc bóng đá và câu lạc bộ thể dục. Nếu một người được hỏi ý kiến về các môn thể thao có tính cách toàn quốc ở các nước nói tiếng Đức, thì bóng đá và trượt tuyết là câu trả lời của cuộc điều tra này, và môn thứ hai đặc biệt phổ biến ở các nước Áo, Thụy Sĩ, và miền nam nước Đức. Nhưng người ta cũng tham gia nhiều bộ môn khác nữa.

Giáo dục thể chất là một yêu cầu quan trọng trong chương trình của nhà trường của mọi trình độ. Tranh tài trong nội bộ thì được nhấn mạnh hơn là thi đấu liên kết giữa các trường. Những động viên hàng đầu thường dùng câu lạc bộ nơi huấn luyện và tranh tài cơ bản chứ không phải trường học làm.

Đi bộ đường dài là một thú tiêu khiển ưa chuộng cho cả thanh niên lẫn người lớn tuổi ở tất cả các nước nói tiếng Đức. Những buổi đi bộ chậm rãi xuyên qua các công viên thành phố, những cuộc đi bộ ngắn và dài qua miền quê và những cuộc leo núi luôn luôn được đề cao ở các vùng núi - tất cả hoạt động này được xem như là một phần của lối sống của họ. Khắp nơi đâu đâu cũng có lộ trình dành cho đi bộ đường dài. Những bản đồ của lộ trình đi bộ đường dài thường lúc nào cũng

có sẵn ở các tiệm sách hoặc ở các sạp báo. Ở các miền vùng núi của Áo và Thụy Sĩ, tập hợp được nhiều hội viên trong các câu lạc bộ dãy Alpine. Những câu lạc bộ này giúp đỡ cho những người đi bộ đường dài và những người leo núi khám phá được vẻ tĩnh lặng và vẻ đẹp của dãy Alps. Những hồ bơi có thể tìm thấy hầu hết các nơi trong công đồng, lớn hoặc nhỏ. Nhưng đừng tìm những sân tennis công cộng ở công viên hoặc ở các trường trung học. Bởi vì chẳng có cái nào hết. Đối với môn thể thao này, người ta phải thành viên của một câu lạc bộ hoặc thuê một cái sân theo giờ.

Bài hội thoại

Hãy đọc những bài hội thoại dưới đây lớn lên bằng tiếng Đức và kiểm tra lại phần dịch sang tiếng Việt.

	Laufen	**Môn thể dục chạy chậm**
FRAU K.:	Frau Rieger, laufen Sie mit?	*Bà Reiger, bà chạy bộ với tôi nhé?*
FRAU R.:	Ich glaube nicht, Sie laufen so viel schneller als ich.	*Tôi không nghĩ thế. Bà chạy nhanh hơn tôi nhiều.*
FRAU K.:	Oh, das stimmt gar nicht. Gestern bin ich mit einem älteren Ehepaar nach Fürberg gelaufen. Da war ich die Langsamste.	*Ồ, điều đó không đúng đâu. Ngày hôm qua tôi chạy cùng với một cặp già hơn đến Fürberg. Vào lúc đó thì tôi là người chậm nhất.*
FRAU R.:	Na gut, ich laufe mit. Aber bitte warten Sie nicht auf mich, wenn ich langsamer werde. Das wäre mir peinlich.	*À thôi được rồi. Tôi sẽ chạy bộ cùng. Nhưng mà xin đừng chờ tôi nếu mà tôi chạy chậm hơn. Điều này làm cho tôi khó xử nhá.*
FRAU K.:	Einverstanden	*À đồng ý.*

Schilaufen	**Trượt tuyết**

ANDREA:	Brrr. Heute ist es viel kälter als gestern, nicht wahr?	*Ừm. Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều, phải thế không?*
TRUDE:	Ja, aber die Luft ist trockener. Und es ist auch nicht so windig wie gestern.	*Vâng, nhưng không khí thì khô hơn. Và không có gió nhiều như hôm qua.*
ANDREA:	Hoffentlich kommt bald die Sonne heraus.	*Tôi mong mặt trời sẽ mọc sớm.*
TRUDE:	Ja, das hoffe ich auch. Aber der Schnee ist herrlich. Reiner Pulver! Heute ist keine Abfahrt vereist.	*Vâng, tôi cũng mong như vậy. Nhưng tuyết thì thật là tuyệt. Bột tuyết thì thật là tinh khiết. Không có cái dốc nào bị đóng băng hôm nay.*
ANDREA:	Prima, dann könnten wir ja ein bißchen schussen.	*Tốt, vậy thì chúng ta đi ngay nhé.*

Wandern und Bergsteigen — **Đi bộ đường xa và leo núi**

HERR A.:	Herr Wagner, machen Sie morgen einen Ausflug??	*Ông Wagner, ngày mai ông có đi chơi không?*
HERR W.:	Ja, wenn das Wetter schön bleibt, würden wir gern auf den Dachstein gehen.	*Vâng, nếu trời vẫn tốt thì chúng ta sẽ đến Dachstein.*
HERR A.:	Dachstein? Das ist doch der höchste Berg in dieser Gegend. Der ist ja noch höher als die Lammspitze. Dort wollen Sie hinauf?	*Dachstein? Có phải đó là ngọn núi cao nhất ở vùng này không? Nó còn cao hơn ngay cả Lammspitze phải không. Ông muốn lên đó lận à?*
HERR W.:	Stimmt, aber wir lassen uns Zeit. Wir sollten es in fünf Studen schaffen.	*Vâng đúng thế. Nhưng chúng ta phải mất thời gian đấy. Chúng ta phải mất hết 5 giờ đồng hồ.*

KOMMUNIKATION Giao tiếp

Aktivität A Hoạt động A

Was kann nicht stimmen? Điều gì không đúng? Hãy đánh dấu vào những câu không có nghĩa

1. Frau K... ...macht einen Ausflug.
   ...ist verreist.
   ...läuft schneller als Frau R.
2. Die Luft... ...ist heute herrlich.
   ...ist heute trocken.
   ...kommt bald heraus.
3. Der Schnee... ...ist heute peinlich.
   ...ist heute trocken.
   ...ist heute reiner Pulver.
4. Morgen... ...machen wir das Wetter.
   ...bleibt das Wetter schön.
   ...gehen wir auf einen Berg.
5. Beim Wandern wünscht man sich... ...reinen Pulverschnee.
   ...bequeme Schuhe.

Aktivität B: Sportvokabular

Verstehen Sie das deutsche Sportvokabular? Was stimmt: a, b, oder c? *Các bạn có hiểu về từ thể thao không? từ nào đúng: a, b, c hoặc là d.*

1. Jogging ist eine Form von
   a. Schilaufen.
   b. Laufen.
   c. Tennisspielen.
2. Das Wort schussen gehört zum
   a. Bergsteigen.

b. Golfspielen.

c. Schilaufen.

3. Auf englisch ist ein Turnverein ein a. soccer club.

b. gymnastic club.

c. hiking club.

GRAMMATIK Văn phạm

1. So sánh hơn của tính từ và trạng từ

Cuộc sống và ngôn ngữ thì đầy rẫy những sự so sánh. Đó là lý do tại sao chúng ta cần

So sánh bằng:	schnell	*nhanh*
So sánh hơn:	schneller	*nhanh hơn*
So sánh bậc nhất:	am, schnellsten der die das Schnellste	*nhanh nhất*

So sánh bằng

Khi các vật hoặc người bằng nhau sử dụng so...wie

Seine Wohnung ist so groß wie mein Haus.

Căn hộ của anh ta thì rộng bằng căn hộ của tôi.

Rudi ist so alt wie Ingrid.

Rudi bằng tuổi Ingrid.

Der BMW fährt so schnell wie ein Mercedes.

Chiếc BMW thì chạy nhanh bằng chiếc xe Mercedes.

Übung A Trả lời như hướng dẫn trong ví dụ này.

BEISPIEL: Ich arbeite viel. Und Gerda?

Mình làm việc nhiều. Còn Gerda thì sao?

Sie arbeitet so viel wie du.

Cô ta làm việc nhiều cũng như cậu

1. Brigitte ist 25 Jahre alt. Und Herbert? Er ist...

_____ .

2. Peter läuft schnell. Und Karin? Sie läuft...

_____ .

3. Heute ist es heiß. Und gestern? Gestern war es...

_____ .

4. Du hast wenig Zeit. Und die Nachbarn? Sie haben...

_____ .

5. Mary versteht gut Deutsch. Und John? John versteht Deutsch...

_____ .

6. Robert bezahlt viel für seine Wohnung. Und Sie? Ich bezahle...

_____ .

So sánh hơn

So sánh hơn trong tiếng Đức được thành lập bằng cách thêm tận cùng **-er** vào gốc của tính từ hoặc trạng từ.

weit	weiter	xa	xa hơn
billig	billiger	rẻ	rẻ hơn
klein	kliener	nhỏ	nhỏ hơn
schön	schöner	đẹp	đẹp hơn

Các tính từ và trạng từ một vần có nguyên âm gốc là u, o, a thường thường thêm umlaut vào gốc nguyên âm (ngoại trừ với nguyên âm đôi **-au**)

jung	jünger	trẻ	trẻ hơn
groß	größer	lớn	lớn hơn
alt	älter	già, cũ	già hơn, cũ hơn

Übung B

Trả lời sử dụng **noch** + so sánh

BEISPIEL: Meine Wohnung ist Ziemlich klein.

Căn hộ của tôi khá nhỏ.

Ist Ihre Wohung auch so klein?

Có phải căn hộ của anh cũng nhỏ như vậy?

Meine Wohnung ist noch kleiner.

Căn hộ của tôi còn nhỏ hơn.

1. Ist Texas so groß wie die Bundesrepublik? Ich glaube, Texas ist...
2. Ist die Fahrt von München nach Salzburg so weit wie die Fahrt von Würzburg nach Nürnberg? Nein, die Fahrt von München nach Salzburg ist...
3. Dauert der Flug von Frankfurt nach Wien so lange wie der Flug nach Köln? Nein, der Flug nach Wien...
4. Ist euer Hotelzimmer so billig wie unseres? Unser Zimmer ist...
5. Ist Mainz so alt wie Hamburg? Nein, Mainz ist...
6. Sind die Berge in Alaska so hoch wie in Österreich? Nein, die Berge in Alaska sind...
7. War dieser Sommer so warm wie der letzte? Ich finde, er war...

Ghi chú: Sự không giống nhau thường được diễn tả bằng thể so sánh + **als. Ich bin größer als er.**

So sánh bậc nhất

Thể so sánh bậc nhất trong tiếng Đức được thành lập bằng cách thêm **-st** vào gốc của tính từ. Các tính từ một vần thường được thêm umlaut.

schnell der, die, das **Schnellste**

Der BMW fährt schnell.

Dieser Mercedes ist der **schnellste** Wagen.

oder: Dieser Mercedes fährt am **schnellsten**.

Ist dieses Geschäft **billig**?

Ja, es ist das **billigste** Geschäft in der Stadt.

Kauft man dort **billig**?

Ja, dort kauft man **am billigsten**.

Cấu trúc so sánh bậc nhất với **am** + *tính từ/trạng từ + phần cuối* chỉ là một dạng khác của cấu trúc so sánh bậc nhất đã được đề cập trên đây và thường được dùng khi so sánh bậc nhất đó bổ nghĩa cho một động từ. Nếu từ gốc của tính từ tận cùng bằng **d, t** hoặc **z**, thì một liên kết **-e** phải được chèn vào giữa từ gốc và phần cuối nhằm tạo thuận lợi cho việc phát âm.

Der Februar ist kurz.	Er ist der kürzeste Monat.
Diese Stadt ist alt.	Sie ist die älteste Stadt.
Wo gibt es ein gesundes Klima?	Wo gibt es das gesündeste Klima?

Übung C

Hãy làm hoàn chỉnh dạng so sánh bậc nhất. Hãy nhớ sử dụng các phần cuối cho đúng.

BEISPIEL: Michael ist mein ältest.....Bruder.

Michael ist mein ältester Bruder.

1. Ilse ist seine jüng.....Schwester.
2. Jens kauft immer das schnell.....Auto.
3. Das ist die größ.....Firma in dieser Gegend.
4. Gestern hatten wir das schön.....Wetter.
5. Mainz ist die ält.....Stadt.

Các dạng so sánh bất qui tắc của một số tính từ

Tiếng Đức có một số các tính từ ở dạng so sánh hơn và bậc nhất thông

dụng vốn là các dạng bất qui tắc y hệt như trong tiếng Anh: *good, better,* và *best.* Chúng cần phải được học thuộc lòng.

gut	besser	best-	tốt	tốt hơn	tốt nhất
viel	mehr	meist-	nhiều	nhiều hơn	nhiều nhất
gern	lieber	liebst-	thích	thích hơn	thích nhất
hoch	höher	höchst	cao	cao hơn	cao nhất
nahe	näher	nächst	gần	gần	hơn gần nhất

Chú ý: Lúc **hoch** được dùng trước một danh từ thì nó trở thành là hoh.
Ví dụ: Der Großglockner ist ein sehr hoher berg.

Übung D

Hãy thành lập lại mỗi một câu sau đây ở dạng so sánh hơn và so sánh nhất.

BEISPIEL: Ich esse Huhn gern. Fisch esse ich noch lieber.

Aber Kuchen esse ich am liebsten.

1. In München regnet es viel. In Wien noch....., und in Salzburg.....

2. Dieser Orangensaft schmeckt gut. Tomatensaft schmeckt noch.....Aber Apfelsaft schmeckt am.....

3. Die Zugspitze ist hoch. Der Dachstein ist noch.....

Aber der Großglockner ist am.....

4. Wir wandern gern, aber noch.....fahren wir Schi, und Tennis spielen wir am.....

Các dạng so sánh hơn và so sánh nhất đóng một vai trò chủ yếu trong thế giới quảng cáo. Dưới đây là một số ví dụ về German **Werbung**, ngôn ngữ quảng cáo.

Für die Schönheit nur das Beste. *Chỉ có hàng hóa tốt nhất cho sắc đẹp.*

Das beste Persil, das es je gab. Persil *tốt nhất (một nhãn hiệu về*

	bột giặt) chưa từng có.
Es gibt nichts Schöneres als reine Seide.	Không gì đẹp hơn là tơ lụa.
Bei uns das Beste gerade noch gut genug.	Ở chỗ chúng tôi có đầy đủ những điều tốt đẹp nhất.

2. Konjunktiv Bàng thái cách

Mỗi một ngôn ngữ đều có cách để phân biệt giữa sự kiện thực tế và sự kiện không thực tế. Bàng thái cách là cách diễn tả các mệnh đề điều kiện cũng như các ước muốn giả định.

Hãy so sánh	**Trực thuyết cách**	*Lúc tôi có thời gian, tôi đọc nhiều*
		Wenn ich Zeit habe, lese ich viel.
	Bàng thái cách:	*Nếu tôi có thời gian, thì tôi đã đọc được nhiều rồi.*
		Wenn ich Zeit hätte, würde ich viel lesen.

Các dạng thì hiện tại và tương lai của bàng thái cách được rút ra từ thì quá khứ đơn của động từ.

	Động từ hợp qui tắc		**Động từ bất qui tắc**		
Dạng nguyên mẫu	**Quá khứ đơn**	**Bàng thái cách**	**Dạng nguyên mẫu**	**Quá khứ đơn**	**Bàng thái cách**
kaufen	kaufte	kaufte	bleiben	blieb	bliebe
ich	kaufte	**-e**	ich	blieb	**-e**
du	kauftest	**-est**	du	bliebst	**-est**
er/sie/es	kaufte	**-e**	er/sie/es	blieb	**-e**
wir	kauften	**-en**	wir	blieben	**-en**
ihr	kauftet	**-et**	ihr	bliebt	**-et**

Sie	kauften	**-en**	Sie	blieben	**-en**
sie	kauften	**-en**	sie	blieben	**-en**

A. Những phần cuối **e, est**, và **en** được dùng cho tất cả các kiểu của động từ ở dạng bàng thái cách. Những động từ bất qui tắc thì ta phải bổ sung dấu umlaut vào các nguyên âm gốc a, o, u hoặc au:

BEISPIEL: ich äße, du gingest, er hörte, wir wären, Sie hätten

Trực thuyết cách: Ich bleibe heute bei dir, denn ich habe Zeit.

Tôi ở lại đây với bạn hôm nay bởi vì tôi có thời gian.

Bàng thái cách: Ich bleibe heute bei dir, wenn ich Zeit hätte.

Tôi sẽ ở lại với bạn hôm nay nếu tôi đã có thời gian.

B. Thì hiện tại và thì tương lai của bàng thái cách đối với những động từ hợp qui tắc thì không thể phân biệt được với dạng quá khứ của trực thuyết cách. Do đó, bạn chỉ có thể phân biệt được bàng thái cách ở thì hiện tại/tương lai theo nội dung ngữ cảnh mà thôi. Ngày nay cũng có một khuynh hướng muốn thay thế một cấu trúc bàng thái cách ở dạng khác nữa đó là dùng **würden** (bàng thái cách của **werden**) + dạng nguyên mẫu của động từ chính.

Trực thuyết cách: Wir freuen uns, wenn wir **reisen**.

Chúng tôi thật hạnh phúc lúc đi du lịch.

Bàng thái cách: Wir **freuen** uns, wenn wir zusammen **reisten**.

oder

Wir **würden** uns **freuen**, wenn wir zusammen reisten.

Chúng tôi hạnh phúc nếu chúng tôi đã được đi du lịch với nhau.

C. Bàng thái cách ở cấu trúc hiện tại và tương lai có thể được diễn tả thông qua cấu trúc würde + dạng nguyên mẫu của động từ. Cấu trúc würde chỉ được dùng trong tiếng Đức hiện đại đặc biệt là trong đàm thoại.

Trực thuyết cách	**Bàng thái cách**
Ich gehe ins Museum.	Ich würde gern ins Museum

	gehen.
Tôi thích đi đến viện bảo tàng.	*Tôi ước muốn đi đến viện bảo tàng.*
Inge besucht ihre Verwandten.	Inge würde ihre Verwandten besuchen.
Inge thăm bà con của cô ta.	*Inge ước muốn thăm bà con của cô ta.*
Mieten Sie dieses Auto?	Würden Sie dieses Auto mieten?
Bạn có mướn chiếc xe này không?	*Bạn có ước muốn mướn chiếc xe này không?*

Cấu trúc **würde** + dạng nguyên mẫu của bàng thái cách ở thì hiện tại thì đơn giản và ít phức tạp. Hãy sử dụng nó thường xuyên.

	Urlaub	**Kỳ nghỉ**
FRAU J.:	Stimmt's daß Sie letzten Winter in Österreich waren?	*Có phải chính xác là chị đã sống tại Áo vào mùa Đông năm ngoái không?*
FRAU L.:	Leider nicht. Wir wären gern nach St. Christof am Arlberg gefahren, aber wir konnten kein Quartier finden.	*Đáng tiếc là không. Chúng tôi thích đi đến St. Christof am Arlberg, nhưng chúng tôi không thể tìm được chỗ nghỉ.*
FRAU J.:	Fahren Sie dieses Jahr?	*Thế năm này chị đi chứ?*
FRAU L.:	Schön wär' es! Wir würden gern fahren, aber diesen Winter haben wir keinen Urlaub.	*Ồ tôi ước muốn nhưng vậy. Chúng tôi muốn đi đến đó, nhưng mùa đông này chúng tôi không có một kỳ nghỉ nào.*

Übung E

Hãy thành lập lại mỗi một câu sau đây ở dạng câu điều kiện không thực. Sử dụng cấu trúc **würde** trong câu này.

BEISPIEL: Wenn das Fahrrad noch gut ist, kaufe ich es.

Nếu chiếc xe đạp còn tốt thì tôi mua nó

Wenn das Fahrrad noch gut wäre, würde ich es kaufen.

Nếu xe đạp mà còn tốt thì tôi đã mua rồi

1. Wenn Christopher nicht krank ist, läuft er täglich vier Kilometer.

2. Was machen Sie, wenn Sie Kopfschmerzen haben?

3. Wenn wir Urlaub habe, reisen wir ins Ausland.

4. Lernen Sie Deutsch?

5. Ich wandere, gern, wenn es warm ist.

6. Wir fahren mit Ihnen, wenn es Ihnen recht ist.

D. Các động từ hỗn hợp chẳng hạn như **bringen, brennen, wissen,** v.v..., thành lập dạng bàng thái cách của chúng từ thì quá khứ đơn và thường thường thêm vào một âm bổ sung (umlaut). Chúng hiếm khi được nghe trong văn nói của tiếng Đức, và thường thường được thay thế bởi chữ **würde** cộng với dạng nguyên mẫu của động từ, ngoại trừ **wissen (wüßte).**

Các động từ hỗn hợp

Nguyên mẫu	**Quá khứ Bàng thái cách**	
bringen	**brachte**	**brächte**
ich	brachte	**-e**
du	brachtest	**-est**
er, sie, es	brachte	**-e**
wir	brachten	**-en**
ihr	brachtet	**-et**
Sie	brachten	**-en**
sie	brachten	**-en**

Trực thuyết cách Erika bringt die Karten. *Erika đang mang vé đến.*

Bàng thái cách Erika **brächte** die Karten. *Erika sẽ mang vé đến.*

Erika **würde** die Karten **bringen**.

E. Các dạng trợ động từ của bàng thái cách

Các dạng trợ động từ bàng thái cách ở thì hiện tại được dùng thường xuyên, và nhằm diễn tả thái độ lịch sự. Các trợ động từ có dấu biến âm ở dạng nguyên mẫu thì cũng có một dấu biến âm ở bàng thái cách.

	Các trợ động từ	
Nguyên mẫu	**Quá khứ**	**Bàng thái cách**
dürfen	durfte	dürfte
können	konnte	könnte
müssen	mußte	müßte
sollen	sollte	sollte
wollen	wollte	wollte

Könnten Sie mir sagen, wann der Bus nach Tölz fährt?

Anh có thể nói cho tôi biết lúc nào thì xe buýt đi Tölz khởi hành?

Dürfte ich Sie bitten, mir zu helfen?

Tôi có thể cầu khẩn anh giúp đỡ được không?

Wir sollten das nicht tun.

Chúng tôi sẽ không làm điều đó.

Er müßte nicht kommen.

Ông ta có thể không nên đến

Beim Wandern	**Đi bộ dã ngoại**
(vor der Wanderung in einem Geschäft)	*(ở trong một cửa hiệu trước khi đi dã ngoại)*
HERR A.: Könnten Sie uns eine Wanderkarte dieser Gegend zeigen? Wir möchten morgen den...besteigen.	*Ông vui lòng chỉ cho chúng tôi bản đồ để đi bộ dã ngoại ở vùng này? Chúng tôi muốn leo lên... vào ngày mai.*
VERKÄFER: Wie wär's mit dieser? Sie	*Bản đồ này thì sao*

	hat Maßstab...und ist billiger als die größere.	*Nó có cả kích thước...và rẻ hơn cái lớn kia.*
HERR A.:	Bill, sollten wir noch etwas mitnehmen?	*Bill, chúng ta sẽ lấy thêm một vài thứ khác nữa chứ?*
BILL:	Mir füllt nichts mehr ein.	*Tôi nghĩ chúng ta chắc không cần gì nữa đâu.*

Übung F: Wünsche für den Alltag-mit hätte und wäre

Hãy chọn để làm hoàn chỉnh cụm từ: Ich wünschte...Hãy đọc lớn mỗi một câu bằng tiếng Đức.

Ich wünsch te...

...das Wetter wäre besser.
...ich hätte länger Urlaub.
...wir hätten mehr Geld.
...die Preise wären nicht so hoch.
...du hättest mehr Zeit.

Ich wünschte...

... ihr wäret schon hier.
...Sie wären toleranter.
...Sie hätten mehr Spaß.
...ich wäre nicht immer so möde.
...er wäre höflicher.
...sie wären nicht so unfreundlich.
...wir wären schon dort.
...ich wäre nicht so oft krank.
...du wärest Nichtraucher.
...der See wäre wärmer.
...es wäre nicht so kalt.
...es wäre nicht so laut hier.
...er hätte nette Freunde.

Ich wünsche... sie wäre...
Sie wären...
er wäre...

Übung G: Những điều điều chúng tôi phải làm nhưng chúng tôi thực sự không muốn làm.

Hãy làm hoàn chỉnh cụm từ **Ich müßte...**do bạn chọn lựa. Hãy cho các câu trả lời.

Ich müßte/sollte/ aber ich will es nicht... ...die Wohnung putzen.
...die Wäsche waschen
...den Rasen mähen.
...einkaufen gehen.
...Rechnungen bezahlen.
...mit meinem Rechtsanwalt sprechen.
...mit meiner Chefin telefonieren.
...ins Büro gehen.
...meine Steuerabrechnungen machen.
...die Fenster putzen.
...Briefe schreiben.

Übung H: Was würden sie machen, wenn... *bạn sẽ làm gì khi...*

Hãy làm hoàn chỉnh cụm từ Was würden Sie tun, wenn... với các câu trả lời phù hợp.

Was würden Sie tun, wennn... ...das Wetter besser wäre?
...Sie mehr Energie hätten?
...Sie viel Geld hätten?
...Sie viel Zeit hätten?
...Sie in Europa wären?
...Sie längere Ferien hätten?
...Sie eine Erkältung hätten?
...Sie eine Einladung ins Weiße Haus hätten?

3. Quá khứ của bàng thái cách

Chỉ có một thì quá khứ ở bàng thái cách dành cho tất cả các thì quá khứ của trực thuyết. Nó được thành lập với:

hätt- / **wär** } + quá khứ phân từ	ich	hätte	/ wäre
	du	hättest	/ wärest
	er/sie/es	hätte	/ wäre
Ich **hätte** dich **angerufen**.	wir	hätten	/ wären
	ihr	hättet	/ wäret
Wir **wären** nach Hause	Sie	hätten	/ wären
gegangen.	sie	hätten	/ wären

BEISPIEL: *Tôi đã đưa cho cậu ấy quyển sách nếu cậu ấy đã hỏi tôi điều đó.*

Ich hätte ihm das Buch gegeben, wenn er mich gefragt hätte.

Chúng tôi sẽ lái xe đến Berlin nếu chúng tôi có một chiếc xe hơi.

*Wir **wären*** nách Berlin **gefaren,** wenn wir ein Auto **hätten**

Lưu ý: Lúc chúng ta thêm vào một trợ động từ cho bàng thái cách ở thể quá khứ, thì sử dụng theo.

hätt + động từ nguyên mẫu + trợ động từ ở cuối

Das **hätten** Sie nicht **tun sollen.**

Đáng lẽ anh không nên làm điều đó.

4. Bàng thái cách chỉ hành động

Wandern und Bergsteigen Đi bộ dã ngoại và leo núi

KARL:	Wie weit ist es noch bis zum Gipfel?	*Còn bao xa nữa mới lên đến đỉnh?*

JENS:	Ich glaube etwa zwei Stunden.	*Tôi tin rằng khoảng chừng hai giờ đồng hồ.*
KARL:	Zwei Stunden! Wenn ich das gewußt hätte, wäre ich vielleicht nicht mitgekommen. Wie wär' es mit einer Flasche Bier?	*Hai giờ ư. Nếu biết vậy thì tôi đã không đi theo đâu. uống bia vào thì khỏe lên không?*
JENS:	Ich würde kein Bier trinken. Alkohol macht müde.	*Tôi sẽ không uống bia đâu. Bia có thể làm cho tôi mệt mỏi.*
KARL:	...und meine Schuhe drücken mich auch.	*Và giày làm chân của tôi cũng bị đau nữa.*
JENS:	Neue Schuhe? Das kenne ich. Damit hätte ich auch Schwierigkeiten. Neue Schuhe sollte man immer vor einer Tour ein bißchen eingehen.	*Giày mới ư? Tôi đã biết tại sao rồi. Tôi đã có lần bị rồi. Đối với giày mới phải để nó co rút lại đã trước khi dùng để du lịch.*
KARL:	Ja, das hätte ich tun sollen.	*Vâng, Tôi sẽ làm điều đó.*
JENS:	Gehen wir weiter. Wir schaffen es schon.	*Thôi bây giờ chúng ta tiếp tục nhé. Chúng ta sẽ đến nơi mà.*

Übung I

Hãy cung cấp dạng đặc trưng của **haben** hoặc **sein** ở bàng thái cách để làm hoàn chỉnh câu sau.

BEISPIEL: Ich wäre nach Hause gefahren, wennn ich Zeit gehabt hätte.

Nếu có thời gian thì tôi đã về nhà rồi

1. Wir.....das Tennismatch gewonnen, wenn wir besser gespielt.....
2. Wenn Tim das gewußt.....,.....er es mir gesagt.
3. Chris und Bettina.....hier geblieben, wenn das Wetter besser gewesen.....
4. Wir.....das Hause verkauft, wenn wir einen guten Preis bekommen.....

5. Unser Freund.....am Wochenende gekommen, wenn er Zeit gehabt.....

Übung J

Hãy diễn tả các câu ngắn gọn này a. ở bàng thái cách thì hiện tại

b. ở bàng thái cách thì quá khứ

BEISPIEL: *Nếu tôi đã có thì giờ!*

Wenn ich nur Zeit hätte!

Wenn ich nur Zeit gehabt hätte!

1. Nếu tôi đã biết rõ điều đó.

a.

b.

2. Nếu thời tiết đã ấm hơn.

a.

b.

3. Nếu chúng tôi tìm thấy con chó.

a.

b.

4. Nếu chúng tôi có chuyến nghỉ lâu hơn.

a.

b.

5. Nếu chúng tôi có tiền.

Bạn cũng cần phải lưu ý rằng có nhiều câu giả định bắt đầu với wenn.

Wenn ich heute nicht so müde wäre, würde ich mitkommen.

Nếu hôm nay tôi đã không quá mệt mỏi thì tôi đã đi cùng rồi.

Wenn meine Mutter nicht arbeitete, würde sie mich besuchen.

Nếu mẹ của tôi đã không làm việc thì bà ấy đến thăm tôi rồi.

Bạn cũng có thể lược giản **wenn** mà không thay đổi ý nghĩa của câu. Chỉ bắt đầu câu với động từ rồi ứng dụng từ câu V-S.

Wäre ich heute nicht so müde, würde ich mitkommen.

Nếu hôm nay tôi đã không quá mệt mỏi, tôi sẽ đi cùng rồi.

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität A: Sie geben Rat *(Bạn đang cho lời khuyên)*

Bạn đang kể cho một người bạn về những gì bạn phải làm nếu bạn rơi vào trường hợp của những người đó. Hãy chọn từ các câu bên dưới. Sử dụng **würde** + nguyên mẫu trong câu trả lời.

BEISPIEL:	(Freund)	Ich esse zuviel.
	Người bạn	*Tôi ăn quá nhiều*
Response	(Sie)	Ich würde nicht soviel essen.
	Anh/chị	*Tôi sẽ không ăn nhiều*
		oder
		Ich würde weniger essen.
		tôi sẽ ăn ít

1. Ich trinke zuviel!
2. Ich sitze so oft vor dem Fernseher!
3. Ich kaufe zuviel!
4. Ich schlafe ziviel!
5. Ich treibe nicht genug Sport!
6. Ich habe nicht genug Zeit für mein Familie.
7. Ich rauche zuviel!
8. Ich spiele zuviel Golf!

9. Ich kaufe zuviel ein!

10. Ich telefoniere zu lange!

Aktivität B: „Ach, wenn..."

Hãy kể cho chúng tôi- dĩ nhiên với một ấn tượng sâu sắc- những gì mà bạn hoặc những người khác ước muốn. Nhưng lại không thể thực hiện được. Hãy tham khảo các mục được cho dưới đây ở dạng trực thuyết cách (dạng thực tế).

BEISPIEL: Ich habe keine Zeit.

Tôi không có thời gian

Response: Ach, wenn ich nur (mehr) Zeit hätte.

Nếu tôi có đủ thời gian thì tôi đã giải quyết rồi

Wir können uns kein Auto leisten.

Chúng tôi không có khả năng chi trả cho chiếc ôtô

Ach, wenn wir uns nur ein Auto leisten könnten.

Nếu chúng tôi có khả năng thì đã chi trả rồi

Er sagt es mir nicht.

Ông ta khôngnói với tôi điều đó

Ach, wenn er es mir nur sagen würde.

Nếu ông ta nói với tôi điều đó thì tôi đã giải quyết rồi

1. Ich habe keinen Job.
2. Das Wetter ist heute schlecht.
3. Meine Eltern haben kein Geld.
4. Du hilft mir nicht.
5. Mein Freunde schreibt keine Briefe.
6. Sie wandern nicht mit uns.
7. Unsere Freunde bleiben nicht lange bei uns.
8. Elfe hat im Sommer keinen Urlaub.
9. Ich darf keinen Kaffee trinken.

10. Wir wissen es nicht.

Aktivität C: Ich hätte.../ich wäre...

Bạn đang hồi tưởng về quá khứ hoặc một sự kiện trong quá khứ và bạn ước gì bạn đã làm khác đi. Hãy chọn từ các câu được cho bên dưới và sử dụng bàng thái cách ở thì quá khứ trong phần trả lời của mình.

BEISPIEL: mehr Sport getrieben

Tôi luyện tập thể thao nhiều

Ich wünschte, ich hätte mehr Sport getrieben.

Tôi mong muốn ước gì tôi đã chơi thể thao nhiều

in Deutschland geblieben.

Đã ở lại nước Đức

Ich wünschte, ich wäre in Deutschland geblieben.

Tôi mong muốn ước gì tôi đã ở lại nước Đức

1. toleranter gewesen
2. ihm/ihr geglaubt
3. (nicht) geheiratet
4. nicht so schwer gearbeitet
5. ihn/sie kennengelernt
6. nicht so oft umgezogen
7. das Wienerschnitzel bestellt
8. gesünder gegessen
9. zu Hause geblieben
10. sie/ihn empfohlen
11. Sie/dich gefragt
12. sofort gekauft
13. Ihnen (dir) geholfen
14. nach Europa gefahren
15. Lehrer (in) geworden.

Wiederholung Ôn tập

Hãy làm hoàn chỉnh bài ôn tập trên tờ giấy rời. Các câu trả lời được cho ở phần cuối sách.

A. Chuyển sang câu so sánh hơn

BEISPIEL: Ich schlafe am Sonntag lang.

Und Ingrid schläft noch _____länger_____.

1. Herbert spricht so schnell. Aber Richard spricht noch.....
2. Unser Auto ist groß. Müllers Auto noch.....
3. Gestern war es heiß. Aber heute ist es noch.. ....
4. Ein Fahrrad kostet viel. Aber ein Motorrad kostet noch.....
5. Sie haben wenig Geld. Und ich habe noch.....
6. Kuchen schmeckt gut. Aber Torte schmeckt noch.....
7. Ich esse Fisch gern. Aber Wienerschnitzel esse ich noch.....
8. Mein Fernseher ist gut. AberIhrer ist noch.....

B. Chuyểng sang câu so sánh bậc nhất

BEISPIEL: Dieser Film dauert lang. Aber „Vom Winde verweht"

Phim này thì dài nhưng phim "Cuốn theo chiều gió", thì dài nhất

1. Bei uns ist es kalt. Doch in Sibirien ist es.....
2. Mein Job ist schwer. Aber deiner ist.....
3. Ich esse Brawurst gern. Doch Steak esse ich.....
4. Im Hotel „Adller" ißt man gut. Doch im „Grazerhof" ißt man.....
5. Nach Italien fahre ich gern. Doch nach Schweden fahre ich.

C. Điều kiện

Hãy đổi các câu từ trực thuyết cách sang bàng thái cấp. Hãy sử dụng **würde** + dạng nguyên mẫu

BEISPIEL: Ich bleibe gern länger hier.

Tôi thích ở lại đây lâu hơn

Ich würde gern länger hier bleiben.

Tôi thích ở lại đây lâu hơn (thể lịch sự)

Wir sind nach Amerika geflogen.

Chúng tôi đã đến Mỹ

Wir wären nach Amerika geflogen.

Chúng tôi đã đến Mỹ (thể lịch sự)

1. Im Sommer wandern wir gern in den Bergen.
2. Ich frage sie nicht.
3. Ernst glaubt ihr nicht.
4. Wer bekommt das Geld?
5. Gestern bin ich Schi gelaufen.
6. Anke ist zu spät gekommen.
7. Du hast das nicht getan.

D. Wie sagt man auf vietnamesisch

Hãy dịch các câu dạng không hiện thực sang tiếng Việt. Hãy cố gắng dùng thật chính xác về ngữ nghĩa và từ đúng.

1. Wenn wir länger Urlaub gehabt hätten, wären wir noch eine Woche länger in der Schweiz geblieben.
2. Ich ginge heute ins Kino, wenn ich nicht arbeiten nicht arbeiten müßte.
3. Wäre ich Politiker, so würde ich das nicht sagen.
4. Wenn das Wetter besser gewesen wäre, hätten wir einen Ausflug gemacht.
5. Was hätten Sie gern gesehen, wenn wenn Sie nach Deutschland gefahren wären?

Wortschatz

Danh từ

die Abrechnung, en *chuyển giao tài khoản thanh toán*

die Bundesrepublik Deutschland (BRD)	*Cộng Hòa Liên Bang Đức*
die Chefin, nen	*bà chủ*
die Gegend, en	*vùng đất*
der Gipfel, -	*đỉnh*
(das) Italien	*nước Ý*
die Luf'	*không khí*
der Maßstab, ¨-e	*tỉ lệ*
der Nichttraucher, -	*người không hút thuốc*
der Politiker, -	*nhà chính trị*
der Resen, -	*sân cỏ*
die Rast, en	*sự nghỉ ngơi, sự giải lao*
der Rechtsanwalt, ¨-e	*luật sư*
der Schnee	*tuyết*
der See, n	*hồ*
die Steuerabrech-	*bảng kê khai thu nhập để đóng thuế*
die Wanderung, en	*cuộc đi bộ dã ngoại*
die Wäsche	*đồ giặt (quần áo)*

Các động từ

besteigen, ie, ie	*leo núi*
drücke:	*ấn, ghim*
ein-laden (lädt ein) lud ein, eingeladen	*mời*
erledigen	*hoàn thành*
geschehen (ie), a, e	*xảy ra*
gewinnen, a, o	*chiến thắng*
heraus-kommen, kam heraus, ist herausge-kommen	*xuất hiện*
mähen	*cắt cỏ*
mit-kommen, kam mit, ist mitgekommen	*đi cùng*
schaffen	*tạo ra, thực hiện, làm*

schi-laufen (ä), ie, au	*trượt tuyết*
schussen	*trượt tuyết xuống đồi*
stimmen	*đúng*
waschen (ä), u, a	*giặt, rửa*
sich wohl-fühlen	*cảm thấy tốt*

Các từ khác

herrlich	*tuyệt diệu*
hinauf	*lên, hướng lên*
höflich	*lịch sự, lễ phép*
langsam	*chậm rãi*
peinlich	*bối rối*
toll	*tuyệt vời, kỳ diệu*
trocken	*khô*
unfreundlich	*không thân thiện*
unglaublich	*không thể tin được*
vereist	*đóng tuyết, đóng băng*
windig	*trở gió, có gió*

Các thành ngữ

Das spielt keine Rolle.	*Điều đó không ảnh hưởng gì.*
das Weiße Haus	*Nhà trắng (Washington, D.C)*
Es fällt mir nichts ein.	*Tôi không nhớ gia đình*
sich Zeit lassen	*mất thời gian, dành thời gian*

Chương 9

Giao thông, Liên lạc: Điện thoại, Bưu điện, Báo chí, Ga xe lửa và Phi trường

CHÚ THÍCH VĂN HÓA

Hệ thống liên lạc và giao thông - chẳng hạn như dịch vụ bưu điện, điện thoại, xe lửa và máy bay - thì không hoàn toàn giống nhau ở tại các nước nói tiếng Đức (Cộng Hòa Liên Bang Đức, Áo và Thụy Sĩ). Nhưng họ cũng có chung một vài đặc điểm.

Tất cả các dịch vụ này đều được nhà nước sở hữu hoặc điều khiển. Các dịch vụ bưu điện, xe lửa cũng như các công ty điện thoại không phải là những dịch vụ kinh doanh, nói ngược lại chúng cần phải được nhà nước bảo trợ. Chúng cũng phải thực hiện các dịch vụ cốt lõi. Dưới đây là mục danh sách tóm lược một số đặc điểm của các dịch vụ này.

Xe lửa vẫn còn là phương tiện giao thông công cộng chủ yếu ở tại các nước nói tiếng Đức: Xe lửa cung cấp một dịch vụ tối ưu và thường xuyên đến những nơi gần xa, và thường đúng giờ, sạch sẽ, tiện nghi; giá cả có thể chấp nhận được thì có hai hạng vé trên tàu và bạn không cần thiết phải sử dụng vé hạng nhất để có được đầy đủ một cuộc hành trình đầy đủ tiện nghi đâu giá đặc biệt được giảm đối với những người lớn tuổi và học sinh trung học. **Ligewagen**, có

các giường điều chỉnh được nhằm phục vụ làm ghế ngồi trong suốt ngày (ba người vào trong một phòng), trong những cuộc hành trình qua đêm thì giá đắc hơn. Những khách du lịch ngoại quốc cần mua một **Eurail Pass**, vốn cho phép họ du lịch không giới hạn trong một khoảng thời gian nhất định nào đó thường thường là từ một đến ba tháng qua nhiều nơi trên Châu Âu. Các nhà ga xe lửa ở những thành phố lớn đều có một **Bahnhof-Postamt** tức là một bưu điện đặc biệt vốn chỉ mở vào những ngày cuối tuần và những ngày nghĩ lễ thường thường là suốt 24 giờ trong một ngày.

Dịch vụ bưu điện thì đáng tin cậy và nhanh chóng. Ở tại một bưu điện người ta có thể mua tem, chi trả hóa đơn (với **Zahlkarten**), sử dụng một **Postsparbuch** (tài khoảng tiết kiệm ở bưu điện) để gởi và rút tiền ở bất cứ bưu điện nào trong nước đồng thời gọi những cuộc gọi cục bộ và gọi đường dài. **Hauptpost** (trạm bưu điện chính) trong một thành phố lớn thường mở cửa 24 giờ trong ngày. Các dịch vụ bưu điện cũng cung cấp xe buýt đến những nơi mà xe lửa không thể nào tới được.

Các dịch vụ và các thủ tục do đường hàng không và phi trường phải tuân theo mẫu giao thông đường hàng không trong suốt thế giới phương tây. Các khác biệt đều có thể khắc phục được. Tính an toàn có thể là chặt chẽ hơn tại các phi trường ở nước Mỹ. Nhân viên phi trường thường phải dò tìm vũ khí hoặc kim loại bằng máy dò tìm.

DIALOGE Bài hội thoại

Hãy đọc lớn bài hội thoại này bằng tiếng Đức rồi kiểm lại phần dịch tiếng việt.

	Auf der Postß	**Ở tại bưu điện**
KUNDE	Wieviel Porto brauche ich für diesen Brief nach Irland?	*Tôi cần gởi bức thư này đến Ireland phải tốn bao nhiêu?*
BEAMTER:	(zeigt auf den Brief) Ist das der Brief, den Sie schicken wollen?	*(chỉ vào bức thư) Có phải đây là bức thư*

		mà ông cần gởi không?
KUNDE:	Ja, und diese Postkarte auch.	*Vâng, tôi cần gởi thêm bưu thiếp nữa.*
BEAMTER:	(wiegt den Brief) Zwei Mark zehn (DM 2,10). Und für die Postkarte brauchen Sie zwei sechzig Pfennig Marken.	*(cân bức thư) Hai mark mười (DM 2,10). Và đối với bưu thiếp kia thì ông chỉ cần hai con tem loại 60 pfennig.*
KUNDE:	(gibt dem Postbeamten)...Es tut mir leid. Können Sie wechseln?	*(đưa cho nhân viên bưu điện một tờ hóa đơn 100 mark) ... Xin lỗi. Cô làm ơn đổi cho tôi đi?*
BEAMTER:	Hätten Sie es nicht kleiner?	*Thế ông không có tiền nhỏ hơn sao?*
	Ich habe heute wenig Kleingeld.	*Tiền cần phải đổi trong ngày hôm nay.*
KUNDE:	Ich seh' nochmal nach. Leider nicht.	*Tôi sẽ kiểm lại một lần nữa. Ồ xin lỗi không.*
BEAMTER:	Na, es wird schon gehen. Aber ärgern Sie sich nicht über die 10 Markscheine, die ich Ihnen geben muB.	*Tốt, như vậy là được rồi. Nhưng chắc ông không phiền lòng về tờ ngân phiếu 10 Mark mà tôi gởi lại cho ông chứ.*
KUNDE:	Nein, nein, das macht nichts.	*Không, không thế là đủ.*

	Am Bahnhof	**Tại nhà ga**
KUNDE:	Bitte einmal Schnellzug, zweite Klasse nach Düsseldorf.	*Xin làm ơn cho tôi một vé hạng hai tàu tốc hành đi Düsseldorf.*

Chú ý: Bưu điện còn gọi là das Postamt.

BEAMTER:	Einfach oder hin und zurück?	*Ông đi một lần hay đi vé khứ hồi.*
KUNDE:	Hin und zurück, bitte, Ich habe zwei Koffer, die ich nicht ins Abtil nehmen will.	*Làm ơn cho tôi vé khứ hồi, tôi có hai vali và tôi không muốn phải đưa chúng vào trong toa của tôi.*
BEAMTER:	Geben Sie sie als Reisegepäck auf.	*Để tôi kiểm chúng xem.*
KUNDE:	Und wie kann ich das tun?	*Và bằng cách nào tôi có thể nhận chúng lại.*
BEAMTER:	Geben Sie zum Ausgang zurück, und dann links. Dort ist der Schalter fürs Reisegepäck.	*Hãy đi trở lại cửa ra vào rồi quẹo trái ở đó có một cửa sổ hành lý.*
KUNDE:	Vielen Dank.	*Cám ơn nhiều.*

	Am Flughafen	**Tại phi trường**
KUNDIN:	Entschuldigen Sie, bitte, Von wo fliegt Lufthansaflug 426 nach Madrid ab?	*Xin lỗi, làm ơn cho hỏi. Tôi phải vào chỗ nào để đi chuyến bay Lufthansa Flight 426 đến Madrid?*
BEAMTIN:	Halle B. Gate 5.	*Xin vào phòng đợi B, cổng số 5.*
KUNDIN:	Könnten Sie mir sagen, wie ich dorthin komme?	*Xin vui lòng chỉ cho tôi bằng cách nào tôi đến đó.*
BEAMTIN:	Nehmen Sie die Rolltreppe dort drüben und folgen Sie dem Zeichen B.	*Hãy đi thang cuộn đến đằng kia và tìm bảng hiệu B.*
KUNDIN:	Vielen Dank.	*Cám ơn nhiều.*
BEAMTIN:	Geern geschhen.	*Không có gì.*

	Am Telefon	Ở tại trạm điện thoại
J. TYLER	(wählt eine Number)...Schon wieder besetzt. (nach einer Minute wählt er wieder) Tyler. Könnte ich bitte mit Guten Tag. Hier spricht John Frau Leitner sprechen?	*(quay một số)...Lại bận nữa. (sau một phút ông ta lại quay số một lần nữa) Chào, John Tyler đang nói đây. Làm ơn cho tôi nói chuyện với Bà Leitner.*
SEKRETÄRIN:	Mit wem wollen Sie sprechen?	*Sao ông muốn nói chuyện với ai?*
J.TYLER:	Mit Frau Leitner.	*Với bà Leitner.*
SEKRETÄRIN:	Einen Augenblick. Ich verbinde. Es tut mir leid. Frau Leitner spricht gerade. Möchten Sie warten, oder wollen Sie später wider anrufen?	*Chờ một lát, tôi sẽ nói đây. À tôi xin lỗi, bà Leitner bây giờ đang bận điện thoại. Ông vui lòng chờ một lát nhé hoặc ông gọi lại sau có được không?*
J.TYLER:	Ich rufe in fünfzehn Minuten zurück.	*Tôi sẽ gọi lại trong vòng 15 phút sau đó.*
SEKRET:	Gut. Wie war der Name, bitte?	*Tốt. Thế xin vui lòng cho tôi biết tên.*
J.TYLER:	John Tyler.	*John Tyler.*
SEKRETÄRIN:	Danke. Ich sage Frau Leitner, daß Sie angerufen haben.	*Cám ơn nhiều, tôi sẽ báo cho bà Leitner rằng, ông đã gọi.*

KOMMUNIKATION Giao tiếp

Aktivität A

Was stimmt: a, b, c, oder d? Mehr als eine Antwort kam richtig sein.

1. Porto braucht man für
   a. enie Autoreise.
   b. ein Telefongespräch.
   c. einen Brief.
   d. enie Poskarte.
2. Wenn man jemanden anruft, sagt man
   a. Hier spricht...
   b. Ich habe kein Porto.
   c. Können Sie wechseln?
   d. Kann ich mit...sprechen?
3. Am Achaletr enies Bahnhofs frage ich
   a. Können Sie mich verbinden?
   b. Wievie Porto brauche ich?
   c. Gibt es einen Schnellzug nach...?
   d. Wieviel kostet die Fahrt hin und zurück?
4. Am Flughafen
   a. landen Flugzeuge.
   b. gibt es oft Rolltreppen.
   c. kaufe ich Reisegepäck.
   d. fliegen täglich Flüge ab.

GRAMMATIK Ngữ pháp

1. Relative Pronouns Liên đại từ

Để hiểu rõ liên đại từ và cách dùng chúng bạn hãy xem các ví dụ sau đây. (Các liên đại từ ở trong tiếng Anh là that, wich, who, whom và whose).

Danh cách: Der Schaffner, der nach der Fahrkarte fragte, war
(Nominative) ein junger Mann.

Người bán vé vốn đang hỏi vé là một người đàn ông trẻ.

Die Frau, die mit uns sprach, war Kanadierin.

Người đàn bà đang nói chuyện với chúng tôi là một phụ nữ Canada.

Das Haus, das sehr groß ist, kostet DM 1.000 pro Monat.

Căn nhà rất rộng, giá thuê 1.000 mark trong một tháng.

Die Freunde, die heute kommen, sind Deutsche.

Những người bạn mà hôm nay đang đến là những người Đức.

Đối cách: Der Winter, den wir in der Schweiz verbrachten, wer
(Accusative) sehr kalt.

Mùa đông, lúc mà chúng ta đang sống tại Thụy Sĩ, trời rất lạnh.

Die Information, die ich am Bahnhof bekam, war falsch.

Thông tin do tôi nhận được ở ga xe lửa là bị sai.

Das Gulasch, das meine Mutter kocht, schmeckt am besten.

Món laru mà mẹ tôi nấu có vị thật tuyệt.

Die Briefmarken, die ich gekauft habe, sind Sondermarken.

Những con tem mà tôi đã mua là những con tem về lễ tưởng niệm.

Tặng cách: Der Geschäftsmann, mit dem wir arbeiten, ist noch
(Dative) sehrjung.

Thương gia người mà chúng tôi đang làm việc với họ vốn rất trẻ.

Die Friseuse, zuder ich immer gehe, ist leider auf Urlaub.

Người thợ hớt tóc mà tôi luôn luôn đến đó, thì không may đã đi nghỉ rồi.

Das Flugzeug, mit dem ich flog, war eine Boeing 747.

Chiếc máy bay, mà tôi đã bay, là chiếc Boeing 747

Die Touristen, denen wir die Stadt zeigten, waren Österreicher.

Các du khách mà tôi đã hướng dẫn ở thành phố này là những người Úc.

Thuộc cách: Der Deutsche, dessen BMW eine Panne hatte,
(Genitive) schimpfte sehr.

Người Đức có chiếc BMW bị hỏng đã than phiền nhiều.

Die Schweizerin, deren Buch ich gelesen habe, ist sehr bekannt.

Người phụ nữ Thụy Sĩ mà sách của bà ta tôi đã đọc thì rất nổi tiếng.

Das Auto, dessen Nummernschild ich nicht lesen konnte, fuhr sehr schnell.

Chiếc xe hơi mà biển số xe tôi không đọc được, chạy rất nhanh.

Die Reisenden, deren Gepäck noch im Zug ist, fahren schon zum Hotel.

Các du khách mà hành lý của họ vẫn còn trên xe lửa, chuẩn bị đến khách sạn.

Sơ đồ dưới đây, minh họa cho bạn mối quan hệ mật thiết giữa các mạo từ bất định **der, die** và **das** cũng như cách dùng các dạng của chúng dưới hình thức là liên đại từ.

	Giống đực	**Giống cái**	**Giống trung**	**Số nhiều**
Nominative	der	die	das	die
Accusative	den	die	das	die
Dative	dem	der	dem	denen
Genitive	dessen	deren	dessen	deren

Cần nhớ các nguyên tắc sau đây khi sử dụng các liên đại từ:

a. Liên đại từ có dạng giống như các đại từ bất định der, die, và das.

b. Chúng cũng có cùng giống và số như danh từ mà chúng đề cập đến.

c. Cách của một liên đại từ được xác định bởi chức năng của nó (danh cách, tặng cách, đối cách hoặc thuộc cách).

d. Các liên đại từ thường giới thiệu một mệnh đề phụ thuộc và do đó phải theo thứ tự từ V-L.

e. Các mệnh đề mà chúng giới thiệu luôn luôn phải được đặt giữa các dấu phẩy.

f. Chúng không thể bị lượt bỏ như thường gặp trong tiếng Anh.

Übung A: Meine Reise nach Amerika

Hãy làm hoàn chỉnh câu với các liên đại từ thích hợp.

BEISPIEL: Illinois ist der Staat,____den_____ich besuchte.

1. Letztes Jahr machte ich eine Reise, ... sehr teuer war.
2. Meine Eltern, ... für die Reise bezahlten, wollten, daß ich nach Amerika flog.
3. Die Maschine, mit . . . . . ich flog, war enie Boeing 747.
4. Das Essen, ... man servierte, schmeckte nicht gut.
5. Aber das Flugpersonal, ... sehr freundlich war, sprach perfekt Deutsch und Englisch.
6. Die Leute, mit . . . . . ich mich unterhielt, waren schon zweimal in Amerika gewesen.
7. Die westlichen Staaten, ... ihnen besonders gefallen hatten, konnte ich leider nicht besuchen.
8. Ich verbrachte den Sommer in Chicago bei Verwandten, bei . . . . . ich blieb.
9. Meine Tante, ... Auto ich fahren durfte, ist Amerikanerin.

10. Ich lernte viele Menschen kennen, ... sich alle sehr für Deutschland interessierten.

Hãy nhớ rằng: Cách được xác định bởi giới từ, nhưng giống và số thì được xác định bởi danh từ mà nó đề cập đến.

Lúc đề cập đến một nơi chốn, wo thường được dùng thay cho giới tính từ và liên đại từ.

Dort ist das Gasthaus, wo (in dem) wir gegessen haben.

Có một quán trọ ở đó chúng tôi đã ăn uống.

Herr Mayer zeigte uns die Stadt, wo (in dem) er aufgewachsen war.

Ông Mayer đã chỉ cho chúng tôi thành phố nơi mà ông ta lớn lên.

Dạng kép của wo cũng có thể được dùng để thay thế cho một giới từ và đại từ bất định was. Dang kép wo có chức năng giống như một liên đại từ.

Ich weiß nicht, wofür (für was) er sich interessiert.

Tôi không biết điều gì làm ông ta thích thú.

Übung B

Hãy làm hoàn chỉnh wo hoặc câu kép wo được dùng dưới dạng một liên đại từ.

BEISSPIEL: Dort ist Büro, ____wo____ ich arbeite. *(ở đâu)*

Ich weiß, ___wofür___ ich arbeite. *(điều gì)*

1. Ich zeige Ihnen das Haus, ich gewohnt habe. *đâu*
2. Wir wissen nicht, er kommt. *từ đâu*
3. Sie hat uns nicht gesagt, sie das bezahlen kann with what *(điều gì)*
4. Ich frage mich, ich so schwer arbeite. what for *(dành cho điều gì)*
5. Weißt du, meine Schlüssel sind? where *(ở nơi mà)*

Các đại từ bất định **wer** và **was** thì tương đương với *who, whoever, anyone, whatever* hoặc *what* (trong tiếng Anh). Có hai từ nghi vấn được dùng trong liên đại từ lúc chúng chỉ về các ngôi hoặc các đồ vật không xác định chẳng hạn như **alles** (mọi vật), **etwas** (một điều gì đó), **nichts** (không có gì), **vieles** (nhiều). Chúng cũng có thể chỉ về một mệnh đề hoặc một khái niệm tổng thể.

	Đại từ bất định	**Tương đương tiếng Anh**
Danh cách	wer	who
Đối cách	wen	whom
Tặng cách	wem (to)	whom
Thuộc cách	wessen	whose

Wer einen Brief schickt, muß Briefmarken kaufen.

Bất cứ ai gởi thư cũng đều phải mua tem.

Chris weiß nicht, mit wem er telefoniert hat.

Chris đã không biết anh ta nói chuyện với ai trên điện thoại.

Das ist alles, was sie uns gesagt haben

Đó là tất cả những điều mà họ đã báo với chúng tôi.

Relative Pronouns in Action Liên đại từ ở dạng hoạt động

Các liên đại từ được dùng trong văn chương cũng như trong đời sống hàng ngày. Chúng ta hãy xem một số ví dụ ở trong môi trường giao tiếp về du lịch. Hãy cho phần dịch tiếng việt thích hợp cho mỗi một từ này.

Am Bahnhof

1. Am Bahnsteig 7 steht der Schnellzug, der nach Hannover fährt
2. Am Schalter 2 wartet die Gruppe, die nach Hamburg reist.
3. Die Wechselstube, die sich in der Abfahrtshalle befindet, ist von 8 zu 18 Uhr geöffnet

4. Die Amerikaner, denen man den Fahrplan erklarrt, fahren nach Köln.

5. Der Fahrplan, den man mir gezeigt hat, gilt nicht mehr.

6. Das Restaurant, in dem wir gegessen haben, befindet sich im zweiten Stock.

7. Der Reisende, dessen Uhr stechengeblieben ist, kommt zu spät.

8. Das Reisegepäk, das zu schwer ist, schwer ist, schicken wir mit der Bahn.

Die Presse

1. Der Artikel, der mich interssierte, stand in der Süddentschen Zeitung.

2. Der Artikel, den ich gern gelesen hätte, war in der gestrigeb Zeitung.

3. Der Journalist, dessen Stil mir gut gefällt, heißt Peter Wallner.

4. Die Anzeigen, deren Inhalt ich manchmal nicht verstehe, findet man auf Seite 30.

5. Die Journalisten, mit denen wir diskutierten, glaubten alles zu wissen.

Auf der Post

1. Hier sind die Marken, mit denen Sie Ihre Briefe frankieren müssen.

2. Sie müssen die Zahlkarte, die Sie mir gegeben haben, ausfüllen.

3. Das ist ein Postämter, mit dem man bei jeder Post Geld abheben kann.

4. Es gibt viele Postämter, wo man faxen kann.

5. Für jeden Anruf, den man auf der Post macht, muß man beim Schalter bezahlen. (Unless you use a postl phone credit card!)

Am Telefen

1. Die Dame, deren Namen ich nicht verstehen konnte, sparch zu leise.
2. Der Herr, der vor mir in die Telefonzelle ging, sprach sehr lange.
3. Die Telefonnummer, die man mir gegeben hat, stimmt nicht.
4. Das Telegramm, das ich erhilt, war von meinen Eltern.
5. Mein Postparbuch, dessen Nummber ich ver gessen habe, liegt bei mir zu Hause.

Lesestük: Etwas über die Presse in den deutschprachigen Ländern

Es gibt keine Demokratie, die ohne Pressefreiheit eine Demokratie bleiben kann. Die ältere Generation in Deutschland, der man in der Nazizeit diese Freiheit, weiß das.

In der Schweizm, wo es seit Jahrhunderten ine erfogreiche Demokratie gibt, erschien 1597 in Goldach (Kanton St. Gallen) die erste Zeitung Europas. Das Recht auf unabhängige Information ist für ein Land, in dem man frei leben will, sehr wichtig. Jeder soll schreiben dürfen, was er will; und jeder soll lesen können, was er mag. Es ist kein Zufall, daß man in der kleinen Schweiz (7 Millionen Einwohner) über 400 Zeitungen finden kann.

In der Bundesrepublik Deutschland, in der heute über 80 Milionen Menschen leben, gibt es ungefähr 1.250 Zeitugen. Sie repräsentieren verschiedene politische Meinungen, so zum Beispiel die Süddeutsche Zeitung (ilberal), die Frankfurter All gemeine Zeitung (konservativ-liberal) oder Die Welt (konservativ). Dazu kommen noch politische Wochenblätter wie Die Zeit (liberal) oder Rheinische Merkur (konservativ). Eine Sonderstellung hat in der deutschen Pressen Der Spiegel, ein Nachrichtenmagazin, das dem amerikanischen Time und Newsweek ähnlich ist. Der Spiegel sieht seine Rolle als „politischer Wachhund. "Politiker, mit dennen Der Spiegel auf dem Kriegsfuß steht, fürchten die" scharfe und oft arrogante Kritik dieser Zeitschrift.

Sitben von zehn Zeitungen, die die Deutschen täglich lesen, kmomen als Abonnement ins Haus. In der bundersrepublik gehört die Presse zur Privatwirtschaft.

Auch in Österreich garantiert die Verfassung die Pressefreiheit. Die Neue Kronenzeitung, Der Kurier und Die Presse zählen zu jenen Zeitungen Österreichs, die man überall im Lande kaufen kann. Von den regionalen Zeitungen sind besonders die Salzburger Nachrichten für ihre unabhängige Berichterstattung bekannt.

Interessant ist auch die Tatsache, daß es im heutigen Deutschland weniger Zeitungen als vor dem Zweiten Weltkrieg gibt. So erschienen im Jahre 1932 in Deutschland Zweiten Weltkrieg gibt. So erchienen im Jahre 1932 in Deutschland 2.889 Zeitungen, also mehr als doppelt so viele wie heute. Wer sind bei diesem „Zeitungssterben" die Verlierer gewesen? Es waren lokale Zeitungen, die mit den großen Zeitungen nicht mehr konkurrieren konnten, und Parteizeitungen, denen das politische „Hinterland" fe'lt.

„Die Großen fressen die Kleinen auf." Dieser Trend im deutschen Presswesen macht vielen Deutschen Sorgen. Es ist ein Trend, der ein Problem für die Pressefreiheit werden könnte. In einer echten Demokratie möchte man, ja muß man viele Stimmen hören.

Übung C: Leseverständnis đọc hiểu

Hãy trả lời những câu hỏi sau đây bằng cách đánh dấu những câu trả lời đúng. Có thể có nhiều câu trả lời đúng cho một câu.

1. Warum ist die Pressefreheit wichtig?
   a. Viele Leute könne Zeitungen lesen.
   b. Man braucht kein Fernsehen.
   c. Die Zeitugen bleiben billig.
   d. Sie ist so wichtig für die Demokratie.
2. Wann gab es die meisten Zeitungen in Deutschland?
   a. Während des Zweiten Weltkrieges,

b. Nach dem Zweiten Weltkrieg.

c. Vor dem Zweiten Weltkrieg.

d. Heute.

3. Warum ist es kein Zufall, daß es in der Schweiz über 400 Zeitungen gibt?

a. Die Schweiz ist groß.

b. Die Schweiz hat eine alte Demokratie.

c. Die Schweiz ist neutral.

d. Der Staat kontrolliert die Presse.

4. Was ist Der Spiegel?

a. Ein Nachrichtenmagazin.

b. Eine berühmte Zeitung in der Schweiz.

c. Das Äquivalent zu Time und Newsweek.

d. Eine sehr alte Zeitung.

5. Was bedeutet „Zeitungssterben?"

a. Es gibt mehr Zeitungen.

b. Es gibt weniger Zeitungen.

c. Die Zeitungen kosten zu viel.

d. Man hört weniger Stimmen, weil es weniger Zeitungen gibt.

2. Thứ tự từ tiếng Đức trong các mệnh đề chính

Vị trí của các động từ bao gồm cả các trợ động từ đóng một vai trò đặc biệt trong thứ tự của tiếng Đức. Các từ khác có thể được đặt ở những vị trí khác nhau phụ thuộc vào những gì cần nhấn mạnh, còn động từ thì không thể. Phần tóm lược dưới đây giúp bạn sử dụng đúng thứ tự từ trong các bài tập sau đây.

Wir **fliegen** im Juli nach Deutschland.

Im Juli **fliegen** wir nach Deutschland.

Nach Deutschland **fliegen** wir im Juli.

A. Mệnh đề chính với các trợ động từ

Trợ động từ cũng sẽ là đơn vị thứ hai của mệnh đề chính, và dạng nguyên mẫu phải nằm ở cuối của mệnh đề hoặc câu.

Karin **will** bald ihre Freundin **besuchen**.

Bald **will** Karin ihre Freundin **besuchen**.

Ihre Freundin **will** Karin bald **besuchen**.

B. Mệnh đề chính với werden

Werden là đơn vị thứ hai của một mệnh đề chính, và dạng nguyên mẫu phải nằm cuối của mệnh đề hoặc câu.

Du **wirst** viele Touristen in Wien **sehen**.

In Wien **wirst** du viele Touristen **sehen**.

Viele Touristen **wirst** du in Wien **sehen**.

C. Mệnh đề chính với các động từ có tiền tố được tách rời

Từ gốc của động từ là đơn vị thứ hai; tiền tố đứng sau cùng (trong các thì hiện tại và quá khứ đơn). Lưu ý rằng các ví dụ sau đây được cho ở thì quá khứ đơn:

Jens fuhr heute um 17:00 Uhr **ab**.

Heute fuhr Jens um 17:00 Uhr **ab**.

Um 17:00 Uhr fuhr Jens heute **ab**.

D. Mệnh đề chính với các thì kép

Trợ động từ ở đơn vị thứ hai; quá khứ phân từ nằm cuối cùng (trong các thì hiện tại và quá khứ hoàn thành). Ví dụ sau đây được cho ở thì hiện tại hoàn thành.

Erika **hat** gestern mit **gesprochen**.

Gestern **hat** Erika mit mir **gesprochen**.

Mit mir **hat** Erika gestern **gesprochen**.

E. Mệnh đề chính trong một câu hỏi

Nếu không có các từ để hỏi, thì các động từ được chia phải luôn luôn đứng đầu câu:

Bleibst du diesen Sommer in den USA? *(thì hiện tại)*

Willst du diesen Sommer in den USA **bleiben**? *(thì hiện tại có trợ động từ)*

Bist du letzten Sommer in den USA **geblieben**? *(thì hiện tại hoàn thành)*

Với câu mà có các từ để hỏi, thì động từ thường đứng sau từ để hỏi:

Warum **fragen** Sie ihn nicht? (thì hiện tại)

Wen **haben** Sie am Flughafen abgeholt (thì hiện tại hoàn thành)

F. Mệnh đề chính nằm trong các câu mệnh lệnh và các câu yêu cầu

Trong câu mệnh lệnh, thì động từ phải đứng đầu tiên:

Sprechen Sie langsam bitte!

Bitte **sprechen** Sie langsam!

Übung D: Wie kann man das noch anders sagen/schreiben?

Hãy viết các câu khác bằng cách sử dụng các kiểu khác của thứ tự từ.

BEISPIEL: Rolf hat gestern mit Schristine telefoniert.

Wann...

Wann hat Rolf gestern mit Christine telefoniert?

Gestern abend...

Gestern abend hat Rolf mit Christine telefoniert.

1. Wir holen Frau Jung heute nachmittag vom Bahnhof ab.
   a. Heute nachmittag...
   b. Holen wir...
   c. Können wir...
2. Herr Müller stellt seinen Wagen immer auf meinen Parkplatz.
   a. Warum...
   b. Immer...
   c. Warum darf...
3. Erika geht abends oft mit ihrem Freund spazieren.
   a. Oft...
   b. Mit ihrem Freund...
   c. Wann...
4. Frau Klein will im Sommer nach Japan fliegen.
   a. Wann...
   b. Im Sommer...
   c. Wohin...
5. Wir möchten mit Ursula bald über dieses Problem sprechen.
   a. Bald...
   b. Mit Ursula...
   c. Über dieses Problem...

3. Thứ tự từ trong tiếng Đức ở các mệnh đề phụ thuộc

Một mệnh đề phụ thuộc thì luôn luôn được tách ra bằng một dấu phẩy.

Der Junge weiß, **daß sein Vater nicht immer recht hat.**

Daß sein Vater nicht immer recht hat, weiß der Junge.

Một câu tiếng Đức có thể bắt đầu bằng một mệnh đề chính hoặc bằng một mệnh đề phụ thuộc.

Ich kann nicht kommen, weil ich keine Zeit habe.

Weil ich keine Zeit habe, **kann ich nicht kommen.**

Thứ tự từ (V-L) luôn luôn được dùng trong một mệnh đề phụ thuộc. Thứ tự từ trong mệnh đề phụ thuộc này không thay đổi trừ khi nó đứng trước hoặc là theo sau mệnh đề chính.

Man soll das Gepäck aufgeben, wenn man einen schweren Koffer hat.

Wenn man einen schweren Koffer hat, **soll man das Gepäck aufgeben.**

Nếu mệnh đề phụ thuộc đứng đầu tiên, thì thứ tự từ sẽ là động từ-chủ từ.

Weil Marion gut Deutsch spricht, **versteht sie das deutsche Fernsehen.**

Trong một mệnh đề phụ thuộc, động từ có tiền tố tách rời được sẽ không được tách ra ở các thì hiện tại và tương lai.

Wir wissen, daß unsere **Pläne vom Wetter abhängen.**

Daß unsere Pläne vom Wetter abhängen, wissen wir.

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität A: Was für Leute haben Sie gern?

Hãy thành lập một câu bắt đầu với „Ich habe...gern" qua việc sử dụng liên đại từ đúng. Một câu có thể có nhiều mục chọn thích hợp.

BEISPIEL: eine Lehrerin/von der ich viel lernen kann.

Ich habe eine Lehrerin gern, von der ich viel lernen

kann.

1. einen Lehrer	a. der mir oft Urlaub gibt.
2. einen Freund	b. die für mich Zeit hat.
3. eine Chefin	c. der mich oft anruft.
4. einen Boss	d. deren Ego nicht zu groß ist.
5. eine Freundin	e. mit dem man über alles sprechen kann.
6. eineLehrerin	f. dessen Ego nicht zu groß ist.
7. Leute	g. der mich versteht.
	h. der immer hilft.
	i. die nicht immer von sich sprechen.
	j. die mich respektiert.
	l. die mich versteht.
	m. der mich versteht.

Aktivität B: Kennst du das Land, wo...

Wo möchtest du leben? Bắt đầu với „Ich möchte..." rồi kết quốc gia hay thành phố nằm ở bên trái với câu thích hợp nằm ở bên phải. Ở mỗi câu hãy sử dụng wo- làm liên đại từ.

BEISPIEL: In Wien/Es gibt viele schöne Konzerte.

Ich möchte in Wien leben, wo es viele schöne Konzerte gibt.

1. In Deutschland	a. Die Winter sind warm.
2. In einen Land	b. Es gibt wenig Smog.
3. In der Schweiz	c. Man spricht nur Englisch.
4. In Italien	d. Die Leute sind höflich.
5. In England	e. Es regnet wenig.
6. In Hawaii	f. Man trinkt guten Wein.

7. In Salzburg	g. Es gibt viele Museen.
8. In Florida	h. Man kann gut surfen.
9. In München	i. Es schneit viel.
10. In Frankreich	j. Es gibt das beste Bier.
	k. Es gibt hohe Berge.
	l. Man singt viel und liebt die Oper.
	m. Es gibt die berühmten Festspiele.
	n. Alles ist gut organisiert.

Wiederholung Ôn tập

Hãy làm hoàn chỉnh phần ôn tập này trên một tờ giấy rời. Phần giải đáp được cho ở cuối sách.

A. Bạn lần đầu tiên vào bưu điện ở tại nước Đức và sau đó vào một nhà ga, bạn phải nói hoặc yêu cầu điều gì để hoàn thành các công việc sau:

BEISPIEL: *Mua một con tem để dán vào bức thư mà bạn gởi đến Mỹ.*

Ich möchte eine Briefmarke für einen Brief nach USA.

oder Bitte geben Sie mir eine Briefmarke für einen Brief nach USA.

Wieviel kostet einen Briefmarke für einen Brief nach USA?

1. Gởi một bưu thiếp đến Áo.
2. Mua một vé khứ hồi đến Hamburg.
3. Kiểm hành lý ở tại "Reisegepäck".
4. Tìm một danh bạ điện thoại.
5. Điền một đơn trả tiền.

1. _____. 4. _____.

2. _____ . 5. _____ .

3. _____ .

B. Viết lại mỗi một câu đó bằng cách sử dụng từ được cho bên cạnh. Bạn có thể thay đổi nếu thấy cần.

BEISPIEL: Dort ist der Mann, mit dem ich gesprochen habe.

die Frau

Dort ist die Frau, mit der gesprochen habe.

1. Bitte fragen Sie die Verkäuferin, die dort steht. der Beamte
2. Hier ist der Artikel, den ich Ihnen zeigen wollte. die Anzeige
3. Wo ist die Fahrkarte, die du gekauft hast? der Fahrplan
4. Wie heißt das Kind, dessen Namen ich vergessen habe. die Ärztin
5. Das ist der Koffer, der so schwer ist. die Tasche

C. Schreiben Sie auf deutsch. Dịch sang tiếng Đức.

1. Đây là chủ đề mà tôi đã đọc.
2. Số máy này đang bận. Làm ơn gọi lại trong vòng 15 phút sau.
3. Có danh bạ nào để tôi có thể gọi điện thoại được không
4. Người đàn ông mà tôi đang nói chuyện là ai?

Wortschatz

Danh từ

die Abfahrtshalle, n	*phòng đợi*
der Ausgang, ¨-e	*cửa thoát*
die Bahn, en	*nhà ga xe lửa*
der Bahnsteig, e	*sân ga*
der Baum, ¨-e	*cây*

der Beamte, n	*công chức*
die Berichterstattung, en	*bảng báo cáo*
der Fahrplan, ¨-e	*thời biểu*
das Flugpersonal	*nhân sự ở chuyến bay*
die Freiheit, en	*tự do*
die Friseuse, n	*thợ hớt tóc*
die Hin-und Rück-fahrt, en	*chuyến du lịch khứ hồi*
der Hundertmark-schein, en	*tờ ngân phiếu 100 mac*
der Inhalt, e	*nội dung*
das Jahrhundert, e	*thế kỷ*
die Kanadier, -	*người Canada (nam)*
die Kanadierin,-nen	*người Canada (nữ)*
der Kanton, e	*tiểu bang (của Thụy Sĩ)*
das Kleingeld	*sự đổi tiền*
die Marke, n	*con tem*
die Meinung, en	*ý kiến*
der Mensch, en	*người*
das Nachrichten-magazin, e	*tạp chí thông tin*
die Nazizeit	*thời kỳ quốc xã (tại nước Đức từ 1933-1945)*
das Nummernschild, er	*bản số xe*
die Panne, n	*xe bị hỏng*
das Postsparbuch, ¨-er	*sổ lưu trữ thư tín*
die Pressefreiheit	*sự tự do về báo chí*
die Privatwirschaft	*công nghiệp tư nhân*
das Rechte, e	*bên phải*
der saure Regen	*mưa axít*
das Reisegepäck	*hành lý*
der Reisende, n	*du khách*
die Schaffner, -	*than cuộn*

der Schaffner, -	*người bán vé (nam)*
die Schaffnerin, nen	*người bán vé (nữ)*
der Schalter, -	*cửa sổ bán*
der Sekretär, e	*thư ký (nam)*
die Seite, n	*trang*
die Sondermarke, n	*con tem về kỷ niệm ngày lễ*
die Sonderstellung	*vị trí, chỗ đặc biệt*
der Still, e	*kiểu dáng*
die Stimme, n	*âm thanh*
die Tante, n	*dì, cô*
die Telefonzelle, n	*sổ danh bạ điện thoại*
die Verfassung, en	*cuộc đi chơi*
der Verlierer, -	*người bị thua cuộc*
der Wachhund, e	*chó giữ nhà*
die Wechselstube, n	*văn phòng trao đổi tiền bạc*
das Wochenblatt, ¨-e	*tuần báo*
die Zahlkarte, n	*phiếu trả tiền*
der Erlagschein, e	
das Zeichen, -	*bảng hiệu*
die Zeitschrift	*tạp chí*
das Zeitungssterben	
der Zufall, ¨-e	*sự ngẫu nhiên, sự tình cờ*

Các động từ

ab-heben, o, o	*rút tiền*
sich ärgern	*phiền lòng*
auf-wachsen (ä) u, a	*lớn lên*
aus-füllen	*điền vào một đơn*
sich befinden, befand, befunden	*ở tại, rơi vào tình huống*
bei-tragen, u, a	*đóng góp*

erklären	giải thích
erscheinen, ie, ie	xuất hiện, được thành lập
frankieren	gởi bưu thiếp
(sich) fürchten	sợ, sợ hãi
gelten (i), a, o	có hiệu lực
lehren	dạy, chỉ dẫn
schimpfen	than phiền
schneien	tuyết rơi
stehen-bleiben, ie, ie	ngưng lại
sterben (i), a, o	chết
verbinden, a, u	nối kết
verbringen, verbrachte, verbracht	mất thời gian
wechseln	thay đổi

Các từ khác

ähnlich	tương tự như
deutschsprachig	nói tiếng Đức
doppelt	gấp đôi
dorthin	
echt	nguyên văn
erfolgreich	thành công
gerade	vào lúc đó
gestrig	của ngày hôm qua grün xanh lục
gültig	có hiệu lực
lokal	địa phương, cục bộ
nochmals	một lần nữa
scharf	sắc cạnh
unabhängig	độc lập
ungefähr	xấp xỉ, gần đúng
verschieden	khác với
wichtig	quan trọng

Các thành ngữ

auf Kriegsfuß stehen	*xung khắc với*
Das macht mir Sorgen.	*Điều đó làm tôi lo lắng*
Das macht nichts.	*Điều đó không thành vấn đề*
Es steht in der Zeitung.	*Nó được viết lên báo*
Es wird gehen.	*Tôi có thể quản lý*
Gern geschehen	*Đừng quan tâm đến.*
Hin-und zurück	*Vé khứ hồi*

Các từ cùng gốc

Các từ cùng gốc thì không cần có phần dịch nhưng đối với các danh từ cần phải có mạo từ xác định ở trước.

das Abonnement	garantieren
der Artikel, -	kontrollieren
die Demokratie, n	korrespondieren
der Dialekt, e	repräsentieren
die Halle, n	
die Presse	

Chương 10

Tiểu sử về bản thân

CHÚ THÍCH VĂN HÓA

Trong chương này, chúng tôi muốn trình bày cho các bạn cách nói về mình bằng tiếng Đức. Chúng tôi gọi chương này là " Selbstbiogiraphisches " tiểu sử về bản thân bởi vì các bạn là trọng tâm của việc học này.

Bài hội thoại

Ở Koln các bạn phải đến công an vì bạn đã mất cấp giấy tờ của bạn (Hộ chiếu, bằng lái xe, vé máy bay v.v) Ông công an không nói được tiếng anh. Nhưng mà không sao, bởi vì các bạn có thể hiểu được câu hỏi đơn giản và trả lời được bằng tiếng Đức. Trước tiên các bạn điền vào mẫu khai. Sau đây là đoạn văn hội thoại.

POLIZIST: Nachname (Familienname)

SIE: Cook

POLIZIST: Vorname

SIE: Richard

POLIZIST: Wohnort

SIE: zur Zeit Köln

POLIZIST: Straße

SIE:	Rheinallee 27, bei Biebers
POLIZIST:	Geburtstag (Geburtsdatum)
SIE:	20 Juli 1969
POLIZIST:	Geburtsort
SIE:	Columbus, Ohio, USA
POLIZIST:	Staatsangehörigkeit
SIE:	Amerikaner
POLIZIST:	Beruf
SIE:	Drogist
POLIZIST:	Paßnummer
SIE:	Weiß ich nicht, denn man hat mir meinen Paß gestohlen.
POLIZIST:	Größe
SIE:	1,68m (ein Meter achtundsechzig)
POLIZIST:	Gewicht
SIE:	75 Kilo
POLIZIST:	Haarfarbe
SIE:	blond
POLIZIST:	Augenfarbe
SIE:	blau-grau
POLIZIST:	besondere Kennzeichen
SIE:	Narbe über dem rechten Auge
POLIZIST:	Wo können wir Sie erreichen?
SIE:	Ich bin bis Montag in Köln.
Sie	haben ja meine Adresse.

Tất nhiên chúng ta không nói theo dạng văn hội thoại mà nói trọn câu. Chúng ta hãy trình bày lại theo cấu trúc trên.

Wie heißen Sie?	Ich heiße Richard Cook.
Wo wohnen Sie?	Zur Zeit wohne ich in Köln auf der Rheinallee bei Biebers.
Wann und wo sind Sie geboren?	Ich bin am 20. Juli 1969 in Columbus, Ohio, USA, geboren.
Welche Staatsangehörigkeit haben Sie?	Ich bin Amerikaner.
Was sind Sie von Beruf?	Ich bin Drogist.
Wissen Sie Ihre Paßnummer?	Nein, denn man hat mir meinen Paß gestohlen.
Wie groß sind Sie?	Ich bin 1,68 m groß.
Wieviel wiegen Sie?	Ich wiege 75 Kilo.
Was ist Ihre Haarfarbe?	Blond.
Und Ihre Augenfarbe ist?	Blau-grau.
Haben Sie besondere Kennzeichen	Ja, ich habe eine Narbe über dem rechten Auge.

Chúng tôi muốn biết nhiều về bạn. Nhưng bây giờ bạn không còn ở trạm cảnh sát nữa nhưng ở tại một buổi dạ tiệc, ở đây bạn đang nói chuyện với một người khách. Người khách dường như rất tò mò bởi vì ông ta cứ bám chắc lấy bạn.

GAST: Also, Herr Cook, wie lange sind Sie schon in Köln?

SIE: Seit zwei Wochen.

GAST: Was bringt Sie denn in unsere Stadt?

SIE: Ich habe eine Konferenz besucht.

GAST: Was haben Sie denn in Ihre Freizeit gemacht?

SIE: Mir wurden fast alle Sehenswürdigkeiten der Stadt gezeigt.

GAST: Haben Sie Ihre Frau mitgebracht?

SIE: Ich bin noch ledig. Und Sie?

GAST: Ich bin schon 20 Jahre verheiratet.

SIE: Haben Sie auch Kinder?

GAST: Ja, zwei Töchter und einen Sohn. Die Älteste ist Volksschullehrerin, und die zweite ist Ver- käuferin in einem Kinderwarengeschäft. Mein Sohn...

SIE: Entschuldigen Sie, ich muß noch schnell mit Frau Kurz sprechen.

Đáng tiếc là bà Kurz cũng rất tò mò và cũng đặt nhiều câu hỏi

FRAU K.: Haben Sie schon unsere Oper besucht?

SIE: Ja, letzte Woche bin ich von einem Kollegen zum „Frei- schütz" eingeladen worden.

FRAU K.: Und wie hat Ihnen die Oper gefallen?

SIE: Ja, gut, aber mir ist Wagner lieber.

FRAU K.: Dann müssen Sie nach Bayreuth.

SIE: Das ist mir von anderen auch gesagt worden.

FRAU K.: Es ist aber schwer, Karten zu bekommen.

SIE: Man hat sie mir auf dem Reisebüro schon besorgt.

FRAU K.: Wie lange bleiben Sie in Köln?

SIE: Noch drei Tage. Entschuldigen Sie, ich sehe gerade Herrn Dietrich. Ich muß ihn etwas fragen.

FRAU K.: Natürlich.

KOMMUNIKATION Giao tiếp

Interview Checklist (các câu hỏi điều tra phỏng vấn)

Bây giờ các bạn không phải trả lời thêm bất cứ câu hỏi nào nữa. Nhưn chúng tôi có một danh sách trắc nghiệm tổng quát mà bạn cần phải điền vào. Nếu bạn không thể trả lời một câu hỏi, hãy kiếm lại danh sách nghề và sở thích.

Name:

Vorname:

Adresse: (Wohnort, Straße)

Telefonnummer:

Beruf:

Familienstand: (ledig, verheiratet, geschieden, Witwe, Witwer)

Hobbys:

Interessen:

Reisen, die Sie gemacht haben:

Klubs/Vereine:

Lieblings

Autor(in):	Stadt:
Komponist(in):	Sport:
Sänger(in):	Getränk:
Filmschauspieler(in):	Essen:
Film:	(Bạn hãy xem lại danh sách ở chương 3)
Buch:	

Und was sind Sie von Beruf ? (Anh / chị làm nghề gì ?)

kiến trúc sư	Architekt(in)
diễn viên	Künstler(in)
thợ bánh mì	Bäcker(in)
kế toán	Buchhalter(in)
nam thương gia	Geschäftsmann
nữ thương gia	Geschäftsfrau
nhà hóa học	Chemiker(in)

công chức	Beamter (Beamtin)
thư ký, nhân viên	Angestellter, Angestellte
lập trình viên máy tính	Computer Programmierer(in)
nha sĩ	Zahnarzt, Zahnärztin
người bán thuốc	Drogist(in)
chuyên viên điện tử	Elektriker(in)
kỹ sư	Ingenieur(in)
quan tòa	Richter(in)
người lao động	Arbeiter
luật gia	Rechtsanwalt, Rechtsanwältin
nhân viên thư viện	Bibliothekar(in)
thợ cơ khí	Mechaniker(in)
mục sư, cha cố	Pastor(in), Pfarrer(in)
nhà soạn nhạc	Musiker(in)
nữ y tá	Krankenschwester
nam y tá	Krankenpfleger
sĩ quan	Offizier(in)
bác sĩ	Arzt, Ärztin
phi công	Pilot(in)
thợ đường ống	Installateur(in)
giáo sư	Professor(in) für Musik, Chemie, Mathematik, usw.
nhà tâm lý học	Psychologin
nhân viên bán hàng	Verkäufer(in)
thư ký	Sekretär(in)
thầy giáo	Lehrer(in)

Was ist Ihr Hobby? oder Was machen Sie gern in Ihrer Freizeit? (sở thích của anh / chị là gì ? hoặc anh chị thích làm gì khi có thời gian rảnh rỗi)

Tôi chơi tennic, golt, bóng chày, bóng đá vv.
Tối chơi Piano, ghi ta, đại vĩ cầm, kèn, sáo, đàn violon vv. Tôi bơi, đọc, viết, nấu, đi dạo, làm việc rặt vặt, trượt tuyết, xem ti vi, nghe đài, sưu tầm tiền xu, sưu tầm tem thư, làm việc trong vườn, đan len vv.

Wofür interessieren Sie sich? (anh / chị quan tâm cái gì ?)

Tôi quan tâm thể thao, nhạc, nghệ thuật, chính trị, tài liệu sách báo, phim, khiêu vũ, kỹ thuật, kịch, thiên văn, tin học, ôtô cũ v.v.

Aktivität A

Tìm một động từ thích hợp từ danh sách dưới cho những câu sau đây. Một câu có thể có nhiều mục chọn đúng.

BEISPIEL: Mein Freund_____geht_____gern ins Kino.

1. Mein Vater.....gern Klavier.
2. Mein Bruder.....gern Autos.
3. Meine Schwester.....gern über Politik.
4. Mein Nachbar.....gern im Garten.
5. Meine Nachbarin.....gern Romane.
6. Mein Chef.....gern Briefmarken.
7. Mein Sohn.....gern CDs.
8. Meine Tante.....gern.
9. Meine Tochter.....gern lange am Telefon.
10. Mein Mann.....gern in guten Restaurants.

sammeln/reparieren/spielen/lesen/sprechen/nähen/essen/diskutieren/ hören/basteln/arbeiten/stricken.

Aktivität B

Hãy trả lời những câu hỏi dưới đây theo các câu trả lời đầy đủ hoặc chỉ là một cụm từ bằng tiếng Đức.

BEISPIEL: Wie oft waren Sie schon in Europa?

Anh thường đã đến Châu Âu như thế nào ?

Ich war schon dreimal dort.

Tôi đã ba lần đến đó

Schon dreimal.

Đã ba lần

1. Woher kommen Sie?
2. Wo sind Sie geboren?
3. Sind Sie verheiratet?
4. Wie viele Kinder haben sie?
5. Was machen Sie meistens am Wochenende?
6. Wie oft gehen ins Kino?
7. Was machen Sie in Ihren Ferien? (im Urlaub)
8. Welches Land möchten Sie besuchen? Warum?
9. Waaarum sind Sie mit Ihrem Beruf zufrieden? (unzufrieden)
10. Beschreiben Sie Ihren Chef/Ihre Chefin.

    Er (sie) ist...

11. Beschreiben einen Freund/eine Freundin.
12. Was sagen Ihre Freunde über Sie?

    Sie sagen, daß ich... bin.

charmant/nett/intelligent/reich/freundlich/interessant/sportlich/impulsiv/attraktiv/natürlich/pünktlich/eingebildet/liberal/konservativ/ vorsichtig/mutig/kräftig/schlank/scheu/populär/arm/jung/klug

Aktivität C: Was sind diese Menschen von Beruf?

(Những người này làm nghề gì)

Điền vào chỗ trống với nghề thích hợp.

BEISPIEL: Herr Frisch unterrichtet in der Schule. Er ist Lehrer.

Ông Frisch dạy ở trường. Ông ta là giáo viên

1. Peter verkauft Schuhe in einem Schuhgeschäft. Er ist.....
2. Herr Klein reparierte gestern mein Auto. Er ist.....
3. Mein Bruder predigt jeden Sonntag in der Kirche. Er ist.....
4. Meine Schwester arbeitet im Krankenhaus, wo sie Patienten pflegt.

   Sie ist.....
5. Ich verkaufe Aspirin, Hustensaft, usw. in einer Drogerie. Ich bin.....
6. Herr Schmidt hat meinen elektrischen Ofen repariert. Er ist.....
7. Frau Jung hilft uns, die richtigen Bücher zu finden. Sie arbeitet in einer Bibliothek und ist.....
8. Karsten arbeitet für TWA. Er fliegt Flugzeuge. Er ist.....
9. Karin hat Medizin studiert. Sie arbeitet jetzt im Johanniterkrankenhaus. Sie ist.....
10. Meine Tochter arbeitet im Büro. Sie schreibt am Computer, telefoniert, öffnet Briefe für den Chef, macht Reservierungen, usw. Sie ist dort.....

GRAMMATIK Ngữ pháp

1. Thì tương lai

Thì tương lai trong tiếng Đức, cũng giống như trong tiếng Anh, được thành lập bằng sử dụng trợ động từ cộng với dạng nguyên

mẫu. Trợ động từ trong tiếng Đức là werden. Các động từ nguyên mẫu thường nằm ở cuối mệnh đề chính.

Ich werde nach Hause fahren. *Tôi sẽ về nhà.*

Wann werden Sie Ihr Buch schreiben? *Lúc nào bạn sẽ viết sách?*

Du wirst morgen krank sein. *Bạn sẽ bị bệnh vào ngày mai.*

Chia động từ werden

	Số ít	Số nhiều	
ich	werde	wir	werden
du	wirst	ihr	werdet
er, sie, es	wird	Sie, sie	werden

Übung A

Schreiben Sie auf deutsch. Đổi sang tiếng Đức. Bằng thì tương lai.

1. Tôi sẽ nhận thư ngay.

   _____ .

2. Bạn sẽ viết cho tôi vào tuần này chứ?

   _____ .

3. Lúc nào thì cô ấy sẽ đi làm việc?

   _____ .

4. Anh ấy sẽ mua vé.

   _____ .

5. Xe buýt sẽ đến trong vòng 15 phút.

   _____ .

2. Thể thụ động

Thể thụ động thường được dùng để mô tả một điều kiện trong đó chủ từ chịu tác nhân của hành động. Nói cách khác, chủ từ không thực hiện hành động, nhưng một ai đó hoặc một sự vật nào đó thực hiện một nội dung nào đó cho chủ từ. Động từ werden dùng để để diễn tả thể thụ động.

Bởi vì bạn phải biết các dạng sử dụng của động từ **werden** nhằm diễn tả thể thụ động cho nên bạn cần nắm vững chúng. Nếu được dùng dưới dạng là một mệnh đề chính, **werden** có nghĩa là trở nên. (Đừng nhầm lẫn với **bekommen** = nhận được). **Werden** cộng với động từ nguyên mẫu để diễn tả thì tương lai.

Das Kind wird krank.	*Đứa trẻ bị bệnh. (hiện tại)*
Das Kind wurde krank.	*Đứa trẻ đã bị bệnh. (quá khứ đơn)*
Das Kind krank geworden.	*Đứa trẻ lâm bệnh.(hiện tại phân từ)*
Das Kind war krank geworden.	*Đứa trẻ đã lâm bệnh.(quá khứ phân từ)*
Das Kind wird krank werden.	*Đứa trẻ sẽ lâm bệnh.(tương lai)*

Übung B

Hãy làm hoàn chỉnh dạng đúng của werden. Khảo sát câu.

1. Jens.....gestern krank.	quá khứ đơn.
2. Elke.....Sekretärin.	hiện tại
3. Wir.....nach Hause fliegen.	tương lai
4. Wieviel.....du verdienen?	tương lai
5. Paul.....berühmt.....	hiện tại hoàn thành

Übung C

Quyết định xem bạn sẽ sử dụng **werden** hoặc **bekommen**. Hãy xem câu dưới đây.

BEISPIEL: Frau Braun____bekommt____jeden Tag die Zeitung.

Bà Braun nhận được hàng ngày

Chris_____wird_____Elektriker.

Chris trở thành thư điện.

1. Mein Großvater.....im Januar neunzig Jahre ..... hiện tại hoàn thành.

2. .....du auch einen Brief von Erika.....?	hiện tại hoàn thành
3. Der bekannte Schauspieler..... achtzig Jahre alt.	quá khứ
4. Gestern.....ich meinen Paß.	quá khứ
5. Wir.....erst im Juli Urlaub.	hiện tại

Bây giờ chúng ta hãy xem cách sử dụng werden trong dạng thụ động.

Das Buch wird geschrieben.	*Cuốn sách đang được viết.(hiện tại)*
Das Buch wurde geschrieben.	*Cuốn sách đã được viết.(quá khứ)*
Das Buch ist geschrieben worden.	*Cuốn sách phải được viết.(hiện tại hoàn thành)*
Das Buch war geschrieben worden.	*Cuốn sách đã phải được viết. (quá khứ hoàn thành)*
Das Buch wird geschrieben werden.	*Cuốn sách sẽ được viết.(tương lai)*
Unser Auto wird heute repariert.	*Xe hơi của chúng tôi đang được sửa chữa hôm nay. (hiện tại)*
Das Haus wurde von uns geputzt.	*Căn nhà đã được chúng ta lau chùi. (quá khứ)*
Das Buch ist von allen Studenten	*Cuốn sách đã được mọi học* gelesen worden.*sinh đọc. (thì hiện tại hoàn thành)*
Die Rechnung wird von den Gästen bezahlt werden.	*Hóa đơn sẽ được người khách chi trả. (tương lai)*

Về cơ bản, bạn cần phải biết ba hình thức của thể thụ động từ thể tác động. Hãy so sánh dưới đây:

Er hat den Brief geschrieben.	*Ông ấy đã viết bức thư.*
Der Brief ist von ihm geschrieben worden.	*Bức thư đã được ông ấy viết.*

1. Đối cách của các câu hoạt động trở thành danh cách của các câu thụ động: ***Der Brief...***
2. Dạng động từ ở thể hoạt động được thay thế bởi dạng werden: ist...***geschrieben worden.***
3. Chủ từ của các câu hoạt động được thay thế bởi von + tặng cách ***von ihm...***

Do đó, câu thụ động được đọc là: ***Der Brief ist von ihm geschrieben worden.***

Übung D

Chú ý: Ở thì hiện tại hoàn thành thể thụ động, dạng đặt biệt của werden là worden chứ không phải là geworden còn các động từ đi cùng thì ở dạng phân từ

Hãy điền đúng dạng của werden. Tất cả các câu đều ở thể thụ động.

BEISPIEL: Diese Geschite_____ist oft erzählt worden_____.
hiện tại hoàn thành

1. Der Student.....von dem Professor gefragt. hiện tại
2. Die Schauspielerin.....interviewt. thì quá khứ
3. Die Briefe.....geschickt..... hiện tại hoàn thành
4. Du.....von mir angerufen..... tương lai
5. Die Kinder.....zur Party eingeladen.....hiện tại hoàn thành
6. Ich.....von Dr. Lange untersucht. thì quá khứ
7. Die Zeitung.....von uns allen gelesen....hiện tại hoàn thành
8. Dieses Lied.....oft gesungen. hiện tại

Übung E

Hãy dịch các câu sau đây sang tiếng Việt. Lưu ý rằng tất cả các câu đều có một tác nhân.

BEISPIEL: Das Haus wird verkauft. *Căn nhà đang được bán đi.*

1. Sein Buch wurde in zwei Sprachen übersetzt.
2. Das Paket ist gestern abgeschickt worden.
3. Der Gast wurde ausgefragt.
4. Frau Kleins Paß ist gestohlen worden.
5. Während des Krieges ist Hamburg durch Bomben zerstört worden.
6. Amerika wurde 1492 von Columbus entdeckt.
7. Der Film wird hoffentlich gemacht werden.
8. Der Verbrecher ist in Los Angeles gesehen worden.
9. Die Wohnung wird einmal die Woche geputzt.
10. Wo wird der Volkswagen hergestellt?

3. Man được dùng dưới dạng là một câu thay thế ở thể thụ động

Man-người ta, một người, anh, họ- thường được dùng để tránh dạng thụ động, đặc biệt trong văn nói tiếng Đức. Cấu trúc của man diễn tả ý tưởng căn bản về thể thụ động.

Ich werde angerufen.	Tôi đang được gọi.
Man ruft mich an.	Họ đang gọi tôi.
Jens ist ausgefragt worden.	Jens đang được chất vấn.
Man hat Jens ausgefragt.	Họ đã chất vấn Jens.

Übung F

Hãy thành lập lại các câu sau đây ở thể hoạt động, bằng cách cấu trúc man.

1. Es wurde viel getanzt.
2. Wir sind nie besucht worden.
3. Ich bin oft gefragt worden.
4. Die Frau wird interviewt.
5. Dort wurde viel gegessen und getrunken.
6. In dem Zimmer ist nicht geraucht worden.
7. Dem Lehrer wurde das Auto gestohlen.

Wie schreibt man eine Karte oder einen Brief?

(Người ta viết thiệp bưu điện hoặc viết thư như thế nào ?)

Ở trong các câu trả lời tiếng Đức, tất cả các đại từ nhân xưng đều được viết hoa. Lưu ý các kiểu viết cơ bản trong ví dụ sau đây:

Ein Dankschreiben

Sie möchten sich für ein Geschenk von guten Freunden bedanken.

Eine Geburtstagskarte an eine Freundin

...den 13. Oktober 1997

Liebe Karin,

zu Deinem 35. Geburtstag gratuliere ich Dir recht herzlich. Ich wünsche Dir fürs n#chste Jahr vor allem gute Gesundheit und weiteren Erfolg in Deiner neuen Stellur g.

Herzlichst

Deine Tina

Một thiệp chúc mừng sinh nhật cho của một người bạn gái

ngày 13 tháng 10 năm 1997

Karin thân mến,

Nhân dịp sinh nhật thứ 35 của bạn tôi gởi tới bạn lời chúc mừng nồng nhiệt nhất. Mong bạn trong năm được sức khỏe, tiếp tục thành công trong công việc.

Thân mến

Tina

Eine Einladung an einen Kollegen zu einer Party

Lieber Herr Schmidt,

am 22. Juli wollen wir den Geburtstag von Herrn Kluge bei uns zu Hause feiern. Wir möchten Sie und Ihre Frau recht herzlich zu einer Party einladen. Wir erwarten Sie zwischen 20.00 und 20:30 Uhr.

Mit freundlichen Grüßen

Ihre Gabriele Jost

Liebe Ingrid und lieber David,

herzlichen Dank für die schöne CD, die Ihr mir zum Geburtstag geschenkt habt. Sie hat mir schon viel Freude gemacht. Es war besonders nett von Euch, daß Ihr Euch an meinen Lieblings-komponisten Mozart erinnert habt.

Viele liebe Grüße

Eure Elke

Mời một bạn đồng nghiệp tham dự một buổi tiệc

Ông Smith thân mến,

Vào ngày 22 tháng 7 chúng tôi muốn tổ chức ngày sinh nhật của ông Kluge tại nhà của chúng tôi. Chúng tôi kính mời ông và phu nhân tham dự buổi tiệc. Chúng tôi rất mong được đón tiếp ông vào khoảng từ 8 giờ đến 8 giờ 30.

Chào thân ái

gabriele Jost

Bạn Ingrid và David thân mến,

Cảm ơn các bạn rất nhiều về đĩa CD tuyệt đẹp mà các bạn đã gởi trong dịp sinh nhật của mình. Mình thích món quà rất nhiều. Điều đặc biệt mà các bạn cần nhớ là mình rất thích nhà soạn nhạc Mozart.

Thân mến,

Elke

Beschwerdeschreiben/ Reklamation

Manchmal muß man leider auch einen Beschwerdebrief schreiben.

An das

Versandhaus Kabler

Landstraße 32

45127 Essen

Sehr geehrte Damen und Herren!

Am 11. August bestellte ich bei Ihnen vier blaue Badehandtüßcher mit passenden Waschlappen. Das Paket, das Sie mir am 20. August schickten, enthielt aber vier gelbe Badehandtücher und vier blaue Waschlappen. Leider bezahlte ich die Nachnahme, bevor ichdas Paket Öffnete. Ich bitte Sie daher, mir die blauen Badehandtücher zu schicken. Sobald ich die gelben Handtücher zurückschicken.

Hochachtungsvoll

Karin Maier

Thư than phiền

Thật là không may, đôi lúc một ai đó đã viết thư than phiền bạn.

Công ty Kabler

Versandhaus Kabler

Landstraße 32

45127 Essen

Thưa quý bà và quý ông (những người có liên quan)

Vào ngày 11 tháng 8 tôi đã đặt mua từ quý công ty bốn khăn tắm màu xanh với khăn lau đồng bộ. Tuy nhiên, kiện hàng mà quý công ty gởi đến cho tôi vào ngày 20 tháng 8 lại có bốn khăn tắm màu vàng và bốn khăn lau màu xanh. Điều không may là tôi đã trả tiền trước khi tôi mở kiện hàng ra. Do đó, xin vui lòng gởi cho tôi các khăn tắm màu xanh. Sau khi tôi nhận được hàng mới, tôi sẽ gởi trả lại các khăn màu vàng ngay.

Kính chào trân trọng,

Karin Maier

Die Antwort der Firma Kabler

Frau Karin Maier

Henri-Spaar-Str. 73

53347 Oedekoven

Sehr geehrte Frau Maier!

Wir bedauern außrordentlich, daß Ihr Auftrag vom 11. August nicht richtig ausgeführt wurde. Mit gleicher Post wurden Ihnen die blauen Badehandtücher zugeschickt. Sobald Sie die falsche Ware Zurückgeschickt haben, werden wir natürlich für Ihre Unkosten aufkommen. Es liegt uns viel daran, daß unsere Kunden zufrieden sind.

Hochachtungsvoll

gez. Franz Kraft

Trả lời từ công ty Kabler

Bà Karin Maier

Henri-Spaar-Str. 73

53347 Oedekoven

Bà Maier thân mến,

Chúng tôi rất hối tiếc về đơn đặt hàng của bà vào ngày 11 tháng 8 đã được điền nhầm. Cùng với bức thư này chúng tôi đã gởi cho bà các khăn tắm màu xanh. Ngay khi bà nhận được xin vui lòng gởi lại cho chúng tôi hàng hóa bị nhầm. Dĩ nhiên chúng tôi sẽ chi trả cước phí của bà. Chúng tôi rất mong khách hàng được hài lòng.

Chào trân trọng,

(ký tên Franz Kraft)

Die Anrede

Lieber Vater,	*Lời chào hỏi một người*
Lieber Karl,	*Cha kính mến,*
Mein lieber Freund,	*Karl thân mến,*
Mein lieber Johann,	*Bạn thân mến của tôi,*
Lieber Herr Müller,	*Johann thân mến của tôi,*
Sehr geehrter Herr Klein!	*Ngài Muller kính mến,*
Liebe Mutter,	*Ngài Klein kính mến,*
Liebe Heidi,	*Mẹ kính yêu,*
Meine liebe Freundin,	*Heidi thân mến,*
	Bạn thân mến của tôi,

Meine liebe Sabine,	*Sabine thân mến của tôi,*
Liebe Frau Carsten,	*Bà Carsten thân mến,*
Sehr geehrte Frau Braun,	*Bà Braun thân mến,*
Liebe Mutter und lieber Vater,	*Cha mẹ kính mến,*
Liebe Ellen und lieber Michael,	*Ellen và Michael thân mến,*
Sehr geehrte Herren, (oder Herren!)	*Quý ông: kính mến*
Sehr geehrte Frau Dr. Kurz, (oder Kurz!)	*Bà tiến sĩ Kurz kính mến:*
Sehr geehrter Herr Professor Lange, (oder Lange!)	*Giáo sư Lange thân mến:*
Sehr geehrte Damen und Herren, (oder Herren!)	*Quý bà và quý ông kính mến:*

Lưu ý: lúc mở đầu chào hỏi ở một bức thư, hãy xem thử bạn đang chào hỏi một thành viên trong gia đình, một người bạn tốt, một nhà kinh doanh, hay các bức thư trang trọng hoặc là những người mà địa vị của họ yêu cầu phải có một hình thức kính trọng đặc biệt.

Briefschluß	**Cách kết thúc một bức thư**
Privatbriefe	*Thư gởi cho cá nhân*
Dein Freund Martin	*Bạn kính mến của tôi, Martin*
Viele Grüße an Euch alle	*Gởi lời thân ái đến tất cả các bạn,*
Herzlichst, Deine	*Lời chào nồng thắm bạn của cậu*
Es grüßt Sie herzlich	*Kính chào,*
Ihr (Ihre)	*Kính của ngài*
Geschäftsbriefe	*Thư tín kinh doanh*

Mit freundlichen Grüßen	*Trân trọng kính chào,*
Freundliche Grüße	*Lời chào thân ái*
Hochachtungsvoll	*Trân trọng,*

Lời chú thích sau cùng: Lúc viết một bức thư, người châu Âu thường viết địa chỉ người gởi ở mặt sau và địa chỉ người nhận ở chính giữa mặt trước. Đừng bao giờ quên Postleizahl (mã vùng) ở cuối địa chỉ người nhận.

(địa chỉ người gởi) Absender: Dr. Karl Jost
Gustav-Heinemann-Ufer 72
50968 Köln

(địa chỉ người nhận) Adresse: Herr Dr.Fritz König
Bahnhofstraße 5
60327 Frankfurt a. M.

Übung G

1. Sie müchten Ihre gute Freundin Klara zum Abendessen einladen. Schreiben Sie eine kurze Einladung.
2. Ihr Chef hat Sie zum Wochenende eingeladen. Sie können leider nicht kommen. Schreiben Sie ein kurzen Entschuldigungsbrief.
3. Sie bedanken sich bei Ihren Eltern (Kindern) für ein Geschenk.

Wiederholung

A. Was paßt zusammen? Những câu nào hợp với nhau ?

Hãy kết các nghề nghiệp được cho ở bên trái với các hoạt động tương ứng được cho ở bên phải.

.....1. Zahnarzt	a. reparierte meinen Toaster
.....2. Bäcker	b. verkauft Schuhe
.....3. Elektriker	c. arbeitet in einem Krankenhaus

.....4. Professor	d. arbeitet auf der Post
.....5. Verkäuferin	e. hilft mir, wenn ich Zahnschmerzen habe.
.....6. Krankenschwester	f. backt jeden Tag Brot
.....7. Drogist	g. schreibt ein buch
.....8. Postbeamter	h. verkauft Aspirin, Hustensaft, usw.

B. Ein Brief an einen Freund

Bạn đang viết một bức thư cho một người bạn ở Đức. Hãy điền vào khoảng trống của bức thư bằng cách dùng các từ thích hợp được cho dưới đây.

Lieber Gerd,

Jetzt bin ich schon drei.....in Bonn. Es gefällt mir wirklich gut. Jeden Tag gehe ich am Rhein spazieren. Leider ist das.....nicht so schön. Es hat jeden Tag.....Letzten Sonntag war ich bei Familie König.....Sie gaben eine große Party für mich. Die meisten Gäste wollten wissen, wo ich....., ob ich verheiratet bin, und was ich in Bonn mache. Ich war auch schon in der Oper in Köln. Wie Du weißt, ist Köln nicht.....von Bonn. Natürlich vermisse ich meine lieben.....in Amerika. Aber bald sehe ich Dich und die anderen wieder. Für heute also.....Grüße.

.....Bob

eingeladen/lieber/herzliche/Wochen/geregnet/Dein/wohne/Wetter/weit/Freunde/ liebe/Dein/mache

---

Wortschatz

Danh từ

der Auftrag, ¨-e	*đơn đặt hàng*
die Augenfarbe, n	*màu mắt*
die Auskunft, ¨-	*thông tin*
das Badehandtuch, ¨-er	*khăn tắm*

Bayreuth	*thành phố tại Bavaria (địa điểm hội chợ Wagner)*
der Beruf, e	*nghề nghiệp*
der Beschwerdebrief, e	*thư than phiền*
der Bibliotheker, e	*nhân viên bưu điện*
das Dankschreiben, -	*thư cảm ơn*
der Drogist, en	*người bán thuốc*
der Entschuldigungsbrief, e	*thư xin lỗi*
der Erfolg, e	*thành công*
der Familienname, n	*họ*
der Familienstand	*tình trạng hôn nhân*
die Ferien	*kỳ nghỉ*
der Filmschauspieler, -	*diễn viên điện ảnh*
die Flöte, n	*ống sáo*
der Fluggast, ¨-e	*hành khách đi máy bay*
die Flugkarte, n	*vé máy bay*
der „Freischütz	*opera của Karl Maria von Weber*
die Freizeit	*thời gian giải trí, thời gian rãnh rỗi*
der Führerschein, e	*giấy phép lái xe*
die Gartenarbeit, en	*làm vườn*
der Geburtstag, e	*ngày sinh nhật*
die Geige, n	*đờn violin*
das Geschenk, e	*quà tặng*
die Gesundheit	*sức khỏe*
das Gewicht, e	*trọng lượng*
die Größe, n	*kích cỡ, chiều cao*
die Haarfarbe, n	*màu tóc*
der Hustensaft, ¨-e	*thuốc ho xirô*

der Installateur, e	*thợ ống nước*
der Kaufmann, die Kaufleute	*nhà doanh nghiệp*
das Kennzeichen, -	*lý lịch (bí danh)*
der Komponist, en	*nhà soạn nhạc*
das Krankenhaus, ¨-er	*bệnh viện*
der Krankenpfleger, -	*nam y tá*
die Kranken- schwester, n	*nữ y tá*
die Liste, n	*danh sách*
die Manieren	*nói, kiểu*
der Mittelpunkt, e	*trung tâm*
die Münze, n	*tiền kim loại*
die Nachnahme, n	*tiền giao hàng (C.O.D)*
der Nachname, n	*họ tên*
die Narbe, n	*vết sẹo, vết thương*
das Paket, e	*gói,*
die Papiere	*tài liệu*
die Polizei	*cảnh sát*
das Reisebüro, s	*đại lý, công ty du lịch*
der Richter, -	*quan toà, thẩm phán*
der Roman, e	*tiểu thuyết*
der Sänger, -	*ca sĩ*
der Satz, ¨-e	*câu*
die Sehenswürdigkeit, en	*địa điểm hấp dẫn, danh lam thắng cảnh*
das Selbstbiographische	*tiểu sử về bản thân*
die Staatsangehörigkeit	*công dân*
die Stellung, en	*vị trí*
das Stichwort, ¨-er	*từ khóa*

die Technik	*kỹ thuật*
der Telegrammstil	*bức điện tín*
der Tierarzt, ¨-e	*thầy thuốc thú y*
die Trompete, n	*kèn Trumpet*
die Unkosten	*tiền phí tổn*
der Verbrecher, -	*kẻ phạm pháp, tội phạm*
der Verkäufer, -	*thư ký kinh doanh*
der Verein, e	*câu lạc bộ, hiệp hội*
das Versandhaus, ¨-er	*phòng chuyển thư*
der Volksschullehrer, -	*giáo sư trung học*
der Vorname, n	*tên*
die Witwe, n	*người đàn bà góa*
der Wohnort, e	*nơi ở*
der Zahnarzt, ¨-e	*nha sĩ*

Các động từ

ab-schicken	*gởi thư, hàng hóa*
auf-kommen (für), kam auf, ist aufgekommen	*giả sử giá cả là*
aus-fragen	*câu hỏi*
aus-führen	*thực hiện*
basteln	*làm việc lặt vặt*
sich bedanken (für)	*cảm ơn, nói lời cảm ơn*
bedauern	*thương tiếc, nuối tiếc*
behandeln	*xử lý*
entdecken	*khám phá*
erreichen	*đạt được*

erwarten	*mong đợi*
feiern	*làm lễ, tổ chức lễ*
her-stellen	*sản xuất*
mit-bringen, brachte mit, mitgebracht	*đem theo*
nähen	*khâu vá*
pflegen	*chăm sóc*
predigen	*giảng đạo*
sammeln	*thu thập*
stehlen (ie), a, o	*ăn cắp*
stricken	*đan bằng sợi*
übersetzen	*phiên dịch*
unterrichten	*dạy học*
verdienen	*kiếm tiền*
vermissen	*nhớ*
zerstören	*tàn phá*
zurück-senden	*gởi trở lại*
Các từ khác	
arm	*nghèo*
berühmt	*nổi danh*
besonders	*đặc biệt là*
dasselbe	*cũng như vậy*
eigentlich	*thật sự*
einfach	*đơn giản*
eingebildet	*tự cao, khoe khoang*
falsch	*sai*

freundlich	*thân thiện*
geschieden	*ly hôn*
hochachtungsvoll	*kính trọng, ngưỡng mộ*
klug	*thông minh*
kräftig	*mạnh khỏe*
ledig	*đơn, độc tài*
meistens	*hầu hết thời gian*
natürlich	*tự nhiên, tất nhiên*
neugierig	*tò mò*
passend	*một cách phù hợp, đồng bộ*
reich	*giàu có*
scheu	*nhút nhát, rụt rè, sợ sệch*
schlank	*mạnh dẻ, thanh cao*
sondern	*mà là*
sportlich	*có tính thể thao*
verheiratet	*đã lập gia đình*
vorsichtig	*cẩn thận*

Các thành ngữ

Es liegt uns viel daran.	*Chúng tôi rất quan tâm*
Freude machen	*đem đến niềm vui*

Các từ cùng gốc

Các từ cùng gốc thì không cần có phần dịch nhưng đối với các danh từ cần phải có mạo từ xác định ở trước.

der Architekt, en	der Pastor, en diskutieren
die Bombe, n	der Psychologe, n operieren
der Chemiker, -	der Physiker, - reparieren
der Ingenieur, e	der Pilot, en surfen
die Konferenz, en	der Toaster, - attraktiv
der Klub, s	impulsiv

Phần trả lời cho các bài ôn tập, các bài tập và các phần thực hành

Mục này cung cấp cho các bài thực hành, các bài tập và các bài ôn tập trong 10 chương. Chúng tôi đề nghị rằng bạn nên kiểm lại các câu trả lời sau khi đã tự mình làm bài tập.

Chương 1

KOMMUNIKATION (Communication)

Aktivität A

Smaple Responses:

1. Wo wohnen Sie? Wo arbeiten/leben/spielen/bleiben...Site?
2. Wie heißen Sie? Wie heißt er/sie? Wie ist das Wetter? Wie geht's?
3. Wer ist sie/er? Wer kommt heute? Wer spielt Tennis/Golf?
4. Was machen Sie? Was trinken Sie? Was fragt er/sie?
5. Wieviel kostet das? Wieviele Kinder haben Sie? Wieviele hat sie/er?
6. Wohin gehen wir? Wohin fährst du? Wohin reisen Sie?
7. Woher kommen Sie? Woher kommt sie/er? Woher kommen sie?
8. Wann kommen Sie? Wann gehst du nach Hause? Wann fährt er?

Aktivität B

1. c. In Chicago
2. d. Karl Schmidt
3. j. Ich gehe ins Konzert. Ich spiele Tennis.
4. i. Aus Bonn.
5. b. Danke gut / f. Nich gut.

6. a Fünfzig Mark.
7. g. Am Montag.
8. h. Zwei Monate.
9. I. Nach Frankfurt.
10. m. Die nächste Straße rechts.

Aktivität C

1. Wie geht es Ihnen?Wie geht's?
2. Wieviel kostet das?
3. Wie heißen Sie?
4. Was machen Sie heute?/Was machst du heute?
5. Wo wohnen Sie?
6. Was machen Sie heute abend? Was machst du heute abend?
7. Wohin gehen Sioe/Wohin fahren Sie?
8. Ich heiße...
9. Ich kimme aus...
10. Ich wohne in...
11. Vielen Dank.
12. Ich fahre nach Berlin.

GRAMMAATIK

Übung A

1. er	3. sie	5. du	7. es	9. sie
2. wir	4. sie	6. Sie	8. ich	10. sie

Übung B

1. heißen	3. kommt	5. studiert	7. fragst
2. wohnt	4. kaufe	6. arbeitet	8. wandern

Übung C

1. Christian tanzt gern.
2. Wir lernen gern Deutsch.

3. Ich trinke gern Kaffe.
4. Sie arbeiten hier gern. Sie arbeiten gern hier.
5. Karin schwimmt gern.
6. Ich spiele gern Tennis.
7. Sie reisen gern.
8. Sie singen gern.
9. Er wandert gern.
10. Wir leben gern in Florida.

Übung D

1. Eltern
2. Geld
3. Taxi (or:Bus)
4. Polizist/in
5. Bruder
6. Schwester
7. Telefon
8. Milch
9. Messer und Gabel
10. Amerikaner

Übung E

1. es	3. er	5. er	7. sie	9. er
2. sie	4. es	6. es	8. sie	10. sie

Übung F

1. teuer	4. gesund	7. lang	10. fleßig
2. schlecht	5. wenig	8. schwer	11. heiß
3. warm	6. alt	9. seletn	12. groß

Übung G

1. ist	3. bist	5. sind	7. sind	9. Sind
2. ist	4. ist	6. ist	8. sind	10. ist

Übung H

1. haben	3. habe	5. hat	7. Hat
2. hat	4. Hast	6. Hast	8. Haben

Übung I

(Bài dịch dành cho **Übung G**)

1. Ông Braun là một người Mỹ.
2. Thức uống tại Đức thì không đắc lắm.
3. Hôm nay bạn bị bệnh phải không?
4. Monika là một người thông minh.
5. Những máy tính này thì mới.
6. Hành lý này nặng thật.
7. Những đứa trẻ này thật chăm chỉ.
8. Chúng tôi từ Thụy Sĩ đến.
9. Có phải ông là người Mỹ không hả ông Braun?
10. Karin lại khỏe lại rồi.

(Bài dịch dành cho **Übung H**)

1. Chúng tôi có nhiều thời gian.
2. Robert có một chiếc xe đắc tiền.
3. Tôi có một căn nhà cũ.
4. Karin có một người bạn mới.
5. Đứa bé này có một trái banh.
6. Anh có một máy tính phải không?
7. Ông ấy có tiền không?
8. Có phải ông bà Schmidt đã có những đứa con không?

Übung J

1. spricht	3. liest/liest	4. ißt/ißt
2. siehst	5. fährst/fährt	6. schläfst/schläft

WIEDERHOLUNG (Ôn tập)

A.

1. Guten Tag? (or: Grüß Gott!)	4. Guten Tag!
2. Guten Morgen!	5. Guten Tag!
3. Guten Abend!	6. Gute Nacht!

B.

1. Wann arbeitet Herr Schmidt?
2. Was kauft Martin?
3. Wie ist das Wetter?
4. Wieviel kostet es?
5. Wo wohnt Frau Bieber?

C.

1. Ich reise gern.
2. Wie heißen Sie? (or: Wie heißt du?)
3. Wieviel kostet das Radio?
4. Wir spielen gern Golf.
5. Sie haben viel Zeit.
6. Sie wohnt (lebt) in München.
7. Entschuldigen Sie, bitte.
8. Wohin gehen Sie jetzt?/Wohin gehst du jetzt?

D.

1. Ja, ich bin Amerikaner.
2. Ich fahre nach...
3. Ich wohne in...
4. Ich reise/spiele/gehe/...
5. Ich bleibe...

Chương 2

Aktivität B

1. Menie Telefonnummer ist...
2. Meine Zimmernummer ist...
3. Meine Hausnummer ist...
4. Meine Schuhgröße ist...
5. Ich weiß nicht/4.542 Kilometer (2,823 Meilen)
6. Meine Sozialversicherungsnummer ist...

Aktivität C

1. dreiunddreißig plus vierzehn ist siebenundvierzig
2. siebenundachtzig plus vierzehn ist siebenundvierzig

3. sibenmal drei ist einundzwazig
4. vierzig durch acht ist fünf
5. siebzehn plus sechs ist dreiundzwanzig
6. fünfmal sieben ist fünfunddreißig
7. zweiundvierzig minus ist vierunddreißig
8. füufzig durch zehn ist fünf
9. zwölf plus neun ist einudzwanzzig
10. fünfundzwanzig minus sechs ist neunzehn

Aktivität D

1. Ich bin...Meter
2. Man bekommt heute...Mark/Schilling/Schweizer Franken
3. Ich habe...Bruder (Brüder) und...Schwester (Schwestern)
4. Ich bin...
5. Ich trinke täglich...
6. Mt. McKinley ist 6.194 Meter. (or: 20,300 feet)
7. Heute ist es...

GRAMMATIK

Übung A

1. Haben wir jetzt eine Wohnung?
2. Hat Robert ein Haus?
3. Ist es weit von Berlin nach Wien?
4. Bleiben wir zwei Wochen in Europa?
5. Hat Inge drei Brüder?
6. Hat Herr Braun viel Geld?

Übung B

1. Wo	3. Wohin	5. Wie	8. Woher	9. Was
2. Wann	4. Wer	6. Warum	7. Wieviel	10. Wie lange

Übung C

1. Wieviel kostet es?
2. Haben sie Kinder?
3. Bleibt sie drei Tage oder vier Tage?
4. Kostet es 38 Schilling oder 83 Schilling?
5. Wie weit ist es von hier?
6. Hast du Geld?

Übung D

1. Es kostet 15 Mark.
2. Ich habe zwei Brüder und drei Schwestern.
3. Er kauft das Radio.
4. Es ist heute 12 Grad.
5. Ihr bekommt morgen das Geld.
6. Ich habe nicht genug Zeit.

Übung E

1. Ich nehme einen Zug.
2. Wir finden ein Restaurant.
3. Gregor sucht ein Buch.
4. Brauchen Sie eine Wohnung?
5. Kennt sie eine Journalistin?
6. Maria kauft eine Jacke.

Übung F

1. kein Auto
2. kein Geld
3. keinen Pulli
4. kein Bier
5. keinen Bus
6. keine Kinder
7. keinen Fisch

Übung G

1. mich 2. sie 3. uns 4. ihn 5. dich 6. Sie 7. sie 8. euch

Übung H

1. Es/es
2. Sie/sie
3. Er/hn
4. Es/es
5. Es/es
6. Er/ihn
7. Sie/sie
8. Er/ihn

Übung I

1. einen Regenschirm
2. den Park
3. die Stadt
4. das Geschäft
5. den Tisch
6. das Haus
7. das metrische System
8. die Kinder

Übung J

1. nicht im Hotel
2. es nicht
3. nicht oft
4. morgen nicht
5. nicht schnell
6. heute abend nicht

Übung K

A. Fährt Gregor heute abend?
B. Nein, ich glaube nicht. Er hat kein Auto.
A. Herr Scholz, wann fliegen Sie nach Deutschland?
S. Morgen
A. Haben Sie einen Paß?
S. Oh ja, ich reise viel.
A. Wie heißt der Mann?
B. Wir kennen ihn nicht.
A. Spricht er Deutsch?
B. Ja, er ist aus Österreich.

Übung L

1. Sie geht nicht schnell.
2. Sie sprechen nicht zu laut.
(or: Du sprichst nicht zu laut).
3. Er arbeitet nicht am Abend.
4. Wir zahlen die Rechnung nicht.
5. Sie essen nicht viel.

Übung M

1. Sind Sie heute abend allein?
(or: Bist du heute abend allein?)
2. Sind wir heute pünktlich?
3. Ist er wieder krank?
4. Fährt der Zug jeden Tag?

Übung N

1. Herr Schulz kommt pünktlich ins Hotel.
2. Bettina ist heute nicht zu Hause.
3. Sie bleiben bis morgen hier.
4. Dieter fliegt morgen sofort nach Hause.
5. Der Bus hält immer hier.

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität A

1. Heute ist...
2. Nach Dienstag kommt Mittwoch.
3. Morgen ist...
4. Vor Samstag kommt Freitag.
5. Gestern war...

Aktivität B

1. c. 2. c. 3. b. 4. a. 5. d.

WIEDERHOLUNG

A.

1. Ich trinke Milch.
2. Mein Freund ist krank.
3. Ich sehe dort eine Freundin.
4. Ich brauche 100 Mark.
5. Sabine kommt Dienstag.
6. Ich fahre heute nach Hamburg.
7. Ich komme aus Texas.
8. Ich bleibe drei Tage.

B.

1. kein 2. nicht 3. keinen 4. keine 5. nicht 6. nicht 7. nichts

C

1. Achtundsechzig Grad Fahrenheit ist zwazig Grad Celsius.
2. Drimal vier ist zwölf.
3. Ein Kilo hat 1.000 Gramm.
4. Was ist Ihre Zimmernummer?
5. Meine Telefonnummer ist...
6. Welcher Tag ist heute? (or: Der Wievielte ist heute?)

Chương 3

KOMMUNIKATION

Aktivität A

1. c. 2. a. 3. c. 4. d. 5. e. 6. f. 7. b., g.

Aktivität B

1. gedämpft/gekocht
2. gebacken/gebraten/gegrillt
3. vom Rost/gegrillt/gebraten
4. gebacken/gekocht/gefüllt/gedämpft
5. gebraten/gebacken
6. gebacken/gefüllt/gekocht/gegrillt

Aktivität C

1. Karotten 2. Äpfel 3. Spargel 4. Rotkohl 5. Trauben

Aktivität D

1. c. 2. b. 3. b., c., e.

Aktivität E

1. b. 3. f. 5. e. 7. i. 9. h. 11. m. 13. k.
2. c. 4. j. 6. d. 8. g. 10. a. 12. l.

GRAMMATIK

Übung A

1. Brigen Sie ein Glas Wein!
2. Versuchen Sie diese Suppe!
3. Kochen Sie ohne Salz!
4. Warten Sie auf den nächsten Bus!
5. Kommen Sie heute abend!
6. Gehen Sie zur Ecke!
7. Wählen Sie das Steak!
8. Fragen Sie den Ober!
9. Nehmen Sie ein Taxi!
10. Fahren Sie nach Hause!

Übung B

1. können
2. will
3. kann
4. soll
5. wollen
6. mußt
7. darf
8. können
9. dürfen
10. willst

Übung C

1. möchte heute Tennis spielen.
2. möchte einen Tee trinken.
3. möchte jetzt essen.
4. möchten Sie wohnen?
5. möchte nach Wien reisen.
6. möchten zahlen, bitte
7. möchtest du trinken?
8. möchte einen Tisch bestellen.
9. möchtet ein Gasthaus finden.
10. möchten Sie fahren?

Übung D

1. Weihnachten ist am fünfundzwanzigsten Dezember.
2. Der Nationalfeiertag der USA ist am vierten Juli.
3. Silvester ist am eniunddreißigsten Dezember.
4. Neujahr ist am ersten Januar.
5. Ich fahre am...nach Europa.
6. Ich fahre am...nach Deutschland.
7. Ich habe am... Geburtstag.
8. Ich fahre am...nach Hause.

Übung E

1. Hälfte 2. viertel 3. Achtel 4. siebenzehntel 5. Dreiviertel

Übung F

1. Fliegt sie am zwanzigsten nach Berlin?
2. Heiratet Gregor am siebzehnten Juni?
3. Welcher Tag ist heute? (or: Der Wievielte ist heute?)
4. Kommem Sie an vierzehnten?
5. Ist der dreiundzwanzigste ein Montag?

Übung G

1. Sie ist am einudzwanzigsten hier.
2. Der fünfte ist ein Samstag.
3. Er kommt am dreißigsten.
4. Wir fliegen am achtzehnten nach Österreich.
5. Ich kaufe am zehnten Mai ein Haus.

Übung H

1. wann der Zug kommt?
2. wohin die Straßenbahn fährt?
3. wo hier ein Telefon ist?
4. wieteuer das ist?
5. wen ich dort frage?
6. warum heute kein Bus fährt?
7. wann Frau Schmidt nach Hause geht?

Übung I

1. Suchen Sie eine Milchbar?
2. Bestllt er eine Salat?
3. Nimmt Helga ein Taxi?
4. Kommst du ins Hotel?
5. Seht ihr die Post?
6. Finde ich das Restaurant?
7. Wartet sie auf den Zug?
8. Bestellt er das Menü?
9. Geht Bernd zum Schnellimbiß?
10. Steht das Auto vor dem Hotel?

Übung J

1. weiß
2. wissen
3. weiß
4. wissen
5. Wissen
6. weiß
7. weiß
8. Weißt

Übung K

1. Wo ist der Bahnhof?
2. Weiß Gregor, wie teuer das Restaurant ist?
3. Weißt du, was der Polizist sagt?
4. Wissen sie, wo ich wohne?
5. Wieviel kostet die Zeitung?

Übung L

1. die Restaurant zu teuer sind.
2. er mit dem Taxi fährt.
4. es ein preiswertes Hotel gibt.
5. ich wenig Geld habe.

3. das Essen dort billig ist.
6. das Wetter kalt ist.

Übung M

1. Ich bin glücklich, weil ich jetzt in Deutschland bin.
2. Wir zahlen jetzt, damit wir nach Hause gehen können.
3. Der Kellner empfiehlt das Menü, obwohlo es nicht gut ist.
4. Meine Frau bleibt in Europa, während ich hier arbeite.
5. Ich weiß nicht, ob ich zur Party kommen kann.
6. Die Kellnerin gibt uns eunen Tisch am Fenster, wel sie uns kennt.
7. Herr König fährt oft mit dem Auto, obwohl das Benzin teuer ist.
8. Wissen Sie, daß es schon sehr spät ist?

Übung N

1. Wir wohnen im Hotel Dresden, bis wir ein Haus kaufen.
2. Ich möchte dich sehen, obwohl ich krank bin.
3. Sie gehen nicht nach Hause, bist du kommst.
4. Meine eltern könen reisen, wenn sie Zeit haben.
5. Elke mochte bis fünfzehnten Juni hier bleiben.

Übung O

1. der Käsekuchen
2. die Obsttorte
3. die Gulashsupe
4. das Fruchteis
5. das Gasthaus

Übung P

1. die Straßenbahn
2. das Gasthaus
3. die Bushaltestelle
4. der Käsekuchen
5. der Stadtplan
6. die Haustür
7. der Hotelportier

WIEDERHOLUNG

A.

1. Gehen Sie/Fahren Sie geradeaus/nach links/nach rechts

2. Gehen Sie bis zur Ecke/bis zum Schild/über die Brücke
3. Nehmen Sie den Bus/die Straßenbahn/ein Taxi
4. Bringen Sie die Speisekarte/die Zeitung/das Telefonbuch

B.

1. Ich möchte das Fleisch nicht durchgebraten/durchgebraten.
2. Ich möchte das Gemüse gedäpft.
3. Ich möchte den Nachrtisch mit Schlag (mit Sahne) ohne Schlag (ohne Sahne).

C.

1. Wir warten schon lange./Ich warte schon lange.
2. Die Suppe ist kalt.
3. Das Bier ist warm.
4. Das ist versalzen.
5. Das Tischtuch ist nicht sauber.
6. Das Fleisch ist zäh.

D.

1. Bitte, ist Platz besetzt/ist der Platz noch frei? Gibt es noch Platz?
2. Bitte, gibt es noch etwas Warmes zu essen?/Bitte, gibt es noch ein Mittagessen/ein Abendessen?
3. Haben Sie noch ein Manü?

E.

1. Die Rechnung, bitte. (or: Bitte zahlen.) 3. Entschuldigen Sie, bitte. or: Verzeihung.
2. Wir waren zufrieden.

F.

1. f.	2. f.	3. d.	4. d.	5. f.	6. c.	7. b.	8. a.
9. f.	10. b.	11. f.	12. c.	13. d.	14. g.	15. f.	16. c.

Chương 4

KOMMUNIKATION

Aktivität A

1. c. 2. e. 3. h. 4. d. 5. g. 6. a. 7. f. 8. b. 9. j. 10. i.

Aktivität B

1. einen Koffer
2. dem Doppelzimmer
3. in die Dusche
4. ein Gepäck

GRAMMATIK

Aktivität A

1. den Freunden
2. dem Arzt
3. dem Kind
4. dem Professor
5. dem Mädchen
6. der Managerin

Übung B

1. dem Hern
2. den Amerikanern
3. den Studenten
4. dem Freund
5. den Freunden
6. dem Touristen
7. den Touristen

Übung C

1. Geben Sie es den Touristen.
2. Wir zeigen es der Mutter.
3. Ich sage es dem Lehrer.
4. Karl schreibt dem Geschäftsmann.
5. Ich sage es den Leuten.

Übung D

1. dem Bus
2. dem Geschäft
3. der Kollegin
4. einem Monat
5. dem Konzert

Übung E

1. ihm 2. uns 3. ihr 4. mir 5. ihnen 6. dir

Übung F

1. übers Wetter
2. ans Fenster
3. vorm Geschäft
4. ins Büro
5. im Koffer
6. unterm Tisch

Übung G

1. wir wohenen im Hotel.
2. Bringen Sie den Brief ins Büruo?
3. Ich arbeite jetzt im Geschäft.
4. Frau Müller reist in die Schweiz.
5. Karin fährt vor das Gasthaus.

Übung H

1. ihr 2. ihm 3. ihnen 4. ihnen 5. ihm 6. ihr 7. ihm 8. ihr

Übung I

1. Bitte helfen Sie der Frau.
2. Glaubt er dem Amerikaner nicht?
3. Das paßt den Österreichern nicht.
4. Wir danken den Deutschen.
5. Diese Wohnunng gefällt der Studentin.
6. Das Haus gehört der Firma.
7. Schmeckt es den Gästen?
8. Leider kann ich dem Kind nicht helfen.

Übung J

1. Wann zieht Lisa in die neue Wohnung ein?
2. Bitte nehmen Sie das Buch mit.
3. Herr Emmerich, rufen Sie morgen an!
4. Bitte machen Sie das Fenster zu.

5. Wann fliegen Sie nach Amerika zurück?
6. Der Zug fährt um 16 Uhr 40 ab.
7. Herr Richter kommt am Freitag an.
8. Wann fängt das Konzert an?

Übung K

1....Tina am Mittwoch zurückfliegt.
2....Ernst im Sommer umzieht.
3....das Spiel um 19 Uhr anfängt.
4....Ingrid nach Österreich mitkommt.
5....er am Sonntag abfährt.
6....dort immer aussteigt.

Übung L

1. a. ihr den Koffer	b. ihn Elke	c. ihn ihr
2. a. ihnen einen Fernseher	b. ihn den Amerikanern	c. ihn ihnen
3. a. ihnen das Geschäft	b. es den Freunden	c. es ihnen

Übung M

1. Wir zeigen den Deutschen ein Auto.
2. Ich bringe ihnen einen Koffer.
3. Er kauft es ihr.

Kurzer Geschäftsbrief (translation)

Müller thân mến,

Tôi và John Tyller là bạn đồng nghiệp của tôi sẽ đến Düsseldorf vào lúc 3 giờ 30 sáng ngày 23 tháng 6 bằng chuyến bay 79 của hãng Lufthansa từ Hamburg. Bạn sẽ đón chúng tôi hoặc là chúng tôi phải đến khách san?. Chúng tôi sẽ rất vui nếu bạn đến đón nhưng không cần thiết lắm.

Hãy trả lời sớm trước khi chúng tôi đi.

Thân ái

Bạn . . .

Übung N

1. die Stadt
2. dem Hotel
3. das Haus
4. einem Österreicher
5. dem Tisch
6. einen Berg
7. einem Gasthof
8. demGasthaus
9. dem Sofa
10. die Ecke

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität A

1. ihnen Kuchen
2. ihr das Einzelzimmer
3. ihr ein Trinkgeld
4. ihm ein Buch
5. ihm eine Limonade
6. ihm das Gepäck.

Aktivität B

Ich wohne in der Schweiz/in dem (im) Hotel/in der Jugendherberge/ in dem (im) Gasthof/in dem (im) Studentenheim/ in der Ferienwohnung/in dem (im) Haus/in der Wohnung.

Aktivität C

Ich fahre in das (ins) Büro/in die Schweiz/in das (ins) Theater/ in das (ins) Geschäft/in die Brge

Aktivität D

Guten Abend. Haben Sie noch ein Zimmer frei?/...ein Doppelzimmer?

Wieviel kostet ein Einzelzimmer mit Dusch?...ein Doppelzimmer?

Ich nehme das Einzelzimmer mit Dusche./...das Doppelzimmer mit Dusche./...das Doppelzimmer mit Bad.

Wo ist das Frühstückszimmer?/....die Toilette?/ein Telefon?

Soll ich jetzt zahlen oder kann ich später zahlen?

Aktivität E

Ich gehe gern in die Oper/in das (ins) Geschäft/in das (ins) Büro/in das (ins) Hotel/in das (ins) Restaurant/auf die Universität/auf das (aufs) Zimmer/in das (ins) Konzert.

WIEDERHOLUNG

A.

1. Gibt es noch ein Zimmer?
2. Ist es ein Zimmer oder ein Doppelzimmer?
3. Kann ich die Wohnung sehen?
4. Wann kann ich einziehen?
5. Wieviele Zimmer hat die Wohnung?

B.

1. Ich ziehe diesen Sommer nach Zürich um.
2. Sie bleiben gern in New York.
3. Ich fahre nach Deutschland.

C.

1. ihnen 2. ihr. 3 ihm 4. uns

D.

1. Wir holen Franz am Wochenende ab.
2. Ich rufe am Sonntag an.
3. Ich lerne ihn auf der Party kennen.
4. Er nimmt den Koffer nicht mit.
5. Wo steigen wir aus?
6. Wann ziehe ich dort ein?
7. Elfe kommt am Freitag an.
8. Das Konzert fängt um 19 Uhr an.

E.

1. Das Fahrrad gehört ihr.
2. Wann kommen Sie in Frankfurt an?
3. Das Haus gefällt uns nicht.
4. Sie kommt am Mittwoch zurück.
5. Der Gast möchte ein Zimmer mit Dusche.
6. Ich muß um siehen Uhr aufstehen.

Chương 5

Kommunikation

Aktivität A

1. viertel nach sechs (or: viertel sieben)
2. halbe Stunde
3. neun Uhr fünfunddreißig
4. viertel vor zwölf (or: dreiviertel zwölf)
5. ein Uhr
6. viertel nach fünf (or: viertel sechs)

Aktivität B

1. Um sechzehn Uhr fünfundvierzig (or: dreiviertelfünf)
2. Elf Uhr fünfzehn (or: viertel nach elf)
3. Um zwanzig Uhr
4. Bis viertel vor sechs (or: dreiviertel sechs)
5. Zweiundvierzig Stunden
6. Um halb fünf (or: vier Uhr dreißig)

GRAMMATIK

Übung A

1. gewohnt 2. gelernt 3. gemacht 4. gearbeitet 5. gekauft

Übung B

1. geschrieben 2. gefahren 3. gegangen 4. gefunden 5. gegessen

Übung C

1. angerufen
2. abgeflogen
3. angefangen
4. aufgehört
5. vorbeigekommen
6. zurückgekommen

Übung D

1. reserviert
2. studiert
3. gegessen
4. vergessen
5. besucht
6. angerufen

Übung E

1. gefahren/gegangen/gereist
2. gelesen/gekauft
3. abgefahren/angekommen
4. gesehen/gehört/gekauft
5. gereist/gefahren
6. gefallen
7. getroffen/gesehen/gefunden
8. gewesen/geblieben
9. gefahren/gegangen
10. getroffen/gefunden/gesehen

Übung F

1. Wo ist Karins Vater?
2. Ist das Karls Zimmer?
3. Wissen (Kennen) Sie den Namen des Professor?
4. Ich habe die Adresse des Restaurants nicht.
5. Die Eltern der Kinder sind abgefahren.
6. Möchten Sie Heidis Fotos sehen?
7. Wir können Johns Auto nicht kaufen.

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität B

1. in die Schweiz/nach Österreich/nach Frankreich gefahren
2. einem Freund/meinen Eltern gereist
3. mit dem Zug/dem Autobus/dem Camper gefahren
4. ein paar Tage/Wochen/Monate Urlaub gemacht
5. die Schweiz/Frankreich/Italien besucht
6. nicht viel gepack/mitgenommen
7. Kreiditkarte/Scheck/Bargeld/Schilling/Franken bezahlt
8. Mark/Schweizer Franken mitgennommen
9. drei Tage/eine Woche dort gewesen
10. gefallen
11. verstanden/gesprochen
12. reserviert

WIEDERHOLUNG

A.

7:00 ich stehe auf/ich frühstücke

7:45 ich fahre zur Arbeit/ich komme im Büro an

8:15 ich komme im Büro an/ich gehe zur Arbeit

9:30 ich sprehe mit Kunden/ich lese die Post

10:30 ich trinke einen Kaffee/ich sprehe mit Kunden

12:30 ich gehe Mittagessen/ich gehe in den Park

13:45 ich gehe ins Büro zurück/ich lese die Zeitung

15:00 ich sprehemit dem Chef/ich telefoniere

16:30 ich arbeite im Büro/ich diskutiere mit Kollegen

17:15 ich gehe nach Hause/ich fahre nach Hause/ich rufe meine Frau/meinen Mann an

17:45 ich kaufe etwas ein

18:00 ich komme zu Hause an/ich lese die Zeitung

19:00 ich habe Abendessen/ich höre mir die Nachrichten an

20:00 ich besuche einen Nachbarn/ich spiele mit den Kindern

21:00 ich sehe fern/ich lese ein Buch/ich spiele Klavier

22:30 ich gehe ins Bett/ich lese noch im Bett

B

ich bin aufgestanden/ich habe gefrühstückt

ich bin zu Arbeit gefahren/ich bin im Büro angekommen

ich bin im Büro angekommen/ich bin zur Arbeit gegange

ich habe mit Kunden gesprochen/ich habe die Post gelesen

ich bin Mittagessen gegangen/ich bin in den Park gegangen

ich bin ins Büro zurückgegangen/ich habe die Zeitung gelesen

ich habe mit dem Chef gesprochen/ich habe telefoniert

ich habe im Büro gearbeitet/ich habe mit Kollegen diskutiert

ich bin nach Hause gegangen/ich bin nach Hause gefahren

ich habe meine Frau angerufen/ich habe meinen Mann angerufen

ich habe etwas eingekauft

ich bin zu Hause angekommen/ich habe die Zeitung gelesen

ich habe Abendessen gehabt/ich habe mir die Nachrichten angehört

ich habe einen Nachbarn besucht/ich habe mit den Kindern gespielt

ich habe ferngesehen/ich habe ein Buch gelesen/ich habe Klavier gespielt

ich bin ins Bett gegangen/ich habe noch ein Buch gelesen.

C

Am 8. Mai bin ich um 18:15 in Berlin angekommen. Vom Flughafen habe ich ein Taxi genommen und bin sofort zum Hotel gefahren. Ich habe den Portier gefragt, ob er ein Zimmer für mich reserviert hat. Ja, ich habe Glück gehabt. Ich habe ein Zimmer für drei Tage bekommen. Ich bin drei Tage in Berlin gewesen. Ich habe einige deutsche Firmen besucht und ich bin auchöfters bei deutschen Kollegen gewesen. Herr Müller von der Firma Siemens hat mir auch eine neue Fabrik gezeigt. Am Wochenende haben wir einen Ausflug in den Grunewald gemacht. An einem Abend bin ich ins Konzert gegangen. Es hat mit gut gefallen. Die Berliner Philharmoniker haben Beethoven und Mozart gespielt.

Chương 6

KOMMUNIKATION

Aktivität A

1. zum Arzt/ins Krankenhaus
2. nichts machen/viel trinken/Aspirin nehmen
3. Ist Ihnen schwinderlig?/ Wo tut's weh?
4. hohen Blutdruck haben/Ohrenschmerzen haben.

Aktivität B

1 a., d. 2. b. 3. b., c., d. 4. c., d. 5. a., c., d. 6. c. 7. b., c.

GRAMMATIK

Übung A

1. Ich fühlte mich nicht wohl.
2. Wir holten den Arzt.
3. Ich antwortete auf seine Fragen.
4. Er sagte nicht viel.
5. Ich kaufe mir Tabletten.
6. Bald war ich wieder gesund.

Übung B

1. Sarah war krank.	*Sarah đã bị ốm.*
2. Sie rief die Ärztin an.	*Cô ấy đã gọi bác sĩ*
3. Sie kam und verschrieb Tabletten.	*Bác sĩ đến và kê đơn thuốc*
4. Sarah trank viel Tee und Saft.	*Sarah uống nhiều nước trà và trái cây.*
5. Sie aß nur Suppe.	*Cô ta chỉ ăn súp.*
6. Bald ging es ihr besser.	*Sau đó cô tả cảm thấy khỏe hơn.*

Übung C

1. wolltet
2. mußte
3. konnten
4. durfte
5. mußte.
6. konnten.

Übung D

Dialog 1

1. Er hatte Halsschmerzen
2. Er wollte noch warten.
3. Er hieß Dr. Jung.
4. Klaus fuhr ihm zum Arzt.

Dialog 2

1. Ihr Blinddarm mußte raus.
2. Der Arzt empfahl das Universitätskrankenhaus.
3. Die Mutter von Frau K. war auch im Universitätskrankenhaus.

Dialog 3

1. Elke war schwindelig.
2. Karin besuchte sie.
3. Sie nahm vor einer Stunde Aspirin.

4. Sie hatte zwei Liter getrunken.
5. Sie sagte: „Hoffentlich fühlst du dich bald besser."

Dialog 4

1. Er hatte schreckliche Ohrenschmerzen.
2. Nein, seine Mandeln waren auch geschwollen.
3. Der Arzt verschrieb ihr Penicillintabletten.

Übung E

1. sich	3. sich	5. mir	7. sich	9. mir
2. sich	4. sich	6. uns	8. mich	10. sich

Übung F

1. Kinder, wir müssen uns beeilen.
2. Ich muß mich zuerst (noch) duschen.
3. Vater rasiert sich noch.
4. Wer zieht das Baby an?
5. Ich weiß nicht.
6. Paul, warum hast du dir diene Haare nicht gekämmt?
7. Ich habe mein Haare gekammt.
8. Mutti, Paul und Peter haben ihre Zähne nicht geputzt.
9. Ich bleibe zu Hause. Ich fühle mich nicht wohl.
10. Wir gehen alle ins Restaurant.
11. Freust du dich nicht auf das Essen bei...?
12. Nein, ich bin wirklich krank.
13. Dann bleiben wir alle zu Hause.

Übung G

1. Als	3. wann	5. Wenn	7. Als	9. wann
2. wann	4. Wenn	6. wenn	8. Wann	10. als

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität A

1. stand ich auf.
2. frühstückte ich.
3. las ich ein Buch.
4. ging ich einkaufen
5. besuchte ich einen Freund
6. aßen wir wieder.
7. ging ich nach Hause.
8. arbeitete ich im Garten.
9. sah ich einen Film.
10. ging ich ins Bett.

Aktivität B

1. Ich bleib im Bett./Ich trank viel Tee, Wasser, Saft./Ich nahm Aspirin.
2. Ich hatte Halsschmerzen/Ohrenschmerzen/Kopfschmerzen.
3. Bei einer Blinddarmenzündung/Lungenentzündung/muß man ins Krankenhaus/Wenn man sich ein Bein bricht./Wenn man Krebs hat.
4. Wenn man Fieber/Grippe/einen Husten hat.
5. Ich blieb zu Hause./Ich legte mich ins Bett. Ich nahm Aspirin und trank viel Tee/Wasser/Saft.
6. Ja, ich habe einen Hausarzt./Nein, ich habe keinen Hausarzt.
7. Viele Menschen haben Lungenkrebs, weil sie rauchen.
8. Ich gehe oft/nie/manchmal/selten in die Apotheke.
9. Ja, ich schlafe genug./Nein, ich schlafe nicht genug.
10. Man soll gesund essen./Man soll fit bleiben./Man soll chích rauchen und nicht zuviel Alkohol trinken. Man soll Sport treiben.

WIEDERHOLUNG

A.

Norbert blieb heute zu Hause. Er hatte Hals- und Kopfschmerzen und fühlte sich nocht wohl. Auch sah er sehr blaß aus. Am Nachmittag ging er zum Arzt, denn sein Der Arzt glaube, das er eine schwere Erkältung oder vielleicht sogar eine Grippe hatte. Er gab ihm Penicillintabletten. Bald ging es ihm besser.

B.

1. Wann war Kim nicht im Büro?
2. Wer hat sich ein neues Auto gekauft?
3. Wie hat sich Kurt gestern gefühlt?
4. Wer schläft nicht genug?
5. Wohin fuhr Herr Schwarz?

Chương 7

KOMMUNIKATION

Aktivität A

1. gut durchgebraten
2. Bibliotheken Programme/höre ich das Radio
3. sehe ich nichts/verpasse ich alle.
4. muß nichts bezahlen

GRAMMATIK

Übung A

1. deinen	3. unsere	5. meinen	7. Ihr
2. seine	4. ihr	6. eure	8. ihre

Übung B

1. unsere Autoschlüssel	4. ihr Auto	6. Ihr Buch
2. meinen Regenschirm	5. ihre Theaterkarte	7. deine CDs.

Übung C

1. jenen 2. dieses 3. welche 4. solche 5. manchen 6. jedes

Übung D

1. krank	3. spät	5. jung	7. kalt	9. laut
2. fleißig	4. alt	6. schlecht	8. kurz	10. leicht

Übung E

1. kurzer	4. lange/teure	7. kurze

2. warmen
3. heiße
5. langweiligen
6. kühlen
8. schöne/weiße
9. kalte
10. kalten/lang

Übung F

1. Sie haben nicht viele Werbungen.
2. Ich interessiere mich nicht fürs ausländische Fernsehen. (or: Ich habe kein Interesse am ausländischen Fernsehen).
3. Elke hört sich nur klassische Musik an.
4. Paul gefällt amerikanischer Jazz. or: Paul hat amerikanischen Jazz gern.
5. Möchten Sie/Möchtest du dieses verrückte Programm sehen?
6. Ja, weil es interessant ist.
7. Dieser langweilige Film hat mir nicht gefallen. (or: Dieser langweilige Film gefiel mir nicht).
8. Mein Vater gab (scheckte) meinem kleinen Bruder neuen Fernseher.

Übung G

1. Mein Ältester
2. Der Große
3. den Neuen
4. meine Jüngste
5. der Kranken
6. Arme
7. der Beste

Übung H

1. roten Ball
2. großen Rosenbusch
3. guter Marmelade
4. junger Mann
5. langes blondes Haar
6. kühl
7. neu
8. gute Schwimmer

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität B

1. in einem österreichischen Restaurant/in einem eleganten Hotel
2. schwindelig/krank
3. eine nette Frau/eine gute Freundin

4. in einer nette kleinen Stadt/ an einer lauten Straße
5. bei einer kleinen Firma/in einem modernen Büro
6. blondes Haar/braune Augen
7. billiges/schönes Auto
8. in die schöne Schweiz/ in die hohen Berge gefahren.

WIEDERHOLUNG

A.

1. Ich höre jeden Abend die Nachrichten.
2. Wir kaufen heute ein neues Auto.
3. Der Arzt kann dem Kranken nicht helfen.
4. Trinken Sie gern schwarzen Kaffee?
5. Weil das Wetter heiß ist, gehen wir heute schwimmen. (or: Wir gehen heute schwimmen, weil das Wetter heiß ist.)

B.

1. u.	5. a.	9. k.	13. s.	17. q.
2. i.	6. b.	10. l.	14. o.	18. p.
3. c.	7. g.	11. h.	15. r.	19. m.
4. j.	8. f.	12. e.	16. t.	20. n.

Chương 8

KOMMUNIKATION

Aktivität A

1. ist verreist.
2. kommt blad heraus.
3. ist heute peinlich
4. machen wir das Wetter.
5. reinen Pulverschnee.

Aktivität B:

1. b. 2. c. 3. b.

GRAMMATIK

Übung A

1. so alt wie Brigitte.
2. so schnell wie Peter.
3. so heiß wie heute
4. so wenig Zeit wie du.
5. so gut wie Mary.
6. so viel wie Robert.

Übung B

1. noch größer.
2. noch weiter.
3. dauert noch länger.
4. noch billiger.
5. noch älter.
6. noch höher.
7. noch wärmer.

Übung C

1. jüngste 2. schnellste 3. größte 4. schönste 5. älteste

Übung D

1. mehr/meisten
2. besser/besten
3. höher/höchsten
4. lieber/liebsten

Übung E

1. Wenn Christopher nicht krank wäre, würde er täglich vier Kilometer laufen.
2. Was würden Sie machen, wenn Sie Kopfschmerzen hätten?
3. Wenn wir Urlaub hätten, würden wir ins Ausland reisen.
4. Würden Sie Deutsch lernen?
5. Ich würde gern wandern, wenn es warm wäre.
6. Wir würden mit Ihnen fahren, wenn es Ihnen recht wäre.

Übung I

1. hätten/hätten
2. hätte/hätte
3. wären/wäre
4. hätten/hätten.
5. wäre/hätte

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität B

1. Ach, wenn ich nur einen Job hätte!
2. ...wenn das Wetter nur nicht so schlecht wäre!
3. ...wenn meine Eltern nur Geld hätten!
4. ...wenn du mir nur helfen würdest!
5. ...wenn mein Feund nur Briefe schriebe! (or:...wenn mein Freund nur Briefe schreiben würde!)
6. ...wenn sie nur mit uns wanderten! (or:...wenn sie nur mit uns wandern würden!)
7. ...wenn unsere Freunde nur länger bei uns blieben!(or:...wenn unsere Freunde nur länger bei uns bleiben würden!)
8. ...wenn Elfe im Sommer nur Urlaub hätte!
9. ...wenn ich nur Kaffee trinken dürfte!.
10. ...wenn wir es nur wüßten. (or:...wenn wir es nur wissen würden)

WIEDERHOLUNG

A.

1. schneller.	3. heißer.	5. weniger.	7. lieber.
2. größer.	4. mehr.	6. besser.	8. besser.

B.

1. am kältesten.
2. der Schwerste (am schwersten).
3. am liebsten
4. am besten.
5. am liebsten.

C.

1. Im Sommer würden wir gern in den Bergen wandern.
2. Ich würde sie nicht fragen.
3. Ernst würde ihr nicht glauben.

4. Wer würde das Geld bekommen?
5. Gestern wäre ich gern Schi gelaufen.
6. Anke wäre zu spät gekommen.
7. Du hättest das nicht getan.

D.

1. Nếu chúng tôi có một kỳ nghỉ lâu hơn, thì chúng tôi đã ở nhiều tuần ở Thụy Sĩ.
2. Tôi sẽ đi xem phim vào tối nay nếu tôi không phải làm việc.
3. Nếu tôi là một nhà chính trị tôi sẽ không phát biểu như vậy.
4. Nếu thời tiết tốt hơn, thì chúng tôi sẽ đi ra ngoài.
5. Bạn sẽ thấy được gì nếu bạn đi du lịch đến Đức?

Chương 9

KOMMUNIKATION

Aktivität A

1. c., d. 2. a., d. 4. a., d.

GRAMATIK

Übung A

1. die	3. der	5. das	7. die	9. deren
2. die	4. das	6. denen	8. denen	10. die

Übung B

1. wo 2. woher 3. womit 4. wofür 5. wo

Am bahnhof

1. Trên đường số 7 tàu tốc hành sẽ đi Hannover.
2. Nhóm người đang đi du lịch Hamburg đang chờ đợi ở cửa số 2.
3. Phòng đổi tiền ở phòng đợi khởi hành, mở từ 8 giờ sáng đến 6 giờ chiều.

4. Những người Mỹ mà họ đang giải thích về thời biểu của chuyến tàu họ sẽ đến Cologne.
5. Thời biểu tàu chạy mà họ chỉ cho tôi thì không còn đúng nữa.
6. Tiệm ăn mà chúng tôi đã ăn nằm ở tầng thứ hai.
7. Người du khách có chiếc đồng hồ bị đứng thì bị trễ rồi.
8. Hành lý quá nặng, chúng tôi sẽ phải gởi bằng tàu lửa.

Die Presse (Phần dịch)

1. Bài chúng tôi thích nằm trong tờ Süddeutsche Zeitung.
2. Bài mà tôi muốn đọc nằm ở trong tờ báo của ngày hôm qua.
3. Phóng viên mà có kiểu viết tôi thích chính là Peter Wallner.
4. Tiết mục quảng cáo, mà nội dung có nhiều lúc tôi không hiểu được, nằm ở trang 30
5. Các phóng viên mà chúng tôi đã có một cuộc thảo luận với họ đã tin rằng họ biết mọi chuyện.

Auf der Post

1. Đây là những con tem mà bạn phải dán vào bức thư bạn.
2. Bạn phải điền vào tờ thanh toán tiền mà tôi đã đưa cho bạn.
3. Đây là sổ tiết kiệm của ngành bưu điện mà với nó bạn có thể rút tiền ở bất cứ bưu điện nào.
4. Có nhiều bưu điện mà ở đó bạn có thể gởi Fax được.
5. Với mỗi một cuộc gọi mà người ta gọi từ bưu điện, phải được trả tiền tại cửa này.

Am Telefon (phần dịch)

1. Người đàn bà mà tên của bà ta tôi không thể nào hiểu được, bà nói rất nhỏ nhẹ.
2. Người đàn ông đi vào phòng gọi điện thoại trước tôi thì nói chuyện rất lâu.
3. Số điện thoại mà tôi đã được cho thì không đúng.
4. Bức điện tín mà tôi đã nhận được là do cha mẹ tôi gởi đến.
5. Sổ tiết kiệm, mà con số tôi đã quên, thì đang nằm ở nhà.

Lesestück (bài dịch)

Erwas über die Presse in deutschsprachigen Ländern

Tại Thụy Sĩ, nơi thiết lập nền dân chủ trong nhiều thế kỷ, tờ báo đầu tiên ở châu Âu đã được phát hành vào năm 1597 tại Goldach (Canton St. Gallen). Nguyên tắc về thông tin độc lập là rất quan trọng đối với một nước muốn sống tự do. Mọi người có thể viết những gì mà họ muốn viết và mọi người cũng có thể đọc những gì mà họ đọc. Tại Thụy Sĩ, người ta có thể tìm thấy trên 400 tờ báo trong một đất nước Thụy Sĩ nhỏ bé (khoảng 7 triệu dân).

Cộng hòa liên bang Đức nơi mà có trên 80 triệu người sinh sống ngày nay, thì có khoảng chừng 1250 tờ báo. Chúng tiêu biểu cho các chứng kiến khác nhau, chẳng hạn như tờ Süddeutsche Zeitung, Frankfurter Allgemeine Zeitung, hoặc tờ Die Welt.

Tờ Der Spiegel là một tờ tuần báo giống như tạp chí Time và Newsweek ở nước Mỹ, có một vị trí đặc biệt trong ngành báo chí ở Đức. Tờ Der Spiegel đóng một vai trò giám sát chính trị. Có 7 trên 10 nhật báo mà người Đức đọc mỗi ngày thường được phân phát đến nhà dưới dạng là báo đặt mua dài hạn. Ở tại Cộng hòa liên bang Đức, ngành báo chí thường thuộc về lĩnh vực tư nhân. Ở Áo cũng vậy, tờ Die Neute Kronenzeitung, Kurier và tờ Die Presse thuộc về một trong những tờ báo mà ở tại nước Áo mà người ta có thể mua khắp mọi nơi. Đối với những tờ báo địa phương, thì tờ Salzburger Nachrichten đặc biệt nổi tiếng về các bài tường thuật tin tức độc lập.

Có một sự kiện hấp dẫn đó là ở tại nước Đức ngày nay có ít tờ báo hơn là trước chiến tranh thế giới thứ hai. Năm 1932, có 2889 tờ báo được phát hành tại Đức-tức là gấp đôi con số báo có mặt ngày nay.

Übung C

1. d. 2. c. 3. b. 4. a., c. 5. b., d.

Übung D

1.

a. Heute nachmittag holen wir Frau Jung vom Bahnhof ab.

b. Holen wir heute nachmittag Frau vom Bahnhof ab?

Holen wir Frau Jung heute nachmittag Frau Jung vom Bahnhof abholen?

c. Können wir heute nachmittag Frau Jung vom Bahmhof abholen?

Können wir Frau Jung heute nachmittag vom Bahnhof abholen?

2. a. Warum stellt Herr Mülller seinen Wagen auf meinen Parkplatz.

b. Immer stellt Herr Müller seinen Wagen auf meinen Parkplatz.

c. Warum darf Herr Müller seinen Wagen immer auf meinen Parkplatz stellen?

3. a. Oft geht Erika abends mit ihrem Freund spazieren.

b. Mit ihrem Freund geht Erika abends oft spazieren.

c. Wann geht Erika oft mit ihrem Freund spazieren?

4. a. Wann will Frau Klein nach Japan fliegen?

b. Im Sommer will Frau Klein nach Japan fliegen.

c. Wohin will Frau Klein im Sommer fliegen?

5. a. Bald möchten wir mit Ursula über dieses Problem sprechen.

b. Mit Ursula möchten wir bald über dieses Problem sprechen.

c. Über dieses Problem möchten wir bald mit Ursula sprechen.

SPRECHEN LEICHT GEMACHT

Aktivität A

1. einen Lehrer, der mich versteht/der immer hilft.
2. einen Freund, der mich oft anruft/mit dem man über alles sprechen kann/der immer hilft/dessen Ego nicht zu groß ist.
3. eine Chefin, deren Ego nicht zu groß ist/die mich respektiert/die mich versteht.
4. einen Boss, der mir oft Urlaub gibt/dessen Ego nicht zu groß ist/ der immer hilft/der mich versteht.
5. eine Freundin, die für mich Zeit hat/deren Ego nicht zu groß ist/

die mich wirklich gern hat/die mich respektiert/die mich versteht.

6. eine Lehrerin, die für mich Zeit hat/die mich respektiert/die mich versteht.
7. Leute, die nicht immer von sich sprechen/deren Ego nicht zu groß ist.

Aktivität B

1. in Deutschland leben, wo alles gut organisiert ist.
2. in einem Land, wo es wenig Smog gibt.
3. in der Schweiz, wo es hohe Berge gibt.
4. in Italien, wo man viel singt und die Oper liebt.
5. in England, wo die Leute höflich sind.
6. in Hawai, wo man gut surfen kann.
7. in Salzburg, wo es die berühmten Festspiele gibt.
8. in Floria, wo die Winter warm sind.
9. in München, wo es das beste Bier gibt.
10. in Frankreich, wo man guten Wein trinkt.

WIEDERHOLUNG

A.

1. Ich möchte eine Postkarte nauch Österreich schicken.
2. Einmal hin und zurück nach Hamburg, bitte.
3. Ich möchte meine schweren Koffer als Reisegenpäck schicken(aufgeben).
4. Wo ist eine Telefonzelle, bitte? Bitte, wo kann ich eine Telefonzelle finden?
5. Ich möchte eine Zahlkarte ausfüllen.

B.

1. Bitte fragen Sie den Beamten, der dort steht.
2. Hier ist die Anzeige, die ich Ihnen zeigen wollte.
3. Wo ist der Fahrplan, den du gekauft hast?
4. Wie heißt die Ärztin, deren Namen ich vergessen habe?

5. Das ist die Tasche, die so schwer ist.

C.

1. Das ist der Artikel, den ich las (gelesen habe).
2. Die Nummer ist besetzt. Bitte rufen Sie wieder (nochmals) in 15 Minuten an.
3. Gibt es hier eine Telefonzelle, von der ich anrufen kann?
4. Wer war der Mann (der Herr), mit dem ich sprach (gesprochen habe)?

KAPITEL 10

Dialog (phần dịch)

Bạn đang ở tại trạm cảnh sát tại Cologne bởi vì một ai đó đã lấy cắp tất cả tài liệu quan trọng của bạn (giấy thông hành, bằng lái xe, vé máy bay,...) Viên cảnh sát không biết nói tiếng Anh, nhưng điều đó không sao bởi vì bạn có thể hiểu được những câu hỏi đơn giản của ông ta và bạn có thể trả lời bằng tiếng Đức.

Tên ông là gì?	Tên tôi là Richard Cook.
Ông sống ở đâu? ?	Hiện nay tôi sống tại Cologne nằm trên Rheinallee với Biebers.
Số điện thoại của ông là số bao nhiêu?	Số điện thoại của tôi là 63-54-72.
Ông cho biết ngày tháng năm sinh và nơi sinh?	Tôi được sinh ra vào ngày 20-7-1969, tại Columbus, Ohio nước Mỹ.
Quốc tịch của ông?	Tôi là một người Mỹ.
Nghề nghiệp hiện nay của ông là gì?	Tôi là một nhân viên bào chế thuốc.
Ông có còn nhớ số passport không?	Không, bởi vì chúng đã đánh cắp giấy passport của tôi.
Ông cao bao nhiêu?	Tôi cao 1m 68
Ông cân nặng bao nhiêu?	Tôi cân nặng 75 kilô

Màu tóc của ông?	Mậu nâu hung
Và màu mắt của ông?	Màu xanh nhạt.
Ông có những điểm nhận dạng đặc biệt nào?	Vâng, tôi có một vết theo ở trên mắt phải.

Chúng tôi muốn biết nhiều về bạn, nhưng bây giờ bạn không còn ở trạm cảnh sát nữa nhưng ở tại một buổi dạ tiệc ở đây bạn đang nói chuyện với một người khách. Người khách dường như rất lo lắng, bởi vì anh ta dường như cứ bám chắc lấy bạn.

"Nào, ông Cook ông đã sống ở Cologne trong thời gian bao lâu?" "Trong vòng hai tuần"-"Và ông đã mang gì đến cho thành phố chúng tôi"-"Tôi đang tham dự một cuộc hội nghị"-"Trong giờ rãnh rỗi ông thường làm gì"-"Họ chỉ cho tôi tất cả thắng cảnh đặc biệt của thành phố"-"Thế ông không mang theo vợ đi cùng ư?"-"Tôi vẫn còn độc thân. Còn ông thì sao?"-"Ồ, tôi đã lập gia đình trong vòng 20 năm rồi"-"Thế ông có cháu bé nào chưa?"-"Vâng, hai cháu gái và một cháu trai."-"Cháu lớn nhất năm nay là giáo viên cấp mẫu giáo, cháu thứ hai là một nhân viên bán hàng trong một cửa hàng bán đồ đạc trẻ em. Còn cháu trai của tôi..."-"Xin lỗi, tôi sẽ nói chuyện ngắn gọn với bà Kurz."

Không may bà Kurz cũng rất tò mò và vì vậy bạn đang được hỏi nhiều câu hỏi nữa.

"Thế ông đã tham dự buổi opera của chúng tôi chưa?"-"Vâng, cuối tuần trước, tôi đã được một bạn đồng nghiệp mời đến tham dự ở 'Freichütz'"-"Ông có thích opera không?"-"Vâng, nhưng thực sự ra tôi là một người hâm mộ nhạc Wagnerian."-"Rồi sau đó ông phải đi Bayreuth chứ."-"Ồ những người khác đã báo cho tôi về điều đó"-"Nhưng thật khó mà mua vé."-"Họ đã gởi vé cho tôi ở tại công ty du lịch".

"Thế bạn định ở lại Cologne bao lâu?"-"Khoảng 3 ngày nữa. Xin lỗi tôi vừa thấy ông Dietrich. Tôi có thể hỏi ông ấy một số vấn đề?"-"Dĩ nhiên."

Interview Checklist (phần dịch)

Bây giờ bạn không phải trả lời bất cứ câu hỏi nào nữa, nhưng

chúng ta cần có một danh sách trắc nghiệm tổng quát mà bạn cần phải điền vào. Nếu bạn không thể trả lời một câu hỏi, hãy kiểm lại danh sách nghề và sở thích.

tên/họ/địa chỉ/(chỗ ở và đường phố)/số điện thoại/ nghề nghiệp/tình trạng hôn nhân (độc thân/lập gia đình ly di, góa phụ)/ thú giải trí, sở thích/ di du lịch/ câu lạc bộ/hiệp hội/thích tác giả nào/nhà soạn nhạc/ ca sĩ/ngôi sao điện ảnh/phim ảnh/sách/ thành phố/ thể thao/uống bia/ bữa ăn.

Sở thích của anh là gì? (hoặc: Anh thích làm gì trong giờ rãnh?)

Tôi chơi tennis/golf/ chơi bài/ bóng rổ/ ...

Tôi thích đàn piano/ ghi ta/ cello/ trống trumpet/ flute/ violon... Tôi bơi lội/ đọc/ viết/ nói/ đi bộ/ làm đồ thủ công/ lướt sóng/ xem TV/ nghe radio/ sưu tầm tem/ đồng xu/ làm việc trong vườn/ ...

Aktivität A

1. spielt
2. repariert
3. diskutiert/spricht
5. liest
4. arbeitet
6. sammelt
7. hört
8. strick/nüht
9. spricht
10. ißt

Aktivität B

1. Ich komme aus Amerika/Kanada/Kalifornien/Miami.
2. Ich bin in Ohio/New York/ in der Schweiz/ Springfield geboren.
3. Nein, ich bin ledig/Ich bin verwitwet/ Ja, ich bin verheiratet.
4. Ich habe zwei Kinder/ein Kind/keine Kinder.
5. Ich arbeite im Garten/repariere mein Auto/spiele Basketball.
6. Ich gehe einmal im Monat/dreimal im Jahr/nie ins Kino.
7. Ich fahre nach Österreich/bleibe zu Hause/wandere in den Bergen/ schreibe ein Buch/besuche Freunde.
8. Ich möchte Italien/ Deutschland/ die Schweiz besuchen.
9. Ich liebe meine Beruf/verdiene gut/interessiere mich für meinen Berruf/finde ihn langweilig/ verdiene nicht genug/habe zu wenig Zeit für meinen Familie.

10. vorsichtig/populär/nett/kompetent/jung/alt/konzervativ.
11. nett/attracktiv/scheu/reich/arm/pünktlich/freundlich/arm
12. sportlich/vorsichtig/schlank/klug/liberal/impulsiv.

GRAMMATIK

Übung A

1. Bald bekomme ich Post. (or: Bald werde ich Post bekommen)
2. Schreibst du mir diese Woche? (or: Wirst du mir diese Woche schreiben?)
3. Wann wird sie arbeiten?
4. Er wird gute Karten kaufen.
5. Der Bus kommt in 15 Minuten. (or: Der Bus wird in 15 Minuten kommen.)

Übung B

1. wurde 2. wird 3. werden 4. wirst 5. ist...geworden

Übung C

1. ist...geworden 3. wurde 5. bekommen
2. Hast...bekommen 4. bekam

Übung D

1. wird 3. sind...worden 5. sind..worden 7. ist...worden
2. wurde 4. wirst...werden 6. wurde 8. wird

Übung E

1. Quyển sách của cậu ta đã được dịch sang hai thứ tiếng.
2. Gói hàng này đã được bưu điện chuyển đến vào ngày hôm qua.
3. Người khách đang được hỏi.
4. Giấy thông hành của ông Klein đã bị mất trộm.
5. Hamburg đã bị tàn phá do dội bom trong suốt cuộc chiến.
6. Châu Mỹ đã được Columbus khám phá vào năm 1492.
7. Tôi hy vọng (người ta hy vọng) bộ phim sẽ được làm ra.

8. Kẻ tội phạm đã được tìm thấy ở Los Angeles.

9. Căn hộ được dọn dẹp mỗi lần một tuần.

10. Volkswagen đã được sản xuất ở đâu?

Übung F

1. Man tanzt viel
2. Man hat uns nie besucht.
3. Man hat mich oft gefragt.
4. Man interviewt die Frau.
5. Dort aß und trank man viel.
6. Man hat in dem Zimmer nicht geraucht.
7. Man stahl dem Lehrer das Auto.

Übung G

1. Liebe Klara,

wir möchten Dich gern für nächsten Freitag (17.3) um halb sieben zum Abendessen einladen. Hoffentlich kannst Du kommen. Bitte rufe mich vor Mittwoch an.

Auf ein baldiges Wiedersehen.

Deine Brigitte.

2. Sehr geehrter Herr Dr. Müller,

besten Dank für Ihre freundliche Einladung. Ich würde sehr gern das Wochenende mit Ihrer Familie verbringen, aber wir erwarten am selben Wochenende Besuch von unseren Verwandten aus Österreich.

Ich hoffe, daß ich Ihre Famili ein anderes Mal besuchen darf.

Mit freundlichen Grüßen

Ihr

3. Liebe Mutti, lieber Vati, (or: Lieber Kinder,)

das war eine nette Überraschung, als gestern Euer großes Paket ankam. Vielen Dank für Euer Weihnachtsgeschenk, das wir gut gebrauchen können. Die zwei großen Tischdecken mit den 12 Servietten passen gut zu unseren Möbeln im Eßzimmer. Und der Toaster, den Ihr geschickt habt, kam auch zur richtigen Zeit, denn unser alter ist seit zwei wochen kaputt. Vielen Dank und alles Liebe. Fröhliche Weihnachten!

WIEDERHOLUNG

A.

1. e. 2. f. 3. a. 4. g. 5. b. 6. c. 7. h. 8. d.

B.

Wochen/Wetter/geregnet/eingeladen/wohne/weit/Freunde/herzliche/Dein

Tham khảo ngữ pháp và bảng đối chiếu phần tiếng Anh tương đương

Đại từ nhân xưng và từ tiếng Anh tương đương

	Số ít		số nhiều	
ich	*tôi*	*I*	wir	we
du	*anh*	you (familiar)	ihr	you (familiar)
er, se,es	*anh ấy, cô ấy ,nó*	he, she, it	sie	they
Sie		you (formal)	Sie	you (formal)

	Số ít					Số nhiều			
Danh cách	ich	du	er	sie	es	wir	ihr	sie	Sie
Đối cách	mich	dich	ihn	sie	es	uns	euch	sie	Sie
Tặng cách	mir	dir	ihm	ihr	ihm	uns	euch	ihnen	Ihnen

Chia động từ SEIN và HABEN và phần tương đương tiếng Anh

	Số ít			Số nhiều		
sein	ich	**bin**	*I am*	wir	**sind**	*we are*
	du	**bist**	*you are*	ihr	**seid**	*you are*
	er, sie, es	**ist**	*he, she, it is*	Sie, sie	**sind**	*you, they are*
laben	ich	**habe**	*I have*	wir	**haben**	*we have*
	du	**hast**	*you have*	ihr	**habt**	*you have*
	er, sie, es	**hat**	*he, she, it has*	Sie, sie	**haben**	*you, they have*

Phần cuối của động từ ở thì hiện tại

	Số ít		Số nhiều	
kaufen	ich	kaufe	wir	kaufen
	du	kaufst	ihr	kauft
	er, sie, es	kauft	Sie, sie	kaufen

Mạo từ xác định và bất định

	Giống đực	Giống cái	Giống trung	Số nhiều
Danh cách	der	die	das	die
	ein	eine	ein	keine
Đối cách	den	die	das	die
	einen	eine	ein	keine
Tặng cách	dem	der	dem	den
	einem	einer	einem	keinen
Thuộc cách	des	der	des	der
	eines	einer	eines	keiner

Chia trợ động từ

	dürfen	können	müssen	sollen	wollen	möchte
ich	darf	kann	muß	soll	will	mag möchte
du	darfst	kannst	mußt	sollst	willst	magst möchtest
er, sie, es	darf	kann	muß	soll	will	mag möchte
wir	dürfen	können	müssen	sollen	wolle	nmögen möchten
ihr	dürft	könnt	müßt	sollt	wollt	mögt möchtet
sie, Sie	dürfen	können	müssen	sollen	woolen	mögen möchten

Các danh từ "STUDENTEN"

	Số ít	Số nhiều
Danh cách	der Studenet	die Studenten
Đối cách	den Studenten	die Studenten
Tặng cách	dem Studenten	den Studenten
Thuộc cách	des Studenten	der Studenten

Tính từ sở thích

	Số ít			Số nhiều
	Giống đực	Giống trung	Giống cái	mọi giống
Danh cách	ein	ein	eine	keine
	mein	mein	meine	meine
	unser	unser	uns(e)re	uns(e)re
Đối cách	einen	ein	eine	keine
	meinen	mein	meine	meine
	un(e)ren	unser	uns(e)re	uns(e)re
Tặng cách	einem	einem	einer	keinen
	meinem	meinem	meiner	meinen
	uns(e)rem	uns(e)rem	uns(e)rer	uns(e)ren
Thuộc cách	eines	eines	einer	keiner
	meines	meines	meiner	meiner
	uns(e)res	uns(e)res	uns(e)res	uns(e)rer

Đại từ phản thân

Đại từ nhân xưng			Đại từ phản thân	
Danh cách	**Đối cách**	**Tặng cách**	**Đối cách**	**Tặng cách**
ich	mich	mir	mich	mir
du	dich	dir	dich	dir
er	ihn	ihm	sich	
sie	sie	ihr		
es	es	ihm		
wir	uns		uns	
ihr	euch		euch	
sie	sie	ihnen	sich	
Sie	Sie	Ihnen		

Phần cuối của mạo từ xác định

	Giống đực	Giống cái	Giống cái và số nhiều
Danh cách	-er	-er	-e
Đối cách	-en		
Tặng cách	-em		-en -er
Thuộc cách	- es		

Phần cuối của tính từ nằm sau các từ hoặc DER- EIN-

	Giống đực	Giống cái	Giống trung	Số nhiều
Danh cách	(der)-e (ein)-er	-e	(das)-e (ein-er	en
Đối cách	-en	-e	(das)-e (ein)-es	-en
Tặng cách	-en	-en	-en	-en
Thuộc cách	-en	-en	-en	-en

Động từ bất quy tắc

Dạng nguyên mẫu	Thì hiện tại	Thì quá khứ đơn	Quá khứ phân từ
abfahren	fährt ab	fuhr ab	ist abgefahren
abnehmen	nimmt ab	nahm ab	abgenommen
anfangen	fängt an	fing an	angefangen
anhalten	hält an	hielt an	angehalten

ankommen		kam an	ist angekommen
(sich) anziehen	zog an	angezogen	
aufgeben	gibt auf	gab auf	aufgegeben
aufstehen		stand aus	ist aufgestanden
aussteigen		stieg aus	ist ausgestiegen
befehlen	befiehlt	befahl	befohlen
beginnen		begann	begonnen
behalten	behält	behielt	behalten
bekommen		bekam	bekommen
bitten		bat	gebeten
bleiben		blieb	ist gebleiben
bringen		brachte	gebracht
denken		dachte	gedacht
dürfen	darf	durfte	gedurft
einladen	lädt ein	lud ein	eingeladen
empfehlen	empiehlt	empfahl	empfohlen
(sich) entscheiden		entschied	entschieden
erhalten	erhält	erhielt	erhalten
ersteigen		erstieg	erstiegen
essen	ißt	aß	gegessen
fallen	fällt	fiel	ist gefallen
finden		fand	gefunden
fliegen		flog	ist geflogen
frieren		flor	gefroren
geben	gibt	gab	gegeben
gefallen	gefällt	gefiel	gefallen
gehen		ging	ist gegangen
gelingen		gelang	ist gelungen
genießen		genoß	genossen
geschehen		geschieht	ist geschehen
gewinnen		gewann	gewonnen

haben	hat	hatte	gehabt
halten	hält	hielt	gehalten
heißen		hoeß	geheißen
helfen	hilft	half	geholfen
kennen		kannte	gekannt
klingen		klang	geklungen
kommen		kam	ist gekommen
können	kann	konnte	gekonnt
lassen	läßt	ließ	gelassen
laufen	läuft	lief	ist gelaufen
leiden		litt	gelitten
leihen		lieh	geliehen
lesen	liest	las	gelesen
leigen		lag	gelegen
lügen		log	gelogen
messen	mißt	maß	gemessen
mögen	mag	mochte	gemocht
müssen	muß	mußte	gemußt
nehmen	nimmt	nahm	genommen
nennen		nannte	genannt
raten	rät	riet	geraten
rennen		rannte	ist gerannt
rufen		rief	gerufen
scheinen		schlien	hat hay ist geschienen
schlafen	schäft	schlief	geschrafen
schreiben		schrieb	geschrieben
schwimmen		schwamm	geschwommen
sehen	sieht	sah	gesehen
sein	ist	war	ist gewesen
singen		sang	gesungen

sitzen		saß	gesessen
sollen		sollte	gesollt
spazierengehen	ging	ist spaziere-spazieren	ngegangen
sprechen	spricht	sprach	gesprochen
stehen		stand	ist hay hat gestanden
stehlen	stiehlt	stahl	gestohlen
steigen		stieg	ist gestiegen
sterben	stirbt	starb	ist gestorben
tragen	trägt	trug	getragen
treffen	trifft	traf	getroffen
trinken		trank	getrunken
tun		tat	getan
umziehen	zog	um	ist umgezogen
(sich) unterhalten	unterhält	unterhielt	unterhalten
unterscheiden	unterschied	unterschieden	
verbieten		verbot	verboten
verbringen		verbrachte	verbracht
verstehen		verstand	verstanden
vorlesen	liest vor	las vor	vorgelesen
vorschlagen	schägt vor	schlug vor	vorgeschlagen
(sich) waschen	wäscht	wusch	gewaschen
wehtun		tat weh	wehgetan
werden	wird	wurde	ist geworden
werfen	wirft	warf	geworfen
wissen	weiß	wußte	gewußt
wollen	will	wollte	gewollt
ziehen		zog	gezogen

Từ vựng Đức - Việt

Phần từ vựng này liệt kê tất cả các từ được dùng trong sách này. Các danh từ được trình bày ở danh cách số ít và số nhiều. Chỉ có các từ cùng gốc mới có mạo từ xác định được viết ra. Các động từ mạch được nhập theo mẫu dưới đây:

geben (i), a, e

[geben (gibt), gab, gegeben]

Dấu (*) chỉ ra rằng một động từ được chỉ ra với trợ động từ **sien** ở các thì hoàn thành. Dạng của động từ bất quy tắc được viết đầy đủ. Các động từ có tiền tố, có thể tách rời được viết với một dấu gạch (-) nằm giữa tiền tố và từ gốc: **ab-fahren.**

Sau đây là các từ viết tắt:

acc.	= đối cách	*adv.*	= trạng từ	*f.*	= giống cái
dat.	= thuộc cách	*fam.*	= quen thuộc	*sing.*	= số ít
adj.	= tính từ	*m.*	= giống đực	*pl.*	= số nhiều

A

der Abend, - e	*buổi tối*
am Abend, abends	*vào buổi tối*
heute abend	*tối nay*
das Abendessen, -	*bữa ăn tối*
aber	*nhưng*
ab-fahren (ä), u, a	*khởi hành, rời khỏi*

die Abfahrt, -en	*sự khởi hành, rời khỏi*
die Abfahrtshalle, -n	*phòng xuất phát*
ab-fliegen, o, o	*bay*
der Abflug, ¨-e	*chuyến bay khởi hành*
ab-heben, o, o	*rút (tiền) về*
ab-holen	*đón*
ab-laufen	*chấm dứt, đình chỉ, hết (mãn) hạn*
das Abonnement, -s	*sự quyên góp,số tiền đóng góp*
die Abrechnung	*sự thanh toán (của kế toán)*
ab-reisen	*đi du lịch*
ab-schicken	*gửi đi*
der Abschied, -e	*Tạm biệt*
acht eight	*tám*
das Achtel, -e	*một phần tám (1/8)*
achtunddreißigst-	*ba mươi tám (38)*
der Adler, -	*con đại bàng*
ähnlich	*giống như*
albern	*khờ khạc, vớ vẩn*
der Alkohol	*an côn (cồn)*
alle	*tất cả*
allein	*một mình*
alles	*tất cả*
Alles in Ordnung?	*Tất cả đều tốt chứ?*
als	*khi*
alt, älter	*già, già hơn*
also	*vậy thì*
der Amerikaner,-	*người Mỹ (nam)*
die Amerikanerin, -nen	*người Mỹ (nữ)*
amerikanisch	*tiếng Mỹ, thuộc về Mỹ*

die Ampel, -n	*cột đèn giao thông*
an	*đến (giới từ)*
die Ananas	*quả dứa*
ander-	*khác*
andere	*khác*
an-fangen (ä), i, a	*bắt đầu*
angenehm	*thoải mái*
(sich) an-hören	*nghe*
an-kommen, kam an, angekommen	*đến nơi*
der Anruf, -e	*cuộc gọi điện thoại*
an-rufen, ie, u	*gọi điện thoại*
an-schauen	*nhìn*
an-sehen (ie), a, e	*nhìn*
(sich) anstecken	*bị, lây bệnh*
die Antwort, -en	*câu trả lời*
antworten	*trả lời*
die Anzeige, n	*thông báo*
sich an-ziehen, zog, angezogen	*mặc quần áo*
der Anzug, ¨-e	*bộ quần áo*
der Apfel, ¨-	*quả táo*
der Apfelsaft, ¨-e	*nước táo*
der Apfelstrudel, -	*bánh táo*
der April	*tháng 4*
arbeiten	*làm việc*
der Architekt, -en	*kiến trúc sư*
sich ärgern	*than phiền*
arm	*nghèo*
der Artikel,-	*loại bài*
der Arzt, ¨-e	*Bác sĩ (nam)*

die Ärztin, -nen	*Bác sĩ (nữ)*
das Aspirin	*Asperin*
auch	*cũng*
auf	*trên (giới từ)*
auf Kriegsfuß stehen	*xung khắc*
Auf Wiedersehen!	*Tạm biệt*
auf-kommen, (für), kam auf, aufgekommen	*gây ra, bồi thường*
auf-machen	*mở ra*
aufregend	*cảm xúc, xúc động*
auf-stehen, stand auf, aufgestanden	*thức dậy*
der Auftrag, ¨-e	nhiệm vụ
auf-wachen	*thức dậy*
auf-wachsen (ä), u, a	*rửa, tráng*
das Auge, n	*con mắt*
die Augenfarbe, n	*màu mắt*
der Augenblick, e	*chốc lát*
der August	*tháng tám*
aus	*từ (giới từ)*
der Ausflug, ¨-e	*đi chơi*
aus-fragen	*hỏi*
aus-füllen	*điền đầy đủ*
der Ausgang, ¨-e	*lối thoát, lối ra*
ausgezeichnet	*tuyệt hảo*
die Auskunft, ¨-e	*tin tức*
das Ausland	*nước ngoài*
im Ausländer,-	*người nước ngoài (nam)*
die Ausländerin, -nen	*người nước ngoài (nữ)*
ausländisch	*thuộc về nước ngoài*

aus-sehen (ie), a, e	*nhìn*
aus-steigen, ie, ie	*xuống tàu xe*
die Ausstellung, en	*triển lãm*
aus-suchen	*tìm kiếm*
die Auster, n	*con hàu, con trai*
ausverkauft	*đã bàn hết*
ausziehen, zog aus, ausgezogen	*cởi quần áo*
(sich) aus-ziehen	*tự cởi quần áo*
das Auto, s	*xe hơi*
die Autobahn, nen	*xa lộ*
der Autoschlüssel,-	*chìa khóa xe*

B

das Bad, ¨-er	*việc tắm*
das Badehandtuch, ¨-er	*khăn tắm*
die Bahn, -nen	*tàu lửa*
der Bahnhof, ¨-e	*nhà ga xe lửa*
der Bahnsteig, -e	*đường đậu tàu trong ga*
bald	*ngay tức thì*
der Balkon, ¨-e	*ban công*
der Ball, ¨-e	*trái banh*
die Banane, -n	*chuối*
die Bank, -en	*ngân hàng*
basteln	*làm việc lặt vặt*
der Baum, ¨-e	*cây lớn*
Bayreuth	*thành phố nằm ở bang Bavaria, một địa điểm ở hội chợ Wagner*
der Beamte, -n	*công chức (nam)*
die Beamtin, -nen	*công chức (nữ)*

beantworten	*trả lời*
sich bedanken (für)	*cảm ơn*
bedauern	*luyến tiếc, hối hận*
sich beeilen	*vội vã*
sich befinden, a, u	*nằm ở*
die Beförderung, -en	*sự khuyến khích, sự xúc tiến*
die Begrüßung	*sự chào hỏi*
behandeln	*xử lý*
bei	*với, ở gần*
die Beilage, -n	*món ăn phụ thêm*
das Beispiel, -e	*ví dụ*
zum Beispiel (z.B.)	*ví dụ như*
beißen, i,i	*cắn*
bei-tragen, u, a	*đóng góp*
bekannt	*được biết*
benutzen	*sử dụng*
das Benzin	*xăng*
bequem	*tiện nghi*
der Berg, -e	*ngọn núi*
die Berichterstattung, -en	*bản báo cáo*
der Beruf, -e	*nghề nghiệp, nghiệp vụ*
berühmt	*nổi tiếng*
beschäftigt	*bận rộn, bị chiếm chỗ*
der Beschwerdebrief, -e	*thư than phiền.*
sich beschweren	*than phiền*
besetzt	*bị chiếm giữ, được làm đầy*
besonders	*đặc biệt*
best-	*tối ưu tuyệt hảo*
besteigen, ie, ie	*leo núi*
bestellen	*đặt hàng, sắp xếp thứ tự*

bestimmt	*một cách chắc chắn*
besuchen	*thăm viếng*
die Betriebsferien	*ngày nghỉ của công ty*
das Bett, -en	*cái giường*
bevor	*trước khi*
sich bewerben um	*áp dụng cho, đăng ký*
die Bibliothek, -en	*thư viện*
die Bibliothekarin, -nen	*nhân viên thư viện, nữ*
das Bier, -e	*bia*
die Bierwurst	*xúc xích bia*
billig	*rẻ tiền*
die Billion, en	*triệu triệu*
die Biologie	*sinh vật học*
die Biologin, nen	*nhà sinh vật học (nữ)*
die Birne, n	*quả lê*
bis	*đến (giới từ)*
bis bald	*Hẹn sớm gặp lại*
bis später	*Hẹn gặp lại*
von...bis	*từ...đến*
bißchen	*một ít*
bitte	*xin mời*
Bitte schön.	*xin mời đẹp*
blaß	*xanh xao*
blau	*xanh dương*
bleiben	*ở lại*
der Blindarm, e	*ruột thừa*
der Blumekohl	*su lơ*
der Blutdruck	*huyết áp*
die Blutwurst	*xúc xích làm từ huyết*
die Bohne, n	*đậu*

die Bombe, n	*của bom*
das Boot, e	*thuyền*
das Bouillon	nước thịt hầm
der Braten, -	*thức ăn rán, chiên*
der Schweinebraten, -	*sự rán, chiên thịt lợn*
brauchen	*cần*
braun	*màu nâu*
brechen (i), a, o	*bẻ gãy*
brennen, brannte, gebrannt	*cháy*
der Brief, e	*lá thư*
die Briefmarke, n	*tem thư*
bringen, brachte, gebracht	*mang*
das Brot, e	*bánh mỳ*
die Brücke, n	*cái cầu*
der Bruder, ¨-	*anh, em trai*
das Buch, ¨-er	*cuốn sách*
die Bundesrepublic Deutschland (BRD)	*Cộng Hòa liên bang Đức*
das Büro, s	*văn phòng*
der Bus, se	*xe buýt*
die Bushaltestelle, n	*trạm xe buýt*
die Butter	*bơ*

C

charmant	*dễ thương, duyên dáng*
der Chef, s	*ông chủ, người giám hộ*
die Chefin, -nen	*bà chủ, nữ giám hộ*
der Chemiker,-	*nhà hóa học*
das Cola, s	*cola*
der Computer, -	*máy tính*

die Cremeschnitte, -n	*miếng bánh kem*

D

da	*ở đấy*
die Dame, -n	*bà*
damit	*bằng cái đó*
dämpfen	*chưng hơi (hấp)*
der Dank	*cám ơn*
Danke, gut	*cám ơn*
Danke (schön)!	*cám ơn*
Nichts zu danken.	*Không có gì. Đừng quan tâm*
Vielen Dank!	*Cám ơn nhiều*
danken	*cám ơn*
das Dankschreiben	*thư cám ơn*
dann	*rồi sau đó*
das	*kia, đây là*
daß	*rằng*
dasselbe	*cũng giống như vậy*
die Debatte	*sự tranh luận*
die Demokratie, -n	*nền dân chủ*
deshalb	*đó là lý do tại sao, vì vậy*
deutsch	*thuộc về nước Đức*
(das) Deutsche	*người Đức, tiếng Đức*
der/die Deutsche, -n	*người Đức (nam và nữ)*
(das) Deutschland	*nước Đức*
deutschsprachig	*nói tiếng Đức*
der Dezemder	*tháng 12*
der Dialekt, -e	*thổ ngữ, từ địa phương*
dich	*cậu, anh, chị (thân thuộc)*
der Dienstag, -e	*Thứ ba*

diesmal	*vào lúc này, lần này*
direkt	*trực tiếp*
diskutieren	*thảo luận*
dir	*dành cho anh, đối với anh (thân thuộc, số ít)*
der Dokumentarfilm, -e	*phim tài liệu*
der Donnerstag, -e	*ngày thứ năm*
doppelt	*gấp đôi*
das Doppelzimmer, -	*phòng đôi*
dort	*ở đó*
dort drüben	*ở đằng đó*
dorthin	*đến chỗ đó*
drei	*ba*
dreimal	*ba lần*
dreißig	*ba mươi*
dreiundfünfzigst, -	*năm mươi ba*
dreiundsechzig	*sáu mươi ba*
dreizehnt-	*mười ba*
dritt-	*thứ ba*
das Drittel	*một phần ba*
der Drogist, -en	*người bán thuốc (nam)*
drücken	*nhấn, đẩy*
du	*cậu anh, chị (thân mật, số ít)*
dumm	*ngu đần*
durch	*qua (giới từ)*
(gut) durchgebraten	*được nấu chín*
dürfen (darf)	*được cho phép*
der Durst	*khát*
Haben Sie Durst?	*Anh có khát nước không?*
die Dusche, -n	*vòi sen*

sich duschen	*tắm vòi sen*

E

die Ecke, -n	*đầu góc, gốc*
echt	*đồ thật*
das Ei, die Eier	*trứng*
Russische Eier	*trứng của Nga*
eigentlich	*thực tế là*
ein (e)	*một*
das Einbettzimmer, -	*phòng đơn*
die Energie, -n	*năng lượng*
einfach	*đơn giản*
eingebildet	*khoe khoang*
ein halb	*một nữa*
einig	*sự đồng ý*
sich einig sein	*phù hợp, đồng ý*
der Einkauf, ¨-e	*sự mua hàng*
ein-kaufen	*sắm*
ein-laden (ä), u, a	*mời*
die Einladung, -en	*sự mời, giấy mời*
einmal	*một khi*
ein-setzen	*thực thi*
eins	*một*
einseitig	*một phía*
ein-steigen, ie, ie	*lên tàu*
einunddreißig	*ba mươi mốt*
einundzwanzig	*hai mươi mốt*
einverstanden	*đồng ý với*
das Einzelzimmer, -	*phòng đơn*

ein-ziehen, zog ein, eingezogen	*di chuyển đến, di chuyển vào*
das Eis	*kem*
das Eisbein	*đùi lợn*
der Eistee, s	*trà lạnh*
elf	*11*
die Eltern	*bố mẹ*
empfehlen (ie), a, o	*giới thiệu*
die Energie, -n	*năng lượng*
der Engländer, -n	*người Anh*
die Engländerin, -nen	*phụ nữ Anh*
der Enkel, -	*cháu trai*
die Enkelin, -nen	*cháu gái*
entdecken	*khám phá*
entschuldigen	*xin lỗi*
Entschuldigen Sie bitte!	*Xin lỗi, làm ơn (giúp tôi)*
der Entschuldigungsbrief, -e	*thư xin lỗi*
entspannt	*thư giãn*
die Entzündung, -en	*sự sưng, viêm*
er	*anh ấy*
die Erbse, -n	*hạt đậu*
die Erdbeere, -n	*dâu tây*
der Erfolg, -e	*sự thành công*
erfolgreich	*thành công*
sich erinnern	*nhớ lại*
sich erkälten	*cảm lạnh*
die Erkältung, -en	*cơn lạnh*
erklären	*giải thích*
erlauben	*cho phép*
erleben	*có kinh nghiệm*

erledigen	*hoàn tất*
erreichen	*đạt được, tiếp xúc*
erscheinen, ie, ie	*xuất hiện, được xuất bản*
erst-	*đầu tiên*
erst (um)	*chưa đến lúc*
der Erwachsene, -n	*người lớn*
erwarten	*mong đợi*
erzählen	*bảo, kể*
es	*nó*
das Essen	*bữa ăn*
essen (ißt), aß, gegessen	*ăn*
etwa	*xấp xỉ, gần đúng, khoảng*
das Europa	*châu Âu*

F

fahren (ä), u, a	*lái xe, đi*
die Fahrkarte, -n	*vé tàu*
der Fahrplan, ¨-e	*thời biểu (kế hoạch chạy tàu)*
das Fahrrad, ¨-er	*xe đạp*
der Fahrschein, -e	*vé*
die Fahrt, -en	*cuộc hành trình*
fallen (ä), fiel, gefallen	*rơi*
falsch	*sai, lỗi*
die Familie, -n	*gia đình*
der Familienname, -n	*họ*
der Familienstand	*tình trạng hôn nhân*
die Farbe, -n	*màu sắc*
der Farbfernseher,-	*Tivi màu*
das Faschierte	*thịt, hamburger*
fast	*hầu hết*

faul	*lười biếng*
der Februar	*tháng hai*
fehlen	*thiếu, khuyết*
Was fehlt Ihnen?	*Có điều gì không ổn đối với bạn vậy?*
feiern	*tham gia lễ nghi, tổ chức buổi lễ*
das Fenster,-	*cửa sổ*
die Ferien	*kỳ nghỉ*
fern-sehen (ie), a, -e	*xem truyền hình*
das Fernsehen	*vô tuyến truyền hình*
der Fernseher,-	*máy truyền hình*
fett	*mỡ*
das Fieber	*bệnh sốt rét*
der Fiebermesser,-	*nhiệt kế*
der Filmschauspieler, -	*diễn viên điện ảnh*
die Filmschauspielerin, -nen	*nữ diễn viên điện ảnh*
das Finanzamt, ¨-er	*phòng tài chánh*
finden, a, u	*tìm*
die Firma, die Firmen	*công ty*
der Fisch, -e	*con cá*
die Flasche, -n	*cái chai*
das Fleisch	*thịt*
die Fleischpastete, -n	*patê thịt*
fleißig	*siêng năng*
fliegen, o, o	*bay*
die Flöte, -n	*ống sáo*
der Flug, ¨-e	*chuyến bay*
der Fluggast, ¨-e	*hành khách đi máy bay*
der Flughafen, ¨-	*sân bay*
das Flugkarte, -n	*vé máy bay*

das Flugpersonal	*nhân viên trong chuyến bay*
das Flugzeug, -e	*máy bay*
folgen	*tuân theo*
das Foto, s	*hình ảnh, ảnh chụp*
die Frage, -n	*câu hỏi*
eine Frage stellen	*nêu câu hỏi*
fragen	*hỏi*
der Franken, -	*đồng Franc Thụy Sĩ*
frankieren	*gởi hành lý*
die Frau, -en	*người đàn bà*
das Fräulein	*cô*
frei	*thuộc về tự do*
die Freiheit	*sự tự do*
„Der Freischütz opera	*tên buổi hòa nhạc do K.M von Weber trình diễn*
der Freitag, -e	*ngày thứ sáu*
die Freizeit	*thời gian giải trí*
die Freude, -n	*món quà*
Freude machen	*làm cho vui vẻ*
sich freuen	*hài lòng, vui vẻ*
sich freuen auf	*vui vẻ về (cái gì đó trong tương lai)*
es freut mich	*niềm vui của tôi*
der Freund, -e	*bạn bè*
die Freundin, -nen	*người bạn (nữ)*
freundlich	*thân thiện*
die Frikadelle, -n	*bột cá chiên, chả trứng*
frisch	*tươi*
frischgemäht	*vừa mới được xay xong*
der Friseur, -e	*thợ hớt tóc (nam)*

die Friseuse, Friseusinnen	*thợ hớt tóc (nữ)*
die Frittatensuppe, n	*súp chả*
froh	*hạnh phúc, vui*
die Frucht, ¨-e	*trái cây*
das Fruchteis	*kem trái cây*
früh	*sớm*
der Frühling	*mùa xuân*
die Frühlingssupe, -n	*súp rau*
frühstück	*buổi điểm tâm*
frühstücken	*dùng điểm tâm*
der Frühstückssaal, ¨-e	*phòng ăn điểm tâm*
(sich) fühlen	*cảm thấy*
der Führerschein, -e	*giấy phép lái xe*
fünf	*năm*
fünft-	*vị trí thứ năm*
fünfzehn	*mười lăm*
fünfzig	*năm mươi*
für	*dành cho (giới từ)*
(sich) fürchten	*sợ hãi*
furchtbar	*khủng khiếp*
der Fußball, ¨-e	*môn bóng đá*
das Fußballspiel,	*trận bóng đá*

G

die Gabel, -n	*cái nĩa*
gähnen	*ngáp*
ganz	*hoàn toàn*
gar nicht	*không có gì, không sao*
der Garten, ¨-	*ngôi vườn*
die Gartenarbeit, -en	*công việc vườn tược*

der Gast, ¨-e	*người khách*
der Gastgarten, ¨-	*chỗ ngồi bên ngoài của một tiệm ăn*
die Gastgeberin, -nen	*bà chủ*
das Gasthaus, ¨-er	*chỗ trọ*
der Gasthof, ¨-e	*khách sạn, chỗ trọ*
die Gaststätte, -n	*tiệm ăn*
gebacken	*được nướng*
geben (i), a, -e	*cho*
es gibt	*có*
geboren	*chào đời, được sinh ra*
gebraten	*nướng, quay*
der Geburtstag, -e	*ngày sinh nhật*
gedämpft	*hấp*
gefallen (ä)	*thích, hài lòng*
gefüllt	*được làm đầy, tô đầy*
gegen	*chống lại*
die Gegend, -en	*diện tích*
gegrillt	*nướng*
gehen, ging, gegangen	*đi*
Das geht nicht.	*Điều đó không được*
Es geht los	*bắt đầu*
Es wird gehen.	*Tôi có thể xoay sở được, sẽ trôi chảy*
gehören, dat	*thuộc về*
die Geige, -n	*đàn viloin*
gekocht	*nấu nướng*
das Geld, er	*tiền bạn*
gelten (i),a, o	*đúng, có hiệu lực*
das Gemüse, -	*rau quả*

gemütlich ,	*tiện nghi*
genug	*đủ*
geöffnet	*mở*
das Gepäck	*hành lý*
gerade	*vào lúc đó, ngay khi*
geradeaus	*đi thẳng*
geräuchert	*xong khói*
gern	*thích*
Gern geschehen	*Đừng quan tâm*
das Geschäft, -e	*cửa hàng*
der Geschäftsbrief, -e	*thư kinh doanh*
die Geschäftsfrau	*người nữ thương nhân*
der Geschäftsmann	*nam thương nhân*
die Geschäftsleute	*người kinh doanh*
geschehen (ie), a, -e	*xảy ra*
das Geschenk, -e	*quà tặng*
die Geschichte, -n	*câu chuyện, lịch sử*
geschieden	*ly dị*
geschlossen	*đóng*
geschmort	*hầm đồ ăn*
die Geschwister	*các anh và các chị*
das Gespräch, -e	*cuộc đàm thoại*
der Gespritzte, -n	*rượi với nước khoáng*
gestern	*ngày hôm qua*
gestrig	*thuộc về ngày hôm qua*
gesund	*khỏe mạnh*
die Gesundheit	*sức khỏe*
das Getränk, -e	*bia*
das Gewicht, er	*trọng lượng*
gewinnen, a, o	*thắng*

der Gipfel	*đỉnh*
die Gitarre, -n	*đàn ghi ta*
das Glas, ¨-er	*thủy tinh, kiếng*
glauben, dat	*tin tưởng*
gleich	*giống như, đúng*
glücklich	*hạnh phúc*
das Golf	*golf*
der Grad, -e	*độ*
das Gras, ¨-er	*sân cỏ*
Grindlwald	*một thị trấn ở Thụy Sĩ*
die Grippe, -n	*bệnh cúm*
groß	*mập, lớn, cao*
die Größ, -n	*kích thước, chiều cao*
grün	*xanh lục*
die Gruppe, -n	*nhóm*
der Grüße, ¨-e	*những lời chào mừng*
Grüß Gott!	*Chúc một ngày tốt đẹp (lời chào do người Đức ở miền nam và người Áo sử dụng)*
das Gulasch	*thịt kho*
gültig	*có hiệu lực, đúng*
die Gurke, -n	*dưa chuột*
gut	*tốt*
Guten Abend!	*Chào buổi chiều!*
Guten Morgen!	*Chào buổi sáng*
Guten Tag!	*Chào trong ngày!*
Gute Nacht	*Chào ban đêm!*

H

das Haar, -e	*tóc*

die Haarfarbe, -n	*màu tóc*
haben, hatte, gehabt	*có*
der Hackbraten, -	*thịt vằm rán*
halb	*một nửa*
halb durchgebbraten	*rán đừng sống đừng chín lắm*
die Hälfte	*một nửa*
die Halle, -n	*hội trường*
der Hals, ¨-e	*họng*
halten (ä), ie	*ngưng*
halten von, (hält) ie, a	*suy nghĩ về, ĩu tưởng về*
häufig	*một cách thường xuyên*
das Hautgericht, -e	*bữa ăn chính*
der Hauptplatz, ¨-e	*quảng trường chính*
das Haus, ¨-er	*căn nhà*
nach Hause	*về nhà*
zu Hause	*ở nhà*
der Hausarzt, ¨-er	*bác sĩ gia đình*
die Hausfrau, -en	*nội trợ, người làm việc nhà*
die Hausnummer, -n	*số nhà*
heiraten	*kết hôn*
heiß	*nóng*
heißen, ie, ei	*được gọi là*
Wie heißen Sie?	*Tên bạn là gì?*
helfen, (i), a, o	*giúp đỡ*
heraus-kommen, kann heraus, herausgekommen	*xuất hiện, đưa ra*
der Herbst, -e	*mùa thu*
der Hering, e	*cá trích*
Räucherhering, -e	*cá trích hun khói*
der Herr, -en	*quý ông*

herrlich	*tuyệt diệu*
her-stellen	*sản xuất*
herzlich	*nóng nhiệt*
heute	*hôm nay*
heute abend	*tối nay*
heute morgen	*sáng nay*
heute nachmittag	*chiều nay*
hier	*ở đây*
hier-bleiben, ie, ie	*vẫn còn lại, ở lại*
hin	*đằng kia*
hinauf	*hướng lên*
die Hin-und Rückfahrt, -en	*cuộc hành trình khứ hồi, du lịch khứ hồi*
der Hinflug, ¨-e	*chuyến bay đến*
hin-kommen, kam hin, hingekommen	*đến chỗ đó*
hin und zurück	*tới lui*
hinter	*đằng sau*
hoch, höher	*cao*
hochachtungsvoll	*một cách trân trọng*
hoffen	*hy vọng*
hoffentlich	*được hy vọng*
höflich	*lịch sự, lễ phép*
hören	*nghe*
das Hotel, s	*khách sạn*
der Hotelportier, s	*thư ký khách sạn*
das Huhn, ¨-er (Hühnchen)	*gà tây*
der Hummer	*tôm hùm*
der Humor	*sự hài hước*
der Hund, -e	*con chó*

hundert	*một trăm*
hundertmal	*một trăm lần*
der Hundertmarkschein, -e	*tờ đơn 100 mac Đức*
das Hundertstel	*thứ 100*
der Hunger	*sự đói bụng*
hungrig	*đói bụng*
der Hustensaft, ¨-e	*thuốc xi rô trị bệnh ho*

I

ich	*tôi*
ihm	*anh ấy (thuộc cách)*
ihn	*anh ấy, nó (đối cách)*
ihnen	*chúng nó (thuộc cách)*
Ihnen	*anh (trang trọng, số ít./số nhiều)*
ihr	*cô ấy (thuộc cách)*
immer	*luôn luôn*
impfen	*tiêm chủng, chủng ngừa*
in	*giới từ (tương đương với in, into, to trong tiếng Anh)*
die Information, -en	*thông tin*
der Ingenieur, -e	*nam kỹ sư*
der Inhalt, -e	*nội dung*
innen	*bên trong*
der Installateur, -e	*thợ ống nước*
(sich) interessieren für	*thích thú về điều gì*
(das) Italien	*nước Ý*
interessant	*thích thú*

J

ja	*vâng*

die Jacke, -n	*áo jacket*
das, Jahr, -e	*năm*
das Jahrhundert, -e	*thế kỷ*
der Januar	*tháng giêng*
die Jausenstation, -en	*quán rượu và thức ăn nhanh (tại nước Áo)*
jeder (jede, jedes)	*mỗi một*
jetzt	*bây giờ*
der Job, s	*công việc, nghề nghiệp*
der Journalist, -en	*nam phóng viên*
die Journalistin, -nen	*nữ phóng viên*
die Jugendherberge, -n	*khách sạn thanh niên*
der Juli	*Tháng bảy*
jung	*trẻ*
der Junge, -n	*cậu bé*
der Juni	*tháng sáu*

K

der Kaffee	*cà phê*
das Kaffeehaus, ¨-er	*quán cà phê*
der Kaiserschmarren, -	*bánh ngọt Kaiser*
der Kalender, -	*lịch*
die Kalorie, -n	*calori*
kalt	*lạnh*
(sich) kämmen	*chải đầu*
der Kanadier, -	*người Canada (nam)*
die Kanadierin, -nen	*người Canada (nữ)*
der Kanton, -e	*bang (ở Thụy Sĩ)*
die Karotte, -n	*cà rốt*
die Karte, -n	*cạc*

die Kartoffel, -n	*khoai tây*
die Bratkartoffeln	*khoai tây dùng để chiên*
geröstete Kartoffeln	*khoai tây chiên*
Kartoffelbrei	*cháo khoai tây*
Salzkartoffeln	*khoai tây hầm*
der Käse, -	*pho mát*
der Käsekuchen, -	*bánh pho mát*
die Kasseler Rippen	*heo quay*
der Katholik, -en	*tín đồ công giáo (nam)*
die Katholikin, -nen	*tín đồ công giáo (nữ)*
katholisch	*thuộc về đạo công giáo*
die Katze, -n	*con mèo*
kaufen	*mua*
der Kaufhof	*cửa hàng bách hóa ở Đức*
die Kaufleute	*các thương nhân*
der Kaufmann	*ông thương gia*
der Kellner, -	*người hầu bàn (nam)*
die Kellnerin, -nen	*người hầu bàn (nữ)*
kein	*không*
kennen, kannte, gekannt	*trở nên, biết*
kennen-lernen	*gặp, làm quen với*
das Kennzeichen, -	*dấu hiệu, biệt hiệu*
das Kilo, s	*kí lô gam*
das Kilogramm, -e	*kí lô gam*
der Kilometer, -	*kí lô mét*
das Kind, er	*đứa trẻ con*
das Kino, s	*phim ảnh*
die Kirche, -n	*nhà thờ*
die Kirsche, -n	*cây dâu*
das Klavier, -e	*đàn pianô*

das Kleid, er	*áo quần*
klein	*nhỏ, bé*
das Kleingeld	*đồi (tiền)*
klingeln	*rung chuông*
klopfen	*gõ cửa*
der Klub, s	*câu lạc bộ*
klug	*thông thạo*
der Knödel, -	*bánh mì luộc*
kochen	*nấu nướng*
der Koffer, -	*va li*
der Kohl	*cải bắp*
der Rotkohl	*cải bắp đỏ*
der Kollege, -n	*người đồng nghiệp (nam)*
die Kollegin, -nen	*đồng nghiệp (nữ)*
kommen, kam, gekommen	*trở nên*
der Komponist, -en	*người soạn nhạc*
das Kompott	*rau quả hầm*
die Konferenz, -en	*Hội nghị*
können, konnte, gekonnt	*có thể*
die Königinsuppe, -n	*Súp Königin*
das Konzert, -e	*buổi hòa nhạc*
die Kopfschmerzen	*chứng nhức đầu*
korrespondieren	*viết một bức thư giao dịch*
koste	*trả giá*
die Krabbe, n	*tôm*
die Kraftbrühe, n	*canh, nước súp*
kräftig	*mạnh khỏe*
krank	*bệnh tật*
das Krankenhaus, -er	*bệnh viện*
der Krankenfleger,-	*nam y tá*

die Krankenschwester,-n	*nữ y tá*
der Krebs	*bệnh ung thư*
der Krimi, -s	*câu chuyện trinh thám*
die Küche, -n	*nhà bếp*
der Kuchen, -	*bánh kẹo*
kühl	*mát*
der Kunde, -n	*người khách*
die Kunst, ¨-er	*nghệ thuật*
der Künstler, -	*nam nghệ sĩ*
die Künstlerin, -nen	*nữ nghệ sĩ*
der Kürbis, -se	*quả bí ngô*
küssen	*hôn*
kurz	*ngắn*

L

lachen	*cười*
die Lampe, -n	*ngọn đèn*
landen	*hạ cánh*
die Landezeit, -en	*thời gian hạ cánh*
lang	*dài*
langsam	*chậm chạp*
langweilig	*buồn chán*
(sich) lassen (läßt), ie, a	*để, cho phép*
laufen (ä), ie, au	*chạy*
laut	*nói lớn*
leben	*sống*
die Leber	*gan*
die Leberknödelsuppe, -n	*súp bánh bao với gan*
ledig	*độc thân*

lehren, -	*dạy, chỉ dẫn*
der Lehrer, -	*thầy giáo*
die Lehrerin, -nen	*cô giáo*
leicht	*dễ dàng*
leider	*không may*
leid-tun, tat leid, leid getan	*đáng tiếc*
leise	*yên lặng*
lernen	*học*
lesen (ie), a, a	*đọc*
letzt-	*sau cùng, mới đây*
die Leute	*người ta*
lieber	*thân mến*
liegen, a, -e	*nằm*
Es liegt uns viel daran.	*Chúng tôi rất quan tâm*
der Liegewagen,	*toa tàu có giường nằm*
die Limonade, -n	*nước chanh*
links	*bên trái*
die Linsensuppe, n	*súp đậu*
die Liste,-n	*danh sách*
der Liter, -	*lít*
lokal	*vùng, địa phương*
der Löffel, -	*cái thìa*
die Luft, ¨-e	*không khí*
der Lufthansaflug, ¨-e	*chuyến bay của hãng Lufthansa*
die Lungenentzündung, en	*sưng phổi*

M

machen	*làm, thực hiện*
Das macht nichts.	*Điều đó không thành vấn đề*
das Mädchen, -	*cô gái*

mähen	*cắt cỏ*
der Mai	*tháng năm*
der Mais	*hạt bắp*
man	*người ta, anh*
der Manager, s	*người quản lý*
die Managerin, nen	*bà quản lý*
manchmal	*đôi khi*
die Mandeln	*a mi đan*
die Manieren	*cách thức, thái độ*
der Mann, ¨-er	*người đàn ông*
der Mantel, ¨-	*áo khoác ngoài*
die Mark	*đồng Mác Đức*
die Marke, n (Briefmarke)	*con tem*
der Marktplatz, ¨-e	*nơi họp chợ,chỗ buôn bán*
die Marmelade, n	*mứt nhừ*
der März	*tháng ba*
der Maßstab, ¨-e	*thước đo*
das Medikament, e	*thuốc y khoa*
die Medizin	*y khoa*
der Meerrettich	*củ cải cay*
mehr	*thêm nữa*
mein	*của tôi*
die Meinung, en	*ý kiến*
meistens	*một cách thường xuyên*
die Melone, n	*dưa hấu*
der Mensch, en	*người*
das Menü, s	*món đặc biệt trong ngày*
das Messer, -	*con dao*
mich	*tôi*
mieten	*mướn, thuê*

der Mietvertrag, ¨-e	*hợp đồng thuê mướn*
die Milch	*sữa*
die Milchbar, s	*quầy bán sữa*
die Milliarde, n	*tỷ*
die Million, en	*triệu*
das Mineralwasser, -	*nước khoáng*
die Minute, n	*phút*
mir	*đối với tôi*
mit-bringen, brachte mit, mitgebracht	*mang theo*
mit-fahren (ä), u, a	*lái xe, đi cùng*
mit-kommen, kam mit, mitgekommen	*đi cùng*
mit-nehmen (nimmt mit), nahm mit, mitgenommen	*đem theo cùng*
mit-spielen	*cùng chơi*
der Mittag, e	*buổi trưa*
am Mittag, mittags	*vào giữa trưa*
das Mittagessen, -	*bữa ăn trưa*
der Mittelpunkt, e	*ở giữa, trọng tâm*
die Mitternacht, -	*giữa khuya*
der Mittwoch, e	*ngày thứ tư*
möchten	*thích, muốn*
mögen (mag), mochte, gemocht	*thích*
möglich	*có thể*
der Monat, e	*tháng*
der Montag, e	*ngày thứ hai*
morgen	*ngày mai*
Guten Morgen!	*Chào buổi sáng*

morgens	*vào buổi sáng*
der Motor, e	*động cơ xe mô tô*
das Motorrad, ¨-er	*xe mô tô*
müde	*mệt mỏi*
Mund, ¨-er	*miệng*
die Münze, n	*đồng tiền xu*
das Museum, die Museen	*viện bảo tàng*
die Musik	*âm nhạc*
der Musiker, -	*nhà soạn nhạc*
müssen, mußte, gemußt	*phải, bắt buộc phải*
die Mutter, ¨-	*mẹ*

N

nach	*đến, sau (giới từ)*
der Nachbar, n	*người láng giềng (nam)*
die Nachbarin, nen	*người láng giềng (nữ)*
der Nachmittag, e	*buổi chiều*
am Nachmittag	*vào buổi chiều*
die Nachnahme, n	*sự trả lại*
der Nachname, n	*họ*
die Nachricht, en	*tin tức*
das Nachrichtenmagazin, e	*tạp chí về tin tức*
nach-schauen	*kiểm lại, xem xét lại*
nach-schlagen (ä), schlug nach, nachgeschlagen	*tra lại*
nach-sehen (ie), a, e	*tìm kiếm xem lại*
die Nachspeise, n	*món tráng miệng*
nächst	*kế tiếp*
die Nacht, ¨-e	*ban đêm*
Gute Nacht!	*Chào buổi tối!*

nah (e)	*gần*
nähen	*may vá*
der Name, s	*tên*
die Narbe, n	*vết sẹo*
naß	*ẩm ướt*
der Nationalfeiertag, e	*ngày quốc khánh*
die Natur	*tự nhiên*
natürlich	*một cách tự nhiên*
das Naturschnitzel, -	*miếng lát thịt tự nhiên*
die Nazizeit	*Thời kỳ quốc xã ở tại Đức (1933-1945)*
nebelig	*có sương mù*
neben	*kế tiếp*
nehmen (nimmt), nahm, genommen	*nhận*
nett	*đẹp*
neu	*mới*
neugierig	*tò mò*
(das) Neujahr	*ngày đầu năm mới*
nicht	*không*
nicht mehr	*không còn*
Nicht wahr?	*Điều đó không đúng chứ?*
der Nichtraucher, -	*người không hút thuốc*
nichts	*không còn gì*
nie	*không bao giờ*
noch	*vẫn còn*
nochmals	*một lần nữa*
Noch einmal, bitte!	*Làm ơn cho thêm một lần nữa!*
noch mehr	*nhiều nữa*
nötig	*cần thiết*

der November	*tháng 11*
die Nudel, n	*mì*
null	*số 0*
das Nummernschild, er	*bảng số xe*
nur	*chỉ*

O

ob	*có...hay không*
oben	*ở trên*
der Ober, -	*người hầu bàn*
das Obst	*trái cây*
die Obsttorte, n	*bánh ngọt hoa quả*
obwohl	*mặc dù*
oder	*hoặc*
der Ofen, ¨-	*lò bếp, lò nung*
offen	*công khai, rõ ràng*
öffnen	*mở ra*
oft	*thường thường*
ohne	*không có*
das Ohr, en	*tai*
der Oktober	*tháng 10*
das Öl, e	*dầu*
der Onkel, -	*chú, cậu*
die Oper, n	*nhà hát*
operieren	*hoạt động, thao tác, giải phẫu*
die Opernübertragung, en	*chương trình biểu diễn opera truyền hình trực tiếp*
die Orange, n	*cam*
der Orangensaft, ¨-e	*nước cam*
der Ort, e	*chỗ, nơi chốn*

der Osten	*hướng Đông*
(das) Österreich	*nước Áo*
der Österreicher, -	*người Áo (nam)*
die Österreicherin, nen	*người Áo (nữ)*

P

(ein) paar	*một vài, một cặp*
packen	*xếp đồ đạc*
das Paket, e	*hành lý*
die Panne, n	*bị sự cố về xe cộ, hư xe*
die Papiere	*tài liệu*
der Park, s	*công viên*
der Parkplatz, ¨-e	*chỗ đậu xe*
der Partner, -	*đối tác*
die Party, s	*bữa tiệc, thành viên*
der Paß, ¨-sse	*giấy thông hành*
passen + dat	*phù hợp với*
passend	*hợp, thích đáng*
die Paßnummer, n	*số passport*
der Pastor, en	*mục sư, bộ trưởng*
der Patient, en	*bệnh nhân*
peinlich	*bối rối*
die Pension, en	*nhà trọ*
der Pfarrer	*mục sư, cha cố*
der Pfeffer	*tiêu*
der Pfennig, e	*đồng xu*
der Pfirsich, e	*quả đào*
die Pflaume, n	*quả mận*
pflegen	*chăm sóc, bảo dưỡng*
das Pfund, e	*pound*

der Physiker, -	*nhà vật lý*
die Pille, n	*thuốc viên*
der Pilot, en	*viên phi công*
der Pilz, e	*nấm*
der Platz, ¨-e	*nơi chốn, chỗ ngồi, địa điểm*
der Politiker, -	*nhà chính trị*
politisch	*thuộc về chính trị*
die Polizei	*lực lượng cảnh sát*
der Polizist, en	*viên cảnh sát (nam)*
die Polizistin, nen	*viên cảnh sát (nữ)*
der Portier, s	*thư ký khách sạn*
das Porto	*bưu phí, bưu cước*
die Post	*bưu điện*
das Postamt, ¨-er	*bưu điện*
der Postbeamte, n	*nhân viên bưu điện*
die Postkarte, n	*bưu thiếp*
das Postsparbuch, ¨-er	*sổ tài khoản ở bưu điện*
predigen	*giảng đạo*
der Preis, e	*giá cả*
preiswert	*giá thấp*
die Presse	*thông tấn xã, báo chí*
die Pressefreiheit	*tự do báo chí*
die Privatwirtschaft	*kinh tế tư nhân*
der Professor, en	*ông giáo sư*
die Professorin, nen	*bà giáo sư*
das Programm, e	*chương trình*
protestantisch	*thuộc về đạo tin lành*
die Prüfung, en	*bài kiểm tra*
der Psychologe, n	*nhà tâm lý học*
der Pullover, -	*áo thun chui cổ*

pünktlich	*đúng giờ*
putzen	*lau chùi, dọn dẹp*
(sich) die Zähne putzen	*đánh răng*

Q

die Qualität, en	*chất lượng*
das Quartier, e	*nhà ở, khu phố, xóm*

R

das Radfahren	*đi bằng xe đạp*
das Radio, s	*radio*
das Radischen, -	*củ cải*
der Rasen, -	*bãi cỏ*
(sich) rasieren	*cạo râu*
die Rast	*sự nghỉ ngơi*
die Raststätte, n	*tiệm ăn*
rauchen	*hút thuốc*
raus-müssen	*phải ra đi*
rechnen	*tính toán*
die Rechnung, en	*hóa đơn*
das Recht, e	*quyền lợi*
recht	*thực sự, hoàn toàn*
recht gut	*hoàn toàn tốt*
rechts	*phía bên phải*
der Rechtsanwalt, ¨-e	*luật sư*
der Regen	*mưa*
der saure Regen	*mưa axít*
der Regenschirm, e	*cái dù*
regnen	*mưa*
reich	*giàu có*

rein	*tinh khiết*
der Reis	*lúa, gạo*
die Reise, n	*cuộc hành trình*
das Reisebüro, s	*đại lý du lịch, công ty du lịch*
das Reisegepäck	*hành lý*
reisen	*du lịch*
der Reisende, n	*nhà du lịch*
die Reklame, n	*quảng cáo*
die Renovierung, en	*sự đổi mới, sửa chữa lại*
reparieren	*sửa chữa*
repräsentieren	*đại diện, thay mặt cho*
reservieren	*dành, để dành*
das Restaurant, s	*nhà hàng ăn uống*
das Rezept, e	*sự kê đơn, sự kê toa*
der Richter, -	*tòa án, viên thẩm phán*
das Rippensteak, s	*bít tết sườn*
roh	*còn tươi*
die Rolltreppe, n	*thang cuộn (tức là loại thang ở đó chúng ta đứng tự nó cuộn lên, nhớ ghìm tay kẻo té)*
der Roman, e	*tiểu thuyết*
der Rosenbusch, ¨-e	*cây hoa hồng*
der Rosenkohl	*cải su*
rot	*màu đỏ*
die Roulade, n	*được cuộn, được nhồi đầy với lát thịt bò mỏng*
der Rucksack, ¨-e	*ba lô, túi đeo sau lưng*
rufen, ie, u	*gọi*
der Ruhetag, e	*ngày nghỉ*

S

die Sache, n	*vấn đề, sự kiện*
die Sachertorte, n	*sôcôla ở Vienese*
sachlich	*thực tế, cụ thể*
sagen	*nói*
die Sahne	*bông kem*
der Salat, e	*sà lách*
das Salz	*muối*
sammeln	*thu thập*
der Samstag, e	*ngày thứ bảy*
der Sänger, -	*ca sĩ*
der Satz, -e	*câu*
sauber	*lau chùi*
schade	*thiệt hại*
schaffen, schuf, geschaffen	*làm được*
der Schaffner, -	*nhân viên soát vé*
die Schaffnerin, nen	*nhân viên nữ soát vé*
der Schalter, -	*cửa sổ bán vé*
scharf	*nhọn, sắc*
schattig	*có bóng, bóng mát*
die Scheckkarte, n	*cạc tín dụng*
scheinen, ie, ie	*dường như, chiếu sáng*
scheu	*e thẹn, rụt rè*
schicken	*gởi, gởi thư*
schi-fahren (ä), u, a	*trượt tuyết*
schi-laufen (äu), ie, au	*trượt tuyết*
das Schild, er	*bảng hiệu*
der Schilling	*đồng shilling của Áo*
schimpfen	*than van, than phiền*

der Schinken	*thịt đùi (xông khói)*
der Schirm, e	*cây dù*
schlafen (ä), ie, a	*ngủ*
der Schlag	*đòn đánh, cú đánh*
schlank	*mãnh khảnh*
schlecht	*xấu*
schließen, schloß, geschlossen	*đóng, khóa*
schlimm	*xấu*
der Schlüssel, -	*chìa khóa*
schmecken	*nếm*
der Schmerz, en	*cơn đau, chứng bệnh*
schmutzig	*bẩn thỉu*
der Schnee	*tuyết*
schneien	*tuyết rơi*
schnell	*nhanh nhẹn*
der Schnellimbiß	*quán ăn nhanh*
der Schnellzug, ¨-e	*tàu tốc hành*
das Schnitzel,-	*thịt cutlet (miếng thịt mỏng rán)*
schon	*rồi*
schön	*đẹp*
Wie schön!	*Ôi đẹp làm sao!*
schreiben, ie, ie	*viết*
der Schuh, e	*chiếc giày*
die Scauhgröße, n	*cỡ giày*
die Schule, n	*trường học*
schussen	*trượt tuyết thẳng xuống đồi*
die Schwarzwälderkirschtorte	*Bánh cherry ở vùng Black Forest (bánh sôcôla với cherry màu đen có kem)*
schwarzweiß	*trắng đen*

Schweden	*Thụy Điển*
der Schweinebraten, -	*thịt heo quay, rán*
die Schweiz	*Thụy Sĩ*
der Schweizer, n	*người Thụy Sĩ (nam)*
die Schweizerin,-nen	*người Thụy Sĩ (nữ)*
schwellen, o, o	*sưng lên, phình lên*
schwer	*nặng nề, khó khăn*
die Schwester, n	*chị, em gái*
schwierig	*khó khăn*
schwimmen, a, o	*bơi lội*
schwindelig	*chống mặt*
sechs	*sáu*
sechsundzwanzig	*hai mươi sáu*
der See, n	*cái hồ*
sehen (ie), a, e	*xem ,thấy*
die Sehenswürdigkeit, en	*địa điểm, nơi giải trí*
sehr	*rất*
sein (ist), war, gewesen	*thì là, bị, ở (động từ 'to be' trong tiếng Anh)*
sein	*của nó*
seit	*từ đó*
die Seite, n	*trang sách*
der Sekretär, e	*thư ký nam*
die Sekretärin, nen	*cô thư ký*
selbst (selber)	*tự bản thân*
das Selbstbiographische	*tiểu sử bản thân*
selten	*hiếm khi*
das Seminar, e	*buổi seminar*
senden	*gởi*
die Sendung, en	*phát sóng chương trình*

der September, -	*tháng 9*
sicher	*an toàn, chắc chắn*
sie	*cô ấy, họ*
Sie	*anh (trang trọng, số ít/số nhiều)*
sieben	*bảy*
siebzehn	*mười bảy*
Silvester	*ngày đầu năm*
sitzen, saß, gesessen	*ngồi*
sobald	*ngay khi*
das Sofa, s	*ghế sofa, ghế trường kỷ*
sofort	*ngay lập tức*
der Sohn, ¨-e	*cậu con trai*
solange	*cho đến khi, chừng nào*
der Soldat,-en	*người lính*
sollen	*cần phải*
der Sommer, -	*mùa hè*
die Sondermarke, n	*tem đặc biệt*
sondern	*mà là*
die Sonderstellung, en	*triển lãm đặc biệt*
der Sonnabend, e	*ngày thứ bảy*
der Sonntag, e	*Chủ nhật*
sparen	*tiết kiệm*
der Spargel	*măng tây*
die Spargelspitzen	*đọt măng tây*
der Spaß, ¨-sse	*niềm vui*
spät	*trễ*
spazieren-gehen, ging spazieren, spazierengegangen	*đi bộ*
die Speise, n	*đồ ăn, món ăn*
die Sperrstunde, n	*giờ đóng cửa*

das Spiel, e	*trò chơi*
spielen	*chơi*
Das spielt keine Rolle.	*Điều đó không có gì khác biệt*
der Speck	*mỡ*
der Spinat	*rau nấu nhừ*
der Sport	*thể thao*
der Sportler, -	*người chơi thể thao (nam)*
die Sportlerin, nen	*nữ vận động viên*
sportlich	*có tính thể thao*
die Sportübertragung, en	*phát sóng chương trình thể thao*
der Sportwagen, -	*xe hơi thể thao*
die Sprache, n	*ngôn ngữ*
sprechen (i), a, o	*nói*
der Sprecher, -	*xướng ngôn viên, người dẫn chương trình*
die Sprechstunde, n	*giờ làm việc, giờ mở cửa của phòng khám bệnh*
die Sprechstundenhilfe, n	*tiếp tân*
springen, a, u	*nhảy*
die Staatsangehörigkeit	*quốc tịch*
die Stadt, ¨-e	*thành phố*
der Stadtplan, ¨-e	*bản đồ thành phố*
stehen, stand, gestanden	*đứng*
stehen-bleiben, ie, ie	*ngưng, đứng lại*
stehlen (ie), a, o	*ăn cắp*
die Stellung, en	*vị trí*
sterben (i),a ,o	*chết*
die Steuer, n	*thuế*
die Steuerabrechnung, en	*bảng kê khai để đóng thuế*
das Stichwort, ¨-er	*từ khóa*

der Stil, e	*kiểu dáng, phong cách*
die Stimme, n	*âm lượng,âm thanh*
stimmen	*đúng, đồng ý*
der Stock, die Stockwerke	*tầng (lầu)*
im 1. (ersten) Stock	*lầu 1*
stören	*phiền toái, phiền lòng*
die Straße, n	*đường phố*
die Straßenbahn, en	*tàu chạy trên đường phố (tàu điện)*
die Straßenbahnhatestelle, n	*trạm ngưng xe hơi*
stricken	*đan*
das Stück, e	*miếng, mảng*
der Student, en	*sinh viên, học sinh*
das Studentenheim, e	*nhà ở của sinh viên*
die Studentin, nen	*nữ sinh viên*
studieren	*nghiên cứu*
der Stuhl, ¨-e	*cái ghế*
die Stunde, n	*giờ*
stündlich	*hàng giờ*
suchen	*tìm kiếm*
die Suppe, n	*súp*
das System, e	*hệ thống*
das metrische, e	*hệ mét*

T

die Tablette, n	*viên thuốc*
der Tag, e	*ngày*
Gutten Tag!	*Xin chào!*
das Tagesmenü, s	*món ăn đặc biệt ngày đó*
täglich	*hằng ngày*
die Tante, n	*dì, cô*

tanzen	*khiêu vũ*
die Tasche, n	*cái bị, cái túi*
die Tasse, n	*cúp*
das Taxi, s	*xe taxi*
die Technik	*kỹ thuật*
der Tee, s	*trà*
das Telefon, e	*điện thoại*
telefonieren	*gọi điện thoại*
die Telefonnummer, n	*số điện thoại*
die Telefonzelle, n	*bốt, phòng điện thoại*
der Telegrammstil	*điện tín*
(das) Tennis	*tennis*
die Tennisstunde, n	*bài học về tennis*
teuer	*đắt*
das Theater, -	*rạp hát*
die Theaterkarte, n	*vé mua vào xem kịch*
das Thema, die Themen	*bài luận, chủ đề*
der Thunfisch	*cá ngừ*
das Tier, e	*thú vật*
der Tierarzt, ¨-e	*thầy thuốc thú y*
der Tisch, e	*cái bàn*
das Tischtuch, ¨-er	*khăn trải bàn*
der Toaster, -	*bánh mì nướng*
die Tochter, ¨-	*chị gái*
toll!	*hấp dẫn*
die Tomate, n	*cà chua*
der Tourist, en	*du lịch*
tragen (ä), u, a	*mặc, mang*
die Traube, n	*nho*
traurig	*buồn*

treffen (i), traf, getroffen	*gặp*
trinken, a, u	*uống*
das Trinkgeld, er	*tiền huê hồng, tiền bo*
trocken	*khô*
die Trompete, n	*trống trumpet*
Tschüß!	*Chào tạm biệt!*
tun, tat, getan	*làm*
die Tür, en	*cửa lớn*
das Tournier, e	*cuộc thi đấu*

Ü

üben	*thực hành*
über	*trên, khoảng chừng*
überall	*mọi nơi*
die Übernachtung, en	*ở qua đêm*
übersetzen	*dịch*
die Übung ,-en	*bài tập*
übertreiben, ie,ie	*thổi phồng, cường điệu*
die Uhr, en	*đồng hồ*
um 11 Uhr	*vào lúc 11 giờ đúng*
um	*tại, chung quanh, khoảng chừng, để*
um-schalten	*ngắt chuyển*
um-ziehen, zog um, umgezogen	*di chuyển, dời chỗ ở*
sich um-ziehen	*thay quần áo*
unabhängig	*độc lập*
unbekannt	*không biết*
der Unfall, ¨-e	*tai nạn*
unfreundlich	*không thân thiện*
ungefähr	*khoảng chừng*

ungerade	*không chẵn, không bằng phẳng, không đồng bộ*
unglaublich	*không thể tin được*
die Universität, en	*trường đại học*
das Universitätkrankenhaus, ¨er	*bệnh viện trường đại học*
die Unkosten	*đắt đỏ*
uns	*chúng tôi*
unser	*của chúng tôi*
unten	*ở bên dưới*
unter	*bên dưới, ở đáy*
sich unterhalten (ä), ie, a	*thích thú một điều gì, bảo quản*
die Unterhaltungssendung, en	*chương trình giải trí*
unterrichten	*dạy học (tại trường)*
untersuchen	*xem xét, khám*
der Urlaub, e	*kỳ nghỉ*
usw. (und so weiter)	*vân...vân*

V

der Vater, ¨	*cha*
die Verabredung, en	*cuộc hẹn, ngày*
verbinden, a, u	*nối (đường dây điện thoại)*
der Verbrecher, -	*kẽ tội phạm*
verbringen, verbrachte, verbracht	*hao phí thời gian, sự dụng thời gian*
verdienen	*tìm kiếm*
der Verein, e	*câu lạc bộ, hiệp hội*
vereist	*băng tuyết*
die Verfassung, en	*tình trạng sức khỏe*
vergessen, (i), vergaß,	

vergessen	*quên*
vergleichen, i, i	*so sánh*
verheiratet	*lập gia đình*
verkaufen	*bán*
der Verkäufer, -	*nhân viên bán hàng*
der Verkehr	*sự giao thông*
verlieren, o, o	*bị mất, thua*
der Verlierer, -	*người mất mát, người thua cuộc*
vermieten	*mướn một người nào*
vermissen	*nhớ*
verpassen	*bị lỡ, bị muộn*
verrückt	*điên, cuồng nhiệt*
versalzen	*ướp muối*
das Versandhaus, ¨-er	*phòng gởi thư*
verschieden	*khác nhau*
verschreiben, ie, ie	*kê đơn*
versetzen	*chuyển*
sich verspäten	*bị chậm trễ*
die Verspätung, en	*sự chậm trễ*
verstehen, verstand, verstanden	*hiểu biết*
versuchen	*tìm cách, thử*
der Vertrag, ¨-e	*Hợp đồng*
der/die Verwandte, n	*bà con thân thuộc*
verwenden	*sử dụng*
Verzeihung!	*Xin lỗi, làm ơn!*
viel, viele	*nhiều*
vier	*bốn*
das Viertel	*thứ tư*
viertel	*một phần tư*

vierundzwanzig	*hai mươi bốn*
vierzig	*bốn mươi*
der Volkschullehrer, -	*giáo sư tiểu học*
voll	*hoàn toàn, đầy*
von	*từ, của (tương đương "from, of" trong tiếng Anh)*
von...bis	*từ...đến*
vor	*đằng trước, trước khi*
vor allem	*trên tất cả*
voraussichtlich	*có thể*
vorbei	*giới từ tương đương với "over, past, along, by" trong tiếng Anh*
nicht vorbei	*chưa*
voreingenommen	*có thiện cảm, có định kiến*
vorbei-kommen, kam vorbei, vorbeigekommen	*ghé qua*
der Vormittag, e	*thời gian trước buổi trưa*
am Vormittag, vormittags	*buổi sáng*
der Vorname, n	*họ*
vor-schreiben, ie, ie	*ra lệnh, chỉ định, viết mẫu*
vorsichtig	*cẩn thận*
die Vorspeise, n	*sự ngon miệng, sự thèm ăn*
(sich) vorstellen	*giới thiệu*

W

der Wachhund, e	*chó dữ nhà, người giám hộ*
wählen	*chọn lựa, quay số*
wahr	*sự thật*
Das ist nicht wahr.	*Điều ấy không thật.*
während	*trong suốt, trong lúc, trong lúc*

	mà
die Währung, en	*tiền tệ*
wandern	*đi bộ dã ngoại*
die Wanderung, en	*cuộc đi bộ dã ngoại*
die Wanderkarte, n	*bản đồ đi bộ dã ngoại*
wann	*vào lúc mà*
Ab wann...	*...từ lúc nào...?*
warm	*ấm*
warten	*chờ đợi*
warum	*tại sao*
was	*gì*
was noch	*còn cái gì nữa*
waschen (ä), u, a	*sự giặt rửa*
der Waschlappen, -	*khăn lau*
das Wasser, -	*nước*
wechseln	*thay đổi*
die Wechselstube, n	*văn phòng trao đổi tiền tệ*
die Wäsche	*giặt ủi*
der Wecker, -	*đồng hồ báo thức*
der Weg, e	*cách thức, đường lối, con đường*
wegen	*bởi vì*
weh-tun, tat weh, wehgetan	*đau, bệnh*
Weihnachten	*ngày lễ Giáng sinh*
weil	*bởi vì*
der Wein, e	*nho*
die Weinstube, n	*quán rượu*
weit	*xa*
weiter	*xa hơn*
welch	*nào, cái nào (tương đương "which" trong tiếng Anh)*

die Welt, en	*thế giới*
wem	*ai (tương đương "to whom" trong tiếng Anh)*
wen	*ai (tương đương "whom" trong tiếng Anh)*
wenig, wenige	*ít*
wenigstens	*ít nhất*
wenn	*lúc nào, bất cứ lúc nào*
wer	*ai (tương đương "who" trong tiếng Anh)*
die Werbung, en	*quảng cáo, thương mại*
werden (i), u, o	*trở nên, trở thành*
wessen	*của ai (tương đương "whose" trong tiếng Anh)*
der Westbahnhof	*ga xe lửa đi phía tây*
das Wetter	*thời tiết*
wichtig	*quan trọng*
wie	*bao nhiêu, cũng như, giống như*
Wie bitte?	*nói sao?*
Wie geht es Ihnen?	*Anh có khỏe không?*
Wie heißen Sie?	*Tên của anh là gì?*
wieder	*một lần nữa*
das Wiedersehen	*sự gặp lại, sự tái ngộ*
Auf Wiedersehen!	*Chào tạm biệt*
wie lang(e)	*bao lâu*
das Wienerschnitzel, -	*(tên một món ăn thịt rán mỏng)*
wie oft	*bao lâu một lần*
wieviel, wie viele	*bao nhiêu*
Der Wievielte ist heute?	*Hôm nay thứ mấy?*
der Windbeutel, -	*bánh kem, bánh xốp*

windig	*có gió*
der Winter, -	*mùa đông*
wir	*chúng tôi*
wirklich	*thực sự*
die Wirtschaft	*kinh tế*
der Wirtschaftsprüfer	*thanh tra kinh tế*
wissen (weiß), wußte, gewußt	*biết*
die Witwer, n	*người đàn bà góa*
der Witwer, -	*người góa vợ*
wo	*ở đâu*
die Woche, n	*tuần*
das Wochenblatt, ¨-er	*tuần báo*
das Wochenende, -	*cuối tuần*
wofür	*tại sao, dùng làm gì*
woher	*từ nơi nào đến*
wohin	*từ đó để đi*
(sich) wohl-fürhlen	*cảm thấy tốt*
wohnen	*sống*
der Wohnort, e	*nơi ở*
die Wohnung, en	*căn hộ*
das Wohnzimmer, -	*phòng khách*
wollen (will), wollte, gewollt	*muốn, ước muốn*
das Wörterbuch, ¨-er	*từ điển*
wunderbar	*tuyệt diệu*
wünschen	*mong muốn*
die Wurst, ¨-e	*lạp xưởng*
die Wurstplatte, n	*lô xúc xích*
die Bockwurst	*xúc xích*

Z

zäh	*dẻo, dai*
die Zahl, en	*con số*
zahlen	*trả*
zählen	*đếm*
die Zahlkarte, n	*phiếu trả tiền*
der Zahn, ¨-e	*răng*
der Zahnarzt, ¨-e	*nha sĩ*
zehn	*mười*
das Zehntel, -	*thứ mười*
das Zeichen, -	*bảng hiệu*
zeigen	*trình diễn*
die Zeit, en	*thời gian*
sich Zeit lassen	*dành thời gian*
die Zeitschrift, en	*tạp chí*
die Zeitung, en	*tờ báo*
zerstören	*tàn phá*
ziehen, zog, gezogen	*di chuyển, kéo*
ziemlich	*thích hơn*
das Zimmer, -	*căn phòng*
der Zimmernachweis	*thẻ mướn phòng*
die Zimmernummer, n	*số phòng*
die Zitrone, n	*quả chanh*
der Zoo, s	*sở thú*
zu	*đến (giới từ giống như "to, at, too" trong tiếng Anh)*
der Zufall, ¨-e	*tình cờ, ngẫu nhiên*
zufrieden	*thỏa mãn, hài lòng*
der Zug, ¨-e	*tàu lửa*

zu-machen	*đóng lại*
zur, zu der	*đến (giới từ giống như "to the "trong tiếng Anh)*
zurück-kommen, kam zurück, zurückgekommen	*trở lại*
zurück-senden	*gửi trở lại*
zuviel	*quá nhiều*
zuwenig	*quá ít*
zwanzig	*hai mươi*
zwanzigst-	*thứ hai mươi*
zwei	*hai*
zweimal	*hai lần*
zweistöckig	*hai phần, hai từng*
die Zweizimmerwohnung, en	*căn hộ hai phòng*
die Zwiebel, n	*củ hành*
zwölf	*mười hai*

Mục lục

Chương mở đầu 7

- Các qui tắc căn bản 7
- Các nguyên âm 8
- Các phụ âm 13
- Vài lưu ý sau cùng 16

Chương 1. Chào hỏi, giới thiệu và các câu giao tiếp thông thường 17

- Chú thích văn hóa 17
- Bài hội thoại 18
- KOMMUNIKATION *(Giao tiếp)* 19
- GRAMMATIK *(Ngữ pháp)* 23
- Wiederholung *(Ôn tập)* 37
- Wortschatz *(Từ vựng)* 38

Chương 2. Đo lường, tiền tệ, kích thước và nhiệt độ 44

- Chú thích văn hóa 44
- KOMMUNIKATION *(Giao tiếp)* 48
- GRAMMATIK *(Ngữ pháp)* 51
- SPRECHEN LEICHT GEMACHT 66
- Wiederholung *(Ôn tập)* 67
- Wortschatz 69

Chương 3. Thức ăn, nhà hàng và việc ăn uống 71

- Chú thích văn hóa 71
- Bài hội thoại 73
- KOMMUNIKATION *(Giao tiếp)* 75
- GRAMMATIK *(Ngữ pháp)* 83
- SPRECHEN LEICHT GEMACHT 102
- Wiederholung *(Ôn tập)* 103
- Wortschatz 105

Chương 4. Nhà nghỉ, khách sạn và các tiện nghi ăn ở qua đêm 112

- Chú thích văn hóa 112
- Bài hội thoại 114
- KOMMUNIKATION *(Giao tiếp)* 116
- GRAMMATIK *(Ngữ pháp)* 117
- SPRECHEN LEICHT GEMACHT 135
- Wiederholung *(Ôn tập)* 137
- Wortschatz 139

Chương 5. Bàn về thời gian 143

- Chú thích văn hóa 143
- Bài hội thoại 144
- KOMMUNIKATION *(Giao tiếp)* 148
- GRAMMATIK *(Ngữ pháp)* 150
- Wiederholung *(Ôn tập)* 165

→ Wortschatz 168

Chương 6. Chăm sóc sức khỏe 172

→ Chú thích văn hóa 172
→ Bài hội thoại 173
→ KOMMUNIKATION (*Giao tiếp*) 175
→ GRAMMATIK (*Ngữ pháp*) 179
→ SPRECHEN LEICHT GEMACHT 190
→ Wiederholung (*Ôn tập*) 191
→ Wortschatz 192

Chương 7. Truyền hình và truyền thanh 196

→ Chú thích văn hóa 196
→ Bài hội thoại 197
→ KOMMUNIKATION (*Giao tiếp*) 199
→ GRAMMATIK (*Ngữ pháp*) 201
→ SPRECHEN LEICHT GEMACHT 212
→ Wiederholung (*Ôn tập*) 214
→ Wortschatz 215

Chương 8. Thể thao, giáo dục thể chất và giải trí 218

→ Chú thích văn hóa 218
→ Bài hội thoại 219
→ KOMMUNIKATION (*Giao tiếp*) 221
→ GRAMMATIK (*Ngữ pháp*) 222
→ SPRECHEN LEICHT GEMACHT 237
→ Wiederholung (*Ôn tập*) 239

→ Wortschatz 241

Chương 9. Giao thông, Liên lạc: Điện thoại, Bưu điện, Báo chí, Ga xe lửa và Phi trường 244

→ Chú thích văn hóa 244

→ Bài hội thoại 245

→ KOMMUNIKATION *(Giao tiếp)* 248

→ GRAMMATIK *(Ngữ pháp)* 249

→ SPRECHEN LEICHT GEMACHT 262

→ Wiederholung *(Ôn tập)* 264

→ Wortschatz 265

Chương 10. Tiểu sử về bản thân 270

→ Chú thích văn hóa 270

→ Bài hội thoại 270

→ KOMMUNIKATION *(Giao tiếp)* 273

→ GRAMMATIK *(Ngữ pháp)* 278

→ Wiederholung *(Ôn tập)* 289

→ Wortschatz 290

Phần trả lời cho các bài ôn tập, các bài tập và các phần thực hành 296

Tham khảo ngữ pháp và bảng đối chiếu phần tiếng Anh tương đương 338

Từ vựng Đức - Việt 345

Sách đã phát hành :

- English Grammar in Use (130 đề mục ngữ pháp)
- English Grammar in Use (136 đề mục ngữ pháp)
- 300 bài luận mẫu Anh văn
- 4500 giao tiếp tiếng Anh
- 5 phút học tiếng Anh mỗi ngày
- Streamline English.
- American Streamline
- Headway
- New Interchange
- Chia động từ tiếng Pháp
- 734 chuyên mục ngữ pháp tiếng Pháp
- Cách dùng giới từ
- Toefl Vocabulary
- Toefl Listening
- Từ điển Anh Việt 200.000 từ
- Từ điển Anh Việt 150.000 từ
- Từ điển Anh Việt 55.000 từ
- Từ điển Anh Việt 30.000 từ
- Từ điển Đức Việt
- Văn phạm tiếng Anh thực hành
- Cách dùng giới từ (Effective use of prepositions)
- Tests (Effective use of prepositions)
- Irregular verbs (Động từ bất qui tắc)
- Mastering English
- Enlarging your Vocabulary
- Cẩm nang Cách dùng và sự phối hợp Các thì Tiếng Anh.

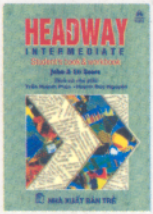

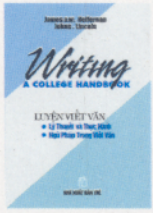

NHÀ SÁCH **Ngọc Trâm**

410D NGUYỄN THỊ MINH KHAI - Q.3 - TP.HCM

ĐT : 8354829 - 8344593 - FAX : 8344594

Giá : 35.000đ